

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	7
PHẦN I : THIẾT KẾ SƠ BỘ	8
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TRÌNH CẦU CẨM LĨNH –NGHI SƠN – THANH HÓA	9
1.1. Quy hoạch tổng thể xây dựng phát triển tỉnh Thanh Hóa:	9
1.1.1. Vị trí địa lý chính trị :	9
1.1.2. Dân số đất đai và định hướng phát triển :	9
1.2. Thực trạng và xu hướng phát triển mạng lưới giao thông :	9
1.2.1. Thực trạng giao thông :	9
1.2.2. Xu hướng phát triển :	9
1.3. Nhu cầu vận tải qua sông Cẩm Lĩnh:	10
1.4. Sự cần thiết phải đầu tư xây dựng cầu Cẩm Lĩnh :	10
1.5. Đặc điểm tự nhiên nơi xây dựng cầu :	10
1.5.1. Địa hình :	10
1.5.2. Khí hậu :	10
1.5.3. Thủy văn :	10
1.5.4. Địa chất :	11
1.5.5. Điều kiện cung cấp nguyên vật liệu :	11
1.6. Các chỉ tiêu kỹ thuật để thiết kế cầu và giải pháp kết cấu :	12
1.6.1. Các chỉ tiêu kỹ thuật :	12
1.6.2. Giải pháp kết cấu :	12
1.7. Đề xuất các phương án sơ bộ:	13
CHƯƠNG 2: THIẾT KẾ SƠ BỘ PHƯƠNG ÁN 1 CẦU DÀM LIÊN HỢP BẰNG BTCT 4 NHỊP (44x4)m	17
2.1. Bố trí chung phương án 1.....	17
2.2. Tính toán khối lượng sơ bộ cho các hạng mục công trình.	18
2.2.1. Tính toán khối lượng kết cấu nhịp:	18
2.2.2. Trọng lượng lan can, tay vịn.	19
2.2.3. Trọng lượng của các lớp phủ bản mặt cầu:	20
2.2.4. Khối lượng móng cầu:	20
2.2.5. Khối lượng trụ:	21
2.3. TÍNH TOÁN SỐ LƯỢNG CỌC TRONG BỆ MỐ, TRỤ:	23

2.3.1. Xác định sức chịu tải tính toán của cọc:	23
2.3.2. Tính toán áp lực thẳng đứng tác dụng lên móng và trụ:	26
2.4. Khối lượng các kết cấu khác:.....	30
2.4.1. KHỐI LƯỢNG BẢN QUÁ ĐỘ HAI ĐẦU CẦU	31
2.5. Dự kiến phương án thi công:.....	31
2.5.1.Thi công móng:	31
2.5.2. Thi công trụ cầu:	32
2.5.3.Thi công kết cấu nhịp:.....	33
CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ SƠ BỘ PHƯƠNG ÁN 2 CẦU BTCT UỠT DẦM I	
BẢN LẤP GHÉP 5 NHỊP 35m.....	35
3.1. Bố trí chung phương án 1:.....	35
3.2. Tính toán khối lượng sơ bộ cho các hạng mục công trình.	36
3.2.1. Xác định trọng lượng bản thân kết cấu nhịp:	36
3.2.2. Khối lượng móng cầu:.....	38
3.2.3. Khối lượng trụ:	39
3.3. Tính toán số lượng cọc trong bộ móng, trụ:	41
3.3.1. Xác định sức chịu tải tính toán của cọc:	41
3.3.2. Tính toán áp lực thẳng đứng tác dụng lên móng và trụ:	44
3.3.3. Xác định số lượng cọc và bố trí cọc cho móng, trụ cầu:.....	47
3.4. Khối lượng các kết cấu khác:.....	48
3.5. Dự kiến phương án thi công:.....	49
3.5.1.Thi công móng:	49
3.5.2. Thi công trụ cầu:	50
3.5.3.Thi công kết cấu nhịp:.....	50
CHƯƠNG 4: THIẾT KẾ SƠ BỘ PHƯƠNG ÁN 3 CẦU DẦM LIÊN TỤC 3	
NHỊP (50+80+50)m	53
4.1.Tính toán khối lượng các hạng mục công trình:	53
4.1.1. Tính toán khối lượng kết cấu nhịp:	53
4.2. Tính toán khối lượng móng:.....	56
4.3. Tính khối lượng trụ:	57
4.4. TÍNH TOÁN KHỐI LƯỢNG CÁC BỘ PHẬN TRÊN CẦU :.....	58
4.4.1 Trọng lượng lan can, tay vịn.	58
4.4.2. Trọng lượng của các lớp phủ bản mặt cầu:	58
4.5 Tính toán số lượng cọc trong bộ móng, trụ:.....	59

4.5.1. Xác định sức chịu tải tính toán của cọc:	59
4.5.2. Tính toán áp lực thẳng đứng tác dụng lên móng và trụ:	62
4.5.3. Xác định số lượng cọc và bố trí cọc cho móng, trụ cầu:.....	66
4.6. Khối lượng các kết cấu khác:.....	67
4.7. Dự kiến phương án thi công:.....	67
4.7.1.Thi công móng:	67
4.7.2. Thi công trụ cầu:	68
CHƯƠNG 5: SO SÁNH CHỌN PHƯƠNG ÁN	71
5.1. SO SÁNH VỀ GIÁ THÀNH CÔNG TRÌNH:	71
5.2. SO SÁNH VỀ ĐIỀU KIỆN THI CÔNG:	71
5.2.1. Phương án 1: Cầu dầm thép liên hợp bản BTCT.....	71
5.2.2. Phương án 2: Cầu dầm BTCT DƯỠNG, Dầm I nhịp giản đơn.....	72
5.2.3. Phương án 3: Cầu dầm BTCT liên tục (50+70+50)m.	72
5.3. SO SÁNH PHƯƠNG ÁN THEO ĐIỀU KIỆN KHAI THÁC Sử Dụng :.....	73
5.3.1. Phương án 1:	73
5.3.2. Phương án 2:	73
5.3.3. Phương án 3:	73
5.4. So sánh về yếu tố mỹ quan.....	73
5.5. So sánh về yếu tố chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội, du lịch:	74
5.6. Kết luận và kiến nghị :	74
PHẦN II : THIẾT KẾ KỸ THUẬT	75
CHƯƠNG I : TÍNH TOÁN BẢN MẶT CẦU	76
1.1.Cấu tạo bản mặt cầu	76
1.2 .xác định tĩnh tải.....	76
1.2.3.Trọng lượng của lớp phủ :.....	76
1.2.4. Trọng lượng của lan can:.....	77
1.3.Tính nội lực bản mặt cầu:.....	77
1.3.1.Nội lực do tĩnh tải.....	78
1.3.2.Nội lực do hoạt tải.....	80
1.3.3. Tổ hợp nội lực của bản:.....	82
1.4.Tính toán cốt thép và kiểm tra tiết diện	83
1.4.1. Tính cốt thép:	83
2- Kiểm tra cốt thép.....	84
2.1- Kiểm tra điều kiện hàm lượng cốt thép:	84

CHƯƠNG II : TÍNH TOÁN NỘI LỰC DẦM CHỦ	91
2.1.Tính nội lực dầm chủ:	91
2.1.1.Tính tải cho 1 dầm:.....	92
2.1.2.Vẽ đường ảnh hưởng M và V:	94
2.1.3. Lập bảng tính nội lực tĩnh tải (không có hệ số):	97
2.2. Tính hệ số phân phối mômen và hệ số phân phối lực cắt:	98
2.2.1-Đặc trưng hình học tác dụng phần đúc sẵn :.....	98
2.2.2.Tính hệ số phân phối mô men:	99
2.2.3.Tính hệ số phân phối lực cắt:	101
2.3.Tính mô men và lực cắt do hoạt tải:(có hệ số PPN):	102
2.3.1.Tiết diện 100 (Chỉ có lực cắt):	103
2.3.2. Tiết diện 101 (Có cả M&V) tại $L/10 = 3,44m$	104
2.3.3. Tiết diện 102 tại $L/5 = 6,88m$	106
2.3.4.Tiết diện 103 tại vị trí $3L/10 = 10,32 m$	108
2.3.5. Tiết diện 104 tại vị trí $2L/5 = 13,76m$	110
2.3.6. Tiết diện 105 tại vị trí $L/2 = 17,2m$	112
2.4.Tổ hợp nội lực theo các TTGH:	114
2.4.1.Mô men:	114
2.4.2.Lực cắt:	116
2.5. Tính toán và bố trí cốt thép dư:.....	119
2.5.1.Sơ bộ:.....	119
2.6.Tính đặc trưng hình học tiết diện:	126
2.7.Tính ứng suất mất mát trong cốt thép DUL:.....	139
2.7.1.Mất do ma sát :.....	139
2.7.2.Mất do trượt neo :.....	144
2.7.3.Mất do nén đàn hồi bê tông (mỗi lần căng 1 bó)	144
2.7.3.1.Lực căng P_i tại các mặt cắt là :	145
2.7.4.Mất us do co ngót bê tông (kéo sau):	146
2.7.5.Mất us do từ biến bê tông,.....	146
2.7.6.Mất ứng suất do chùng cthép :	147
2.8. Kiểm toán theo ttgh cường độ 1 :.....	149
2.8.1.Kiểm tra sức kháng uốn :	149
2.8.2Kiểm tra hàm lượng cthép tối đa :.....	150
2.8.3.Kiểm tra hàm lượng cthép tối thiểu :	150

2.8.4. Kiểm tra sức kháng cắt của tiết diện :	151
2.9. kiểm toán theo ttgh sử dụng :	155
2.9.1. Kiểm tra ứng suất MC 105 (giữa nhịp):	155
2.9.2. Kiểm tra us mặt cắt gối 100 :	157
2.10. Tính độ võng kết cấu nhịp :	158
2.10.1. Kiểm tra độ võng do hoạt tải :	158
2.10.2. Tính độ võng do tĩnh tải –lực căng trước và độ võng (MC 105):	159
CHƯƠNG III: THIẾT KẾ KỸ THUẬT TRỤ P1	160
3.1. Số liệu chung:	160
3.1.1. Kết cấu phần trên:	160
3.1.2. Số liệu trụ:	160
3.1.3. Các lớp địa chất :	161
3.2. Tải trọng tác dụng :	162
3.2.1. Tĩnh tải tác dụng (không hệ số):	162
3.2.2. Tĩnh tải Theo phương dọc cầu :	162
3.3. Hoạt tải thẳng đứng :	164
3.3.1. Dọc cầu :	164
3.3.2. Phương ngang cầu (gồm 5 dầm I đặt cách nhau 2.3m) :	167
3.4. Lực hãm xe (lực nằm ngang theo phương dọc cầu): W_L (có hệ số).	167
3.5. Lực gió (gió ngang):	168
3.5.1. Dọc cầu :	168
3.5.2. Theo phương ngang cầu :	170
3.8. Tính nội lực:	172
3.8.1. Theo phương dọc cầu : mặt cắt II-II và III-III.	172
3.8.2. Theo phương ngang cầu : mặt cắt II-II và III-III.	174
3.9. Kiểm tra tiết diện thân trụ theo TTGH:	176
3.9.1. Kiểm tra sức kháng tiết diện trụ MC II-II (TTGH CĐ1):	176
3.9.5. Kiểm tra sức kháng uốn theo 2 phương MC II-II:	179
3.9.6. Tính Toán Mũ Trụ:	181
3.10. Tính toán móng cọc khoan nhồi:	183
PHẦN III: THIẾT KẾ KỸ THUẬT THI CÔNG	189
CHƯƠNG I: THIẾT KẾ THI CÔNG TRỤ T2	190
1.1. Đặc điểm cấu tạo của trụ T2:	190
1.2. Điều kiện địa chất thủy văn:	190

1.3. Chọn thời gian thi công:	190
1.3.1. Đề xuất phương án thi công trụ T2:	191
1.4. Trình tự thi chung công trụ T2:	191
1.5. Các công tác chính trong quá trình thi công trụ:	192
1.5.1. Công tác chuẩn bị:	192
1.5.2. Công tác định vị tim trụ:	192
1.5.3. Thi công cọc khoan nhồi:	194
1.5.4. Thi công vòng vây cọc ván thép:	198
1.5.6. Đổ bê tông bịt đáy :	198
1.6. Tính toán chiều dày lớp bê tông bịt đáy:	199
1.7.1. Thiết kế độ chôn sâu “t” trong trường hợp có thanh chống và có bê tông bịt đáy:	203
1. 7.2. TÍNH TOÁN VÀ THIẾT KẾ CỌC VÁN.	203
1.7.3. Tính toán thiết kế nẹp ngang:	206
1.8. Đổ bê tông bịt đáy.	208
1.8.1. Nguyên tắc và yêu cầu khi đổ bê tông	208
1.8.2. Phương pháp và trình tự thi công	209
1.8.3. Bơm hút nước:	210
1.9. Thi công bê cọc, thân trụ:	210
1.9.1. Thi công bê cọc:	210
1.9.2. Thi công thân trụ:	220
1.10. Thi công xà mũ:	221
1.10.1. Trình tự thi công:	221
CHƯƠNG II : THIẾT KẾ THI CÔNG NHỊP	226
2.1. Giới thiệu	226
2.2. Công tác chế tạo dầm :	227
2. 3. Điều kiện thi công :	227
2. 4. Công tác lao lắp dầm	227
2. 5. Tính toán đối trọng :	227
2. 6. Tính toán kiểm tra tiết diện cho thanh giàn	229
2. 7. Tính toán sơ đồ kiểm tra dầm ngang mút thừa	231
2.7.1. Tính toán kiểm tra chống lật ngang của tổ hợp mút thừa khi lao dầm biên :	232
2.7.2. Tính toán lao kéo để đưa dầm ra vị trí :	232
2.8. Trình tự thi công kết cấu nhịp	234

LỜI CẢM ƠN



Trong giai đoạn phát triển hiện nay, nhu cầu về xây dựng hạ tầng cơ sở đã trở nên thiết yếu nhằm phục vụ cho sự tăng trưởng nhanh chóng và vững chắc của đất nước, trong đó nổi bật lên là nhu cầu xây dựng, phát triển mạng lưới giao thông vận tải.

Với nhận thức về tầm quan trọng của vấn đề trên, là một sinh viên ngành Xây dựng Cầu đường thuộc trường Đại học Dân Lập Hải Phòng, trong những năm qua với sự dạy dỗ tận tâm của các thầy cô giáo trong khoa, em luôn cố gắng học hỏi và trau dồi chuyên môn để phục vụ tốt cho công việc sau này, mong rằng sẽ góp một phần công sức nhỏ bé của mình vào công cuộc xây dựng đất nước.

Trong khuôn khổ đồ án tốt nghiệp với đề tài là thiết kế cầu Cẩm Lĩnh-Nghi Sơn-Thanh Hóa, đã phần nào giúp em làm quen với nhiệm vụ thiết kế một công trình giao thông để sau này khi tốt nghiệp ra trường sẽ bớt đi những bỡ ngỡ trong công việc.

Được sự hướng dẫn kịp thời và nhiệt tình của cô giáo Th.s Bùi Ngọc Dung, đến nay em đã hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên do thời gian có hạn, trình độ còn hạn chế và lần đầu tiên vận dụng kiến thức cơ bản để thực hiện tổng hợp một đồ án lớn nên chắc chắn em không tránh khỏi những thiếu sót. Vậy kính mong quý thầy cô thông cảm và chỉ dẫn thêm cho em.

Cuối cùng cho phép em được kính gửi lời cảm ơn chân thành đến cô giáo Th.s Bùi Ngọc Dung đã tận tình hướng dẫn em hoàn thành đồ án này.

Hải Phòng, tháng 01 năm 2014

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Văn Quân

PHẦN I : THIẾT KẾ SƠ BỘ

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TRÌNH CẦU CẨM LĨNH – NGHỊ SƠN – THANH HÓA

1.1. Quy hoạch tổng thể xây dựng phát triển tỉnh Thanh Hóa:

1.1.1. Vị trí địa lý chính trị :

Cầu qua sông Cẩm Lĩnh thuộc địa phận tỉnh Thanh Hóa. Công trình cầu Cẩm Lĩnh nằm trên tuyến đường nối trung tâm thị xã với một vùng có nhiều tiềm năng trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh, tuyến đường này là một trong những cửa ngõ quan trọng nối liền hai trung tâm kinh tế, chính trị.

Khu vực xây dựng cầu là vùng đồng bằng, bờ sông rộng và bằng phẳng, dân cư tương đối đông. Cầu nối giữa Quốc Lộ 1A và trung tâm thị xã Cẩm Lĩnh, thuận lợi để phát triển kinh tế văn hóa – chính trị của vùng.

1.1.2. Dân số đất đai và định hướng phát triển :

Công trình cầu nằm cách trung tâm thị xã 3km nên dân cư ở đây sinh sống tăng nhiều trong một vài năm gần đây, mật độ dân số tương đối cao, phân bố dân cư đồng đều. Dân cư sống bằng nhiều nghề nghiệp rất đa dạng như buôn bán, kinh doanh các dịch vụ du lịch nhưng chủ yếu vẫn là công nghiệp nặng và công nghiệp hóa dầu.

Vùng này có cửa biển đẹp, là một nơi lý tưởng thu hút khách tham quan nên lượng xe phục vụ du lịch rất lớn. Mặt khác trong vài năm tới nơi đây sẽ trở thành một khu công nghiệp tận dụng vận chuyển bằng đường thủy và những tiềm năng sẵn có ở đây.

1.2. Thực trạng và xu hướng phát triển mạng lưới giao thông :

1.2.1. Thực trạng giao thông :

Một là cầu qua sông Cẩm Lĩnh đã được xây dựng từ rất lâu dưới tác động của môi trường, do đó nó không thể đáp ứng được các yêu cầu cho giao thông với lưu lượng xe cộ ngày càng tăng.

Hai là tuyến đường hai bên cầu đã được nâng cấp, do đó lưu lượng xe chạy qua cầu bị hạn chế đáng kể.

1.2.2. Xu hướng phát triển :

Trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh vấn đề đặt ra đầu tiên là xây dựng một cơ sở hạ tầng vững chắc trong đó ưu tiên hàng đầu cho hệ thống giao thông.

1.3. Nhu cầu vận tải qua sông Cẩm Lĩnh:

Theo định hướng phát triển kinh tế của tỉnh thì trong một vài năm tới lưu lượng xe chạy qua vùng này sẽ tăng đáng kể.

1.4. Sự cần thiết phải đầu tư xây dựng cầu Cẩm Lĩnh :

Qua quy hoạch tổng thể xây dựng và phát triển của tỉnh và nhu cầu vận tải qua sông Cẩm Lĩnh nên việc xây dựng cầu mới là cần thiết. Cầu mới sẽ đáp ứng được nhu cầu giao thông ngày càng cao của địa phương. Từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành kinh tế phát triển đặc biệt là ngành dịch vụ du lịch.

Cầu Cẩm Lĩnh nằm trên tuyến quy hoạch mạng lưới giao thông quan trọng của tỉnh Thanh Hóa. Nó là cửa ngõ, là mạch máu giao thông quan trọng giữa trung tâm thị xã và vùng kinh tế mới, góp phần vào việc giao lưu và phát triển kinh tế, văn hóa xã hội của tỉnh.

Về kinh tế: phục vụ vận tải sản phẩm hàng hóa, nguyên vật liệu, vật tư qua lại giữa hai khu vực, là nơi giao thông hàng hóa trong tỉnh đặc biệt khi cảng biển được mở ra thì đây là tuyến quan trọng trong quá trình vận chuyển hàng hóa từ cảng đến các vùng khác trong tỉnh cũng như trên toàn đất nước.

Do tầm quan trọng như trên, nên việc cần thiết phải xây dựng cầu mới là cần thiết và cấp bách nằm trong quy hoạch phát triển kinh tế chung của tỉnh.

1.5. Đặc điểm tự nhiên nơi xây dựng cầu :**1.5.1. Địa hình :**

Khu vực xây dựng cầu nằm trong vùng đồng bằng, hai bên bờ sông tương đối bằng phẳng rất thuận tiện cho việc vận chuyển vật liệu, máy móc thi công cũng như việc tổ chức xây dựng cầu.

1.5.2. Khí hậu :

Khu vực xây dựng cầu có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Thời tiết phân chia rõ rệt theo mùa, lượng mưa tập trung từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau. Ngoài ra ở đây còn chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa đông bắc vào những tháng mưa, độ ẩm ở đây tương đối cao do gần cửa biển.

1.5.3. Thủy văn :

Các số liệu đo đạc thủy văn cho thấy chế độ thủy văn ở khu vực này ổn định, mực nước chênh lệch giữa hai mùa: mùa mưa và mùa khô là tương đối lớn, sau nhiều năm khảo sát đo đạc ta xác định được:

MNCN: 7,84m

MNTT: 7,17m.

1.5.4. Địa chất :

Trong quá trình khảo sát đã tiến hành khoan thăm dò địa chất và xác định được các lớp địa chất như sau:

Lớp 1: Cát hạt nhỏ màu xám vàng

Lớp 2: cát sét màu xám vàng dẻo

Lớp 3: Sét màu xám xanh dẻo mềm

Lớp 4: Sét màu xám vàng dẻo cứng

Lớp 5: cát sét màu xám vàng dẻo

Lớp 6: Đá Granite ít nứt nẻ, rắn chắc

Với địa chất khu vực như trên, xây dựng cầu ta dùng móng cọc khoan nhồi ma sát và chôn vào lớp Đá Granite ít nứt nẻ, rắn chắc.

1.5.5. Điều kiện cung cấp nguyên vật liệu :

Vật liệu đá: vật liệu đá được khai thác tại mỏ gần khu vực xây dựng cầu. Đá được vận chuyển đến vị trí thi công bằng đường bộ một cách thuận tiện. Đá ở đây đảm bảo cường độ và kích cỡ để phục vụ tốt cho việc xây dựng cầu.

Vật liệu cát: cát dùng để xây dựng được khai thác gần vị trí thi công, đảm bảo độ sạch, cường độ và số lượng.

Vật liệu thép: sử dụng các loại thép trong nước như thép Thái Nguyên,... hoặc các loại thép liên doanh như thép Việt-Nhật, Việt-Úc... Nguồn thép được lấy tại các đại lý lớn ở các khu vực lân cận.

Xi măng: hiện nay các nhà máy xi măng đều được xây dựng ở các tỉnh thành luôn đáp ứng nhu cầu phục vụ xây dựng. Vì vậy, vấn đề cung cấp xi măng cho các công trình xây dựng rất thuận lợi, luôn đảm bảo chất lượng và số lượng mà yêu cầu công trình đặt ra.

Thiết bị và công nghệ thi công: để hòa nhập với sự phát triển của xã hội cũng như sự cạnh tranh theo cơ chế thị trường thời mở cửa, các công ty xây dựng công trình giao thông đều mạnh dạn cơ giới hóa thi công, trang bị cho mình máy móc thiết bị và công nghệ thi công hiện đại nhất đáp ứng các yêu cầu xây dựng công trình cầu.

Nhân lực và máy móc thi công: hiện nay trong tỉnh có nhiều công ty xây dựng cầu đường có kinh nghiệm trong thi công.

Về biên chế tổ chức thi công các đội xây dựng cầu khá hoàn chỉnh và đồng bộ. Cán bộ có trình độ tổ chức và quản lý, nắm vững về kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao, có ý thức trách nhiệm cao.

Các đội thi công được trang bị máy móc thiết bị tương đối đầy đủ. Nhìn chung về vật liệu xây dựng, nhân lực, máy móc thiết bị thi công, tình hình an ninh tại địa phương khá thuận lợi cho việc thi công đảm bảo tiến độ đã đề ra.

1.6. Các chỉ tiêu kỹ thuật để thiết kế cầu và giải pháp kết cấu :

1.6.1. Các chỉ tiêu kỹ thuật :

- Việc tính toán và thiết kế cầu dựa trên các chỉ tiêu kỹ thuật sau:

- Tiêu chuẩn thiết kế : TCN 272-05.
- Quy mô xây dựng: vĩnh cửu.
- Tải trọng : đoàn xe HL-93 và đoàn người 300daN/m².
- Khổ cầu : $B = 7,0 + 2 \times 1,75(m)$
- Khẩu độ cầu : $L_0 = 166(m)$.
- Độ dốc ngang : 2%.
- Sông thông thuyền cấp : IV

1.6.2. Giải pháp kết cấu :

- Với những điều kiện được trình bày như trên ta đưa ra giải pháp kết cấu như sau:

Nguyên tắc chung:

- Đảm bảo mọi chỉ tiêu kỹ thuật đã được duyệt.
- Kết cấu phải phù hợp với khả năng và thiết bị của các đơn vị thi công.
- Ưu tiên sử dụng các công nghệ mới tiên tiến nhằm tăng chất lượng công trình, tăng tính thẩm mỹ.

Quá trình khai thác an toàn và thuận tiện và kinh tế.

Giải pháp kết cấu công trình:

❖ Kết cấu thượng bộ:

Đưa ra giải pháp nhịp lớn kết cấu liên tục, cầu dầm thép nhằm tạo mỹ quan cho công trình và giảm số lượng trụ, bên cạnh đó cũng đưa ra giải pháp giản đơn kết cấu UST để so sánh chọn phương án.

❖ Kết cấu hạ bộ:

- Móng cọc khoan nhồi.
- Kết cấu móng chọn loại móng chữ U tường mỏng.

- Kết cấu trụ ta nên dùng trụ đặc.

1.7. Đề xuất các phương án sơ bộ:

Từ các chỉ tiêu kỹ thuật, điều kiện địa chất, điều kiện thủy văn, khí hậu, căn cứ vào khẩu độ cầu,... như trên ta có thể đề xuất các loại kết cấu như sau:

Phương án 1: Cầu thép liên hợp bản BTCT 4 nhịp 44m

Phương án 2: Cầu giản đơn 5 nhịp 35m

Phương án 3: Cầu liên tục BTCT UST 3 nhịp 50+75+50m

Phương án 1: Cầu dầm liên hợp bản BTCT 4 x 44 m.

Khẩu độ cầu :

Chiều dài toàn bộ cầu : $L = 4 \cdot 44 + 5 \cdot 0,01 = 176,05 \text{ (m)}$.

Khẩu độ cầu tính toán sơ bộ là : $L_{0}^{SB} = 176,05 - 3.1,6 - 2.0,35 = 170,55 \text{ (m)}$.

$$\frac{\left| \sum L_{0}^{SB} - L_0 \right|}{L_0} \times 100\% = \frac{|170,55 - 166|}{166} \times 100\% = 2,7\% < 5\%$$

Vậy đạt yêu cầu.

❖ Kết cấu nhịp:

- Sơ đồ nhịp: Sơ đồ cầu gồm 4 nhịp: 4x44 (m).
- Dầm giản đơn liên hợp bản BTCT có chiều cao dầm chủ 1,95m.
- Mặt cắt ngang có 5 dầm chủ, khoảng cách giữa các dầm chủ là 2,4 m.
- Chân đế lan can tay vịn và dải phân cách bằng BTCT, phần trên của lan can tay vịn làm bằng các ống thép tráng kẽm, đáp ứng yêu cầu về mặt mỹ quan.
- Gối cầu sử dụng gối cao su cốt bản thép.
- Bố trí các lỗ thoát nước $\Phi = 100$ bằng ống nhựa PVC
- Các lớp mặt cầu gồm:
 - +Phần bê tông cốt thép dày 200mm
 - +Lớp phòng nước dày 4mm
 - +Lớp mui luyện trung bình dày 35mm
 - +Lớp phủ bê tông asfan dày 75 mm

❖ Kết cấu móng trụ:**- Kết cấu móng:**

Hai móng chữ U cải tiến bằng BTCT có $f'c=30\text{MPa}$. Móng móng dùng móng cọc khoan nhồi bằng BTCT có $f'c=30\text{MPa}$, chiều dài dự kiến 40m.

Trên tường ngực bố trí bản giảm tải bằng BTCT $300 \times 300 \times 20\text{cm}$. Gia cố 1/4 mô đất hình nón bằng đá hộc xây vữa M100 dày 25cm, đệm đá 4x6 dày 10cm; chân khay đặt dưới mặt đất sau khi xói 0,5m tiết diện $100 \times 50\text{cm}$.

- Kết cấu trụ:

Tám trụ sử dụng loại trụ đặc thân hẹp bằng BTCT có $f'c=30\text{MPa}$. Móng trụ dùng móng cọc khoan nhồi bằng BTCT có $f'c=30\text{MPa}$, chiều dài dự kiến 35m.

Phương án 2: Cầu nhịp đơn giản 5 nhịp 35m

Khẩu độ cầu :

Chiều dài toàn bộ cầu : $L = 5 \cdot 35 + 6 \cdot 0,05 = 175,3 \text{ (m)}$.

Khẩu độ cầu tính toán sơ bộ là : $L^{SB}_0 = 175,3 - 4.1,6 - 2.0,35 = 168,2 \text{ (m)}$.

$$\frac{|\sum L^{SB}_0 - L_0|}{L_0} \times 100\% = \frac{|168,2 - 166|}{166} \times 100\% = 1,3\% < 5\%$$

Vậy đạt yêu cầu.

❖ Kết cấu nhịp:

- Sơ đồ nhịp: Sơ đồ cầu gồm 5 nhịp: $5 \times 35\text{(m)}$.
- Dầm đơn giản BTCT UST được thi công theo phương pháp lao dầm, bán lắp ghép.
- Chân đế lan can tay vịn và dải phân cách bằng BTCT, phần trên của lan can tay vịn làm bằng các ống thép tráng kẽm, đáp ứng yêu cầu về mặt mỹ quan.
- Gối cầu sử dụng gối cao su cốt bản thép.
- Bố trí các lỗ thoát nước $\Phi = 100$ bằng ống nhựa PVC
- Các lớp mặt cầu gồm:
 - +Phần bê tông cốt thép dày 200mm
 - +Lớp phòng nước dày 4mm
 - +Lớp mài luyện trung bình dày 35mm
 - +Lớp phủ bê tông asfan dày 75 mm
- Chân đế lan can tay vịn và dải phân cách bằng BTCT, phần trên của lan can tay vịn làm bằng các ống thép tráng kẽm.

❖ Kết cấu móng trụ:**- Kết cấu móng:**

Hai móng chữ U bằng BTCT có $f'c=30\text{MPa}$. Móng móng dùng móng cọc khoan nhồi bằng BTCT có $f'c=30\text{MPa}$, chiều dài dự kiến 40m.

Trên tường ngực bố trí bản giảm tải bằng BTCT $300 \times 300 \times 20\text{cm}$. Gia cố 1/4 mô đất hình nón bằng đá hộc xây vữa M100 dày 25cm, đệm đá 4×6 dày 10cm; chân khay đặt dưới mặt đất sau khi xói 0,5m tiết diện $100 \times 50\text{cm}$.

- Kết cấu trụ:

Bốn trụ sử dụng loại trụ đặc thân hẹp bằng BTCT có $f'c=30\text{MPa}$. Móng trụ dùng móng cọc khoan nhồi bằng BTCT có $f'c=30\text{MPa}$, chiều dài dự kiến 35m.

Phương án 3: cầu dầm liên tục BTCT UST 50+75+50m**Khẩu độ cầu :**

Chiều dài toàn bộ cầu : $L = 50 + 75 + 50 + 2 \cdot 0,05 = 175,1 \text{ (m)}$.

Khẩu độ cầu tính toán sơ bộ là : $L^{SB}_0 = 175,1 - 2,2 - 2,0,35 = 170,4 \text{ (m)}$.

$$\frac{\left| \sum L^{SB}_0 - L_0 \right|}{L_0} \times 100\% = \frac{|170,4 - 166|}{166} \times 100\% = 2,65\% < 5\%$$

Vậy đạt yêu cầu.

❖ Kết cấu nhịp:

- Cầu gồm 3 nhịp dầm bằng BTCT UST có $f'c=50\text{MPa}$ là dầm liên tục thi công theo công nghệ đúc hẫng theo sơ đồ $50+75+50\text{m}=175\text{m}$

- Các lớp mặt cầu gồm :

- +Phần bê tông cốt thép dày 200mm
- +Lớp phòng nước dày 4mm
- +Lớp mui luyện trung bình dày 35mm
- +Lớp phủ bê tông asfan dày 75 mm

- Chân đế lan can tay vịn và dải phân cách bằng BTCT, phần trên của lan can tay vịn làm bằng các ống thép tráng kẽm, đáp ứng yêu cầu về mặt mỹ quan.

- Gối cầu sử dụng gối cao su cốt bản thép.

- Bố trí các lỗ thoát nước $\Phi = 100$ bằng ống nhựa PVC.

❖ Kết cấu móng trụ:**- Kết cấu móng:**

Hai móng chữ U bằng BTCT có $f'c=30\text{MPa}$. Móng móng dùng móng cọc khoan nhồi bằng BTCT có $f'c=30\text{MPa}$, chiều dài dự kiến 40m.

Trên tường ngực bố trí bản giảm tải bằng BTCT $300 \times 300 \times 20\text{cm}$. Gia cố 1/4 mô đất hình nón bằng đá hộc xây vữa M100 dày 25cm, đệm đá 4x6 dày 10cm; chân khay đặt dưới mặt đất sau khi xói 0,5m tiết diện $100 \times 50\text{cm}$.

- Kết cấu trụ:

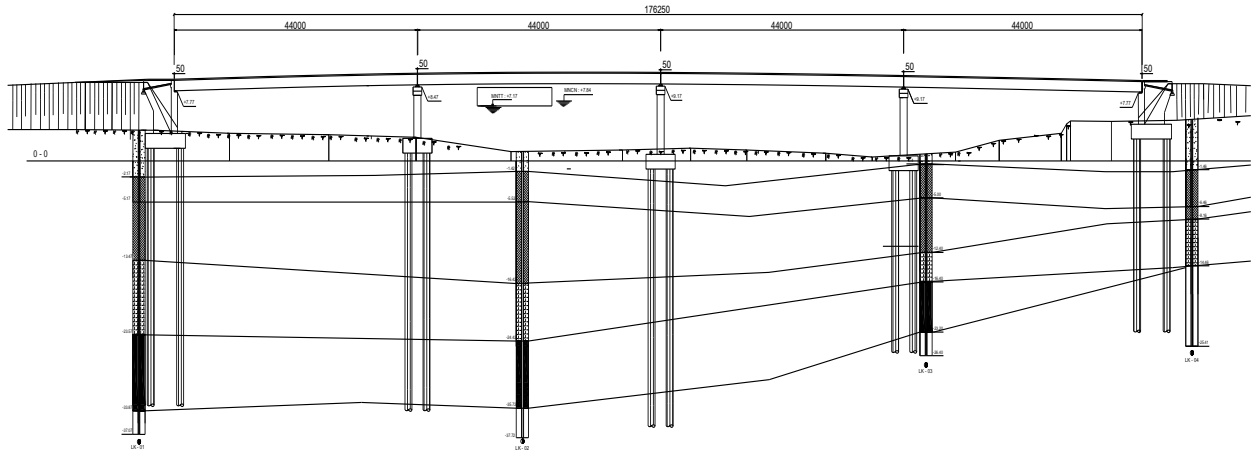
Hai trụ sử dụng loại trụ đặc thân hẹp bằng BTCT có $f'c = 30\text{MPa}$. Móng trụ dùng móng cọc khoan nhồi bằng BTCT có $f'c=30\text{MPa}$, chiều dài dự kiến 35m.

CHƯƠNG 2: THIẾT KẾ SƠ BỘ PHƯƠNG ÁN 1

CẦU DẦM LIÊN HỢP BẢN BTCT 4 NHỊP (44x4)m

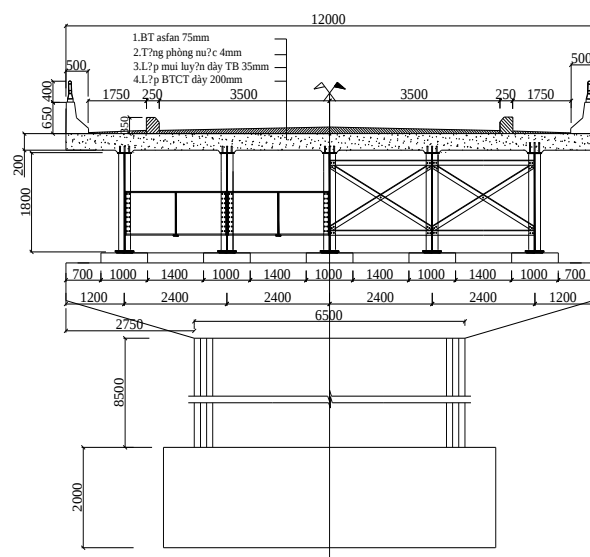
2.1. Bố trí chung phương án 1

Theo phương dọc cầu :



Mặt cắt ngang cầu

$\frac{1}{2}$ mặt cắt tại gối $\frac{1}{2}$ mặt cắt giữa nhịp



2.2. Tính toán khối lượng sơ bộ cho các hạng mục công trình.**2.2.1. Tính toán khối lượng kết cấu nhịp:**

- Chiều cao dầm:

Theo 22TCN272-05: $h \geq 0,033L = 0,033.44 = 1,452(\text{m})$.

$$h \geq 0,04L = 0,04.44 = 1,76(\text{m}).$$

Theo kinh nghiệm: $h = (\frac{1}{25} : \frac{1}{20}).L = (\frac{1}{25} : \frac{1}{20}).44 = (1,76 : 2,93) \text{ m}$

Chọn $h = 1,8 \text{ m}$ (h ở đây là chiều cao dầm thép liên hợp với bản BTCT).

- Bề dày bản vách: $t_w = 7 + 3. h = 7 + 3.2,0 = 13 \text{ (mm)}$

Chọn $t_w = 14 \text{ mm}$

- Bề rộng bản biên:

$$+ b_f \geq h/5 = 2000/5 = 400(\text{mm}).$$

$$+ b_f \geq S/20 = 2300/20 = 115(\text{mm}).$$

$$+ 240 \leq b_f \leq 800(\text{mm}).$$

Chọn $b_f = 400 \text{ (mm)}$

- Bề dày bản biên:

$$+ t_f \geq 12 \text{ mm}$$

$$+ t_f \leq 40 \text{ mm}$$

$$+ t_f \geq \frac{b_f}{30} = 15 \text{ (mm)}$$

Chọn $t_f = 20 \text{ mm}$

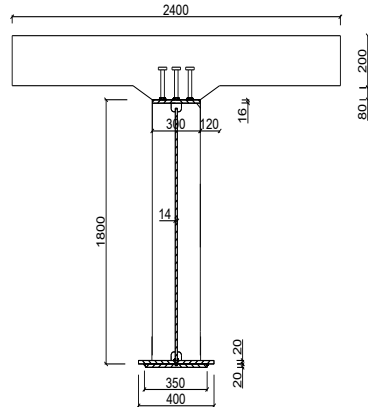
- Chọn bản táp:

Bề rộng bản táp: 300 mm

Chiều dày bản táp: 20 mm

- Vì là đặc điểm dầm liên hợp do vậy mà bản mặt cầu sẽ cùng tham gia chịu nén cùng với biên trên của dầm thép do vậy mà kích thước của dầm thép cho phép giảm đến mức tối thiểu, Tuy nhiên việc chọn kích thước của dầm thép phải đảm bảo điều kiện ổn định của dầm thép khi nén.

- Qua một số đặc điểm của dầm liên hợp như trên ta có thể chọn tiết diện dầm như sau:



Hình 3: Sơ bộ chọn tiết diện dầm liên hợp.

- Trọng lượng bản thân dầm thép: $D_1 = \gamma_t \cdot A_{th}$

$$A_{th} = 1764 \cdot 14 + 300 \cdot 16 + 350 \cdot 20 + 400 \cdot 20 = 44496 (\text{mm}^2)$$

Diện tích tiết diện ngang của dầm thép

$\gamma_t = 7,85 \cdot 9,81 (\text{KN/m}^3)$: Trọng lượng riêng của dầm thép

$$D_1 = 7,85 \cdot 9,81 \cdot 44496 \cdot 10^{-6} = 3,42 (\text{KN/m})$$

Trọng lượng liên kết ngang và hệ liên kết sườn tăng cường :

$$D_2 = 0,12 \cdot D_1 = 0,12 \cdot 3,42 = 0,4 (\text{KN/m})$$

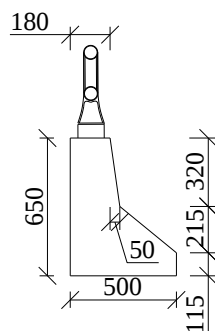
Trọng lượng bản bê tông mặt cầu:

$$D_3 = 2,5 \cdot 9,81 \cdot (0,2 \cdot 2,4 + (0,54 + 0,30) \cdot 0,08 / 2) = 12,11 (\text{KN/m})$$

=> Tổng tĩnh tải tiêu chuẩn giai đoạn I:

$$DC_1 = D_1 + D_2 + D_3 = 3,62 + 0,4 + 12,11 = 16,1 (\text{KN/m}).$$

2.2.2. Trọng lượng lan can, tay vịn.



- Trọng lượng tay vịn bằng ống INOX trên một mét dài: $DW_{tv} = 0,04 (\text{kN/m})$.

- Trọng lượng lan can trên 1m dài: $DW_{lc} = 0,2 \cdot 24 = 4,8 (\text{kN/m})$.

=> Trọng lượng lan can, tay vịn:

$$DC_2 = DC_{tv} + DC_{lc}$$

$$= 0,04 + 4,8 = 4,84 (\text{kN/m})$$

2.2.3. Trọng lượng của các lớp phủ bản mặt cầu:

Lớp phủ BT atfan :

$$DW_1 = 0,075 \cdot 24 = 1,8 (\text{kN/m})$$

+Lớp mui luyện:

$$DW_2 = 0,035 \cdot 24 = 0,84 (\text{kN/m})$$

+Lớp phòng nước:

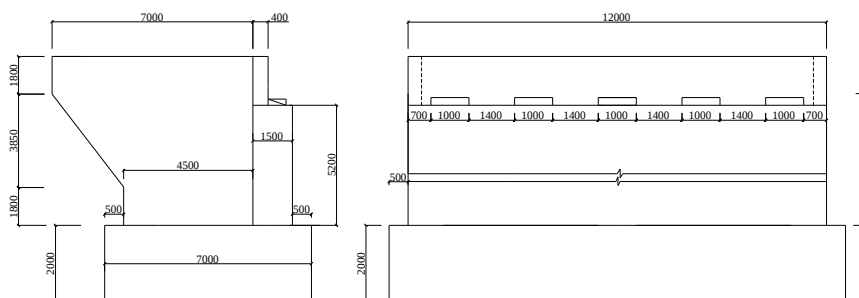
$$DW_3 = 0,004 \cdot 11 = 0,044 (\text{kN/m})$$

=> Trọng lượng của các lớp phủ bản mặt cầu:

$$DW = DW_1 + DW_2 + DW_3 = 2,684 (\text{kN/m})$$

2.2.4. Khối lượng mố cầu:

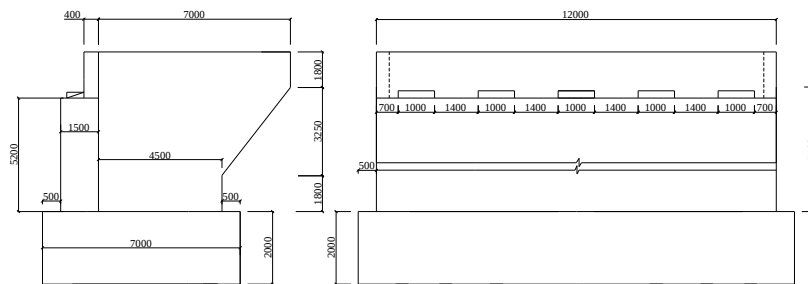
Mố A:



TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG MỐ A

STT	TÊN CẦU KIẾN	THỂ TÍCH (m ³)	HÀM LƯỢNG THÉP(kN/m ³)	TRỌNG LƯỢNG THÉP (kN)	TRỌNG LƯỢNG BÊTÔNG(kN)
1	Bệ mố	182	1	182	4368
2	Thân mố	93,6	1	93,6	2246,4
3	Tường đỉnh	9,36	1	9,36	224,64
4	Tường cánh	42,84	1	42,84	1028,16
5	Đá tảng	0,9	1	0,9	21,6
6	TỔNG	328,7		328,7	7888,8
				TỔNG	8217,5

Mố B:

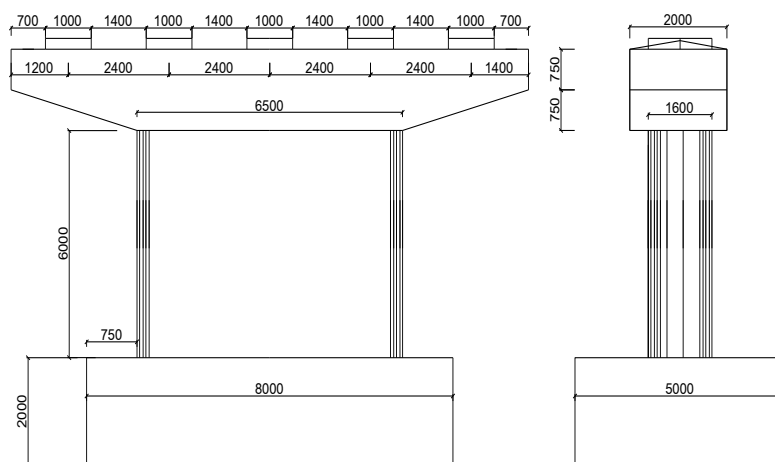


TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG MỐ B

STT	TÊN CẦU KIỆN	THỂ TÍCH (m ³)	HÀM LƯỢNG THÉP(kN/m ³)	TRỌNG LƯỢNG THÉP (kN)	TRỌNG LƯỢNG BÊTÔNG(kN)
1	Bệ mố	182	1	182	4368
2	Thân mố	93,6	1	93,6	2246,4
3	Tường đỉnh	9,36	1	9,36	224,64
4	Tường cánh	39,4	1	39,4	945,6
5	Đá tảng	0,9	1	0,9	21,6
6	TỔNG	325,3		325,26	7806,24
				TỔNG	8131,5

2.2.5. Khối lượng trụ:

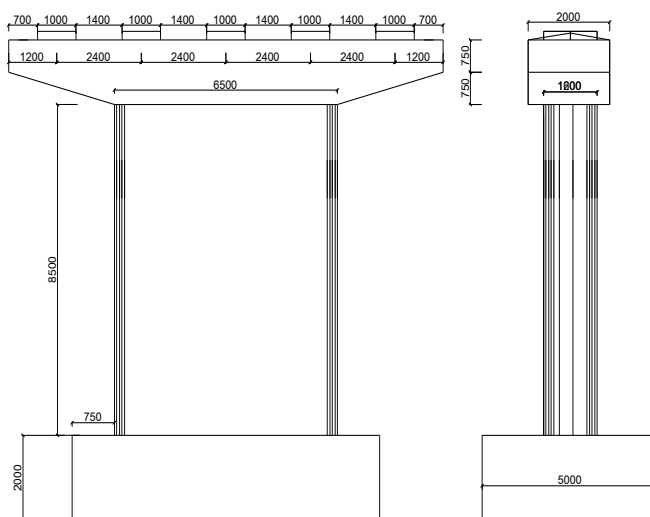
- Trụ 1:



TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG TRỤ T1

STT	TÊN CẦU KIỆN	THỂ TÍCH (m3)	HÀM LƯỢNG THÉP(kN/m3)	TRỌNG LƯỢNG THÉP (kN)	TRỌNG LƯỢNG BÊTÔNG(kN)
1	Bệ trụ	80	1	80	1920
2	Thân trụ	62,4	1	62,4	1497,6
3	Xà mũ	31,88	1	31,88	765,12
4	Đá kê gối	2,4	1	2,4	57,6
5	TỔNG	176,68		176,68	4240,32
				TỔNG	4417,0

Trụ T2=Trụ T3



TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG TRỤ T2,T3

STT	TÊN CẦU KIỆN	THỂ TÍCH (m3)	HÀM LƯỢNG THÉP(kN/m3)	TRỌNG LƯỢNG THÉP (kN)	TRỌNG LƯỢNG BÊTÔNG(kN)
1	Bệ trụ	80	1	80	1920
2	Thân trụ	83,2	1	83,2	1996,8
3	Xà mũ	31,88	1	31,88	765,12
4	Đá tảng	2,4	1	2,4	57,6
5	TỔNG	197,48		197,48	4739,52
				TỔNG	4937,0

2.3. TÍNH TOÁN SỐ LƯỢNG CỌC TRONG BỆ MỐ, TRỤ:**2.3.1. Xác định sức chịu tải tính toán của cọc:****2.3.1.1-vật liệu :**

- Bê tông cấp 30 có $f_c' = 30 \text{ MPa}$
- Cốt thép chịu lực AII có $R_a = 240 \text{ MPa}$

2.3.1.2- Sức chịu tải của cọc theo vật liệu

Sức chịu tải của cọc $D=1000\text{mm}$

Theo điều A5.7.4.4-TCTK sức chịu tải của cọc theo vật liệu làm cọc tính theo công thức sau

$$P_V = \phi \cdot P_n$$

Với P_n = Cường độ chịu lực dọc trục danh định có hoặc không có uốn tính theo công thức :

$$P_n = \phi \cdot \{m_1 \cdot m_2 \cdot f_c' \cdot (A_c - A_{st}) + f_y \cdot A_{st}\} = 0,75 \cdot 0,85 \{0,85 \cdot f_c' \cdot (A_c - A_{st}) + f_y \cdot A_{st}\}$$

Trong đó :

ϕ = Hệ số sức kháng, $\phi=0.75$

m_1, m_2 : Các hệ số điều kiện làm việc.

$f_c' = 30 \text{ MPa}$: Cường độ chịu nén nhỏ nhất của bê tông

$f_y = 240 \text{ MPa}$: Giới hạn chảy dẻo quy định của thép

A_c : Diện tích tiết diện nguyên của cọc

$$A_c = 3.14 \times 500^2 = 785000 \text{ mm}^2$$

A_{st} : Diện tích của cốt thép dọc (mm^2).

Hàm lượng cốt thép dọc thường hợp lý chiếm vào khoảng 1.5-3%. với hàm lượng 1.5% ta có:

$$A_{st} = 0.015 \times A_c = 0.015 \times 785000 = 11775 \text{ mm}^2$$

Chọn cốt dọc là $\phi 25$, số thanh cốt dọc cần thiết là:

$$N = 11775 / (3.14 \times 25^2 / 4) = 24 \text{ chọn } 25 \phi 25 \quad A_{st} = 12265.625 \text{ mm}^2$$

Vậy sức chịu tải của cọc theo vật liệu là:

$$P_V = 0.75 \times 0.85 \times (0.85 \times 30 \times (785000 - 12266) + 240 \times 12265.625) = 1585.10^3 (\text{N}).$$

$$\text{Hay } P_V = 1585 (\text{T}).$$

2.3.1.3- Sức chịu tải của cọc theo đất nền:

Số liệu địa chất:

Lớp 1: Cát hạt nhỏ màu xám vàng

Lớp 2: Cát sét màu xám vàng dẻo

Lớp 3: Sét màu xám xanh, xám vàng, dẻo mềm

Lớp 4: Sét màu xám vàng, dẻo cứng

Lớp 5: Cát sét màu xám vàng dẻo

Lớp 6: Đá granit ít nứt nẻ rắn chắc.

+) *Sức chịu tải của cọc theo đất nền tại Mố A:*

Sức chịu tải trọng nén của cọc treo (cọc ma sát) xác định theo công thức :

$$Q_r = \varphi \times Q_n = \varphi_{qp} Q_p + \varphi_{qs} Q_s$$

Trong đó :

- Q_p : Sức kháng đỡ của mũi cọc (T) $Q_p = q_p \times A_p$
- Q_s : Sức kháng đỡ của thân cọc (T) $Q_s = q_s \times A_s$
- $\varphi_{qp} = 0.55$ hệ số sức kháng đỡ của mũi cọc
- $\varphi_{qs} = 0.65$ hệ số sức kháng đỡ của thân cọc
- q_p : Sức kháng đỡ đơn vị của mũi cọc (T/m²)
- q_s : Sức kháng đỡ đơn vị của thân cọc (T/m²)
- A_p : Diện tích mũi cọc (m²)
- A_s : Diện tích của bề mặt thân cọc (m²)

Xác định sức kháng đơn vị của mũi cọc q_p (T/m²) và sức kháng mũi cọc Q_p

Mũi cọc đặt ở lớp cuối cùng – đá granit (có N = 55). Theo Reese và O’Niel (1988) có thể ước tính sức kháng mũi cọc đơn vị bằng cách sử dụng trị số xuyên tiêu chuẩn SPT , N.

Với $N \leq 75$ thì $q_p = 0,057N$ (Mpa)

Ta có sức kháng mũi cọc đơn vị $q_p = 0,057.55$ (Mpa)

$$= 3,135 \text{ (Mpa)} = 313,5 \text{ (T/m}^2\text{)}$$

$$Q_p = 313,5 \times 3.14 \times 1^2 / 4 = 246,1 \text{ (T)}$$

Xác định sức kháng đơn vị của thân cọc q_s (T/m²) và sức kháng thân cọc Q_s

Theo Reese và Wright (1977) Sức kháng bên đơn vị q_s của thân cọc được xác định theo công thức :

- $q_s = 0,00021(N-53) + 0,15$ với $53 < N \leq 100$ (Mpa)
- $q_s = 0,0028N$ với $N \leq 53$ (Mpa)
- Lớp 1 - cát hạt nhỏ $q_s = 0,0028 \times 6 = 0,0168$ (Mpa) = $1,68\text{T/m}^2$)
- Lớp 2 - cát sét $q_s = 0,0028 \times 5 = 0,014$ (Mpa) = $1,4\text{(T/m}^2\text{)}$
- Lớp 3 - sét dẻo mềm , chặt vừa $q_s = 0,0028 \times 24 = 0,0672$ (Mpa) = $6,72\text{ (T/m}^2\text{)}$
- Lớp 4 – sét dẻo cứng $q_s = 0,0028 \times 39 = 0,1092$ (Mpa) = $10,92\text{(T/m}^2\text{)}$
- Lớp 5 – Cát sét $q_s = 0,0028 \times 28 = 0,0784$ (Mpa) = $7,84\text{(T/m}^2\text{)}$

Lớp 6 - Đá granit rắn chắc $q_s = 0,00021(55-53) + 0,15 = 0,1504$ (Mpa) = $15,04\text{(T/m}^2\text{)}$

Bảng tính sức kháng thân cọc trong nền đất

Lớp	Chiều dài cọc trong lớp đất (m)	$q_s\text{(T/m}^2\text{)}$	$A_s\text{(m}^2\text{)}$	$Q_s\text{ (T)}$
1	2,76	1,68	8,6664	14,560
2	3	1,4	9,42	13,188
3	8,3	6,72	26,062	175,137
4	10,1	10,92	31,714	346,317
5	10,3	7,84	32,342	253,561
6	0,63	15,04	1,9782	29,752
Tổng	35,09			832,514

Từ đó ta có Sức chịu tải của cọc tính theo điều kiện đất nền Q_r

$$Q_r, A = 0,55 \times 313,5 + 0,65 \times 832,514 = 713,56 \text{ (T)}$$

Tính toán tương tự, xác định lần lượt sức chịu tải theo đất nền tại

$$Q_r, B = 637,16 \text{ (T)}$$

$$Q_r, T1 = 751,80 \text{ (T)}$$

$$Q_r, T2 = 768,32 \text{ (T)}$$

$$Q_r, T3 = 555,89 \text{ (T)}$$

2.3.2. Tính toán áp lực thẳng đứng tác dụng lên mố và trụ:

- Mố A và B cùng đỡ nhịp 44m nên tính toán giống nhau.
- Trụ T1, T2 và trụ T3 cùng đỡ 2 nhịp 44m nên tính toán giống nhau.

+ Hệ số vượt tải :

DC : 1,25

DW : 1,5

LL: 1,75

PL: 1,75

+ Khối lượng trụ : Trụ T1 $DC_1 = 4417,0 \text{ (kN)}$

Trụ T2 $DC_2 = 4937,0 \text{ (kN)}$

Trụ T3 $DC_3 = 4937,0 \text{ (kN)}$

+ Khối lượng mố: $DC_A = 8217,5 \text{ (kN)}$

$DC_B = 8131,5 \text{ (kN)}$

2.3.2.1. Áp lực tác dụng lên mố:

- Trọng lượng bản thân mố: $DC_{tt}^{mố} = DC_{mố} \cdot 1,25 = 8217,5 \cdot 1,25 = 10271,88 \text{ (KN)}$
- Trọng lượng kết cấu nhịp, trọng lượng lan can tay vịn, đá vĩa và các lớp mặt cầu truyền xuống: (Tính tải giai đoạn I và giai đoạn II truyền xuống)

$$G_2^{tt} = \left(25 \times DC + 1,5 \times DW \right) \times 43,4 \times \frac{1}{2}.$$

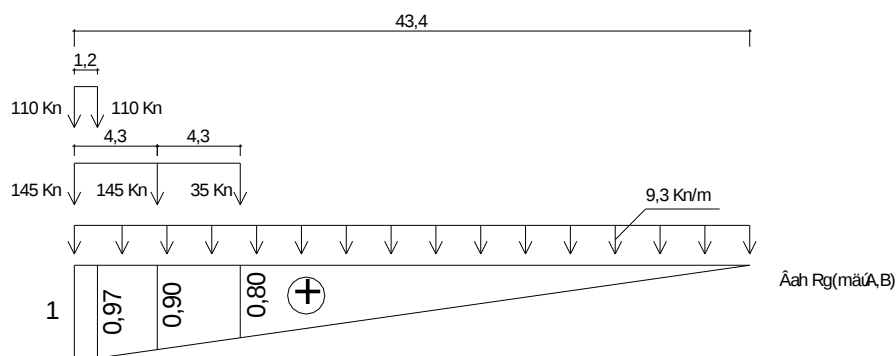
Trong đó:

DC: Tĩnh tải do BMC, dầm, lan can tay vịn $DC = 85,34 \text{ (KN/m)}$

DW: Tĩnh tải do lớp phủ mặt cầu, $DW = 2,684 \text{ (KN/m)}$.

$$\Rightarrow G_2^{tt} = 2402,21 \text{ (KN)}.$$

- Trọng lượng do hoạt tải:



Hình 1.3.8: Đường ảnh hưởng phản lực tại mố.

+ Tải trọng do xe tải thiết kế + tải trọng làn + người gây ra:

$$P_1 = \gamma_{LL} \times n \times m \times \left[(1+IM) \sum_{i=1}^3 (P_i \times y_i) + 9,3 \times \omega \right] + 2 \times T \times \gamma_{PL} \times PL \times \omega$$

Trong đó:

γ_{LL} : Hệ số vượt tải của hoạt tải, $\gamma_{LL} = 1,75$.

γ_{PL} : Hệ số vượt tải của tải trọng người, $\gamma_{PL} = 1,75$.

n : Số làn xe, $n=2$.

m : Hệ số làn xe, $m = 1,0$

$(1+IM) = 1,25$: Hệ số xung kích.

P_i : Tải trọng của trục xe

y_i : Tung độ đường ảnh hưởng tương ứng dưới trục bánh xe p_i .

ω : Diện tích đường ảnh hưởng, $\omega = 21,7$

T : Bề rộng đường người đi, $T=1,75$ m.

Vậy : $P_1 = 1,75 \times 2 \times 1 \times \{1,25 \times (145 \times 1 + 145 \times 0,9 + 35 \times 0,8) + 9,3 \times 21,7\} + 1,75 \times 2 \times 1,75 \times 3 \times 21,7 = 2702,5$ (KN).

$\Rightarrow P_1 = 2702,5$ (KN).

+ Tải trọng do xe hai trục thiết kế + tải trọng làn + người gây ra:

$$P_1 = \gamma_{LL} \times n \times m \times \left[(1+IM) \sum_{i=1}^2 (P_i \times y_i) + 9,3 \times \omega \right] + 2 \times T \times \gamma_{PL} \times PL \times \omega$$

Trong đó :

γ_{LL} : Hệ số vượt tải của xe hai trục thiết kế, $\gamma_{LL} = 1,75$

Vậy : $P_2 = 1,75 \times 2 \times 1 \times \{1,25 \times (110 \times 1 + 110 \times 0,97) + 9,3 \times 21,7\} + 1,75 \times 2 \times$

$1,75 \times 3 \times 21,7 = 2322,76$ (KN).

$\Rightarrow P_2 = 2322,76$ (KN).

So sánh ta chọn giá trị của hoạt tải là: $P_1 = 2702,5$ (KN).

Vậy tổng tải trọng tác dụng lên mô cầu là:

$$A_p^{mó} = DC_{mó}^{tt} + G_2^{tt} + P_1 = 10271,88 + 2402,21 + 2702,5 = 15376,59$$
 (KN)

$\Rightarrow A_p^{mó} = 15376,59$ (KN).

2.3.2.2. Áp lực tác dụng lên trụ:

Áp lực tác dụng lên trụ T1:

- Trọng lượng bản thân trụ T1:

$$DC_{T1}^{tt} = DC_{bt}^{T1} \times 1,25 = 4012,36 \times 1,25 = 4417,0 \times 1,25 = 5521,25(\text{KN})$$

- Trọng lượng kết cấu nhịp, trọng lượng lan can tay vịn, đá vĩa và các lớp mặt cầu truyền xuống: (Tính tải giai đoạn I và giai đoạn II truyền xuống)

$$G_2^{tt} = 0,25 \times DC + 1,5 \times DW \times 43,4$$

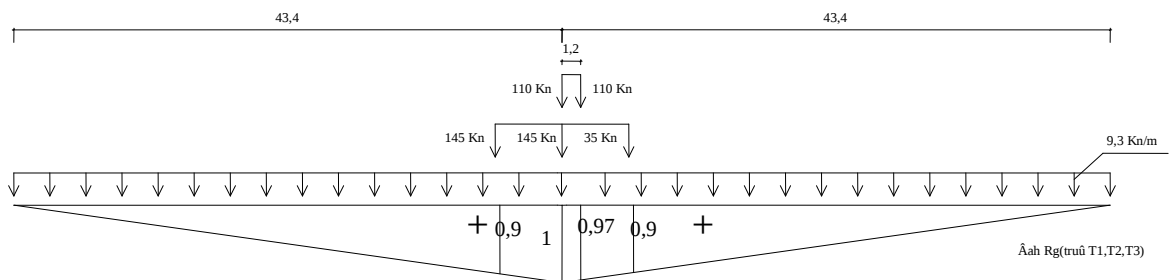
Trong đó:

DC: Tĩnh tải do BMC, dầm, lan can tay vịn $DC = 85,34 \text{ (KN/m)}$

DW: Tĩnh tải do lớp phủ mặt cầu, $DW = 2,684 \text{ (KN/m)}$.

$$\Rightarrow G_2^{tt} = 4804,42 \text{ (KN)}.$$

- Tải trọng do hoạt tải: Trường hợp xếp 1 xe



Hình 1.3.9: Đường ảnh hưởng phản lực tại trụ T1.

+ Tải trọng do xe tải thiết kế + tải trọng làn + người gây ra:

$$P_1 = \gamma_{LL} \times n \times m \times \left[(1 + IM) \sum_{i=1}^3 (P_i \times y_i) + 9,3 \times \omega \right] + 2 \times T \times \gamma_{PL} \times PL \times \omega$$

ω : Diện tích đường ảnh hưởng, $\omega = 43,4$

$$\text{Vậy : } P_1 = 1,75 \times 2 \times 1 \times \{ 1,25 \times (145 \times 1 + 145 \times 0,9 + 35 \times 0,9) + 9,3 \times 43,4 \} + 1,75 \times 2 \times 1,75 \times 3 \times 43,4 = 4092,52 \text{ (KN)}.$$

$$\Rightarrow P_1 = 4092,52 \text{ (KN)}.$$

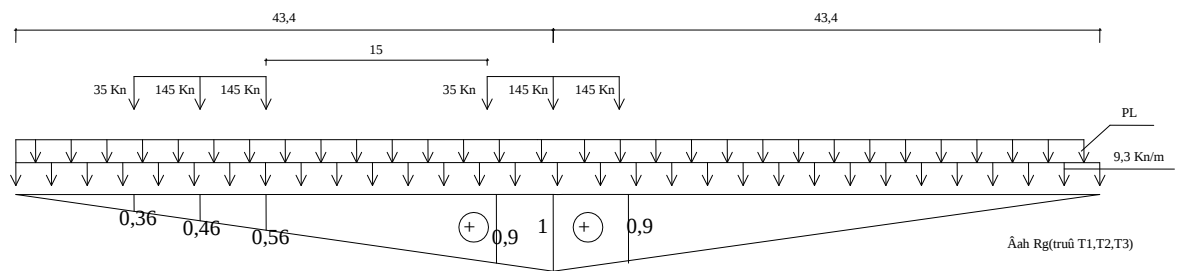
+ Tải trọng do xe hai trục thiết kế + tải trọng làn + người gây ra:

$$P_1 = \gamma_{LL} \times n \times m \times \left[(1 + IM) \sum_{i=1}^2 (P_i \times y_i) + 9,3 \times \omega \right] + 2 \times T \times \gamma_{PL} \times PL \times \omega$$

$$\text{Vậy : } P_2 = 1,75 \times 2 \times 1 \times \{ 1,25 \times (110 \times 1 + 110 \times 0,97) + 9,3 \times 43,4 \} + 1,75 \times 2 \times 1,75 \times 3 \times 43,4 = 3697,45 \text{ (KN)}.$$

$$\Rightarrow P_2 = 3697,45 \text{ (KN)}.$$

Trường hợp xếp 2 xe tải:



Hình 1.3.9: Đường ảnh hưởng phản lực tại trụ T1.

+ Tải trọng do xe tải thiết kế + tải trọng làn + người gây ra:

$$P_1 = 0,9 \times \gamma_{LL} \times n \times m \times \left[(1 + IM) \sum_{i=1}^3 (P_i \times y_i) + 9,3 \times \omega \right] + 2 \times T \times \gamma_{PL} \times PL \times \omega$$

ω : Diện tích đường ảnh hưởng, $\omega = 43,4$

Vậy : $P_3 = 0,9 \times 1,75 \times 2 \times 1 \times \{ 1,25 \times (145 \times (0,9 + 1 + 0,56 + 0,46) + 35 \times (0,9 + 0,36) + 9,3 \times 43,4) \} + 1,75 \times 2 \times 1,75 \times 3 \times 43,4 = 4766,76 \text{ (KN)}$.

$\Rightarrow P_3 = 4766,76 \text{ (KN)}$.

So sánh ta chọn giá trị của hoạt tải là: $P_3 = 4766,76 \text{ (KN)}$.

Vậy tổng tải trọng tác dụng lên trụ T1 là:

$$A_p^{T1} = DC_{T1}^{tt} + G_2^{tt} + P_3 = 5521,25 + 4804,42 + 4766,76 = 14894,78 \text{ (KN)}$$

$$\Rightarrow A_p^{T1} = 14894,78 \text{ (KN)}$$

Kết quả áp lực tính toán

Thông số	Mố A	Mố B	Trụ 1	Trụ 2	Trụ 3
$A_p(\text{kN})$	15376,59	15269,09	14894,78	15544,78	15544,78

2.3.3. Xác định số lượng cọc và bố trí cọc cho mố, trụ cầu:

2.3.3.1. Xác định số lượng cọc:

$$\text{Công thức tính toán : } n = \beta \cdot \frac{A_p}{P_{tt}}$$

+ β : hệ số kể đến tải trọng ngang;

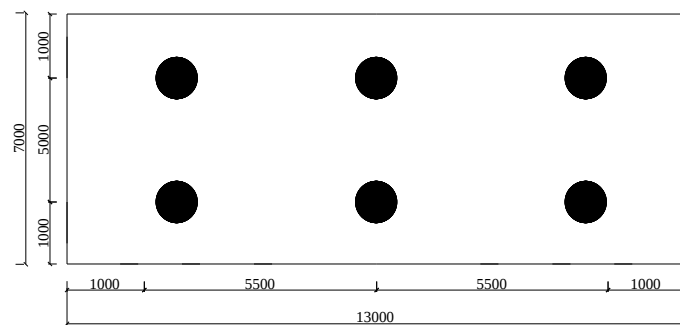
+ $\beta=1,2$ cho trụ, $\beta=1,4$ cho mố (mố chịu tải trọng ngang lớn do áp lực ngang của đất và tác dụng của hoạt tải truyền qua đất trong phạm vi lăng thể trượt của đất đắp trên mố).

Tính toán số lượng cọc

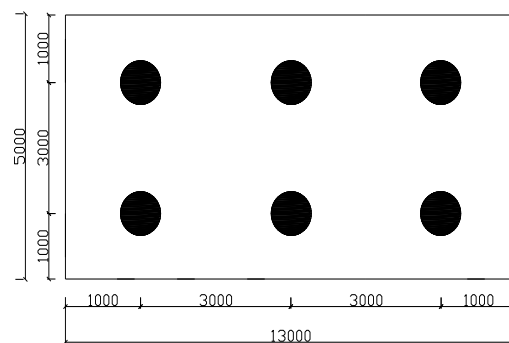
Cầu kiện	Ap(kN)	Ptt(kN)	β	n(cọc)	Chọn cọc
Mố A	15376,59	7135,6	1,4	3,0	6
Mố B	15269,09	6371,6	1,4	3,4	6
Trụ 1	14894,78	7518	1,2	2,4	6
Trụ 2	15544,78	7683,2	1,2	2,4	6
Trụ 3	15544,78	5558,9	1,2	3,4	6

2.3.3.2. Bố trí cọc trong mố và trụ:

Bố trí tại mố A,B :



- Bố trí tại trụ T1, T2, T3 :



2.4. Khối lượng các kết cấu khác:

a) Khe co giãn

Toàn cầu có 4 nhịp 44 (m), do đó có 5 vị trí đặt khe co giãn được làm trên toàn bộ bề rộng cầu, vì vậy chiều dài khe co giãn trên toàn bộ cầu là: $5 \times 12 = 60$ (m).

b) Gõ cầu

Gõ cầu của phần nhịp đơn giản được bố trí theo thiết kế, như vậy mỗi dầm cần có 2 gõ. Toàn cầu có $2 \times 4 = 8$ (cái).

c) Đèn chiếu sáng

Dựa vào độ dọi của đèn và nhu cầu cần thiết chiếu sáng trên cầu ta tính được số đèn trên cầu. Theo tính toán ta bố trí đèn chiếu sáng trên cầu so le nhau, mỗi cột cách nhau 35(m), như vậy số đèn cần thiết trên cầu là 10 cột.

d) ống thoát nước

Dựa vào lưu lượng thoát nước trên mặt cầu ta tính ra số ống thoát nước và bố trí như sau: ống thoát nước được bố trí ở hai bên cầu, bố trí so le nhau, mỗi ống cách nhau 10(m), như vậy số ống cần thiết trên cầu là 34 ống.

2.4.1. Khối lượng bản quá độ hai đầu cầu .

-Kích thước bản quá độ là $4 \times 7 \times 0.2$

$$V_{bqd} = 4 \times 7 \times 0.2 \times 2 = 11,2 \text{ (m}^3\text{)}$$

2.5. Dự kiến phương án thi công:**2.5.1.Thi công mố:**

Bước 1:

- San ủi mặt bằng (dùng máy ủi). Định vị tim cọc.
- Làm lán trại cho cán bộ công nhân
- Tập hợp máy móc thiết bị vật liệu chuẩn bị thi công mố

Bước 2: Đối với móng cọc khoan nhồi

- Định vị tim cọc, lắp đặt, định vị máy khoan. Dựng máy khoan
- Tiến hành khoan cọc đến cao độ thiết kế.
- Vệ sinh lỗ khoan, hạ lồng thép, đổ bê tông theo phương pháp ‘ÔRTĐ’ trong nước

Bước 3

- Dùng máy xúc kết hợp nhân lực đào hố móng đến cao độ thiết kế.(móng cọc và móng nông)
- Đập đầu cọc vệ sinh hố móng
- Rải đá dăm đệm dày 30cm, đổ bê tông lớp lót 10cm

Bước 4

- Bố trí cốt thép dựng ván khuôn bệ
- Đổ bê tông bệ móng

Bước 5

- Bố trí cốt thép dựng ván khuôn thân móng
- Đổ bê tông thân móng đến cao độ đá kê gối

Bước 6

- Bố trí cốt thép dựng ván khuôn và đổ bê tông phần còn lại.
- Đắp đất nón móng và hoàn thiện.

2.5.2. Thi công trụ cầu:**Bước 1:**

- Dùng phao chở nổi dẫn ra đến vị trí thi công trụ bằng các máy chuyên dụng.
- Phao chở nổi có đối trọng để đảm bảo an toàn thi công.

Bước 2: Đối với móng cọc khoan nhồi

- Định vị tim cọc, lắp đặt, định vị máy khoan. Dựng máy khoan
- Tiến hành khoan cọc đến cao độ thiết kế.
- Vệ sinh lỗ khoan, hạ lồng thép, đổ bê tông theo phương pháp ‘ÔRTĐ’ trong nước
- Đo đạc xác định tim trụ, tim vòng vây cọc ván thép, khung định vị
- Hạ khung định vị, đóng cọc ván thép. Vòng vây cọc ván

Bước 3:

- Cố định phao trở nổi
- Đóng vòng vây cọc ván thép

Bước 4

- Đổ bê tông bịt đáy theo phương pháp vữa dâng
- Hút nước ra khỏi hố móng
- Xối hút vệ sinh đáy hố móng
- Lắp dựng ván khuôn, cốt thép và đổ bê tông bệ trụ
- Sau khi bê tông trụ đủ cường độ cho phép lắp dựng ván khuôn cốt thép đổ bê tông thân trụ
- Hoàn thiện trụ, tháo dỡ đà giáo ván khuôn, dùng búa rung nhỏ cọc ván thép tháo dỡ hệ thống khung vây cọc định vị

2.5.3.Thi công kết cấu nhịp:

-Thi công phần kết cấu nhịp:

1. Các cấu kiện lắp ghép bao gồm: các đoạn dầm chủ, các chi tiết mối nối, hệ liên kết ngang...được chế tạo ở trong nhà máy. Các vấu neo cũng hàn trước vào dầm chủ.
2. Lắp ráp các đốt dầm thép, hệ liên kết ngang trên bãi lắp ở đầu cầu. Nối các nhịp thành hệ liên tục.
3. Lao dầm bằng phương pháp kéo dọc bằng tời và cáp.
4. Lắp ván khuôn và cốt thép bản mặt cầu.
5. Đổ bê tông bản mặt cầu, vận chuyển bê tông bằng máy bơm bê tông.
6. Làm lớp mặt cầu, ống thoát nước, lắp đặt lan can và hoàn thiện.

Dự kiến thời gian thi công: 2 năm

Tổng mức đầu tư cầu phương án I

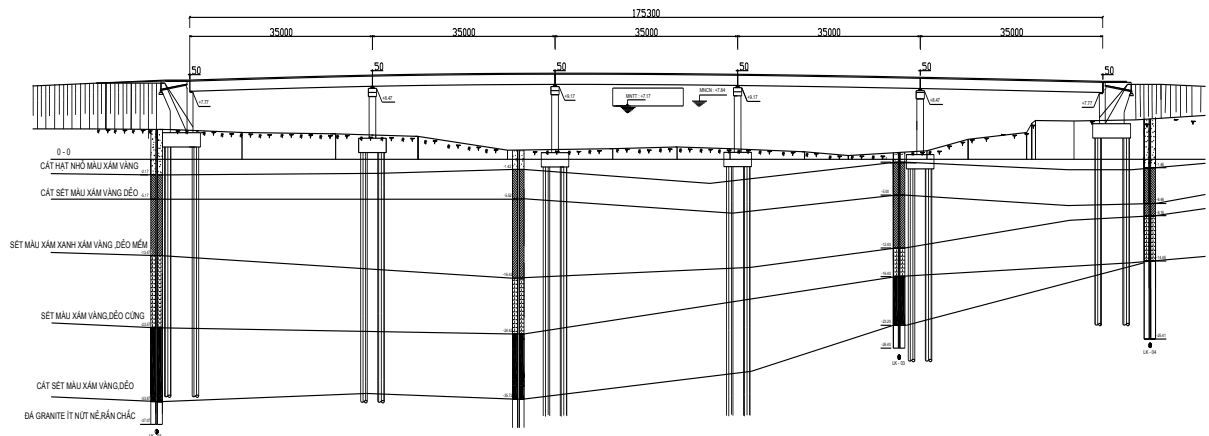
TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
I	Kết cấu phần trên	đ			22,162,411,000
1	Bê tông đầm liên hợp	m ³	480.35	2,000,000	960,700,000
2	Cốt thép đầm liên hợp	T	72.053	15,000,000	1,080,795,000
3	Thép đầm liên hợp	T	718.17	24,000,000	17,236,080,000
4	Thép đầm ngang	T	32.09	24,000,000	770,160,000
5	Thép sườn tăng cường	T	4.88	24,000,000	117,120,000
6	Bê tông lan can	m ³	110	2,000,000	220,000,000
7	Cốt thép lan can	T	16.5	15,000,000	247,500,000
8	Gối cầu	Cái	84	5,000,000	420,000,000
9	Khe co giãn	m	92	3,000,000	276,000,000
10	Lớp phủ mặt cầu	m ³	312.48	2,200,000	687,456,000
11	ống thoát nước PVC	Cái	44	150,000	6,600,000
12	Điện chiếu sáng	Cột	10	14,000,000	140,000,000
II	Kết cấu phần dưới				13,771,920,000
1	Cọc khoan nhồi	m	1200	5,000,000	6,000,000,000
2	Bê tông móng trụ	m ³	1350.8	2,000,000	2,701,600,000
3	Cốt thép móng trụ	T	185	15,000,000	2,775,000,000
4	Công trình phù trợ	%	20	II₁ ... II₃	2,295,320,000
AI	Giá trị DTXL chính	đ		I+II	36,133,817,000
AII	Giá trị xây lắp khác	%	10	AI	3,613,381,700
1	San lấp mặt bằng thi công				
2	CT phục vụ thi công				
3	Chuyển quân, máy, ĐBGT, lán				
A	Giá trị dự toán xây lắp	đ		AI+AII	39,747,198,700
B	Chi phí khác	%	10	A	3,974,719,870
1	KSTK, tư vấn, bảo hiểm				
2	Chi phí ban quản lý				
3	Khánh thành bàn giao, đền bù				
4	Chi phí rà phá bom mìn				
C	Trượt giá	%	5	A	1,987,359,935
D	Dự phòng	%	6	A+B	2,623,315,114
	Tổng mức đầu tư	đ		A+B+C+D	41,332,593,619
	Chỉ tiêu 1m² cầu				19,682,187

CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ SƠ BỘ PHƯƠNG ÁN 2

CẦU BTCT UST DÀM I BÁN LẮP GHÉP 5 NHỊP 35m

3.1. Bố trí chung phương án 1:

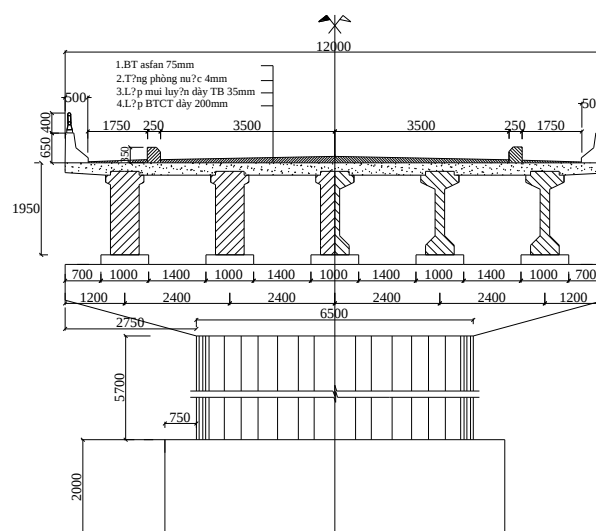
Theo phương dọc cầu :



Mặt cắt ngang cầu :

$\frac{1}{2}$ mặt cắt tại gối

$\frac{1}{2}$ mặt cắt giữa nhịp



3.2. Tính toán khối lượng sơ bộ cho các hạng mục công trình.

3.2.1. Xác định trọng lượng bản thân kết cấu nhịp:

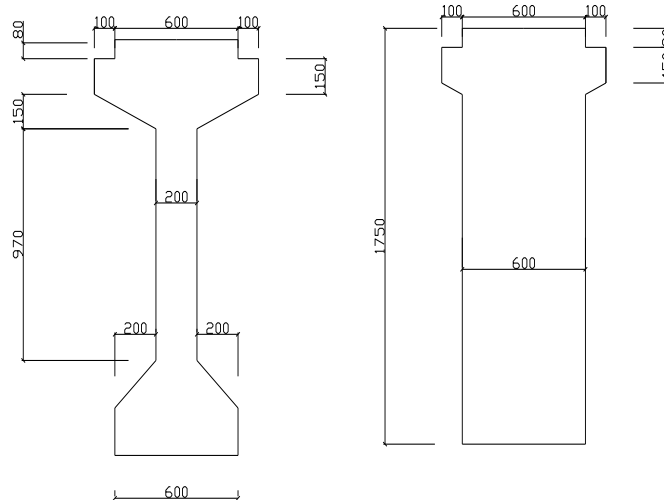
Dầm BTCT DU'L dài 35m. Mặt cắt ngang gồm 5 dầm chữ I đặt cách nhau 230cm. Bố trí như hình vẽ :

3.2.1.1. Dầm chủ:

Chiều cao dầm chủ $H = 175\text{cm}$.

Mặt cắt giữa dầm chủ

Mặt cắt đầu dầm



- Diện tích của mặt cắt dầm tại giữa nhịp : $A = 637000\text{mm}^2$ (Tính toán Autocad)
- Diện tích của mặt cắt tại đầu dầm: $A = 1085000\text{mm}^2$ (Tính toán Autocad)
- Diện tích trung bình tại mặt cắt phần vút đầu dầm: $A = 861000\text{mm}^2$ (Tính toán Autocad).
- Thể tích của một dầm chủ:

$$\begin{aligned} V &= 30400.637000 + 2.1500.1085000 + 2.800.861000 \\ &= 2,399.10^{10} \text{ mm}^3 \\ &= 23,99 \text{ m}^3. \end{aligned}$$

- Trọng lượng 1 dầm chủ: $DC_{dc} = 25. \frac{23,99}{35} = 17,13(\text{kN/m})$.

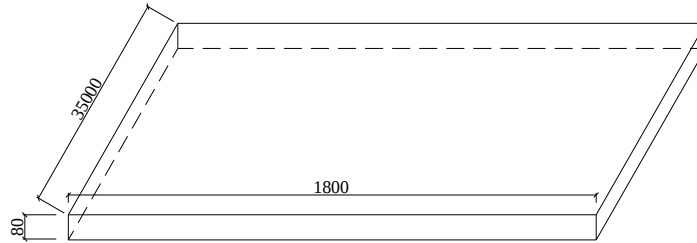
3.2.1.3. Dầm ngang:

Theo chiều dọc ta bố trí 3 dầm ngang: 2 dầm ngang ở 2 đầu dầm mỗi dầm cách đầu dầm 0,2m; dầm còn bố trí ở giữa nhịp .

- Thể tích của 1 dầm ngang : $V = 1,82.0,2 = 0,364\text{m}^3$.
- Trọng lượng của dầm ngang cho 1 dầm chủ:

$$DC_{dn} = 25 \cdot \frac{0,364 \cdot 5,4}{5,35} = 1,04 (\text{kN/m}).$$

3.2.1.4. Tấm BTCT kê trên dầm chủ:



- Tấm BTCT kê trên dầm chủ như hình vẽ có tác dụng như ván khuôn để thuận lợi thi công bản mặt cầu.
- Thể tích của 1 bản kê là : $V = 0,08 \cdot 1,8 \cdot 35 = 4,48 \text{m}^3$.
- Trọng lượng của tấm BTCT cho 1 dầm chủ :

$$DC_T = 25 \cdot \frac{4,48 \cdot 4}{35,5} = 2,56 (\text{kN/m}).$$

3.2.1.5. Bản mặt cầu:

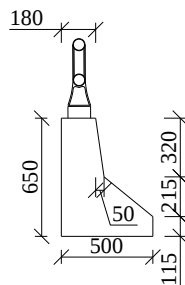
- Thể tích của BMC: $V = 0,2 \cdot 12 \cdot 35 = 84 \text{m}^3$.
- Trọng lượng của BMC cho một dầm:

$$DC_{bmc} = 25 \cdot \frac{84}{35,5} = 12 (\text{kN/m}).$$

⇒ Tính tải tác dụng lên 1 dầm chủ ở giai đoạn 1 :

$$\begin{aligned} DC_1 &= DC_{dc} + DC_{dn} + DC_T + DC_{bmc} \\ &= 17,13 + 1,04 + 2,56 + 12 = 32,73 (\text{kN/m}). \end{aligned}$$

3.2.1.6. Trọng lượng lan can, tay vịn.



- Trọng lượng tay vịn bằng ống INOX trên một mét dài: $DW_{tv} = 0,04 (\text{kN/m})$.
- Trọng lượng lan can trên 1m dài: $DW_{lc} = 0,2 \cdot 24 = 4,8 (\text{kN/m})$.

⇒ Trọng lượng lan can, tay vịn:

$$\begin{aligned} DC_2 &= DC_{tv} + DC_{lc} \\ &= 0,04 + 4,8 = 4,84 (\text{kN/m}) \end{aligned}$$

3.2.1.7. Trọng lượng của các lớp phủ bản mặt cầu:

Lớp phủ BT atfan :

$$DW_1 = 0,075 \cdot 24 = 1,8 (\text{kN/m})$$

+Lớp mui luyện:

$$DW_2 = 0,035 \cdot 24 = 0,84 (\text{kN/m})$$

+Lớp phòng nước:

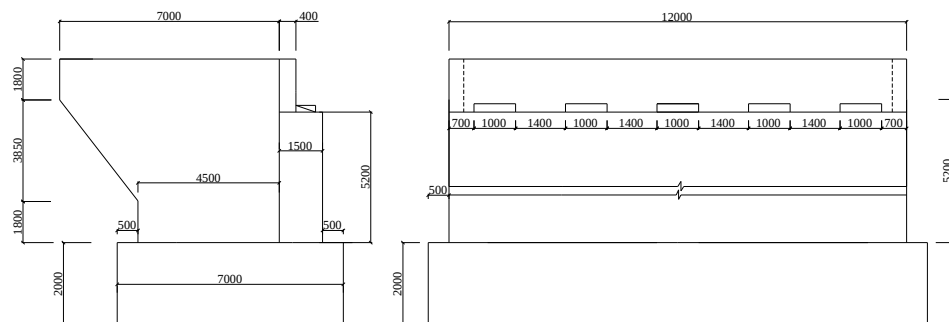
$$DW_3 = 0,004 \cdot 11 = 0,044 (\text{kN/m})$$

⇒ Trọng lượng của các lớp phủ bản mặt cầu:|

$$DW = DW_1 + DW_2 + DW_3 = 2,684 (\text{kN/m})$$

3.2.2. Khối lượng mô cầu:

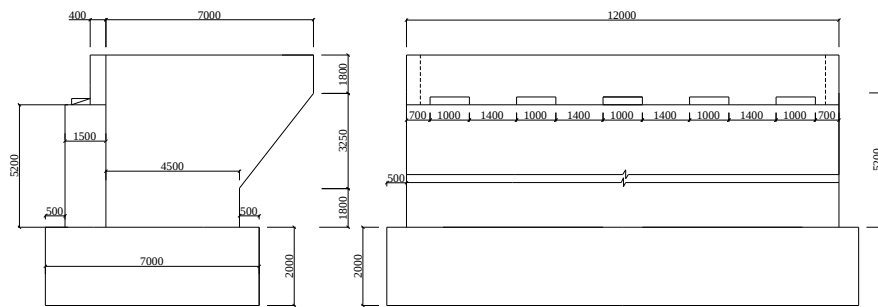
Mô A:



TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG MÔ A

STT	TÊN CẦU KIẾN	THỂ TÍCH (m ³)	HÀM LƯỢNG THÉP(kN/m ³)	TRỌNG LƯỢNG THÉP (kN)	TRỌNG LƯỢNG BÊTÔNG(kN)
1	Bệ móng	182	1	182	4368
2	Thân móng	93,6	1	93,6	2246,4
3	Tường đỉnh	9,36	1	9,36	224,64
4	Tường cánh	42,84	1	42,84	1028,16
5	Đá tảng	0,9	1	0,9	21,6
6	TỔNG	328,7		328,7	7888,8
				TỔNG	8217,5

Mố B:

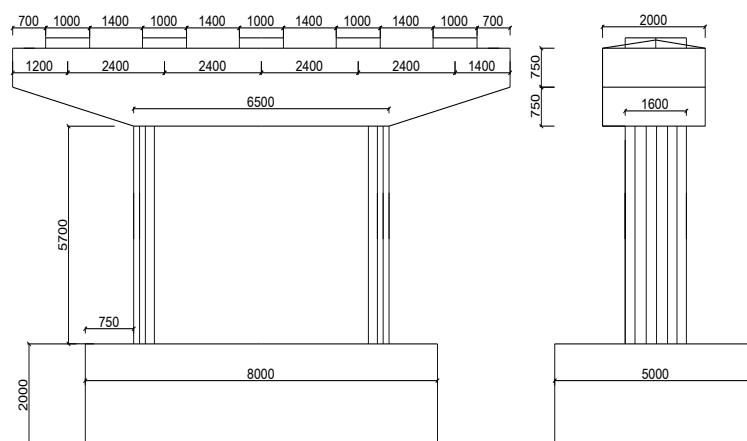


TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG MỐ B

STT	TÊN CẦU KIỆN	THỂ TÍCH (m ³)	HÀM LƯỢNG THÉP(kN/m ³)	TRỌNG LƯỢNG THÉP (kN)	TRỌNG LƯỢNG BÊTÔNG(kN)
1	Bệ mố	182	1	182	4368
2	Thân mố	93,6	1	93,6	2246,4
3	Tường đỉnh	9,36	1	9,36	224,64
4	Tường cánh	39,4	1	39,4	945,6
5	Đá tảng	0,9	1	0,9	21,6
6	TỔNG	325,3		325,26	7806,24
				TỔNG	8131,5

3.2.3. Khối lượng trụ:

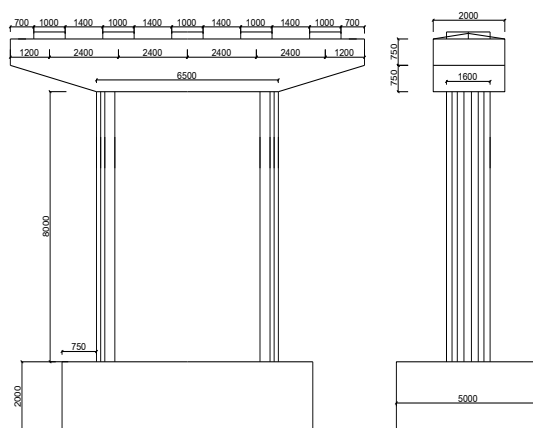
- Trụ 1:



TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG TRỤ T1

STT	TÊN CẦU KIỆN	THỂ TÍCH (m ³)	HÀM LƯỢNG THÉP(kN/m ³)	TRỌNG LƯỢNG THÉP (kN)	TRỌNG LƯỢNG BÊTÔNG(kN)
1	Bệ trụ	80	1	80	1920
2	Thân trụ	59,28	1	59,28	1422,72
3	Xà mũ	31,88	1	31,88	765,12
4	Đá kê gối	2,4	1	2,4	57,6
5	TỔNG	173,56		173,56	4165,44
				TỔNG	4339,0

Trụ T2=Trụ T3=T4



TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG TRỤ T2,T3,T4

STT	TÊN CẦU KIỆN	THỂ TÍCH (m ³)	HÀM LƯỢNG THÉP(kN/m ³)	TRỌNG LƯỢNG THÉP (kN)	TRỌNG LƯỢNG BÊTÔNG(kN)
1	Bệ trụ	80	1	80	1920
2	Thân trụ	83,2	1	83,2	1996,8
3	Xà mũ	31,88	1	31,88	765,12
4	Đá tảng	2,4	1	2,4	57,6
5	TỔNG	197,48		197,48	4739,52
				TỔNG	4937,0

3.3. Tính toán số lượng cọc trong bộ móng, trụ:

3.3.1. Xác định sức chịu tải tính toán của cọc:

3.3.1.1-vật liệu :

- Bê tông cấp 30 có $f_c' = 30 \text{ MPa}$
- Cốt thép chịu lực AII có $R_a = 240 \text{ MPa}$

3.3.1.2- Sức chịu tải của cọc theo vật liệu

Sức chịu tải của cọc $D=1000 \text{ mm}$

Theo điều A5.7.4.4-TCTK sức chịu tải của cọc theo vật liệu làm cọc tính theo công thức sau

$$P_V = \phi \cdot P_n$$

Với P_n = Cường độ chịu lực dọc trục danh định có hoặc không có uốn tính theo công thức :

$$P_n = \phi \cdot \{m_1 \cdot m_2 \cdot f_c' \cdot (A_c - A_{st}) + f_y \cdot A_{st}\} = 0,75 \cdot 0,85 \{0,85 \cdot f_c' \cdot (A_c - A_{st}) + f_y \cdot A_{st}\}$$

Trong đó :

ϕ = Hệ số sức kháng, $\phi=0.75$

m_1, m_2 : Các hệ số điều kiện làm việc.

$f_c' = 30 \text{ MPa}$: Cường độ chịu nén nhỏ nhất của bê tông

$f_y = 240 \text{ MPa}$: Giới hạn chảy dẻo quy định của thép

A_c : Diện tích tiết diện nguyên của cọc

$$A_c = 3.14 \times 500^2 = 785000 \text{ mm}^2$$

A_{st} : Diện tích của cốt thép dọc (mm^2).

Hàm lượng cốt thép dọc thường hợp lý chiếm vào khoảng 1.5-3%. với hàm lượng 1.5% ta có:

$$A_{st} = 0.015 \times A_c = 0.015 \times 785000 = 11775 \text{ mm}^2$$

Chọn cốt dọc là $\phi 25$, số thanh cốt dọc cần thiết là:

$$N = 11775 / (3.14 \times 25^2 / 4) = 24 \text{ chọn } 25 \text{ } \phi 25 \text{ } A_{st} = 12265.625 \text{ mm}^2$$

Vậy sức chịu tải của cọc theo vật liệu là:

$$P_V = 0.75 \times 0.85 \times (0.85 \times 30 \times (785000 - 12266) + 240 \times 12265.625) = 1585.10^3 \text{ (N)}.$$

$$\text{Hay } P_V = 1585 \text{ (T)}.$$

3.3.2.3- Sức chịu tải của cọc theo đất nền:

Số liệu địa chất:

Lớp 1: Cát hạt nhỏ màu xám vàng

Lớp 2: Cát sét màu xám vàng dẻo

Lớp 3: Sét màu xám xanh, xám vàng, dẻo mềm

Lớp 4: Sét màu xám vàng, dẻo cứng

Lớp 5: Cát sét màu xám vàng dẻo

Lớp 6: Đá granit ít nứt nẻ rắn chắc.

+) *Sức chịu tải của cọc theo đất nền tại Mố A:*

Sức chịu tải trọng nén của cọc treo (cọc ma sát) xác định theo công thức :

$$Q_r = \varphi \times Q_n = \varphi_{qp} Q_p + \varphi_{qs} Q_s$$

Trong đó :

- Q_p : Sức kháng đỡ của mũi cọc (T) $Q_p = q_p \times A_p$
- Q_s : Sức kháng đỡ của thân cọc (T) $Q_s = q_s \times A_s$
- $\varphi_{qp} = 0.55$ hệ số sức kháng đỡ của mũi cọc
- $\varphi_{qs} = 0.65$ hệ số sức kháng đỡ của thân cọc
- q_p : Sức kháng đỡ đơn vị của mũi cọc (T/m²)
- q_s : Sức kháng đỡ đơn vị của thân cọc (T/m²)
- A_p : Diện tích mũi cọc (m²)
- A_s : Diện tích của bề mặt thân cọc (m²)

- Xác định sức kháng đơn vị của mũi cọc q_p (T/m²) và sức kháng mũi cọc Q_p

Mũi cọc đặt ở lớp cuối cùng – đá granit (có $N = 55$). Theo Reese và O’Niel (1988) có thể ước tính sức kháng mũi cọc đơn vị bằng cách sử dụng trị số xuyên tiêu chuẩn SPT , N.

Với $N \leq 75$ thì $q_p = 0,057N$ (Mpa)

Ta có sức kháng mũi cọc đơn vị $q_p = 0,057.55$ (Mpa)

$$= 3,135 \text{ (Mpa)} = 313,5 \text{ (T/m}^2\text{)}$$

$$Q_p = 313,5 \times 3.14 \times 1^2 / 4 = 246,1 \text{ (T)}$$

- Xác định sức kháng đơn vị của thân cọc q_s (T/m²) và sức kháng thân cọc Q_s Theo Reese và Wright (1977) Sức kháng bên đơn vị q_s của thân cọc được xác định theo công thức :

- $q_s = 0,00021(N-53) + 0,15$ với $53 < N \leq 100$ (Mpa)
- $q_s = 0,0028N$ với $N \leq 53$ (Mpa)
- Lớp 1 - cát hạt nhỏ $q_s = 0,0028 \times 6 = 0,0168$ (Mpa) = 1,68(T/m²)
- Lớp 2 - cát sét $q_s = 0,0028 \times 5 = 0,014$ (Mpa) = 1,4(T/m²)
- Lớp 3 - sét dẻo mềm , chặt vừa $q_s = 0,0028 \times 24 = 0,0672$ (Mpa) = 6,72 (T/m²)
- Lớp 4 – sét dẻo cứng $q_s = 0,0028 \times 39 = 0,1092$ (Mpa) = 10,92(T/m²)
- Lớp 5 – Cát sét $q_s = 0,0028 \times 28 = 0,0784$ (Mpa) = 7,84(T/m²)
- Lớp 6 - Đá granit rắn chắc $q_s = 0,00021(55-53) + 0,15 = 0,1504$ (Mpa) = 15,04(T/m²)

Bảng tính sức kháng thân cọc trong nền đất

Lớp	Chiều dài cọc trong lớp đất (m)	q_s (T/m ²)	A_s (m ²)	Q_s (T)
1	2,76	1,68	8,6664	14,560
2	3	1,4	9,42	13,188
3	8,3	6,72	26,062	175,137
4	10,1	10,92	31,714	346,317
5	10,3	7,84	32,342	253,561
6	0,63	15,04	1,9782	29,752
Tổng	35,09			832,514

Từ đó ta có Sức chịu tải của cọc tính theo điều kiện đất nền Q_r

$$Q_r, A = 0.55 \times 313,5 + 0.65 \times 832,514 = 713,56 \text{ t}$$

Tính toán tương tự, xác định lần lượt sức chịu tải theo đất nền tại

$$Q_r, B = 637,16 \text{ t}$$

$$Q_r, T1 = 711,80 \text{ t}$$

$$Q_r, T2 = 734,66 \text{ t}$$

$$Q_r, T3 = 656,84 \text{ t}$$

$$Q_r, T3 = 554,34 \text{ t}$$

3.3.2. Tính toán áp lực thẳng đứng tác dụng lên móng và trụ:

3.3.2.1. Áp lực tác dụng lên móng:

- Trọng lượng bản thân móng: $DC_{m\phi}^{tt} = DC_{m\phi} \cdot 1,25 = 8217,5 \cdot 1,25 = 10271,88 \text{ (KN)}$
- Trọng lượng kết cấu nhịp, trọng lượng lan can tay vịn, đá vữa và các lớp mặt cầu truyền xuống: (Tĩnh tải giai đoạn I và giai đoạn II truyền xuống)

$$G_2^{tt} = (25 \times DC + 1,5 \times DW) \times 34,4 \times \frac{1}{2}$$

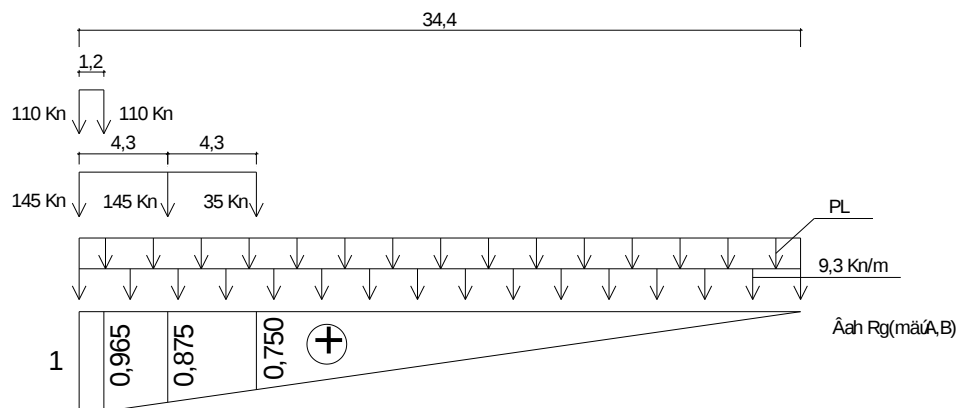
Trong đó:

DC: Tĩnh tải do BMC, dầm, lan can tay vịn $DC = 168,49 \text{ (KN/m)}$

DW: Tĩnh tải do lớp phủ mặt cầu, $DW = 2,684 \text{ (KN/m)}$.

$$\Rightarrow G_2^{tt} = 3691,78 \text{ (KN)}.$$

- Trọng lượng do hoạt tải:



Hình 1.3.8: Đường ảnh hưởng phản lực tại móng.

- + Tải trọng do xe tải thiết kế + tải trọng làn + người gây ra:

$$P_1 = \gamma_{LL} \times n \times m \times \left[(1 + IM) \sum_{i=1}^3 (P_i \times y_i) + 9,3 \times \omega \right] + 2 \times T \times \gamma_{PL} \times PL \times \omega$$

Trong đó:

γ_{LL} : Hệ số vượt tải của hoạt tải, $\gamma_{LL} = 1,75$.

γ_{PL} : Hệ số vượt tải của tải trọng người, $\gamma_{PL} = 1,75$.

n : Số làn xe, $n = 2$.

m : Hệ số làn xe, $m = 1,0$

$(1+IM) = 1,25$: Hệ số xung kích.

P_i : Tải trọng của trục xe

y_i : Tung độ đường ảnh hưởng tương ứng dưới trục bánh xe p_i .

ω : Diện tích đường ảnh hưởng, $\omega = 17,2$

T : Bề rộng đường người đi, $T = 1,75m$.

Vậy : $P_1 = 1,75 \times 2 \times 1 \times \{1,25 \times (145 \times 1 + 145 \times 0,875 + 35 \times 0,75) + 9,3 \times 17,2\} + 1,75 \times 2 \times 1,75 \times 3 \times 17,2 = 2261,47 \text{ (KN)}$.

$\Rightarrow P_1 = 2261,47 \text{ (KN)}$.

+ Tải trọng do xe hai trục thiết kế + tải trọng làn + người gây ra:

$$P_1 = \gamma_{LL} \times n \times m \times \left[(1+IM) \sum_{i=1}^2 (P_i \times y_i) + 9,3 \times \omega \right] + 2 \times T \times \gamma_{PL} \times PL \times \omega$$

Trong đó :

γ_{LL} : Hệ số vượt tải của xe hai trục thiết kế, $\gamma_{LL} = 1,75$

Vậy : $P_2 = 1,75 \times 2 \times 1 \times \{1,25 \times (110 \times 1 + 110 \times 0,965) + 9,3 \times 17,2\} + 1,75 \times 2 \times 1,75 \times 3 \times 17,2 = 1902,83 \text{ (KN)}$.

$\Rightarrow P_2 = 1902,83 \text{ (KN)}$.

So sánh ta chọn giá trị của hoạt tải là: $P_1 = 2261,47 \text{ (KN)}$.

Vậy tổng tải trọng tác dụng lên mố cầu là:

$$A_p^{mố} = DC_{mố}^{tt} + G_2^{tt} + P_1 = 10271,88 + 3691,78 + 2261,47 = 16225,13 \text{ (KN)}$$

$$\Rightarrow A_p^{mố} = 16225,13 \text{ (KN)}$$

3.2.2.2. Áp lực tác dụng lên trụ:

Áp lực tác dụng lên trụ T1:

- Trọng lượng bản thân trụ T1:

$$DC_{T1}^{tt} = DC_{bt}^{T1} \times 1,25 = 4339,0 \times 1,25 = 5423,75 \text{ (KN)}$$

- Trọng lượng kết cấu nhịp, trọng lượng lan can tay vịn, đá vĩa và các lớp mặt cầu truyền xuống: (Tĩnh tải giai đoạn I và giai đoạn II truyền xuống)

$$G_2^{tt} = 25 \times DC + 1,5 \times DW \approx 34,4$$

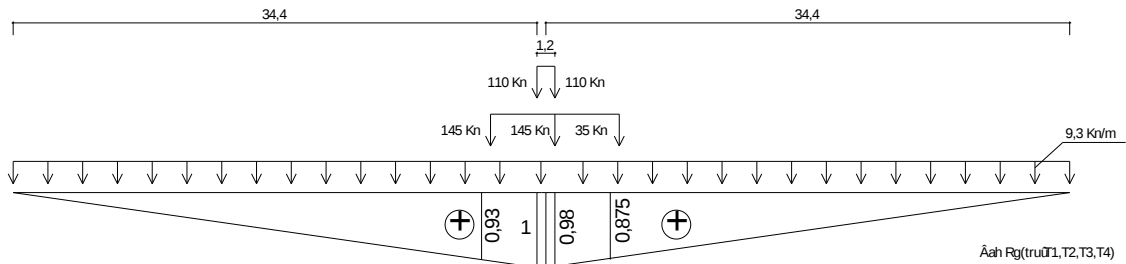
Trong đó:

DC: Tĩnh tải do BMC, dầm, lan can tay vịn $DC = 168,49$ (KN/m)

DW: Tĩnh tải do lớp phủ mặt cầu, $DW = 2,684$ (KN/m).

$$\Rightarrow G_2^{tt} = 7383,56 \text{ (KN)}.$$

- Tải trọng do hoạt tải: Trường hợp xếp 1 xe



Hình 1.3.9: Đường ảnh hưởng phản lực tại trụ T1.

+ Tải trọng do xe tải thiết kế + tải trọng làn + người gây ra:

$$P_1 = \gamma_{LL} \times n \times m \times \left[(1 + IM) \sum_{i=1}^3 (P_i \times y_i) + 9,3 \times \omega \right] + 2 \times T \times \gamma_{PL} \times PL \times \omega$$

ω : Diện tích đường ảnh hưởng, $\omega = 35$

$$\text{Vậy : } P_1 = 1,75 \times 2 \times 1 \times \{ 1,25 \times (145 \times 1 + 145 \times 0,93 + 35 \times 0,875) + 9,3 \times 35 \} + 1,75 \times 2 \times 1,75 \times 3 \times 35 = 3306,07 \text{ (KN)}.$$

$$\Rightarrow P_1 = 3306,07 \text{ (KN)}.$$

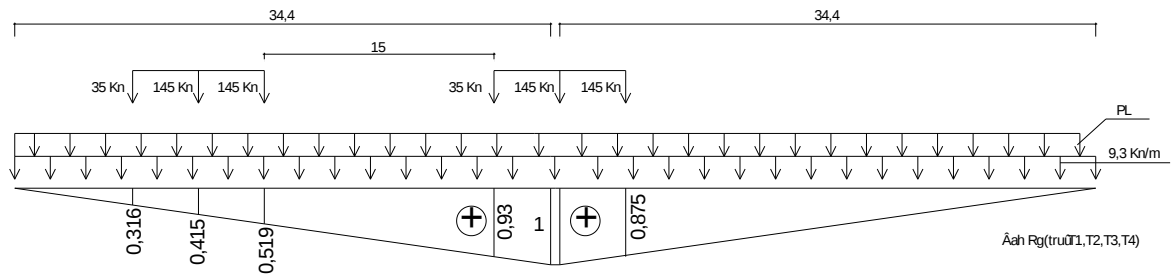
+ Tải trọng do xe hai trục thiết kế + tải trọng làn + người gây ra:

$$P_1 = \gamma_{LL} \times n \times m \times \left[(1 + IM) \sum_{i=1}^2 (P_i \times y_i) + 9,3 \times \omega \right] + 2 \times T \times \gamma_{PL} \times PL \times \omega$$

$$\text{Vậy : } P_2 = 1,75 \times 2 \times 1 \times \{ 1,25 \times (110 \times 1 + 110 \times 0,98) + 9,3 \times 35 \} + 1,75 \times 2 \times 1,75 \times 3 \times 35 = 2900,62 \text{ (KN)}.$$

$$\Rightarrow P_2 = 2900,62 \text{ (KN)}.$$

Trường hợp xếp 2 xe tải:



Hình 1.3.9: Đường ảnh hưởng phản lực tại trụ T1.

+ Tải trọng do xe tải thiết kế + tải trọng làn + người gây ra:

$$P_1 = 0,9 \times \gamma_{LL} \times n \times m \times \left[(1 + IM) \sum_{i=1}^3 (P_i \times y_i) + 9,3 \times \omega \right] + 2 \times T \times \gamma_{PL} \times PL \times \omega$$

ω : Diện tích đường ảnh hưởng, $\omega = 35$

Vậy : $P_3 = 0,9 \times 1,75 \times 2 \times 1 \times \{ 1,25 \times (145 \times (0,93+1+0,519+0,415)+35 \times (0,875+0,316) + 9,3 \times 35) \} + 1,75 \times 2 \times 1,75 \times 3 \times 35 = 7012,75 \text{ (KN)}$.

$$\Rightarrow P_3 = 7012,75 \text{ (KN)}.$$

So sánh ta chọn giá trị của hoạt tải là: $P_3 = 7012,75 \text{ (KN)}$.

Vậy tổng tải trọng tác dụng lên trụ T1 là:

$$A_P^{T1} = DC_{T1}^{tt} + G_2^{tt} + P_3 = 5423,75 + 7383,56 + 7012,75 = 21686,76 \text{ (KN)}$$

$$\Rightarrow A_P^{T1} = 21686,76 \text{ (KN)}.$$

Kết quả áp lực tính toán

Thông số	Mố A	Mố B	Trụ 1	Trụ 2	Trụ 3	Trụ 4
$A_P(\text{kN})$	16225,13	16117,63	21686,76	21205,34	21205,34	21205,34

3.3.3. Xác định số lượng cọc và bố trí cọc cho mố, trụ cầu:

3.3.3.1. Xác định số lượng cọc:

$$\text{Công thức tính toán : } n = \beta \cdot \frac{A_p}{P_{tt}}$$

+ β : hệ số kể đến tải trọng ngang;

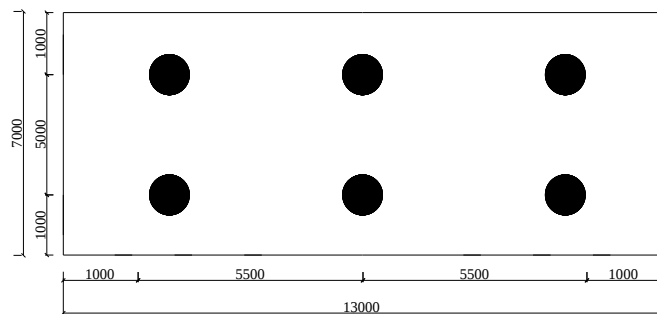
+ $\beta=2$ cho trụ, $\beta=4$ cho mố (mố chịu tải trọng ngang lớn do áp lực ngang của đất và tác dụng của hoạt tải truyền qua đất trong phạm vi lăng thể trượt của đất đắp trên mố).

Tính toán số lượng cọc

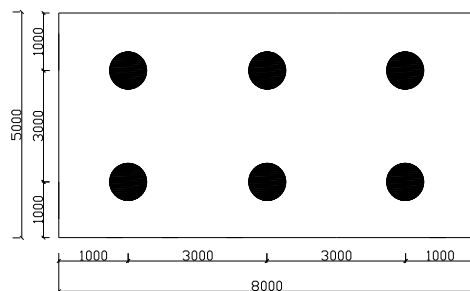
Cấu kiện	Ap(kN)	Ptt(kN)	β	n(cọc)	Chọn cọc
Mố A	16225,13	7135,6	1,4	3,2	6
Mố B	16117,63	6371,6	1,4	3,5	6
Trụ 1	21686,76	7118,0	1,2	3,7	6
Trụ 2	22434,26	7346,6	1,2	3,7	6
Trụ 3	22434,26	6568,4	1,2	4,1	6
Trụ 4	22434,26	5553,4	1,2	4,8	6

3.3.3.2. Bố trí cọc trong mố và trụ:

Bố trí tại mố A,B :



- Bố trí tại trụ T1, T2, T3 :



3.4. Khối lượng các kết cấu khác:

a) Khe co giãn

Toàn cầu có 5 nhịp 35 (m), do đó có 6 vị trí đặt khe co giãn được làm trên toàn bộ bề rộng cầu, vì vậy chiều dài chiều trên toàn bộ cầu là: $6 \cdot 12 = 72(\text{m})$.

b) Gói cầu

Gối cầu của phần nhịp đơn giản được bố trí theo thiết kế, như vậy mỗi dầm cầu có 2 gối. Toàn cầu có $6 \times 2 = 12$ (cái).

c) Đèn chiếu sáng

Dựa vào độ dọi của đèn và nhu cầu cần thiết chiếu sáng trên cầu ta tính được số đèn trên cầu. Theo tính toán ta bố trí đèn chiếu sáng trên cầu so le nhau, mỗi cột cách nhau 35(m), như vậy số đèn cần thiết trên cầu là 5 cột.

d) ống thoát nước

Dựa vào lưu lượng thoát nước trên mặt cầu ta tính ra số ống thoát nước và bố trí như sau: ống thoát nước được bố trí ở hai bên cầu, bố trí so le nhau, mỗi ống cách nhau 10(m), như vậy số ống cần thiết trên cầu là 34 ống.

3.5. Dự kiến phương án thi công:

3.5.1.Thi công mố:

Bước 1:

- San ủi mặt bằng (dùng máy ủi). Định vị tim cọc.
- Làm lán trại cho cán bộ công nhân
- Tập hợp máy móc thiết bị vật liệu chuẩn bị thi công mố

Bước 2: Đối với móng cọc khoan nhồi

- Định vị tim cọc, lắp đặt, định vị máy khoan. Dựng máy khoan
- Tiến hành khoan cọc đến cao độ thiết kế.
- Vệ sinh lỗ khoan, hạ lồng thép, đổ bê tông theo phương pháp ‘ÔRTĐ’ trong nước

Bước 3

- Dùng máy xúc kết hợp nhân lực đào hố móng đến cao độ thiết kế.(móng cọc và móng nông)
- Đập đầu cọc vệ sinh hố móng
- Rải đá dăm đệm dày 30cm, đổ bê tông lớp lót 10cm

Bước 4

- Bố trí cốt thép dựng ván khuôn bệ
- Đổ bê tông bệ mố

Bước 5

- Bố trí cốt thép dựng ván khuôn thân mố
- Đổ bê tông thân mố đến cao độ đá kê gối

Bước 6

- Bố trí cốt thép dựng ván khuôn và đổ bê tông phần còn lại.
- Đắp đất nón mố và hoàn thiện.

3.5.2. Thi công trụ cầu:**Bước 1:**

- Dùng phao chở nổi dẫn ra đến vị trí thi công trụ bằng các máy chuyên dụng.
- Phao chở nổi có đôi trọng để đảm bảo an toàn thi công.

Bước 2: Đối với móng cọc khoan nhồi

- Định vị tim cọc, lắp đặt, định vị máy khoan. Dùng máy khoan
- Tiến hành khoan cọc đến cao độ thiết kế.
- Vệ sinh lỗ khoan, hạ lồng thép, đổ bê tông theo phương pháp ‘ÔRTĐ’ trong nước
- Đo đạc xác định tim trụ, tim vòng vây cọc ván thép, khung định vị
- Hạ khung định vị, đóng cọc ván thép. Vòng vây cọc ván

Bước 3:

- Cố định phao trở nổi
- Đóng vòng vây cọc ván thép

Bước 4

- Đổ bê tông bịt đáy theo phương pháp vữa dâng
- Hút nước ra khỏi hố móng
- Xói hút vệ sinh đáy hố móng
- Lắp dựng ván khuôn, cốt thép và đổ bê tông bệ trụ
- Sau khi bê tông trụ đủ cường độ cho phép lắp dựng ván khuôn cốt thép đổ bê tông thân trụ
- Hoàn thiện trụ, tháo dỡ đà giáo ván khuôn, dùng búa rung nhỏ cọc ván thép tháo dỡ hệ thống khung vây cọc định vị

3.5.3. Thi công kết cấu nhịp:**Bước 1: Chuẩn bị :**

- Lắp dựng giá ba chân
- Sau khi bê tông trụ đạt cường độ tiến hành thi công kết cấu nhịp
- Tập kết dầm ở 1 bên đầu cầu

Bước 2:

- Dùng giá ba chân cầu lắp dầm ở một bên đầu cầu
- Tiến hành đổ bê tông dầm ngang.
- Đổ bê tông bản liên kết giữa các dầm
- Di chuyển giá ba chân thi công các nhịp tiếp theo

Bước 3: Hoàn thiện

- Tháo lắp giá ba chân
- Đổ bê tông mặt đường
- Lắp dựng vỉa chắn ô tô lan can, thiết bị chiếu sáng, ống thoát nước ,Lắp dựng

biển báo

Tổng mức đầu tư cầu phương án II.

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
I	Kết cấu phần trên	đ			18,345,360,000
1	Dầm BTCT UST 31m	m ³	913.185	15,000,000	13,697,775,000
2	Cốt thép dầm	T	146.115	15,000,000	2,191,725,000
3	Bê tông lan can, gờ chắn bánh	m ³	149.5	2,000,000	299,000,000
4	Cốt thép lan can, gờ chắn	T	21.5	15,000,000	322,500,000
5	Gối cầu	Cái	84	5,000,000	420,000,000
6	Khe co giãn	m	92	3,000,000	276,000,000
7	Lớp phủ mặt cầu	m ³	390.6	2,200,000	859,320,000
8	ống thoát nước	Cái	44	150,000	6,600,000
9	Điện chiếu sáng	Cái	10	14,000,000	140,000,000
10	Lớp phòng nước	m ²	2387	120,000	286,440,000
II	Kết cấu phần dưới				13,771,920,000
1	Cọc khoan nhồi	m	1200	5,000,000	6,000,000,000
2	Bê tông móng, trụ	m ³	1350.8	2,000,000	2,701,600,000
3	Cốt thép móng, trụ	T	185	15,000,000	2,775,000,000
4	Công trình phụ trợ	%	20	II₁ ... II₃	2,295,320,000
AI	Giá trị DTXL chính	đ		I+II	32,316,766,000
AII	Giá trị xây lắp khác	%	10	AI	3,231,676,600
1	San lấp mặt bằng thi công				
2	CT phục vụ thi công				
3	Chuyển quân, máy, ĐBGT, lán				
A	Giá trị dự toán xây lắp	đ		AI+AII	35,548,442,600
B	Chi phí khác	%	10	A	3,554,844,260
1	KSTK, tư vấn, bảo hiểm				
2	Chi phí ban quản lý				
3	Khánh thành bàn giao, đền bù				
4	Chi phí rà phá bom mìn				
C	Trượt giá	%	5	A	1,777,422,130
D	Dự phòng	%	6	A+B	2,346,197,212
	Tổng mức đầu tư	đ		A+B+C+D	43,226,906,202
	Chỉ tiêu 1m² cầu				20,584,241

CHƯƠNG 4: THIẾT KẾ SƠ BỘ PHƯƠNG ÁN 3

CẦU DẦM LIÊN TỤC 3 NHỊP (50+80+50)m

4.1. Tính toán khối lượng các hạng mục công trình:

4.1.1. Tính toán khối lượng kết cấu nhịp:

Kết cấu nhịp : Gồm 3 nhịp liên tục có sơ đồ như sau :

$$50 + 80 + 50 = 170 \text{ (m)}.$$

Sử dụng kết cấu dầm hộp bê tông cốt thép, vách xiên.

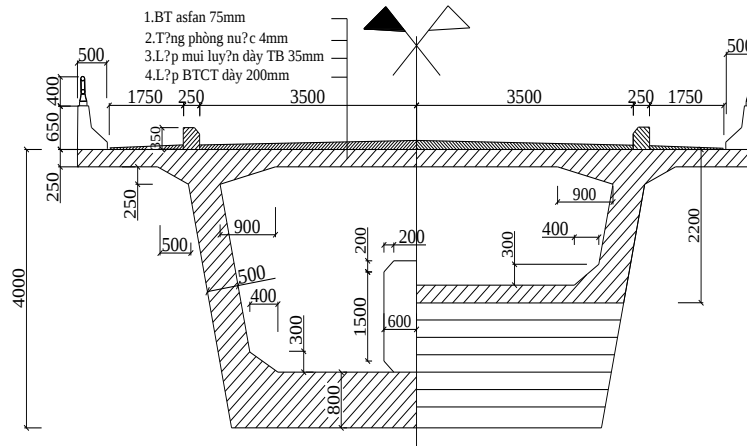
Chiều cao dầm :

$$+ H_{nhịp} = \left(\frac{1}{30} \div \frac{1}{50} \right) L_{nhịp} = (2,7 \div 1,6) \text{ m} \rightarrow \text{Chọn } H_{nhịp} = 2.2 \text{ m}.$$

$$+ H_{trụ} = \left(\frac{1}{15} \div \frac{1}{20} \right) L_{nhịp} = (5,3 \div 4,0) \text{ m} \rightarrow \text{Chọn } H_{trụ} = 4 \text{ m}.$$

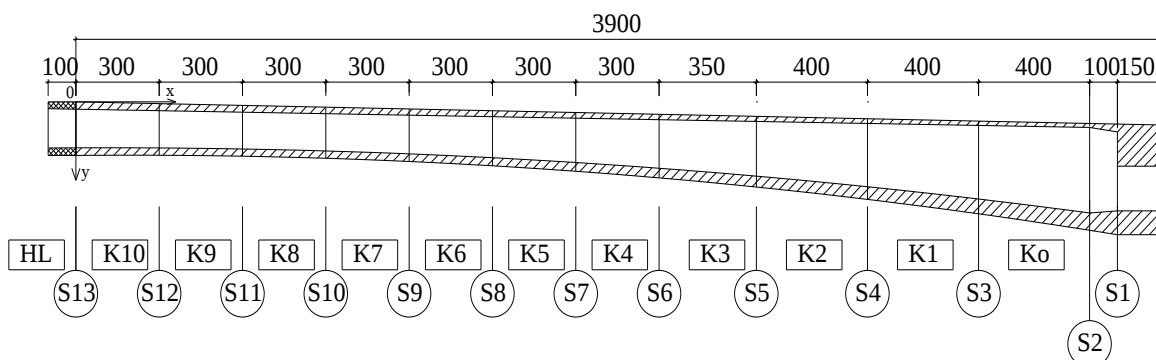
Mặt cắt ngang có cấu tạo như sau :

1/2 MẶT CẮT TẠI TRỤ 1/2 MẶT CẮT GIỮA NHỊP



* Biên trên của bản đáy dầm là đường cong parabol có phương trình :

$$y_t = a_1 \cdot x^2 + c_1(1) \quad \text{-Xác định các hệ số:}$$



$$\begin{cases} x = 0 \Rightarrow y = 1,7 \\ x = 37,5 \Rightarrow y = 2,5 \end{cases}$$

-Thế vào phương trình (1) ta suy ra $c_1=1,7$; $a_1=\frac{0,8}{1406,25}$

-Do đó phương trình biên trên bản đáy dầm như sau:

$$y_t = \frac{0,8}{1406,25} \cdot x^2 + 1,7$$

* Biên dưới bản đáy có phương trình : $y = a_2 \cdot x^2 + c_2$ (2)

-Xác định các hệ số : $\begin{cases} x = 0 \Rightarrow y = 2,2 \\ x = 37,5 \Rightarrow y = 3,2 \end{cases}$

-Thế vào phương trình (2) ta suy ra $c_1=2,2$; $a_1=\frac{1}{1406,25}$

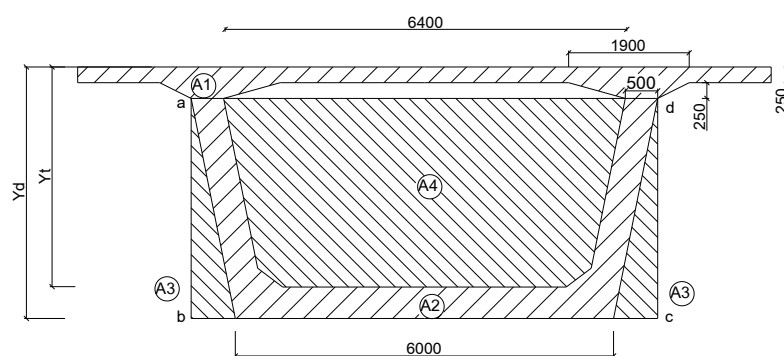
-Do đó phương trình biên trên bản đáy dầm như sau:

$$y_d = \frac{1}{1406,25} \cdot x^2 + 2,2$$

-Từ phương trình đường cong biên trên và biên dưới bản đáy ta xác định được chiều cao dầm hộp, chiều dày bản đáy từng tiết diện như sau :

$$h = y_d \text{ (m)}$$

$$y_d - y_t = \frac{0,2}{1406,25} \cdot x^2 + 0,5 \text{ (m)}$$



Sơ đồ tính diện tích MCN dầm

Diện tích tại các mặt cắt:

$$A_i = A1_i + A2_i$$

$$A1_i = 2 \times 0,25 \times (0,5 + 1,9) / 2 + 0,25 \times 12 = 3,6 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$A2_i = A_{abcd} - (A4_i + 2 \times A3_i) =$$

$$1,4 \times y_d - 0,5 \times \left[\left(\frac{6,4 + 6,4 - 2 \times 1/5 \times y_t - 0,5}{2} \right) \times y_t - 0,5 \times 0,4 + 2 \times 1/2 \times y_d - 0,5 \times 1/5 \times y_d - 0,5 \right] (m^2)$$

Thể tích trên mỗi đốt tính toán :

$$V_i = \frac{A_i + A_{i+1}}{2} \cdot l_i \text{ (m3)}$$

+ Với l_i : chiều dài đốt tính toán.

+ Trọng lượng đốt tính toán : $DC_i = V_i \cdot 24 \text{ (KN)}$

Đốt	Mặt cắt	X (m)	y_d (m)	y_t (m)	A (m ²)	Chiều dài tính toán (m)	Thể tích đốt (m ³)	K.lượng đốt (kN)
K0	S1	37.5	3.20	2.50	10,20	1	10,16	243,72
	S2	36.5	3.15	2.46	10,11			
	S2	36.5	3.15	2.46	10,11	4	39,70	952,80
	S3	32.5	2.95	2.30	9,74			
K1	S3	32.5	2.95	2.30	9,74	4	38,36	920,64
	S4	28.5	2.78	2.16	9,44			
K2	S4	28.5	2.78	2.16	9,44	4	37,18	892,32
	S5	24.5	2.63	2.04	9,15			
K3	S5	24.5	2.63	2.04	9,15	3.5	31,57	757,68
	S6	21	2.51	1.95	8,89			
K4	S6	21	2.51	1.95	8,89	3	26,49	635,76
	S7	18	2.43	1.88	8,77			
K5	S7	18	2.43	1.88	8,77	3	26,04	624,96
	S8	15	2.36	1.83	8,59			
K6	S8	15	2.36	1.83	8,59	3	25,62	614,88
	S9	12	2.30	1.78	8,49			
K7	S9	12	2.30	1.78	8,49	3	25,34	608,04
	S10	9	2.26	1.75	8,40			
K8	S10	9	2.26	1.75	8,40	3	25,16	603,72
	S11	6	2.23	1.72	8,37			
K9	S11	6	2.23	1.72	8,37	3	25,01	600,12
	S12	3	2.21	1.71	8,30			
K10	S12	3	2.21	1.71	8,30	3	24,89	597,24
	S13	0	2.20	1.70	8,29			
Tổng							335,52	8051,88

*Tính toán đốt hợp long ở giữa:

$$DC_{hl} = 8,29 \times 2 \times 24 = 397,92(\text{KN}).$$

- Khối lượng đầm đúc trên đà giáo:

$$DC_1 = 8,29 \times 14 \times 24 = 2785,44(\text{KN})$$

- Vậy tổng khối lượng toàn bộ kết cấu nhịp là:

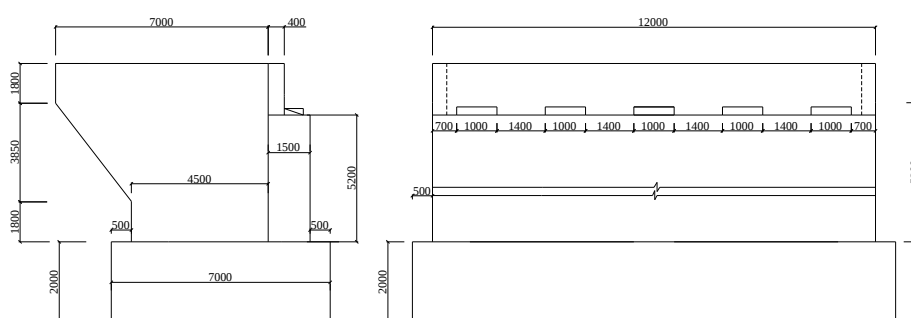
$$\begin{aligned} DC_{tb} &= 8051,88 \times 4 + 397,92 \times 3 + 2785,44 \times 2 \\ &= 38972,16 (\text{KN}) \end{aligned}$$

⇒ Trọng lượng bản thân đầm chủ trên một mét dài :

$$DC = 38972,16 / (50+80+50) = 216,512 (\text{KN/m}).$$

4.2. Tính toán khối lượng móng:

Mố A:

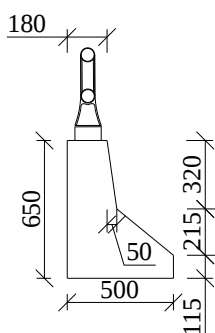


TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG MỐ A

STT	TÊN CẦU KIỆN	THỂ TÍCH (m ³)	HÀM LƯỢNG THÉP(kN/m ³)	TRỌNG LƯỢNG THÉP (kN)	TRỌNG LƯỢNG BÊTÔNG(kN)
1	Bệ mố	182	1	182	4368
2	Thân mố	93,6	1	93,6	2246,4
3	Tường đỉnh	9,36	1	9,36	224,64
4	Tường cánh	42,84	1	42,84	1028,16
5	Đá tảng	0,9	1	0,9	21,6
6	TỔNG	328,7		328,7	7888,8
				TỔNG	8217,5

TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG TRỤ T1,T2

STT	TÊN CẦU KIỆN	THỂ TÍCH (m ³)	HÀM LƯỢNG THÉP (kN/m ³)	TRỌNG LƯỢNG THÉP (kN)	TRỌNG LƯỢNG BÊTÔNG(kN)
1	Bệ trụ	144	1	144	3456
2	Thân trụ	105,98	1	105,98	2543,5
3	Đá kê gối	0,6	1,2	0,72	14,4
4	TỔNG	250,58		250,7	6013,9
				TỔNG	6264,6

4.4. TÍNH TOÁN KHỐI LƯỢNG CÁC BỘ PHẬN TRÊN CẦU :**4.4.1 Trọng lượng lan can, tay vịn.**

- Trọng lượng tay vịn bằng ống INOX trên một mét dài: $DW_{tv} = 0,04(kN/m)$.

- Trọng lượng lan can trên 1m dài: $DW_{lc} = 0,2.24 = 4,8(kN/m)$.

⇒ Trọng lượng lan can, tay vịn:

$$DC_2 = DC_{tv} + DC_{lc}$$

$$= 0,04 + 4,8 = 4,84(kN/m)$$

4.4.2. Trọng lượng của các lớp phủ bản mặt cầu:

Lớp phủ BT atfan :

$$DW_1 = 0,075. 24 = 1,8 (kN/m)$$

+Lớp mui luyện:

$$DW_2 = 0,035.24 = 0,84 (kN/m)$$

+Lớp phòng nước:

$$DW_3 = 0,004.11 = 0,044 (kN/m)$$

=> Trọng lượng của các lớp phủ bản mặt cầu:|

$$DW = DW_1 + DW_1 + DW_1 = 2,684(\text{kN/m})$$

4.5 Tính toán số lượng cọc trong bộ móng, trụ:

4.5.1. Xác định sức chịu tải tính toán của cọc:

4.5.1.1-vật liệu :

- Bê tông cấp 30 có $f_c' = 30 \text{ MPa}$

- Cốt thép chịu lực AII có $R_a = 2400 \text{ kg/cm}^2$

4.5.1.2- Sức chịu tải của cọc theo vật liệu

Sức chịu tải của cọc $D=1000\text{mm}$

Theo điều A5.7.4.4-TCTK sức chịu tải của cọc theo vật liệu làm cọc tính theo công thức sau

$$P_V = \phi \cdot P_n$$

Với P_n = Cường độ chịu lực dọc trục danh định có hoặc không có uốn tính theo công thức :

$$P_n = \phi \cdot \{m_1 \cdot m_2 \cdot f_c' \cdot (A_c - A_{st}) + f_y \cdot A_{st}\} = 0,75 \cdot 0,85 \{0,85 \cdot f_c' \cdot (A_c - A_{st}) + f_y \cdot A_{st}\}$$

Trong đó :

ϕ = Hệ số sức kháng, $\phi=0.75$

m_1, m_2 : Các hệ số điều kiện làm việc.

$f_c' = 30 \text{ MPa}$: Cường độ chịu nén nhỏ nhất của bê tông

$f_y = 420 \text{ MPa}$: Giới hạn chảy dẻo quy định của thép

A_c : Diện tích tiết diện nguyên của cọc

$$A_c = 3.14 \times 500^2 = 785000 \text{ mm}^2$$

A_{st} : Diện tích của cốt thép dọc (mm^2).

Hàm lượng cốt thép dọc thường hợp lý chiếm vào khoảng 1.5-3%. với hàm lượng 1.5% ta có:

$$A_{st} = 0.015 \times A_c = 0.015 \times 785000 = 11775 \text{ mm}^2$$

Chọn cốt dọc là $\phi 25$, số thanh cốt dọc cần thiết là:

$$N = 11775 / (3.14 \times 25^2 / 4) = 24 \text{ chọn } 25 \phi 25 \quad A_{st} = 12265.625 \text{ mm}^2$$

Vậy sức chịu tải của cọc theo vật liệu là:

$$P_V = 0.75 \times 0.85 \times (0.85 \times 30 \times (785000 - 12266) + 420 \times 12265.625) = 1585.10^3 (N).$$

$$\text{Hay } P_V = 1585 (T).$$

4.5.1.3- Sức chịu tải của cọc theo đất nền:

Số liệu địa chất:

Lớp 1: Cát hạt nhỏ màu xám vàng

Lớp 2: Cát sét màu xám vàng dẻo

Lớp 3: Sét màu xám xanh, xám vàng, dẻo mềm

Lớp 4: Sét màu xám vàng, dẻo cứng

Lớp 5: Cát sét màu xám vàng dẻo

Lớp 6: Đá granit ít nứt nẻ rắn chắc.

+) *Sức chịu tải của cọc theo đất nền tại Mố A:*

Sức chịu tải trọng nén của cọc treo (cọc ma sát) xác định theo công thức :

$$Q_r = \varphi \times Q_n = \varphi_{qp} Q_p + \varphi_{qs} Q_s$$

Trong đó :

- Q_p : Sức kháng đỡ của mũi cọc (T) $Q_p = q_p \times A_p$
- Q_s : Sức kháng đỡ của thân cọc (T) $Q_s = q_s \times A_s$
- $\varphi_{qp} = 0.55$ hệ số sức kháng đỡ của mũi cọc
- $\varphi_{qs} = 0.65$ hệ số sức kháng đỡ của thân cọc
- q_p : Sức kháng đỡ đơn vị của mũi cọc (T/m^2)
- q_s : Sức kháng đỡ đơn vị của thân cọc (T/m^2)
- A_p : Diện tích mũi cọc (m^2)
- A_s : Diện tích của bề mặt thân cọc (m^2)

- Xác định sức kháng đơn vị của mũi cọc q_p (T/m^2) và sức kháng mũi cọc Q_p

Mũi cọc đặt ở lớp cuối cùng – đá granit (có $N = 55$). Theo Reese và O’Niel (1988) có thể ước tính sức kháng mũi cọc đơn vị bằng cách sử dụng trị số xuyên tiêu chuẩn SPT, N .

$$\text{Với } N \leq 75 \text{ thì } q_p = 0,057N \text{ (Mpa)}$$

$$\text{Ta có sức kháng mũi cọc đơn vị } q_p = 0,057.55 \text{ (Mpa)}$$

$$= 3,135 \text{ (Mpa)} = 313,5 \text{ (T/m}^2\text{)}$$

$$Q_p = 313,5 \times 3.14 \times 1^2 / 4 = 246,1 \text{ (T)}$$

- Xác định sức kháng đơn vị của thân cọc q_s (T/m²) và sức kháng thân cọc Q_s Theo Reese và Wright (1977) Sức kháng bên đơn vị q_s của thân cọc được xác định theo công thức :

- $q_s = 0,00021(N-53) + 0,15$ với $53 < N \leq 100$ (Mpa)
- $q_s = 0,0028N$ với $N \leq 53$ (Mpa)
- Lớp 1 - cát hạt nhỏ $q_s = 0,0028 \times 6 = 0,0168$ (Mpa) = 1,68T/m²)
- Lớp 2 - cát sét $q_s = 0,0028 \times 5 = 0,014$ (Mpa) = 1,4(T/m²)
- Lớp 3 - sét dẻo mềm , chặt vừa $q_s = 0,0028 \times 24 = 0,0672$ (Mpa) = 6,72 (T/m²)
- Lớp 4 – sét dẻo cứng $q_s = 0,0028 \times 39 = 0,1092$ (Mpa) = 10,92(T/m²)
- Lớp 5 – Cát sét $q_s = 0,0028 \times 28 = 0,0784$ (Mpa) = 7,84(T/m²)
- Lớp 6 - Đá granit rắn chắc $q_s = 0,00021(55-53) + 0,15 = 0,1504$ (Mpa) = 15,04(T/m²)

Bảng tính sức kháng thân cọc trong nền đất

Lớp	Chiều dài cọc trong lớp đất (m)	q_s (T/m ²)	A_s (m ²)	Q_s (T)
1	2,76	1,68	8,6664	14,560
2	3	1,4	9,42	13,188
3	8,3	6,72	26,062	175,137
4	10,1	10,92	31,714	346,317
5	10,3	7,84	32,342	253,561
6	0,63	15,04	1,9782	29,752
Tổng	35,09			832,514

Từ đó ta có Sức chịu tải của cọc tính theo điều kiện đất nền Q_r

$$Q_r, A = 0,55 \times 313,5 + 0,65 \times 832,514 = 713,56 \text{ T}$$

Tính toán tương tự, xác định lần lượt sức chịu tải theo đất nền tại

$$Q_r, B = 637,16 \text{ T}$$

$$Q_r, T1 = 751,80 \text{ (kN)}$$

$$Q_r, T2 = 555,89 \text{ (kN)}$$

4.5.2. Tính toán áp lực thẳng đứng tác dụng lên mố và trụ:

- Mố A và B cùng đỡ nhịp 44m nên tính toán giống nhau.
- Trụ T1, T2 và trụ T3 cùng đỡ 2 nhịp 44m nên tính toán giống nhau.
- + Hệ số vượt tải :

$$DC : 1,25$$

$$DW : 1,5$$

$$LL: 1,75$$

$$PL: 1,75$$

$$+ \text{ Khối lượng trụ : Trụ T1 } DC_1 = 6276,22 \text{ (kN)}$$

$$\text{Trụ T2 } DC_2 = 5803,9 \text{ (kN)}$$

$$+ \text{ Khối lượng mố: } DC_A = 8867,50 \text{ (kN)}$$

$$DC_B = 8781,50 \text{ (kN)}$$

4.5.2.1. Áp lực tác dụng lên mố:

- Trọng lượng bản thân mố: $DC_{mố}^{tt} = DC_{mố} \cdot 1,25 = 8217,5 \cdot 1,25 = 10271,88 \text{ (KN)}$
- Trọng lượng kết cấu nhịp, trọng lượng lan can tay vịn, đá vữa và các lớp mặt cầu truyền xuống: (Tính tải giai đoạn I và giai đoạn II truyền xuống)

$$G_2^{tt} = 25 \times DC + 1,5 \times DW \times 50 \times \frac{1}{2}.$$

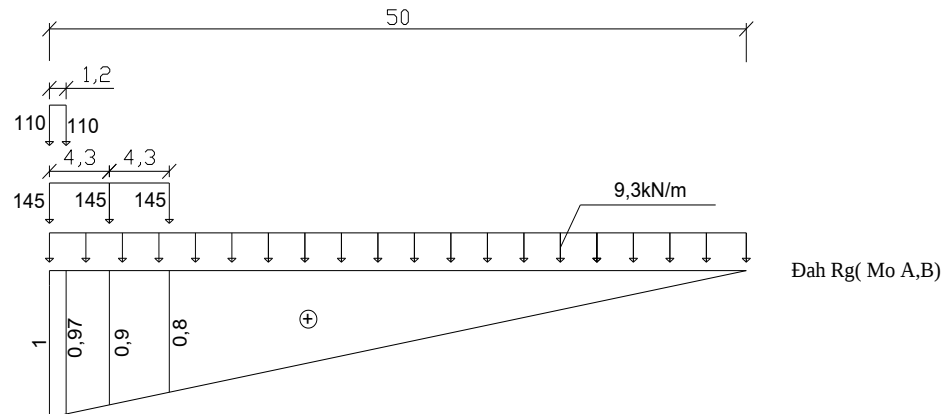
Trong đó:

$$DC: \text{ Tính tải do BMC, đầm, lan can tay vịn } DC = 221,352 \text{ (KN/m)}$$

$$DW: \text{ Tính tải do lớp phủ mặt cầu, } DW = 2,684 \text{ (KN/m)}.$$

$$\Rightarrow G_2^{tt} = 7017,9 \text{ (KN)}.$$

- Trọng lượng do hoạt tải:



Đường ảnh hưởng phản lực tại mố.

+ Tải trọng do xe tải thiết kế + tải trọng làn + người gây ra:

$$P_1 = \gamma_{LL} \times n \times m \times \left[(1 + IM) \sum_{i=1}^3 (P_i \times y_i) + 9,3 \times \omega \right] + 2 \times T \times \gamma_{PL} \times PL \times \omega$$

Trong đó:

γ_{LL} : Hệ số vượt tải của hoạt tải, $\gamma_{LL} = 1,75$.

γ_{PL} : Hệ số vượt tải của tải trọng người, $\gamma_{PL} = 1,75$.

n : Số làn xe, $n = 2$.

m : Hệ số làn xe, $m = 1,0$

$(1+IM) = 1,25$: Hệ số xung kích.

P_i : Tải trọng của trục xe

y_i : Tung độ đường ảnh hưởng tương ứng dưới trục bánh xe p_i .

ω : Diện tích đường ảnh hưởng, $\omega = 25$

T : Bề rộng đường người đi, $T = 1,75$ m.

Vậy : $P_1 = 1,75 \times 2 \times 1 \times \{ 1,25 \times (145 \times 1 + 145 \times 0,9 + 35 \times 0,8) + 9,3 \times 25 \} + 1,75 \times 2 \times 1,75 \times 3 \times 25 = 2911,56$ (KN).

$\Rightarrow P_1 = 2911,56$ (KN).

+ Tải trọng do xe hai trục thiết kế + tải trọng làn + người gây ra:

$$P_1 = \gamma_{LL} \times n \times m \times \left[(1 + IM) \sum_{i=1}^2 (P_i \times y_i) + 9,3 \times \omega \right] + 2 \times T \times \gamma_{PL} \times PL \times \omega$$

Trong đó :

γ_{LL} : Hệ số vượt tải của xe hai trục thiết kế, $\gamma_{LL} = 1,75$

Vậy : $P_2 = 1,75 \times 2 \times 1 \times \{1,25 \times (110 \times 1 + 110 \times 0,97) + 9,3 \times 25\} + 1,75 \times 2$
x

$$1,75 \times 3 \times 25 = 2531,81 \text{ (KN)}.$$

$$\Rightarrow P_2 = 2531,81 \text{ (KN)}.$$

So sánh ta chọn giá trị của hoạt tải là: $P_1 = 2911,56 \text{ (KN)}$.

Vậy tổng tải trọng tác dụng lên mô cầu là:

$$A_p^{\text{mô}} = DC_{\text{tt}}^{\text{mô}} + G_2^{\text{tt}} + P_1 = 10271,88 + 7017,9 + 2911,56 = 20201,34 \text{ (KN)}$$

$$\Rightarrow A_p^{\text{mô}} = 20201,34 \text{ (KN)}.$$

4.5.2.2. Áp lực tác dụng lên trụ:

Áp lực tác dụng lên trụ T1:

- Trọng lượng bản thân trụ T1:

$$DC_{T1}^{\text{tt}} = DC_{\text{bt}}^{T1} \times 1,25 = 6264,6 \times 1,25 = 7830,75 \text{ (KN)}$$

- Trọng lượng kết cấu nhịp, trọng lượng lan can tay vịn, đá vữa và các lớp mặt cầu truyền xuống: (Tĩnh tải giai đoạn I và giai đoạn II truyền xuống)

$$G_2^{\text{tt}} = \left(25 \times DC + 1,5 \times DW \right) \times 65$$

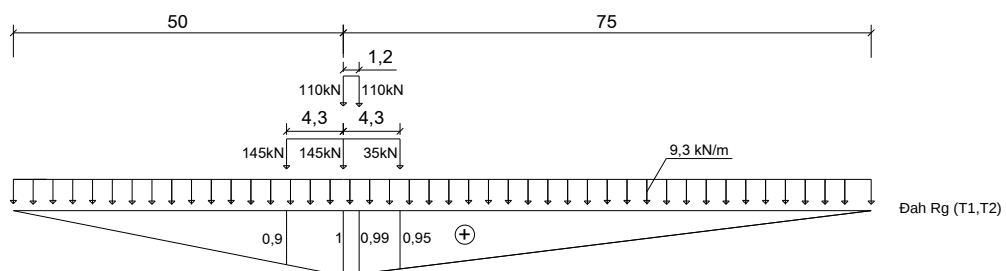
Trong đó:

DC: Tĩnh tải do BMC, dầm, lan can tay vịn $DC = 221,352 \text{ (KN/m)}$

DW: Tĩnh tải do lớp phủ mặt cầu, $DW = 2,684 \text{ (KN/m)}$.

$$\Rightarrow G_2^{\text{tt}} = 18246,54 \text{ (KN)}.$$

- Tải trọng do hoạt tải: Trường hợp xếp 1 xe



Đường ảnh hưởng phản lực tại trụ T1.

+ Tải trọng do xe tải thiết kế + tải trọng làn + người gây ra:

$$P_1 = \gamma_{LL} \times n \times m \times \left[(1 + IM) \sum_{i=1}^3 (P_i \times y_i) + 9,3 \times \omega \right] + 2 \times T \times \gamma_{PL} \times PL \times \omega$$

ω : Diện tích đường ảnh hưởng, $\omega = 62,5$

Vậy : $P_1 = 1,75 \times 2 \times 1 \times \{ 1,25 \times (145 \times 1 + 145 \times 0,9 + 35 \times 0,95) + 9,3 \times 62,5 \} + 1,75 \times 2 \times 1,75 \times 3 \times 62,5 = 5310,16 \text{ (KN)}.$

$\Rightarrow P_1 = 5310,16 \text{ (KN)}.$

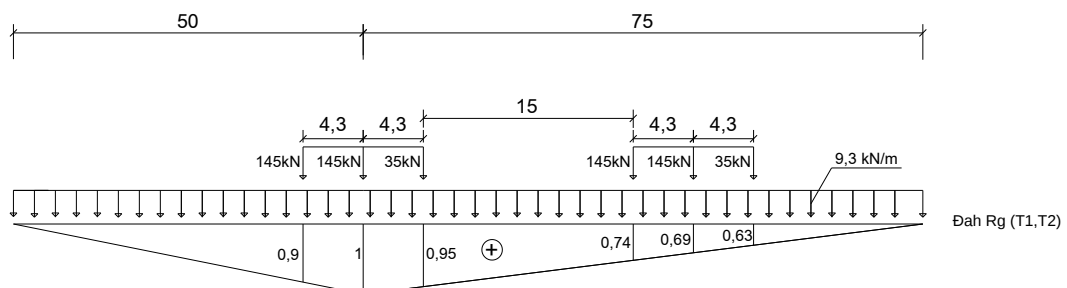
+ Tải trọng do xe hai trục thiết kế + tải trọng làn + người gây ra:

$$P_1 = \gamma_{LL} \times n \times m \times \left[(1 + IM) \sum_{i=1}^2 (P_i \times y_i) + 9,3 \times \omega \right] + 2 \times T \times \gamma_{PL} \times PL \times \omega$$

Vậy : $P_2 = 1,75 \times 2 \times 1 \times \{ 1,25 \times (110 \times 1 + 110 \times 0,99) + 9,3 \times 62,5 \} + 1,75 \times 2 \times 1,75 \times 3 \times 62,5 = 4917,07 \text{ (KN)}.$

$\Rightarrow P_2 = 4917,07 \text{ (KN)}.$

Trường hợp xếp 2 xe tải:



Hình 1.3.9: Đường ảnh hưởng phản lực tại trụ T1.

+ Tải trọng do xe tải thiết kế + tải trọng làn + người gây ra:

$$P_1 = 0,9 \times \gamma_{LL} \times n \times m \times \left[(1 + IM) \sum_{i=1}^3 (P_i \times y_i) + 9,3 \times \omega \right] + 2 \times T \times \gamma_{PL} \times PL \times \omega$$

ω : Diện tích đường ảnh hưởng, $\omega = 65$

Vậy : $P_3 = 0,9 \times 1,75 \times 2 \times 1 \times \{ 1,25 \times (145 \times (0,9 + 1 + 0,74 + 0,69) + 35 \times (0,95 + 0,65) + 9,3 \times 62,55 \} + 1,75 \times 2 \times 1,75 \times 3 \times 62,55 = 5877,66 \text{ (KN)}.$

$\Rightarrow P_3 = 5877,66 \text{ (KN)}.$

So sánh ta chọn giá trị của hoạt tải là: $P_3 = 5877,66 \text{ (KN)}.$

Vậy tổng tải trọng tác dụng lên trụ T1 là:

$$A_p^{T1} = DC_{T1}^{tt} + G_2^{tt} + P_3 = 6480,625 + 18246,54 + 5877,66 = 30604,83 \text{ (KN)}$$

$$\Rightarrow A_p^{T1} = 30604,83 \text{ (KN)}.$$

Kết quả áp lực tính toán

Thông số	Mố A	Mố B	Trụ 1	Trụ 2
$A_p(\text{kN})$	20201,34	20093,84	31954,96	31954,96

4.5.3. Xác định số lượng cọc và bố trí cọc cho mố, trụ cầu:

4.5.3.1. Xác định số lượng cọc:

$$\text{Công thức tính toán : } n = \beta \cdot \frac{A_p}{P_{tt}}$$

+ β : hệ số kể đến tải trọng ngang;

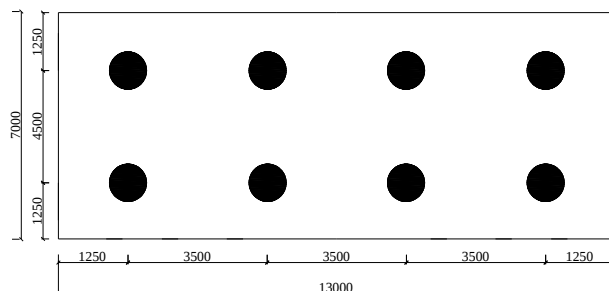
+ $\beta=1,2$ cho trụ, $\beta=1,4$ cho mố (mố chịu tải trọng ngang lớn do áp lực ngang của đất và tác dụng của hoạt tải truyền qua đất trong phạm vi lăng thể trượt của đất đắp trên mố).

Tính toán số lượng cọc

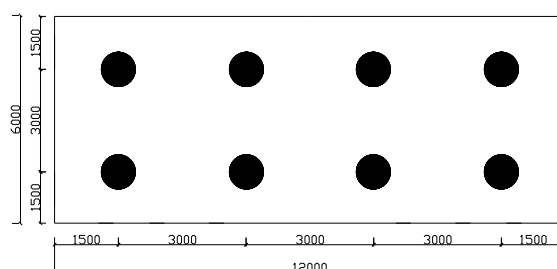
Cầu kiện	$A_p(\text{kN})$	$P_{tt}(\text{kN})$	β	n(cọc)	Chọn cọc
Mố A	20201,34	7135,6	1,4	4,0	8
Mố B	20093,84	6371,6	1,4	4,4	8
Trụ 1	31954,96	7518,0	1,2	5,1	8
Trụ 2	31954,96	5558,9	1,2	6,9	8

4.5.3.2. Bố trí cọc trong mố và trụ:

Bố trí tại mố A, B :



- Bố trí tại trụ T1, T2:



4.6. Khối lượng các kết cấu khác:

a) Đèn chiếu sáng

Dựa vào độ dọi của đèn và nhu cầu cần thiết chiếu sáng trên cầu ta tính được số đèn trên cầu. Theo tính toán ta bố trí đèn chiếu sáng trên cầu so le nhau, mỗi cột cách nhau 35(m), như vậy số đèn cần thiết trên cầu là 5 cột.

b) ống thoát nước

Dựa vào lưu lượng thoát nước trên mặt cầu ta tính ra số ống thoát nước và bố trí như sau: ống thoát nước được bố trí ở hai bên cầu, bố trí so le nhau, mỗi ống cách nhau 10(m), như vậy số ống cần thiết trên cầu là 34 ống.

4.7. Dự kiến phương án thi công:

4.7.1.Thi công mố:

Bước 1:

- San ủi mặt bằng (dùng máy ủi). Định vị tim cọc.
- Làm lán trại cho cán bộ công nhân
- Tập hợp máy móc thiết bị vật liệu chuẩn bị thi công mố

Bước 2: Đối với móng cọc khoan nhồi

- Định vị tim cọc, lắp đặt, định vị máy khoan. Dựng máy khoan
- Tiến hành khoan cọc đến cao độ thiết kế.
- Vệ sinh lỗ khoan, hạ lồng thép, đổ bê tông theo phương pháp ‘ÔRTĐ’ trong nước

Bước 3

- Dùng máy xúc kết hợp nhân lực đào hố móng đến cao độ thiết kế.(móng cọc và móng nông)
- Đập đầu cọc vệ sinh hố móng
- Rải đá dăm đệm dày 30cm, đổ bê tông lớp lót 10cm

Bước 4

- Bố trí cốt thép dựng ván khuôn bệ
- Đổ bê tông bệ móng

Bước 5

- Bố trí cốt thép dựng ván khuôn thân móng
- Đổ bê tông thân móng đến cao độ đá kê gối

Bước 6

- Bố trí cốt thép dựng ván khuôn và đổ bê tông phần còn lại.
- Đắp đất nón móng và hoàn thiện.

4.7.2. Thi công trụ cầu:**Bước 1:**

- Dùng phao chở nổi dẫn ra đến vị trí thi công trụ bằng các máy chuyên dụng.
- Phao chở nổi có đối trọng để đảm bảo an toàn thi công.

Bước 2: Đối với móng cọc khoan nhồi

- Định vị tim cọc, lắp đặt, định vị máy khoan. Dùng máy khoan
- Tiến hành khoan cọc đến cao độ thiết kế.
- Vệ sinh lỗ khoan, hạ lồng thép, đổ bê tông theo phương pháp ‘ÔRTĐ’ trong nước
- Đo đạc xác định tim trụ, tim vòng vây cọc ván thép, khung định vị
- Hạ khung định vị, đóng cọc ván thép. Vòng vây cọc ván

Bước 3:

- Cố định phao trở nổi
- Đóng vòng vây cọc ván thép

Bước 4

- Đổ bê tông bịt đáy theo phương pháp vữa dâng
- Hút nước ra khỏi hố móng
- Xối hút vệ sinh đáy hố móng
- Lắp dựng ván khuôn, cốt thép và đổ bê tông bệ trụ
- Sau khi bê tông trụ đủ cường độ cho phép lắp dựng ván khuôn cốt thép đổ bê tông thân trụ
- Hoàn thiện trụ, tháo dỡ đà giáo ván khuôn, dùng búa rung nhỏ cọc ván thép tháo dỡ hệ thống khung vây cọc định vị

4.7.3 .Thi công kết cấu nhịp

Bước 1 : Thi công khối K0 trên đỉnh các trụ

- Tập kết vật tư phục vụ thi công,Lắp dựng hệ đà giáo mở rộng trụ,Dự ứng lực các bó cáp trên các khối K0,Lắp đặt ván khuôn, cốt thép, đổ bê tông khối K0,Cố định các khối K0 và thân trụ thông qua các thanh dự ứng lực,Khi bê tông đạt cường độ, tháo dỡ đà giáo mở rộng trụ

Bước 2 : Đúc hẫng cân bằng

- Lắp dựng các cặp xe đúc cân bằng lên các khối K0
- Đổ bê tông các đốt đúc trên nguyên tắc đối xứng cân bằng qua các trụ
- Khi bê tông đủ cường độ theo quy định, tiến hành căng kéo cốt thép
- Thi công đốt đúc trên đà giáo

Bước 3 : Hợp long nhịp biên

- Di chuyển xe đúc vào vị trí đốt hợp long, định vị xe đúc
- Cân chỉnh các đầu dầm trên mặt bằng và trên trục dọc
- Dựng các thanh chống tạm, căng các thanh DUL tạm thời
- Khi bê tông đủ cường độ, tiến hành căng kéo cốt thép
- Bơm vữa ống ghen

Bước 4 : Hợp long nhịp T1-T2 và T3-T4

Trình tự như trên

Bước 5 : Hợp long nhịp chính

Trình tự như trên $\Rightarrow$ Hoàn thiện cầu

Tổng mức đầu tư cầu phương án III

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
I	Kết cấu phần trên	đ			23,261,960,000
1	Dầm BTCTƯST liên tục	m ³	1219.74	15,000,000	18,296,100,000
2	Cốt thép dầm liên tục	T	195.2	15,000,000	2,928,000,000
3	Bê tông lan can, gờ chắn	m ³	149.5	2,000,000	220,000,000
4	Cốt thép lan can, gờ chắn	T	21.5	15,000,000	247,500,000
5	Gôi cầu	Cái	28	5,000,000	140,000,000
6	Khe co giãn	m	46	3,000,000	138,000,000
7	Lớp phủ mặt cầu	m ³	390.6	2,200,000	859,320,000
8	ống thoát nước	Cái	44	150,000	6,600,000
9	Điện chiếu sáng	Cái	10	14,000,000	140,000,000
10	Lớp phòng nước	m ²	2387	120,000	286,440,000
II	Kết cấu phần dưới				13,771,920,000
1	Cọc khoan nhồi	m	1200	5,000,000	6,000,000,000
2	Bê tông móng, trụ	m ³	1350.8	2,000,000	2,701,600,000
3	Cốt thép móng, trụ	T	185	15,000,000	2,775,000,000
4	Công trình phụ trợ	%	20	II₁ ... II₃	2,295,320,000
AI	Giá trị DTXL chính	đ		I+II	37,233,366,000
AII	Giá trị xây lắp khác	%	10	AI	3,723,336,600
1	San lấp mặt bằng thi công				
2	CT phục vụ thi công				
3	Chuyển quân, máy, ĐBGT, lán trại				
A	Giá trị dự toán xây lắp	đ		AI+AII	40,956,702,600
B	Chi phí khác	%	10	A	4,095,670,260
1	KSTK, tư vấn, bảo hiểm				
2	Chi phí ban quản lý				
3	Khánh thành bàn giao, đền bù				
4	Chi phí rà phá bom mìn				
C	Trượt giá	%	5	A	2,047,835,130
D	Dự phòng	%	6	A+B	2,703,142,372
	Tổng mức đầu tư	đ		A+B+C+D	49,803,350,362
	Chỉ tiêu 1m² cầu				23,715,881

CHƯƠNG 5

SO SÁNH CHỌN PHƯƠNG ÁN

Để tìm ra phương án tối ưu trong các phương án đã đưa ra ở trên thì ta phải tiến hành phân tích, so sánh, lựa chọn giữa các phương án đó dựa vào các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Chỉ tiêu về giá thành công trình.
- Chỉ tiêu về điều kiện thi công
- Chỉ tiêu về điều kiện khai thác, sử dụng
- Chỉ tiêu về mặt mỹ quan
- Chỉ tiêu về yếu tố chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội, du lịch..

5.1. So sánh về giá thành công trình:

- **Phương án 1:** Cầu dầm liên hợp nhịp giản đơn.
 - + Sơ đồ cầu : 4x44 m.
 - + Tổng giá thành công trình: 41.332.593.619 đồng.
- **Phương án 2:** Cầu dầm BTCT DƯỠNG, Dầm I nhịp giản đơn.
 - + Sơ đồ cầu : 5x35 m.
 - + Tổng giá thành công trình: 43.226.906.202 đồng.
- **Phương án 3:** Cầu dầm liên tục:
 - + Sơ đồ cầu : (50+75+50) m.
 - + Tổng giá thành công trình: 49.803.350.362 đồng.

5.2. So sánh về điều kiện thi công:

5.2.1. Phương án 1: Cầu dầm thép liên hợp bản BTCT.

* Ưu điểm :

- Khả năng vượt nhịp lớn
- Kết cấu nhẹ.
- Do chịu lực thẳng đứng nên móng trụ có cấu tạo nhỏ, tiết kiệm vật liệu.
- Tận dụng được vật liệu và nguồn nhân lực địa phương.

* Nhược điểm :

- Thi công phức tạp hơn phương án 2.
- Thời gian thi công thường kéo dài.
- Công tác bảo dưỡng khó khăn tốn kém.

- Cầu rung mạnh khi có hoạt tải.
- Tuổi thọ công trình thấp.

5.2.2. Phương án 2: Cầu dầm BTCT DƯỠ, Dầm I nhịp giản đơn.*** Ưu điểm :**

Ưu điểm lớn nhất của phương án này khi xét đến điều kiện thi công là công nghệ thi công quen thuộc và đơn giản. Các ván khuôn có thể được sử dụng nhiều lần. Thi công lao dầm trên giàn mút thừa nên không bị ảnh hưởng thông thuyền và không phụ thuộc vào điều kiện thủy văn. Thêm nữa thời gian thi công nhanh nên ít bị ảnh hưởng bởi thời tiết xấu. Tuy nhiên phải xem xét đến sự ổn định của giàn mút thừa và công tác sàng ngang dầm

*** Nhược điểm :**

- Kết cấu khá nặng
- Khả năng vượt nhịp ngắn, do đó số trụ thi công nhiều dẫn tới ảnh hưởng dòng chảy của sông

5.2.3. Phương án 3: Cầu dầm BTCT liên tục (50+70+50)m.***Ưu điểm:**

- Khả năng vượt nhịp lớn do biểu đồ mômen hai đầu
- Do chịu lực thẳng đứng nên móng trụ có cấu tạo nhỏ, tiết kiệm vật liệu.
- Tận dụng được vật liệu và nguồn nhân lực địa phương.
- Hình dáng kiến trúc đẹp
- Sử dụng được các công nghệ thi công tiên tiến

***Nhược điểm:**

- Sơ đồ kết cấu siêu tĩnh nên rất nhạy cảm với những tác động như móng bị lún, sự thay đổi của môi trường
- Thi công đòi hỏi công nghệ cao, tuân thủ theo một qui trình nghiêm ngặt đòi hỏi sự chính xác cao trong thi công
- Sử dụng nhiều thép cường độ cao ảnh hưởng nhiều tới giá thành của công trình
- Thời gian thi công thường kéo dài.

5.3. So sánh phương án theo điều kiện khai thác sử dụng :**5.3.1. Phương án 1:***** Ưu điểm :**

- Kết cấu nhẹ.
- Ít cản trở dòng chảy của sông .

*** Nhược điểm :**

- Tuổi thọ của công trình thấp.
- Trong giai đoạn khai thác sử dụng phải thường xuyên duy tu bảo dưỡng
- Chịu sự tác động của môi trường rất lớn.

5.3.2. Phương án 2:*** Ưu điểm :**

- Chất lượng khai thác tốt
- Tuổi thọ của công trình cao

*** Nhược điểm :**

- Sơ đồ cầu giản đơn nên việc bố trí nhiều khe co giãn làm cho việc giao thông không được êm thuận.

5.3.3. Phương án 3:**a) Ưu điểm :**

- Xe chạy êm thuận
- Chất lượng khai thác tốt
- Ít cản trở dòng chảy của sông
- Tuổi thọ của công trình cao

b) Nhược điểm :

- Khi một bộ phận của công trình bị hư hỏng sẽ gây ảnh hưởng đến toàn bộ công trình, mặt khác khi một bộ phận của công trình gặp phải sự cố hay muốn mở rộng cầu thì rất khó khăn

5.4. So sánh về yếu tố mỹ quan

Về phương diện kiến trúc: Phương án cầu liên tục có nhiều ưu điểm hơn cầu bê tông và cầu liên hợp như: kiểu dáng đẹp thường được sử dụng để tạo kiến trúc mỹ quan cho thành phố hay thị trấn.

5.5. So sánh về yếu tố chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội, du lịch:

Nếu nhìn vào xu thế của thời đại và tương lai của tỉnh : với một nền kinh tế đang trên đà phát triển, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, nhu cầu về đời sống tinh thần ngày càng được nâng cao thì việc xây dựng cầu có tính mỹ thuật như cầu trong phương án 3 lại có một ý nghĩa lớn, phù hợp với xu thế mới, góp phần tạo điều kiện cho ngành du lịch phát triển, thúc đẩy giao lưu kinh tế - văn hoá giữa các vùng với nhau... Tuy nhiên với mức sống của người dân hiện nay cũng như trình độ kỹ thuật của chúng ta thì việc xây dựng cầu BTCT DUL là hợp lý hơn cả.

5.6. Kết luận và kiến nghị :

- Bên cạnh những vấn đề nêu trên còn đặc biệt chú ý công trình xây dựng nhằm mục đích giao lưu kinh tế của vùng với các khu vực xung quanh, vấn đề kinh tế được đặt lên hàng đầu.

- Như vậy qua việc phân tích trên ta bảng kết quả so sánh sơ bộ sau :

STT	Chỉ tiêu so sánh	PA1	PA2	PA3
1	Kinh tế - giá thành	++	+	-
2	Điều kiện thi công	+	++	+
3	Điều kiện khai thác	-	+	++
4	Tính thẩm mỹ	+	+	++
5	Các vấn đề khác	+	++	+

→ Qua việc phân tích trên ta chọn phương án 2 là phương án tối ưu hơn cả. nó đáp ứng yêu cầu giao thông tốt hơn và đáp ứng được yêu cầu khu vực. Vì vậy kiến nghị (nhiệm vụ) dùng phương án II để thiết kế kỹ thuật.

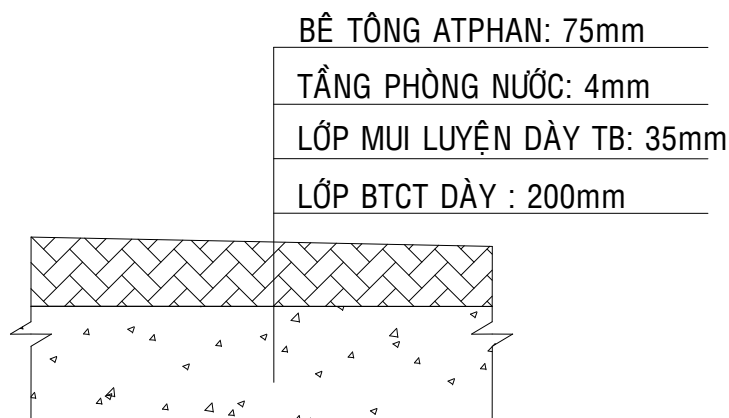
PHẦN II : THIẾT KẾ KỸ THUẬT

CHƯƠNG I : TÍNH TOÁN BẢN MẶT CẦU

1.1.Cấu tạo bản mặt cầu

Bản mặt cầu có cấu tạo :

- Phần bê tông cốt thép dày 200mm
- Lớp phòng nước dày 4mm
- Lớp mui luyện trung bình dày 35mm
- Lớp phủ bê tông asfan dày 75 mm



1.2 .xác định tính tải

Tính cho 1 mm chiều rộng của dải bản

1.2.1.Trọng lượng bản thân mặt cầu phần kê 2 cạnh:

$$W_S = H_B \cdot \gamma_C = 200 \cdot 24 \cdot 10^{-5} = 480 \cdot 10^{-5} (\text{N/mm})$$

Trong đó: γ_C : trọng lượng riêng của bản mặt cầu

$$\gamma_C = 24 (\text{T/m}^3) = 24 (\text{KN/m}^3) = 24 \cdot 10^{-6} (\text{N/mm}^3)$$

1.2.2.Trọng lượng bản mút thừa :

$$W_0 = H_0 \cdot \gamma_C = (H_B + 80) \cdot \gamma_C = (200 + 80) \gamma_C$$

$$\begin{aligned} \rightarrow W_0 &= 280 \cdot 24 \cdot 10^{-6} = 6720 \cdot 10^{-6} (\text{N/mm}^2) \\ &= 672 \cdot 10^{-5} (\text{N/mm}^2) \end{aligned}$$

1.2.3.Trọng lượng của lớp phủ :

$$W_{DW} = H_{DW} \cdot \gamma_{DW}$$

+ Lớp phủ BT atfan :

$$W_{DW1} = 75 \cdot 24 \cdot 10^{-5} = 1,8 \cdot 10^{-3} (\text{N/mm})$$

+Lớp mui luyện:

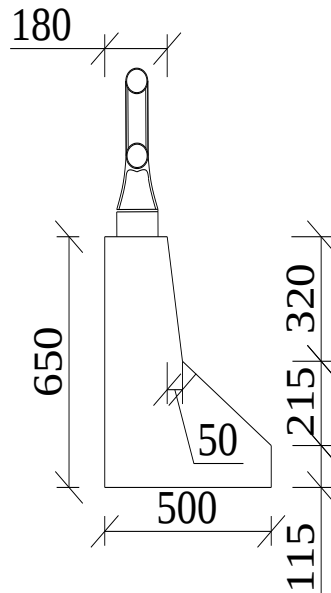
$$W_{DW2} = 35 \cdot 24 \cdot 10^{-5} = 0,84 \cdot 10^{-3} (\text{N/mm})$$

+Lớp phòng nước:

$$W_{DW3} = 4.1,1.10^{-5} = 0,044.10^{-3} \text{ (N/mm)}$$

$$\Rightarrow W_{DW} = W_{DW1} + W_{DW2} + W_{DW3} = 2,68.10^{-3} \text{ (N/mm)} = 268.10^{-5} \text{ (N/mm)}$$

1.2.4. Trọng lượng của lan can:



- Trọng lượng tay vịn bằng ống INOX trên một mét dài: $P_{tv} = 0,04 \text{ (N)}$

- Trọng lượng lan can:

$$P_{lc} = [(650.180) + (500 - 180).115 + 50.215 + 320.50/2 + (500 - 230).215/2] \cdot 24.10^{-6}$$

$$= 4,8 \text{ (N)}$$

$\Rightarrow$ Trọng lượng lan can, tay vịn:

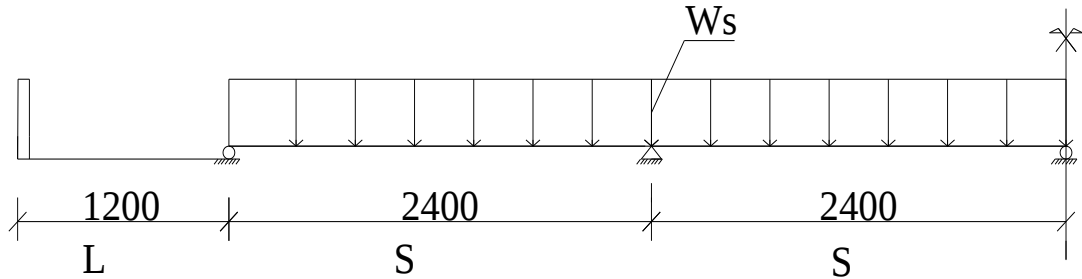
$$P_b = 0,04 + 4,8 = 4,84 \text{ (kN/m)}$$

1.3. Tính nội lực bản mặt cầu:

- Sơ đồ tính của BMC là 1 dải bản ngang được giả thiết .Như 1dầm liên tục kê lên các gối cứng là các dầm chủ
- Nội lực tính cho dải bản ngang có chiều rộng 1mm

1.3.1. Nội lực do tĩnh tải

1.3.1.1 Nội lực do BMC W_s

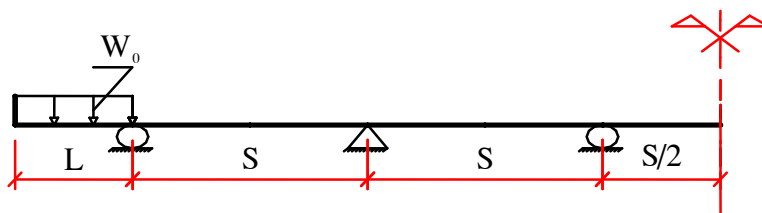


$$\begin{aligned} V_{200} &= W_s \cdot w \cdot S = W_s \cdot 0,3928 \cdot s \\ &= 480 \cdot 10^{-5} \cdot 0,3928 \cdot 2400 = 4,53 \text{ (N/m)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} M_{204} &= W_s \cdot w = W_s \cdot 0,0772 \cdot s^2 \\ &= 480 \cdot 10^{-5} \cdot 0,0772 \cdot 2400^2 \\ &= 2134,43 \text{ (Nmm)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} M_{300} &= W_s \cdot w = W_s \cdot (-0,1071) \cdot s^2 \\ &= 480 \cdot 10^{-5} \cdot (-0,1071) \cdot 2400^2 \\ &= -2961,10 \text{ (Nmm)} \end{aligned}$$

1.3.1.2 Nội Lực do bản hằng



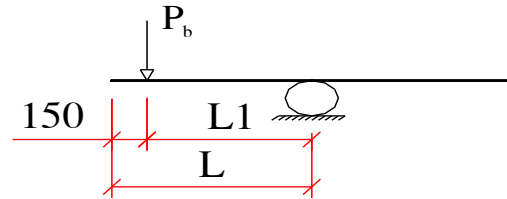
$$\begin{aligned} V_{200} &= W_0 \cdot w \cdot L = W_0 \left(1 + 0,635 \cdot \frac{L}{S} \right) \cdot L \\ &= 672 \cdot 10^{-5} \cdot \left(1 + 0,635 \cdot \frac{1200}{2400} \right) \cdot 1200 = 10,62 \text{ (N)} \end{aligned}$$

$$M_{200} = -W_0 \cdot L^2 / 2 = -672 \cdot 10^{-5} \cdot \frac{1200^2}{2} = -4834,4 \text{ (Nmm)}$$

$$M_{204} = W_0 \cdot w \cdot L^2 = 672 \cdot 10^{-5} \cdot 1200^2 \cdot (-0,2460) = -2328,24 \text{ (Nmm)}$$

$$M_{300} = W_0 \cdot w \cdot L^2 = 672 \cdot 10^{-5} \cdot 1200^2 \cdot (0,1350) = 1306,36 \text{ (Nmm)}$$

1.3.1.3 Nội lực do lan can, tay vịn .



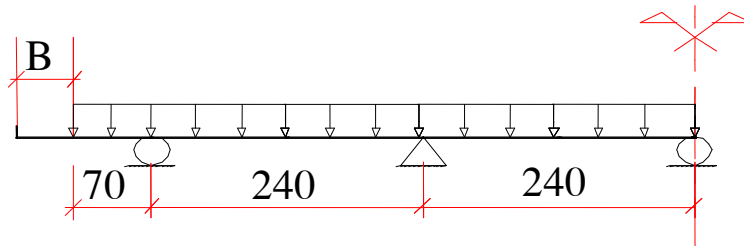
$$V_{200} = P_b \cdot \left(1 + 1,270 \cdot \frac{L1}{S} \right) = 4,84 \cdot \left(1 + 1,270 \cdot \frac{1050}{2400} \right) = 7,5 \text{ (N)}$$

$$M_{200} = P_b \cdot (-1 \cdot L_1) = 4,84 \cdot (-1200) = -5808 \text{ (Nmm)}$$

$$M_{204} = P_b \cdot (-0,4920 \cdot L_1) = 4,84 \cdot (-0,4920 \cdot 1200) = -2857,54 \text{ (Nmm)}$$

$$M_{300} = P_b \cdot (0,27 \cdot L_1) = 4,84 \cdot (0,27 \cdot 1200) = 1568,16 \text{ (Nmm)}$$

1.3.1.4. Nội lực cho lớp phủ



$$V_{200} = W_{DW} \cdot \left[\left(1 + 0,635 \cdot \frac{L_2}{S} \right) \cdot L_2 + 0,3928S \right]$$

$$= 268 \cdot 10^{-5} \cdot \left[\left(1 + 0,635 \cdot \frac{700}{2400} \right) \cdot 700 + 0,3928 \cdot 2400 \right] = 4,7 \text{ (N)}$$

$$M_{200} = W_{DW} \cdot (-0,5) L_2^2 = 268 \cdot 10^{-5} \cdot [(-0,5) \cdot 700^2] = -656,6 \text{ (Nmm)}$$

$$\begin{aligned} M_{204} &= W_{DW} \cdot [(-0,246) \cdot L_2^2 + 0,0772 \cdot S^2] \\ &= 268 \cdot 10^{-5} \cdot [(-0,246) \cdot 700^2 + 0,0772 \cdot 2400^2] \\ &= 868,67 \text{ (Nmm)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} M_{300} &= W_{DW} \cdot [(0,135) \cdot L_2^2 + (-0,1071) \cdot S^2] \\ &= 268 \cdot 10^{-5} \cdot [(0,135) \cdot 700^2 + (-0,1071) \cdot 2400^2] = -1475,99 \text{ (Nmm)} \end{aligned}$$

1.3.2. Nội lực do hoạt tải

1.3.2.1- Tính bản kê 2 cạnh. (bản nằm giữa 2 sườn dầm)

a) Mômen dương lớn nhất do hoạt tải bánh xe

+ Chỉ tính nội lực với tải trọng trục sau của xe 3 trục, không tính tải trọng Ln

(S = 2400 (mm) < 4600 (mm))

+ Với các nhịp bằng nhau (S), Mômen dương lớn nhất gần đúng tại điểm 204

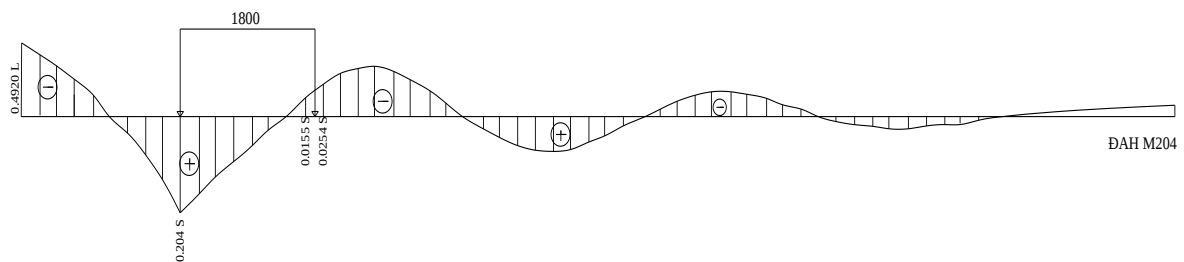
+ Chiều rộng tính toán của dải bản khi tính M(+)

$$S_w^+ = 660 + 0,55.S \text{ (mm)}$$

$$= 660 + 0,55.2400 \text{ (mm)}$$

$$= 1980 \text{ (mm)}$$

* Trường hợp 1: Khi xếp một làn xe:



$$M_{204} = m(y_1 + y_2)S \cdot W / S_w^+ \text{ (N.mm/mm)}$$

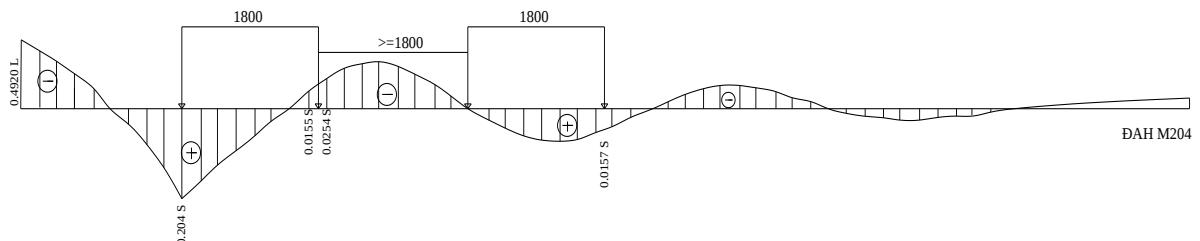
$$\text{Với } y_1 = 0,204 ; y_2 = -0,0205$$

Với: m là hệ số làn xe = 1.2

$$W = 72.5 \text{ KN} \Rightarrow M_{204} = 1,2(0,204 - 0,0205)2400.72,5.10^3/1980$$

$$= 19350,91 \text{ (N.mm)}$$

* Trường hợp 2: Khi xếp hai làn xe:



Khoảng cách 2 xe là 1200 là giá trị min, có thể tăng lên để lấy hiệu ứng max nhất

$$M_{204} = m(\sum y_i^M)S \cdot W / S_w^+$$

Với $m = 1$; $y_1 = 0,204$; $y_2 = -0,0205$; $y_3 = 0,0$; $y_4 = 0,0157$

$$\Rightarrow M_{204} = 1.(0,204 - 0,0205 + 0,0 + 0,0157).2400.72,5.10^3 / 1980 = 17505,45 \text{ (N.mm)}$$

Trong 2 TH ta lấy $M_{204} = 19350,91 \text{ (N.mm)}$. $\Rightarrow$ Vậy TH xếp 1 làn xe được không chế.

b) Mômen âm lớn nhất do hoạt tải bánh xe

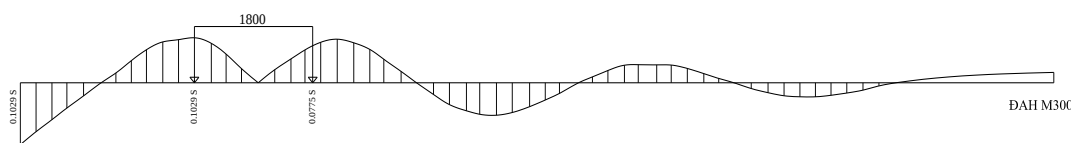
+ Thường mômen âm lớn nhất đặt tại gối 300

+ Chiều rộng tính toán của dải bản khi tính $M(-)$:

$$S_w^- = 1220 + 0,25 \cdot S = 1220 + 0,25 \cdot 2400 = 1800 \text{ (mm)}$$

* Trường hợp 1: Khi xếp một làn xe:

Đường ảnh hưởng có tung độ lớn nhất tại 206

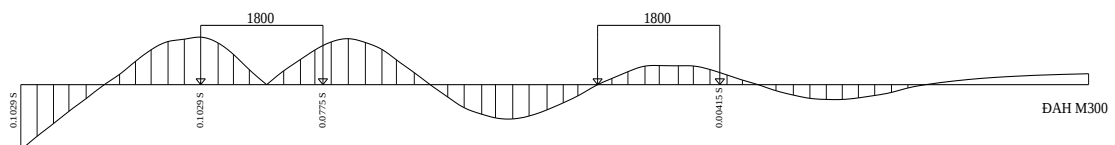


$$M_{300} = m(\sum y_i^M) S \cdot W / S_w^-$$

Hệ số làn xe $m = 1,2$; $y_1 = -0,1029$; $y_2 = -0,0775$

$$M_{300} = -1,2(-0,1029 - 0,0775).2400.72,5.10^3 / 1800 = -20926,4 \text{ (N.mm)}$$

* Trường hợp 2: Khi xếp hai làn xe:



$$M_{300} = m(\sum y_i^M) S \cdot W / S_w^-$$

Với $m = 1$; $y_1 = -0,1029$; $y_2 = -0,0775$; $y_3 = 0,0$; $y_4 = -0,00415$

$$\Rightarrow M_{300} = 1.(-0,1029 - 0,0775 + 0,0 - 0,00415).2400.72,5.10^3 / 1800 = -17839,83 \text{ (N.mm)}$$

Trong 2 TH ta lấy $M_{300} = -20926,4 \text{ (N.mm)}$. $\Rightarrow$ Vậy TH xếp 1 làn xe được không chế.

c) Lực cắt lớn nhất do hoạt tải bánh xe

Lực cắt lớn nhất tại gối 200

* Trường hợp 1: Khi xếp một làn xe:

$$V_{200} = m(\sum y_i^v)W/S_w^0 \quad \text{Với } m = 1.2; y_1 = 1; y_2 = 0,1672$$

$$S_w^0 = 1140 + 0,833X = 1140 + 0,833.200 = 1306,6(\text{mm})$$

$$\Rightarrow V_{200} = 1,2(1 + 0,1672).72,5.10^3 / 1306,6 = 77,71(\text{N})$$

* Trường hợp 2: Khi xếp hai làn xe:

$$V_{200} = m(\sum y_i^v)W/S_w^+$$

$$\text{Với } m = 1; y_1 = 1; y_2 = 0,1672; y_3 = 0,0; y_4 = 0,0106$$

$$\Rightarrow V_{200} = 1(1 + 0,1672 + 0,0 + 0,0106).72,5.10^3 / 1306,6 = 65,30(\text{N})$$

Vậy chọn $V = 77,71(\text{N})$

Vậy TH 1 làn xe được không chế.

1.3.2.2- Tính bản hằng (mút thừa):

Điều kiện tính M^- bản hằng :

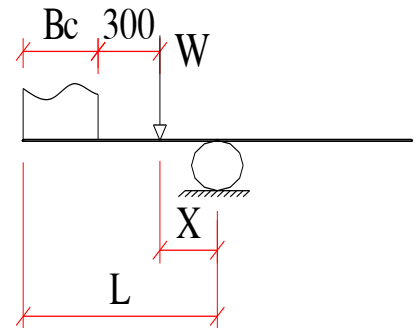
$$X = L - B_c - 300 > 0$$

$$\text{Trong trường này } X = 1200 - 500 - 300 = 400(\text{mm})$$

Chiều rộng tính toán của dải bản

$$S_w^0 = 1140 + 0,833X = 1140 + 0,833.400 = 1473,2(\text{mm})$$

$$M_{200} = m.W.y/S_w^0 = 1,2.72,5.10^3.(-0,10) / 1473,2 = -5,91(\text{N.mm})$$



1.3.3. Tổ hợp nội lực của bản:

Nội lực cuối cùng phải được tổ hợp theo các TTGH

- TTGH cường độ 1:

$$M_u = \eta * [\gamma_{P1}(M_{WS} + M_{W0} + M_{Pb}) + \gamma_{P2}M_{WDW} + \gamma_{LL}(IM)M_{LL}]$$

$$V_u = \eta * [\gamma_{P1}(V_{WS} + V_{W0} + V_{Pb}) + \gamma_{P2}V_{WDW} + \gamma_{LL}(IM)V_{LL}]$$

Trong đó:

- $\eta = 0,95$: Hệ số điều chỉnh tải trọng

- γ_{P1} : Hệ số vượt tải của tĩnh tải 1: $\gamma_{P1} = 1,25$; $\gamma_{P1} = 0,9$

- γ_{P2} : Hệ số vượt tải của tĩnh tải 2: $\gamma_{P2} = 1,5$; $\gamma_{P2} = 0,65$

(Các hệ số $\gamma_p < 1$ khi nội lực do tĩnh tải và hoạt tải ngược dấu)

- $\gamma_{LL} = 1,75$: Hệ số vượt tải của hoạt tải

- (IM) : Hệ số xung kích của hoạt tải (chỉ tính với xe ô tô) = 1,25

+ $M_{WS}; V_{WS}$: Mômen và lực cắt do trọng lượng bản mặt cầu

+ $M_{W0}; V_{W0}$: Mômen và lực cắt do bản hằng

+ $M_{Pb}; V_{Pb}$: Mômen và lực cắt do lan can, tay vịn

+ $M_{WDw}; V_{WDw}$: Mômen và lực cắt do lớp phủ

+ $M_{LL}; V_{LL}$: Mômen và lực cắt do hoạt Tải xe

$$V_{200} = 0,95[1,25(4,53+10,62+7,5) + 1,5.4,7 + 1,75.1,25. 77,71] = 195,09(N)$$

$$M_{200} = 0,95[1,25(-4834,4-5808)+1,5.(-656,6)+1,75.1,25.(-5,91)] = -13585,79(N.mm)$$

$$M_{204} = 0,95[1,25.2134,43+0,9(-2328,24-2857,54)+1,5.868,67+1,75.1,25.19350,91] = 39552,26 (N.mm)$$

$$M_{300} = 0,95[1,25.(-2961,10)+0,9.(1306,36+1568,16)+1,5(-1475,99)+1,75.1,25(-20926,4)] = -49104,79 (N.mm)$$

- Theo TTGH sử dụng :

$$M_u = M_{WS} + M_{W0} + M_{WPb} + M_{WDw} + (IM)M_{LL}$$

TTGH sử dụng chỉ có hệ số xung kích do xe tải, các hệ số khác đều bằng 1.

$$V_{200} = 4,53+10,62+7,5 + 4,7 + 77,71.1,25 = 124,49(N)$$

$$M_{200} = -4834,4-5808-656,6-5,91.1,25 = -11306,39(N.mm)$$

$$M_{204} = 2134,43-2328,24-2857,54+868,67+19350,91.1,25 = 22005,96 (N.mm)$$

$$M_{300} = -2961,10+1306,36 + 1586,16-1475,99-1,25.20926,4 = -27702,57 (N.mm)$$

1.4.Tính toán cốt thép và kiểm tra tiết diện

1.4.1. Tính cốt thép:

Cường độ vật liệu:

Bê tông : $f'_c = 30 \text{ MPa}$

Cốt thép: $f_y = 400 \text{ MPa}$

Lớp bảo vệ lấy theo bảng [A5.12.3.1]

Chiều dày tính toán của bản $h_f = (h_{\text{bản}} - 15) = 200-15=185\text{mm}$

Trong đó: - Lớp bảo vệ phía trên bê tông dày 30 mm

-Lớp bảo vệ bê tông phía dưới dày 25 mm

Giả thiết dùng thép N^o 15 ; $d_b = 16\text{mm}$; $A_b = 200\text{ mm}^2$

$$- d^+ = h_f - 25 - d_b / 2 = 185 - 25 - 16 / 2 = 152\text{ mm}$$

$$- d^- = h_f - 30 - d_b / 2 = 185 - 30 - 16 / 2 = 147\text{ mm}$$

Tính cốt thép chịu mô men dương :

$$A_s = \frac{M_u}{330d}$$

M_u : Mômen theo TTGH CD 1

d: Chiều cao có hiệu (d^+ hoặc d^- tùy theo khi tính thép chịu M^+ hoặc thép chịu M^-

$$A_s = \frac{39552,26}{330.152} = 0,78\text{ (mm}^2\text{)}$$

Theo phụ lục B, bảng 4 chọn N^o 15a 200mm ; có $A_s = 1,000\text{ (mm}^2\text{)}$

Tính cốt thép chịu mô men âm :

$$A'_s = \frac{M_u}{330d^-} = \frac{49104,79}{330.147} = 1\text{ (mm}^2\text{)}$$

-Theo phụ lục B, bảng B4 chọn N^o 15a 200mm ; có $A'_s = 1,000\text{ (mm}^2\text{)}$

2- Kiểm tra cốt thép

2.1- Kiểm tra điều kiện hàm lượng cốt thép:

Kiểm tra cho cốt thép chịu mômen dương:

Phải kiểm tra cả CT lưới trên và CT lưới dưới của BMC

+ Kiểm tra hàm lượng thép tối đa:

CT lớn nhất bị giới hạn bởi yêu cầu về độ dẻo dai $c \leq 0.42d$ hoặc $a \leq 0.42 \beta_1 d$

Kiểm tra độ dẻo dai:

$$a = \frac{A_s f_y}{0.85 f_c b} \leq 0.42 \beta_1 d \quad \text{Với } b = 1\text{mm}$$

$$\text{Trong đó } \beta_1 = 0.85 - 0.05 \left(\frac{f_c' - 28}{7} \right) = 0.85 - 0.05 \cdot \left(\frac{30 - 28}{7} \right) = 0.836$$

$$\Rightarrow a = \left(\frac{1,00.400}{0,85.1.30} \right) = 15,68 < 0,42.0,836.152 = 49,85\text{ (mm)}$$

$\Rightarrow$ Đảm bảo yêu cầu

+ Kiểm tra hàm lượng thép tối thiểu:

$$\rho = \frac{A_s}{b.d} \geq 0.03 \frac{f'_c}{f_y}$$

$$\rho = \frac{1,000}{1.152} = 6,58.10^{-3} > 0,03 \frac{30}{400} = 2,3.10^{-3}$$

=> Đảm bảo điều kiện

+ Kiểm tra hàm lượng CT phân bố:

$$\%_{CTPB} = \frac{3840}{\sqrt{S_c}} \leq 67\% \quad \text{CT tính toán}$$

Trong đó S_c là chiều dài có hiệu của nhịp bản = $S - b_{\text{Sườn DC}} = 2400 - 200 = 2200$ (mm)

$$\%_{CTPB} = \frac{3840}{\sqrt{2200}} = 82\%. \quad \text{Dùng } 67\%$$

Vậy bố trí $A_s = 0,67.1,00 = 0,67 \text{ (mm}^2\text{)}$

+ Đối với cốt thép dọc bên dưới dùng N° 10a 150 (mm)

C ú $A_s = 0,75 \text{ (mm}^2\text{)}$

+ Kiểm tra cốt thép chịu momen uốn

Kiểm tra hàm lượng cốt thép tối đa

$$a = \frac{A'_s f_y}{0.85 f'_c b} \leq 0.42 \beta_1$$

$$+b = 1 \text{ mm} ; \beta_1 = 0,836$$

$$a = \frac{1,000.400}{0,85.30.1} = 15,68 < 0,42.0,836.147 = 48,1 \text{ (mm)}$$

=> Đảm bảo yêu cầu

+ Kiểm tra hàm lượng cốt thép tối thiểu

$$\rho = \frac{A_s}{b.d} \geq 0.03 \frac{f'_c}{f_y}$$

$$\rho = \frac{1,000}{1.147} = 6,8.10^{-3} > 0,03. \frac{30}{400} = 2,3.10^{-3}$$

+ Kiểm tra hàm lượng CT phân bố:

$$\%_{CTPB} = \frac{3840}{\sqrt{S_c}} \leq 67\% \quad \text{CT tính toán}$$

Trong đó S_c là chiều dài có hiệu của nhịp bản = $S - b_{\text{Sườn DC}} = 2400 - 200 = 2200$ (mm)

$$\%_{CTPB} = \frac{3840}{\sqrt{2200}} = 82\%. \quad \text{Dựng 67\%}$$

Vậy bố trí $A_s = 0,67.1 = 0,67 \text{ (mm}^2\text{)}$

+ Đối với cốt thép dọc bờn tròn cứng dựng N^o 10a 150 (mm)

C ú $A_s = 0,75 \text{ (mm}^2\text{)}$

2.2- Kiểm tra cường độ theo mômen:

Phải kiểm tra cả biên trên và biên dưới của BMC

Lấy mômen với tâm vùng nén của BMC

Công thức kiểm tra:

$$\phi A_s f_y \left(d - \frac{a}{2} \right) \geq M_u \quad \text{Với } \phi = 0.9$$

$$M_n = 0,9.1,00.400. \left(152 - \frac{15,68}{2} \right) = 48297,6 \text{ (N.mm)}$$

$$M_u = 39552,26 \text{ (N.mm)}$$

$$\Rightarrow M_n = 48297,6 \text{ (N.mm)} > M_u = 39552,26 \text{ (N.mm)}$$

=> Đảm bảo yêu cầu.

2.3- Kiểm tra nứt:

+ Kiểm tra cho momen dương :

Nứt được kiểm tra bằng cách giới hạn ứng suất kéo trong cốt thép dưới tác dụng

của tải trọng sử dụng f_s , nhỏ hơn ứng suất kéo cho phép f_{sa}

$$f_s \leq f_{sa} \leq 0.6 f_y$$

Trong đó:

$$* f_s = n \frac{M}{I_{CT}} \times y$$

(Ứng suất kéo trong cốt thép ; Để tính ứng suất kéo trong cốt thép dùng momen theo TTGHSD với $y = 7$)

$$- n = \frac{E_s}{E_c} \text{ (Hệ số quy đổi từ thép sang BT)}$$

Môđun đàn hồi của cốt thép $E_s = 2.10^5 \text{ MPa}$

Môđun đàn hồi của bê tông $E_c = 0.043 \gamma_c^{1.5} \sqrt{f'_c}$

Trong đó $\gamma_c = 2400 \text{ (Kg/m}^3\text{)}$; $f'_c = 30$

$$\Rightarrow E_c = 0,043.2400^{1.5} \cdot \sqrt{30} = 27691,465 \text{ (Mpa)}$$

$$- n = \frac{E_s}{E_c} = \frac{2.10^5}{27691,465} = 7,2 \Rightarrow \text{chọn } n = 7 \text{ (Hệ số quy đổi từ thép sang BT)}$$

- M: Mômen uốn tính theo TTGH SD

$$M = M_{WS} + M_{W0} + M_{Pb} + M_{WDW} + 1.25M_{LL}$$

- I_{CT} : Mômen quán tính của tiết diện nứt (Tính theo ĐTHH tiết diện nứt)

+ Giả thiết $x < d'$

$$d = 152 \text{ (mm)}; b = 1 \text{ (mm)}; h_f = H_b - 15 = 200 - 15 = 185 \text{ (mm)}$$

Lấy mômen tĩnh đối với trục trung hoà:

$$0.5bx^2 = n A'_s(d'-x) + n A_s(d-x) \quad (1)$$

Giải pt tìm x.

$$(1) \Leftrightarrow 0,5.1.x^2 = 7.1.(38-x) + 7.1.(152-x)$$

$$\Rightarrow x_1 = 37,2 < d' = 38 \text{ (T/M)}$$

$$x_2 = -66,32 < 0 \text{ (loại)}$$

$$\rightarrow I_{CT} = \frac{bx^3}{3} + n A'_s(d'-x)^2 + n A_s(d-x)^2$$

$$\rightarrow I_{CT} = \frac{1.37,2^3}{3} + 7.1.(38-37,2)^2 + 7.1.(152-37,2)^2$$

$$\rightarrow I_{CT} = 94045,3 \text{ (mm}^4\text{)}$$

+ Tính ứng suất kéo :

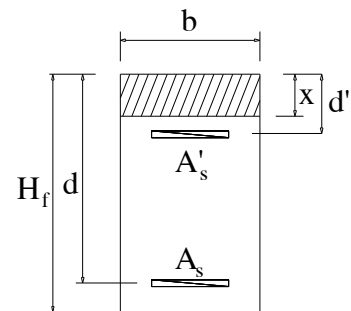
$$f_s = n \cdot \frac{M}{I_{CT}} \cdot y$$

Trong đó :

- M : Mômen uốn ở TTGHSD 1

$$- y = d - x = 152 - 37,2 = 104,8 \text{ (mm)}$$

$$\Rightarrow f_s = 7 \cdot \frac{22005,96}{94045,3} \cdot 104,8 = 171,17 \text{ (N/mm}^2\text{)}$$



+ Tính ứng suất kéo cho phép :

$$f_{scl} = \frac{Z}{d_c \cdot A^{\frac{1}{3}}}$$

Trong đó :

- z : Tham số chiều rộng của vết nứt trong điều kiện môi trường khắc nghiệt.

$$z = 23000 \quad (\text{N/mm})$$

- d_c : Chiều cao tính từ thớ chịu kéo xa nhất đến tim thép gần nhất. $d = 33 \text{ mm}$

- A : Diện tích bê tông có cùng trọng tâm với cốt thép chịu kéo

$$A = 2 d_c \cdot S \text{ với } S = 200(\text{mm}) - \text{bước thép}$$

$$\Rightarrow A = 2 \cdot 33 \cdot 200 = 13200 (\text{mm}^2)$$

$$\Rightarrow f_{sa} = \frac{23000}{(33 \cdot 13200)^{1/3}} = 303,41 (\text{Mpa})$$

$$\text{Lại có : } 0,6 f_y = 0,6 \cdot 400 = 240 (\text{Mpa})$$

Theo điều kiện giả thiết ban đầu : $f_s \leq f_{sa} \leq 0,6 f_y$

$$f_s = 171,17 < f_{sa} = 303,41 > 0,6 f_y = 240 (\text{Mpa})$$

$$\text{lấy } f_{sa} = 0,6 f_y = 0,6 \cdot 400 = 240 (\text{Mpa}) > f_s = 165,40 (\text{Mpa})$$

$\Rightarrow$ Đạt

+ Kiểm tra cho mụmen ỡm :

- Lấy mômen tĩnh đối với trục trung hoà:

Tương tự phần trên ta có phương trình:

(với $x > d'$)

$$0,5bx^2 + (n - 1) A_s'(x - d') = nA_s(d - x)$$

$$0,5 \cdot 1 \cdot x^2 + 6 \cdot 1 \cdot (x - 33) = 7 \cdot 1 \cdot (147 - x)$$

$$0,5 x^2 + 13x - 1190 = 0$$

Giải phương trình tìm được $x = 36,75 > d' = 33 \Rightarrow (T/M)$

$$\begin{aligned} \rightarrow I_{CT} &= \frac{bx^3}{3} + (n - 1) A_s'(x - d')^2 + nA_s(d - x)^2 \\ &= \frac{1 \cdot 36,75^3}{3} + 6 \cdot 1 \cdot (36,75 - 33)^2 + 7 \cdot 1 \cdot (147 - 36,75)^2 \end{aligned}$$

$$\rightarrow I_{CT} = 101714,2 (\text{mm}^4)$$

+ Tính ứng suất kéo :

$$f_s = n \cdot \frac{M}{I_{CT}} \cdot y$$

Trong đó :

- M : Mômen uốn ở TTGHSD 1

- y = d - x = 147 - 36,75 = 110,25 (mm)

$$\Rightarrow f_s = 7 \cdot \frac{27702,57}{101714,2} \cdot 110,25 = 210,19 \text{ (N/mm}^2\text{)}$$

+ Tính ứng suất kéo cho phép :

$$f_{scl} = \frac{Z}{d_c \cdot A^{\frac{1}{3}}}$$

Trong đó :

- z : Tham số chiều rộng của vết nứt trong điều kiện môi trường khắc nghiệt.

$$z = 23000 \quad (\text{N/mm})$$

- d_c : Chiều cao tính từ thớ chịu kéo xa nhất đến tim thép gần nhất. d = 38 mm

- A : Diện tích bê tông có cùng trọng tâm với cốt thép chịu kéo

$$A = 2 d_c \cdot S \text{ với } S = 200(\text{mm}) - \text{bước thép}$$

$$\Rightarrow A = 2 \cdot 38 \cdot 200 = 15200 \text{ (mm}^2\text{)}$$

$$\Rightarrow f_{sa} = \frac{23000}{38 \cdot 15200^{\frac{1}{3}}} = 276,17 \text{ (Mpa)}$$

$$\text{Lại có : } 0,6 f_y = 0,6 \cdot 400 = 240 \text{ (Mpa)}$$

Theo điều kiện giả thiết ban đầu : $f_s \leq f_{sa} \leq 0,6 f_y$

$$f_s = 210,19 < f_{sa} = 276,17 > 0,6 f_y = 240 \text{ (Mpa)}$$

$$\text{lấy } f_{sa} = 0,6 f_y = 0,6 \cdot 400 = 240 \text{ (Mpa)} > f_s = 210,19 \text{ (Mpa)}$$

$\Rightarrow$ Đạt

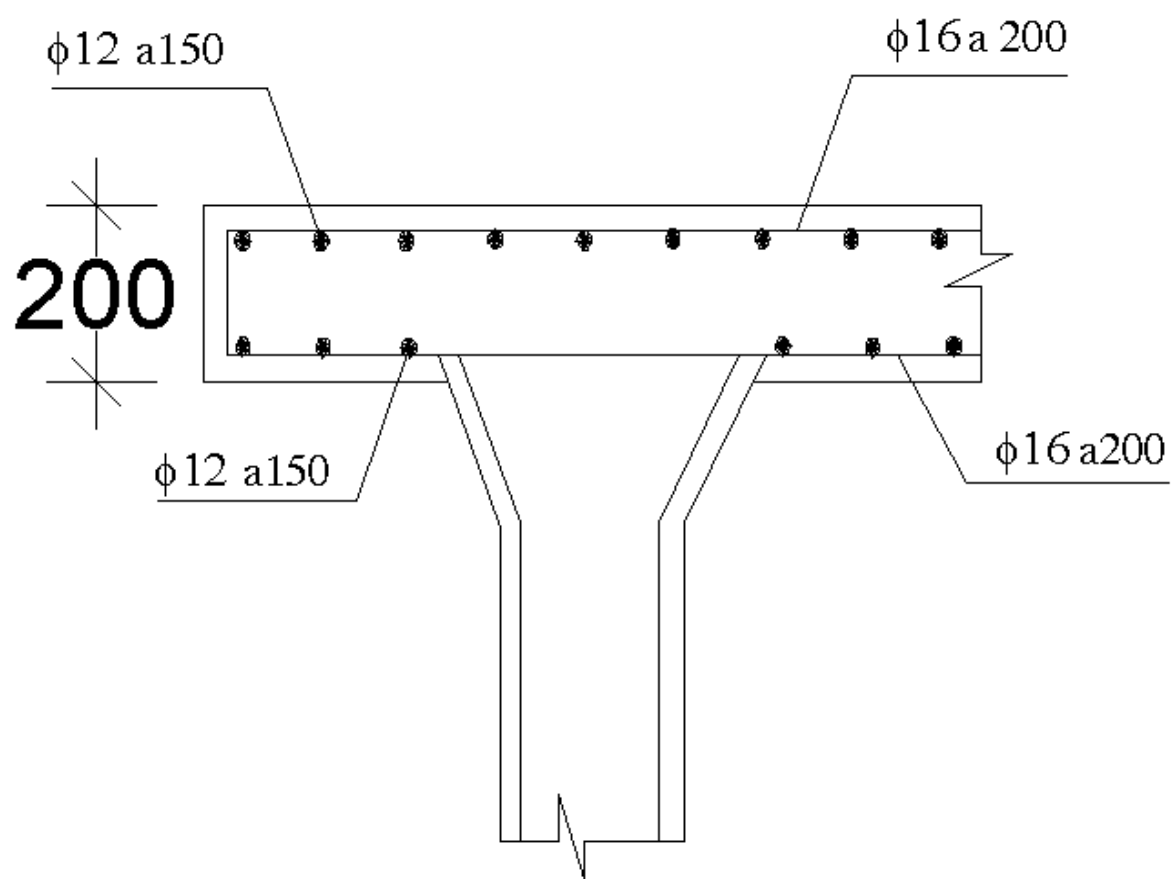
3, Bố trí cốt thép:

- Đối với cốt thép ngang bên dưới chịu mômen (+) ta dùng Ø16 a 200.

- Đối với cốt thép ngang bên trên chịu mômen (-) ta dùng Ø16 a 200.

- Đối với cốt thép dọc bên dưới ta dùng Ø12 a 150

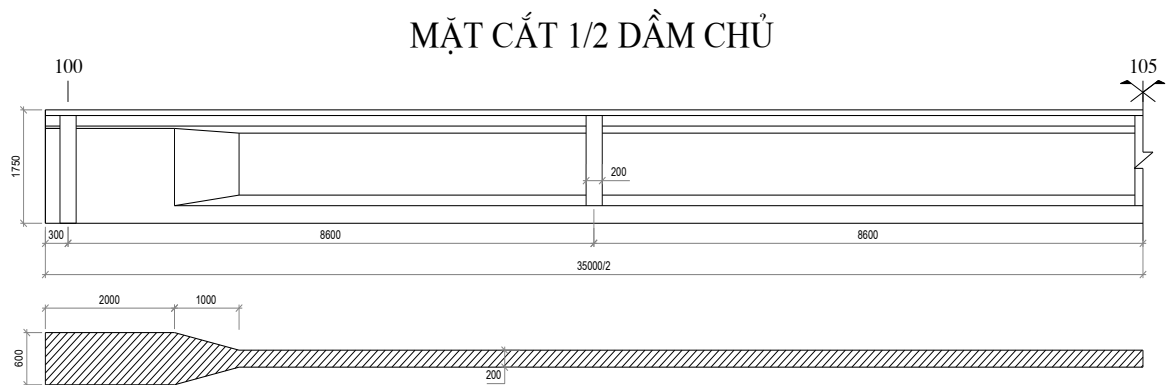
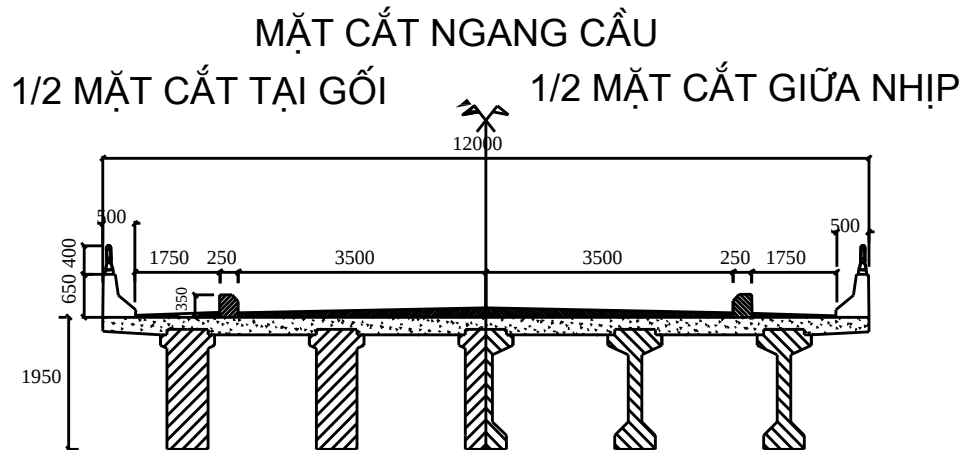
- Đối với cốt thép dọc bên trên ta dùng Ø12 a 150



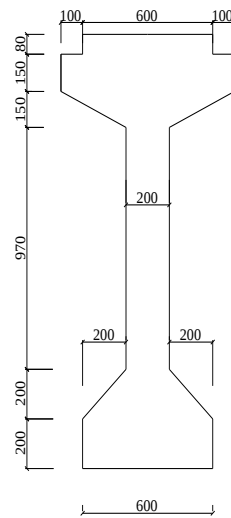
CHƯƠNG II : TÍNH TOÁN NỘI LỰC DÀM CHỦ

2.1. Tính nội lực dầm chủ:

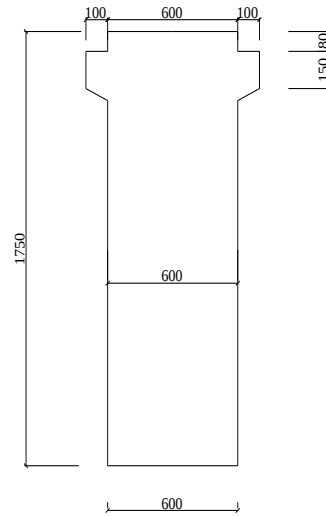
Dầm chủ là dầm bê tông dự ứng lực tiết diện liên hợp căng sau, khi tính nội lực chỉ tính cho 1 dầm bất lợi nhất, các dầm khác thiết kế theo dầm đó.



Mặt cắt- 100



Mặt cắt- 105



$$H = 1,95\text{m}$$

$$H_b = 0,2\text{m}$$

$$b_w = 0,2\text{m}$$

2.1.1. Tính tải cho 1 dầm:

2.1.1.1. Tính tải giai đoạn 1 (g_1) - (giai đoạn căng kéo cốt thép DUL):

$$H = \frac{1}{18} \cdot L = \frac{1}{18} \cdot 35 = 1,95(\text{m}) \rightarrow \text{Chọn } H = 1,95(\text{m}) ; H_b = 0,2(\text{m})$$

$$A_{105} = [(H - H_b)b_w + (0,6 - b_w)0,2 + (0,6 - b_w)0,2/2 + (0,6 - b_w)0,08 + (0,8 - b_w)0,15 + (0,8 - b_w)0,15/2] (\text{m}^2)$$

$$A_{105} = [(1,95 - 0,2) \cdot 0,2 + (0,6 - 0,2) \cdot 0,2 + (0,6 - 0,2) \cdot 0,2/2 + (0,6 - 0,2) \cdot 0,08 + (0,8 - 0,2) \cdot 0,15 + (0,8 - 0,2) \cdot 0,15/2] = 0,64(\text{m}^2)$$

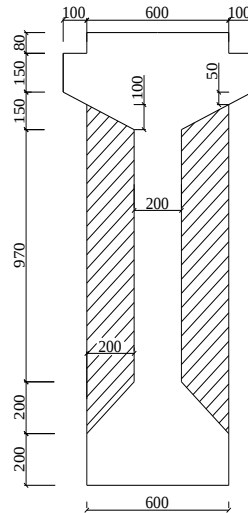
$$A_{105} = 0,64 (\text{m}^2)$$

$$A_{100} = (H - H_b)0,6 + 0,2 \cdot 0,15 + 0,05 \cdot 0,1 (\text{m}^2)$$

$$= (1,95 - 0,2) \cdot 0,6 + 0,2 \cdot 0,15 + 0,05 \cdot 0,1$$

$$A_{100} = 1,09(\text{m}^2)$$

+ Phần đổ liền với dầm chủ: (g_{dn}^o)



$$g_{dn}^o = \frac{\gamma_c \cdot (0,97 + 1,27) \cdot 0,2 \cdot 0,2}{l_1}$$

$$\rightarrow g_{dn}^o = \frac{24 \cdot (0,97 + 1,27) \cdot 0,2 \cdot 0,2}{8,50} = 0,25 \text{ (kN/m)}$$

$$\Rightarrow g_1 = [A_{105} \cdot (35 - 2 \cdot (2 + 1)) + A_{100} \cdot 2 \cdot 2 + \frac{A_{100} + A_{105}}{2} \cdot 2 \cdot 1] \cdot \frac{\gamma_c}{35} + g_{dn}^o$$

$$\Rightarrow g_1 = [0,64 \cdot (35 - 2 \cdot (2 + 1)) + 1,09 \cdot 2 \cdot 2 + \frac{1,09 + 0,64}{2} \cdot 2 \cdot 1] \cdot \frac{24}{35} + 0,25$$

$$g_1 = 17,15 \text{ (kN/m)}$$

2.1.1.2-Tính tải giai đoạn 2 (khi đổ bản mặt cầu): (g2)

1. Trọng lượng bản: $g_b = S \cdot h_b \cdot \gamma_c = 2,4 \cdot 0,2 \cdot 24 = 11,52 \text{ (kN/m)}$

2. Trọng lượng tấm đan:

$$G_{td} = (S - 0,6) \cdot 0,08 \cdot \gamma_c = (2,4 - 0,6) \cdot 0,08 \cdot 24 = 3,456 \text{ (kN/m)}$$

3. Trọng lượng dầm ngang đổ tại chỗ: $g_{dn} = \frac{(S - 0,6) \cdot (1,75 - 0,3) \cdot 0,2 \cdot \gamma_c}{8,50}$

$$g_{dn} = \frac{(2,4 - 0,6) \cdot (1,75 - 0,3) \cdot 0,2 \cdot 24}{8,50} = 1,47 \text{ (kN/m)}$$

$$\Rightarrow g_2 = g_b + g_{td} + g_{dn} = 11,52 + 3,456 + 1,47 = 16,45 \text{ (kN/m)}$$

2.1.1.3.Tính tải giai đoạn 3 (khai thác): (g3)

1. Lan can, tay vịn: (trực tiếp)

$$g_{lc} = 4,84 \cdot 2/5 = 1,94 \text{ (kN/m)}$$

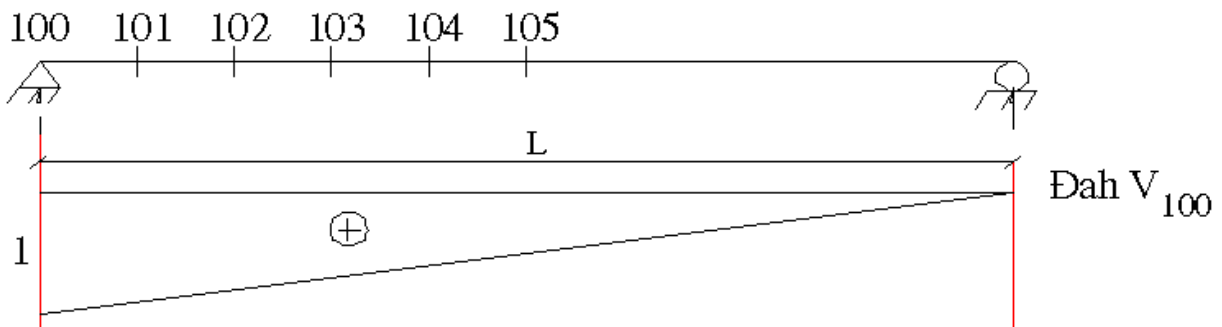
2. Lốp phủ: $g_{lp} = 2,684 \cdot 7/5 = 3,75 \text{ (kN/m)}$

$$\Rightarrow g_3 = g_{lc} + g_{lp} = 5,69 (\text{kN/m})$$

2.1.2. Vẽ đường ảnh hưởng M và V:

a, Vẽ đường ảnh hưởng M và V: tại các tiết diện: 100, 101, 102, 103, 104, 105:

- Tại tiết diện 100 : $x = L/1 = 34,4$ (m)

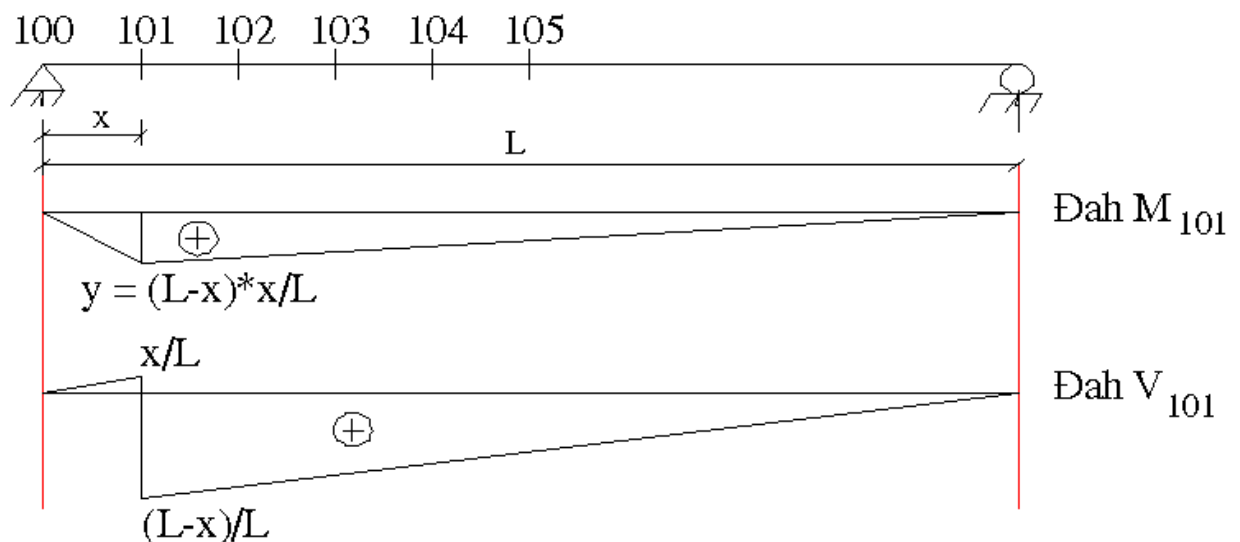


$$\omega_{M_{100}} = 0$$

$$\omega_{+V_{100}} = \frac{1}{2} \cdot L \cdot 1 = \frac{34,4}{2} = 17,2 (\text{m}^2)$$

$$\omega_{-V_{100}} = 0$$

- Tại tiết diện 101: $x = L/10 = 3,44$ (m)



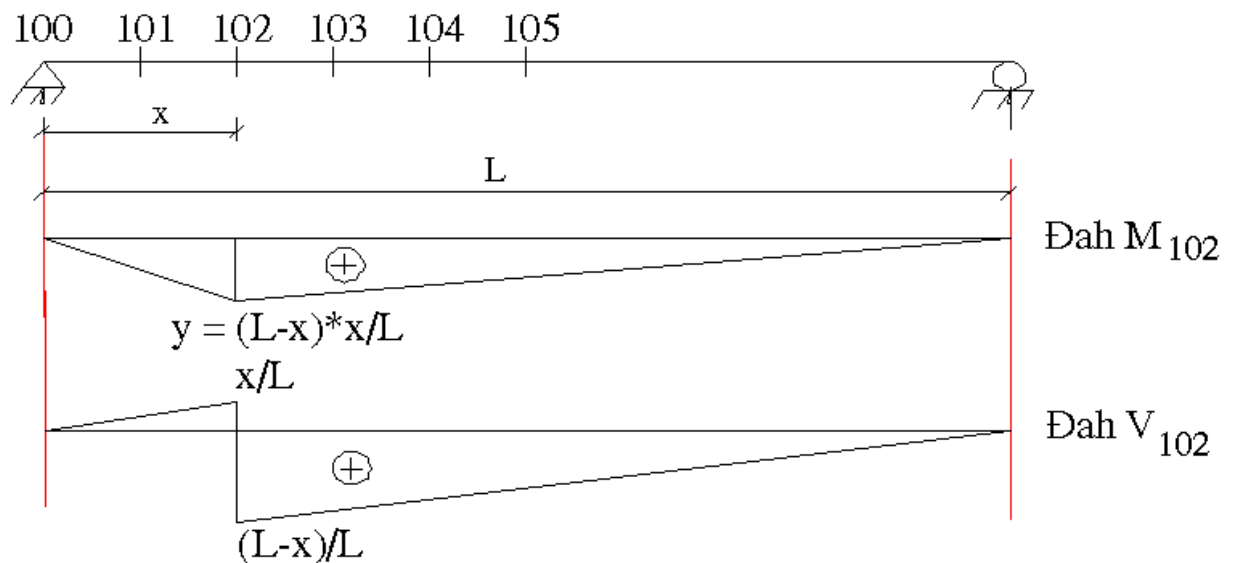
$$\omega_{M_{101}} = \frac{L-x}{L} \cdot x \cdot \frac{L}{2} = \frac{34,4-3,44}{34,4} \cdot 3,44 \cdot \frac{34,4}{2}$$

$$\rightarrow \omega_{M_2} = 53,25$$

$$\omega_{+V_{101}} = \frac{L-x}{2L} = \frac{(34,4-3,44)^2}{2 \cdot 34,4} = 13,93$$

$$\omega - v_{101} = \frac{x^2}{2L} = \frac{3,44^2}{2 \cdot 34,4} = 0,17$$

- Tại tiết diện 102 : $x=L/5 = 6,88$ (m)



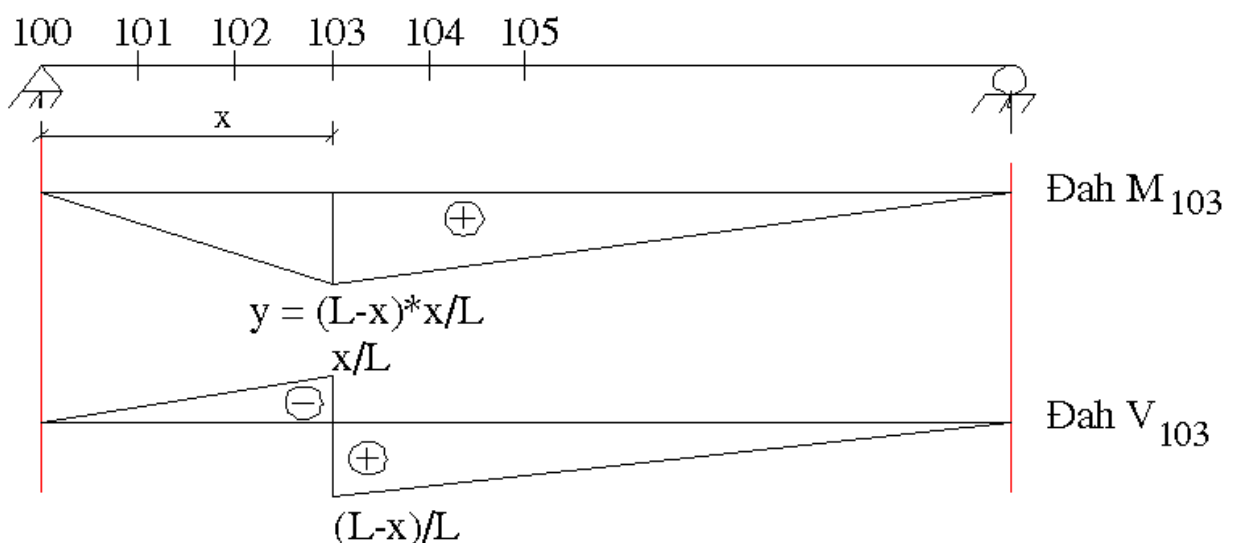
$$\omega_{M_{102}} = \frac{L-x}{L} \cdot x \cdot \frac{L}{2} = \frac{34,4-6,88}{34,4} \cdot 6,88 \cdot \frac{34,4}{2}$$

$$\rightarrow \omega_{M_{102}} = 94,67$$

$$\omega + v_{102} = \frac{L-x^2}{2L} = \frac{(34,4-6,88)^2}{2 \cdot 34,4} = 11,01$$

$$\omega - v_{102} = \frac{x^2}{2L} = \frac{6,88^2}{2 \cdot 34,4} = 0,69$$

- Tại tiết diện 103 : $x=\frac{3L}{10} = 10,32$ (m)



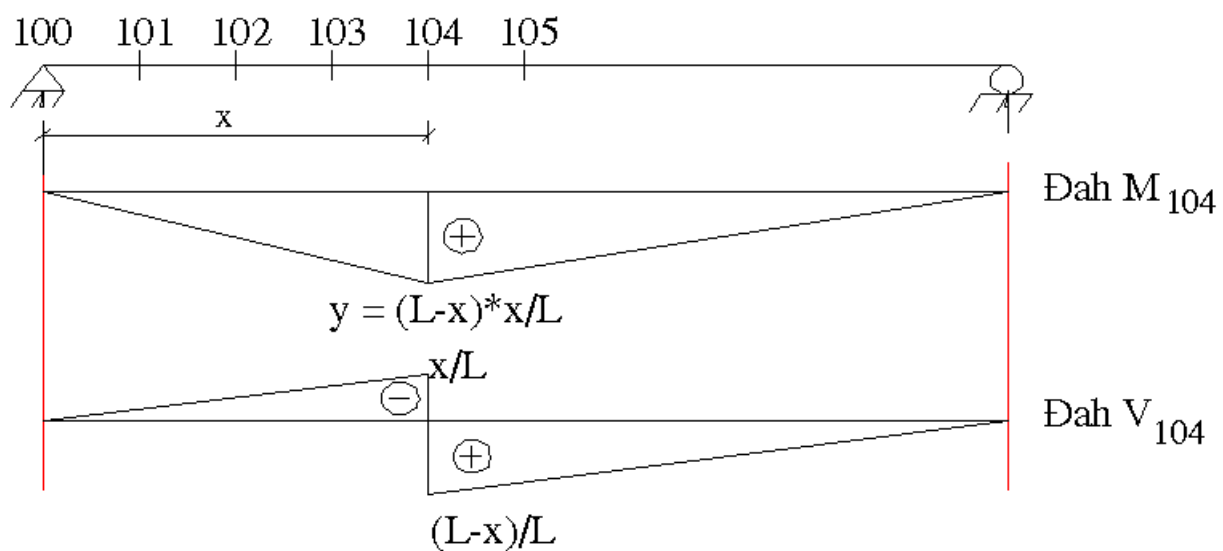
$$\omega_{M_{103}} = \frac{L-x}{L} \cdot x \cdot \frac{L}{2} = \frac{34,4-10,32}{34,4} \cdot 10,32 \cdot \frac{34,4}{2}$$

$$\rightarrow \omega_{M_{103}} = 124,25$$

$$\omega_{+V_{103}} = \frac{L-x^2}{2L} = \frac{(34,4-10,32)^2}{2 \cdot 34,4} = 8,43$$

$$\omega_{-V_{103}} = \frac{x^2}{2L} = \frac{10,32^2}{2 \cdot 34,4} = 1,55$$

$$\text{- Tại tiết diện 104 : } x = \frac{2L}{5} = 13,76 \text{ (m)}$$



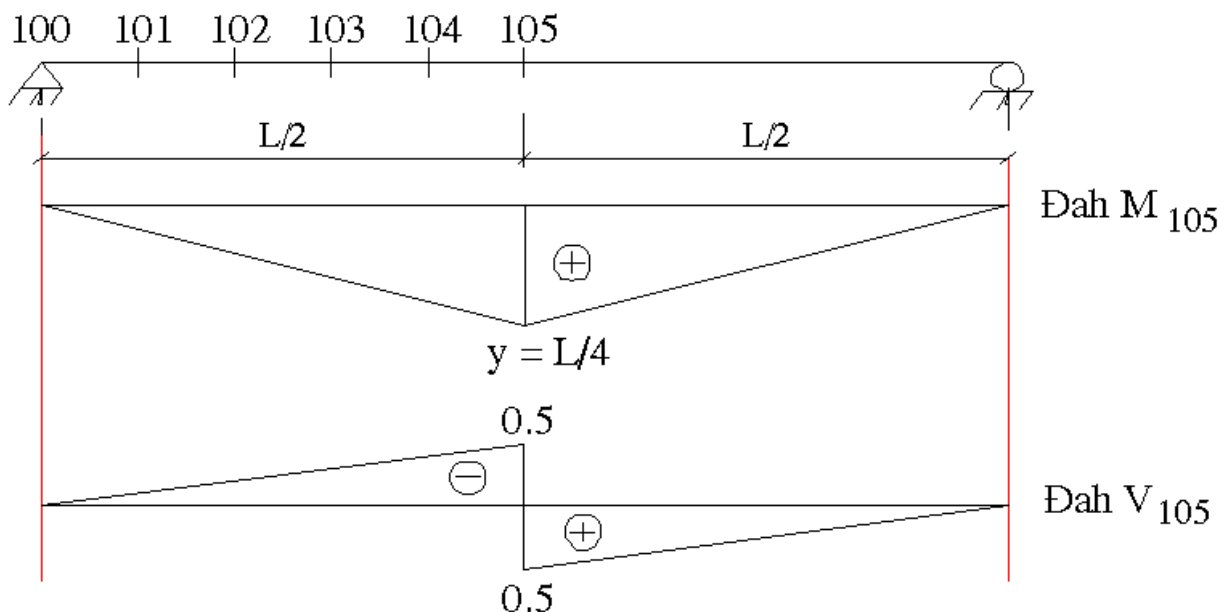
$$\omega_{M_{104}} = \frac{L-x}{L} \cdot x \cdot \frac{L}{2} = \frac{34,4-13,76}{34,4} \cdot 13,76 \cdot \frac{34,4}{2}$$

$$\rightarrow \omega_{M_{104}} = 142$$

$$\omega_{+V_{104}} = \frac{L-x^2}{2L} = \frac{(34,4-13,76)^2}{2 \cdot 34,4} = 6,19$$

$$\omega_{-V_{104}} = \frac{x^2}{2L} = \frac{13,76^2}{2 \cdot 34,4} = 2,75$$

- Tại tiết diện 105 $\frac{L}{2} = 17,2$ (m)



$$\omega_{M_{105}} = \frac{L-x}{L} \cdot x \cdot \frac{L}{2} = \frac{34,4-17,2}{34,4} \cdot 17,2 \cdot \frac{34,4}{2}$$

$$\rightarrow \omega_{M_{105}} = 147,92$$

$$\omega_{+V_{105}} = \frac{L-x^2}{2L} = \frac{(34,4-17,2)^2}{2 \cdot 34,4} = 4,3$$

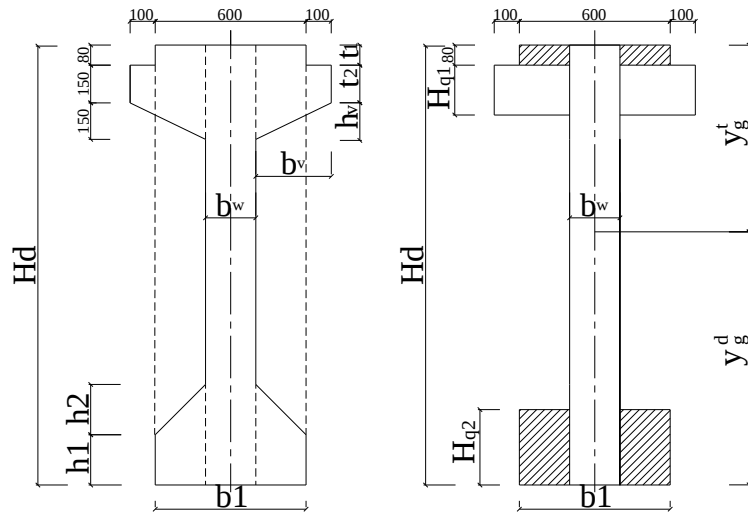
$$\omega_{-V_{105}} = \frac{x^2}{2L} = \frac{17,2^2}{2 \cdot 34,4} = 4,3$$

2.1.3. Lập bảng tính nội lực tĩnh tải (không có hệ số):

	Tĩnh Tải (KN/m)				Momen(KN.m)					Lực cắt (KN)						
	g_1	g_2	g_{lc}	g_{lp}	ω_M	M_1	M_2	M_{lc}	M_{lp}	ω_-	ω_+	$\Sigma \omega$	V_1	V_2	V_{lc}	V_{lp}
100	17,15	16,45	1,94	3,75	0	0	0	0	0	0	17,2	17,2	295	283	33	65
101	17,15	16,45	1,94	3,75	53,3	914,1	876,0	103,4	199,9	0,17	13,93	13,76	236	226	27	52
102	17,15	16,45	1,94	3,75	94,7	1624,1	1557,3	183,7	355,1	0,69	11,01	10,32	177	170	20	39
103	17,15	16,45	1,94	3,75	124,3	2131,7	2043,9	241,1	466,1	1,55	8,43	6,88	118	113	13	26
104	17,15	16,45	1,94	3,75	142,0	2435,3	2335,9	275,5	532,5	2,75	6,19	3,44	59	57	7	13
105	17,15	16,45	1,94	3,75	147,9	2536,5	2433,3	286,9	554,6	4,3	4,3	0	0	0	0	0

2.2. Tính hệ số phân phối mômen và hệ số phân phối lực cắt:

2.2.1-Đặc trưng hình học tác dụng phân đúc sẵn :



$$+ h_1 = 150 + \frac{h_v}{2} = 150 + \frac{150}{2} = 225 \text{ mm}$$

$$+ h_2 = h_1 + \frac{h_2}{2} = 200 + \frac{200}{2} = 300 \text{ mm}$$

$$+ A_g = b_v \cdot H_d + (0,6 - b_w) \cdot 0,08 + b_w \cdot H_{q1} \cdot 2 + (b_1 - b_w) \cdot H_{q2}$$

$$A_g = 0,2 \cdot 1,75 + (0,6 - 0,2) \cdot 0,08 + 0,2 \cdot 0,225 \cdot 2 + (0,6 - 0,2) \cdot 0,3$$

$$A_g = 0,592 \text{ m}^2$$

+ Mômen tĩnh với đáy: S_{gd}

$$S_{gd} = b_w \cdot \frac{H_d^2}{2} + (b_1 - b_w) \cdot 0,08 \cdot (H_d - \frac{0,08}{2}) + 2 \cdot b_v \cdot H_{q1} \cdot (H_d - 0,08 - \frac{H_{q1}}{2}) + (b_1 - b_w) \cdot \frac{H_{q2}^2}{2}$$

$$S_{gd} = 0,2 \cdot \frac{1,75^2}{2} + (0,6 - 0,2) \cdot 0,08 \cdot (1,75 - \frac{0,08}{2}) + 2 \cdot 0,2 \cdot 0,225 \cdot (1,75 - 0,08 - \frac{0,225}{2}) +$$

$$+ (0,6 - 0,2) \cdot \frac{0,3^2}{2}$$

$$S_{gd} = 0,737 \text{ m}^3$$

*) Mô men quán tính: I_g

$$+ y_g^d = \frac{S_{gd}}{A_g} = \frac{0,737}{0,592} = 1,24 \text{ m}$$

$$+ y_g^t = H_d - y_g^d = 0,51 \text{ m}$$

$$\begin{aligned}
 + I_g &= b_w \cdot \frac{H_d^3}{12} + b_w \cdot H_d \cdot (y_{dg} - \frac{H_d}{2})^2 + (b_1 - b_w) \cdot \frac{t_1^3}{12} + (b_1 - b_w) \cdot t_1 \cdot (y_{tg} - \frac{t_1}{2})^2 + 2 \cdot b_v \cdot \frac{H_{q1}^3}{12} + \\
 &\quad + 2 \cdot b_v \cdot H_{q1} \cdot (y_{tg} - t_1 - \frac{H_{q1}}{2})^2 + (b_1 - b_w) \cdot \frac{H_{q2}^3}{12} + (b_1 - b_w) \cdot H_{q2} \cdot (y_{dg} - \frac{H_{q2}}{2})^2 \\
 + I_g &= 0,2 \cdot \frac{1,75^3}{12} + 0,2 \cdot 1,75 \cdot (1,24 - \frac{0,225}{2})^2 + (0,6 - 0,2) \cdot \frac{0,08^3}{12} + (0,6 - 0,2) \cdot 0,08 \cdot (0,51 - \\
 &\quad \frac{0,08}{2})^2 + 2 \cdot 0,2 \cdot \frac{0,225^3}{12} + 2 \cdot 0,2 \cdot 0,225 \cdot (0,51 - 0,08 - \frac{0,225}{2})^2 + (0,6 - 0,2) \cdot \frac{0,3^3}{12} + \\
 &\quad (0,6 - 0,2) \cdot 0,3 \cdot (1,24 - \frac{0,3}{2})^2 \\
 I_g &= 0,69 \text{ m}^4
 \end{aligned}$$

* Tính hệ số: $K_g = n(I_g + A_g \cdot e_g^2)$

$$+ n = \frac{E_b}{E_d} \quad \text{trong đó} \quad E_b : \text{mô đun đàn hồi bê tông bản có } f_c' = 30 \text{ Mpa}$$

$$E_d : \text{mô đun đàn hồi bê tông dầm có } f_c' = 50 \text{ Mpa}$$

$$+ E_b = 0,043 \cdot \gamma_c^{1,5} \cdot \sqrt{f_c'} = 0,043 \cdot 2400^{1,5} \cdot 30^{0,5} = 27691 \text{ Mpa}$$

$$+ E_d = 0,043 \cdot \gamma_c^{1,5} \cdot \sqrt{f_c'} = 0,043 \cdot 2400^{1,5} \cdot 50^{0,5} = 35750 \text{ Mpa}$$

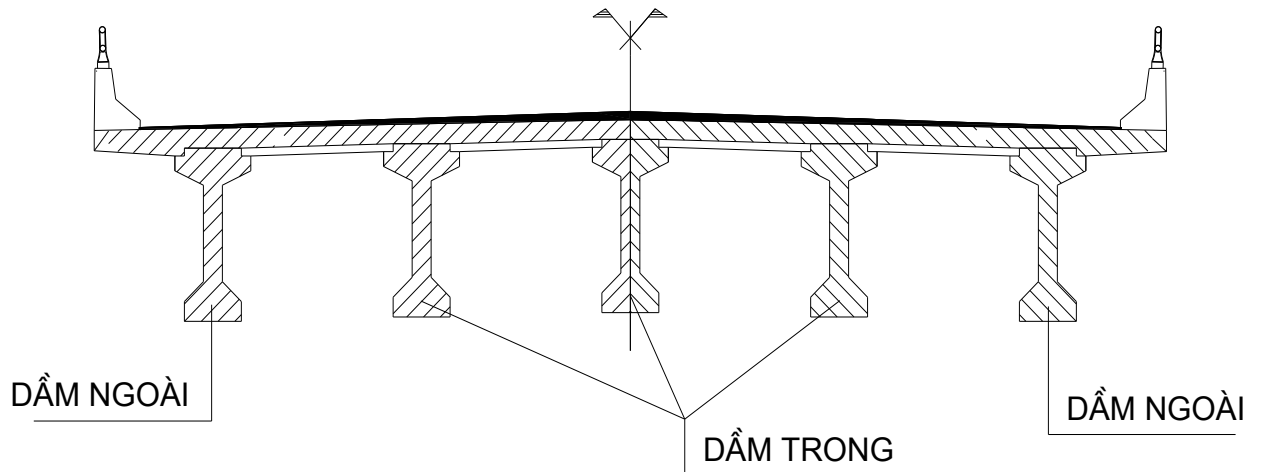
$$+ n = \frac{E_b}{E_d} = 0,774$$

$$+ e_g = y_g^t + \frac{t_s}{2} = y_g^t + \frac{h_b - 0,015}{2} = 0,51 + \frac{0,2 - 0,015}{2} = 0,6$$

* Thay vào ta có:

$$K_g = n(I_g + A_g \cdot e_g^2) = 0,774 \cdot (6,9 \cdot 10^{11} + 5,92 \cdot 10^5 \cdot 600) = 0,53 \cdot 10^{12}$$

2.2.2. Tính hệ số phân phối mô men:



1) Dầm trong:

- Một làn xe:

$$mg_M^1 = 0,06 + \left(\frac{S}{4300} \right)^{0,4} \left(\frac{S}{L} \right)^{0,3} \left(\frac{K_g}{L * t_s^3} \right)^{0,1}$$

$$mg_M^1 = 0,06 + \left(\frac{2400}{4300} \right)^{0,4} \left(\frac{2400}{34400} \right)^{0,3} \left(\frac{0,53 \cdot 10^{12}}{34400 \cdot 185^3} \right)^{0,1} = 0,45$$

- Hai làn xe:

$$mg_M^2 = 0,075 + \left(\frac{S}{2900} \right)^{0,6} \left(\frac{S}{L} \right)^{0,2} \left(\frac{K_g}{L * t_s^3} \right)^{0,1}$$

$$mg_M^2 = 0,075 + \left(\frac{2400}{2900} \right)^{0,6} \left(\frac{2400}{34400} \right)^{0,2} \left(\frac{0,53 \cdot 10^{12}}{34400 \cdot 185^3} \right)^{0,1} = 0,65$$

Trong đó:

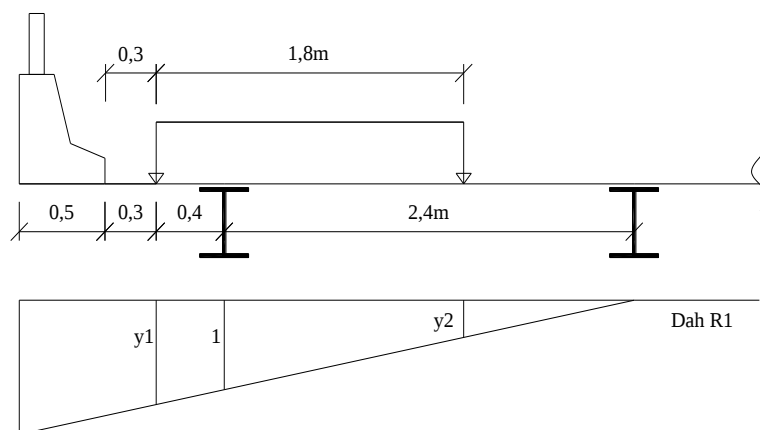
+ S : khoảng cách hai dầm chủ S = 2400 (mm)

+ L = (L_D - 2 x 300) = 35000 - 600 = 34400 (mm)

+ t_s = h_b - 15 = 200 - 15 = 185 (mm)

2) Dầm ngoài:

- Một làn xe : tính theo đòn bẩy =>



$$y_1 = 1,17$$

$$y_2 = 0,42$$

$$mg_M^3 = m_L \frac{y_1 + y_2}{2} = 1,2 \cdot \frac{1,17 + 0,42}{2} = 0,95$$

- Hai làn xe : $mg_M^4 = e \cdot mg_m^2$

$$e = \frac{d_e}{2800} + 0,77 \geq 1$$

+ Với $d_e = L - 500 = 1200 - 500 = 700$ (mm)

$$e = 0,77 + \frac{700}{2800} = 1,02 > 1$$

$$\Rightarrow mg_M^4 = e \cdot mg_M^2 = 1,02 \cdot 0,65 = 0,67$$

Ta có bảng tổng hợp như sau:

Xếp tải	Dầm trong	Dầm ngoài
1 làn xe	0.45	0.95
2 làn xe	0.65	0.67

Kết luận: Hệ số phân phối mômen không chế lấy : $mg_M^{SE} = 0.95$

2.2.3. Tính hệ số phân phối lực cắt:

1) Dầm trong :

$$* 1 \text{ làn xe} \rightarrow mg_V^{SI} = 0.36 + \frac{S}{7600}$$

$$\rightarrow mg_V^{SI} = 0.36 + \frac{2400}{7600} = 0,68$$

$$* \geq 2 \text{ làn xe : } mg_v^{MI} = 0.2 + \frac{S}{3600} - \left(\frac{S}{10700} \right)^2$$

$$\rightarrow mg_v^{MI} = 0.2 + \frac{2400}{3600} - \left(\frac{2400}{10700} \right)^2$$

$$= 0,82$$

2) Dầm ngoài:

- Một làn xe : $mg_v^{SE} = 0,5.1,2.(S-0,6)/S$

$$\rightarrow mg_v^{SI} = 0,5.1,2.(2400-0,6)/2400=0,59$$

- $\geq$ Hai làn xe:

$$mg_v^{ME} = e.mg_v^{MI}$$

Với $e = 0,6 + \frac{d_e}{3000} = 0,6 + \frac{700}{3000} = 0,83$. Vì $e \geq 1$ nên ta chọn $e = 1$

$$\Rightarrow mg_v^{ME} = 1.0,82 = 0,82$$

Ta có bảng tổng hợp như sau:

Xếp tải	Dầm trong	Dầm ngoài
1 làn xe	0.68	0.59
2 làn xe	0.82	0.82

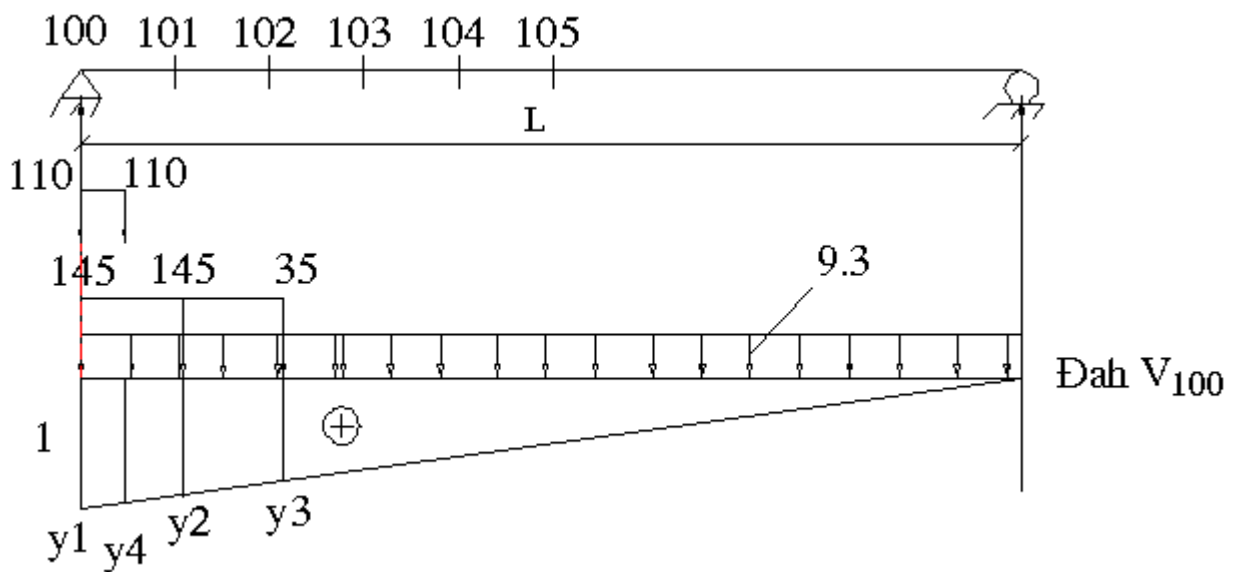
Kết luận: Hệ số phân phối lực cắt không chế lấy: $mg_v^{MI} = 0.82$

2.3.Tính mô men và lực cắt do hoạt tải:(có hệ số PPN):

a. Nội lực tiêu chuẩn chưa kể đến hệ số phân phối ngang

Vẽ đường ảnh hưởng và tính giá trị M và V tại các tiết diện: 100, 101, 102, 103, 104,105:

2.3.1. Tiết diện 100 (Chỉ có lực cắt):



$$+) y_1 = 1$$

$$+) y_2 = \frac{34,4 - 4,3}{34,4} = 0,875$$

$$+) y_3 = \frac{34,4 - 2,4,3}{34,4} = 0,75$$

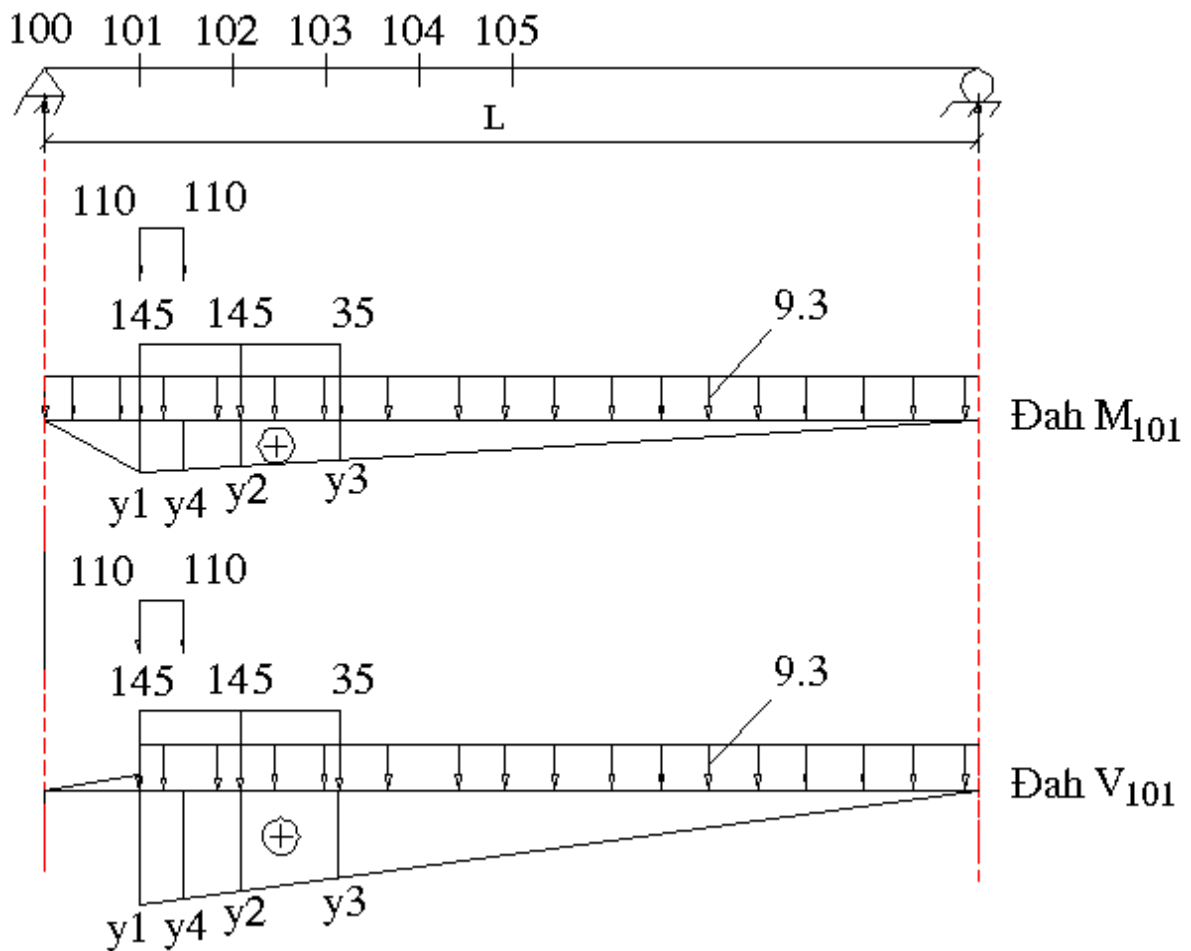
$$+) y_4 = \frac{34,4 - 1,2}{34,4} = 0,97$$

$$\begin{aligned} + \text{ Lực cắt do xe 3 trục : } V_{100}^{Tr} &= [145(y_1 + y_2) + 35y_3] \cdot mg_v \quad (\text{KN}) \\ &= [145.(1 + 0,875) + 35.0,75].0,82 \\ \Rightarrow V_{100}^{Tr} &= 244,46 \text{ (KN)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} + \text{ Lực cắt do xe 2 trục : } V_{100}^{Ta} &= 110 (y_1 + y_4) \cdot mg_v \text{ (KNm)} \\ \Rightarrow V_{100}^{Ta} &= 110.(1 + 0,97).0,82 \\ &= 87,5 \text{ (KNm)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} + \text{ Lực cắt do tải trọng Làn: } V_{100}^{Ln} &= 9,3 \omega \cdot mg_v \text{ (KN)} \\ \Rightarrow V_{100}^{Ln} &= 9,3 \times 0,5 \times 1 \times 34,4 \times 0,82 = 131,17 \text{ (KN)} \end{aligned}$$

2.3.2. Tiết diện 101 (Có cả M&V) tại $L/10 = 3,44m$



a, Mômen

$$+) y_1 = \frac{34,4 - 3,44}{34,4} \cdot 3,44 = 3,1$$

$$+) y_2 = \frac{34,4 - 3,44 - 4,3}{34,4} \cdot 3,44 = 2,67$$

$$+) y_3 = \frac{34,4 - 3,44 - 2,4,3}{34,4} \cdot 3,44 = 2,24$$

$$+) y_4 = \frac{34,4 - 3,44 - 1,2}{34,4} \cdot 3,44 = 2,98$$

$$\begin{aligned} + \text{Mômen do xe 3 trực : } M_{101}^{Tr} &= [145(y_1 + y_2) + 35y_3] \cdot mg_M \text{ (KNm)} \\ &= [145 \cdot (3,1 + 2,67) + 35 \cdot 2,24] \cdot 0,95 \\ \Rightarrow M_{101}^{Tr} &= 869,30 \text{ (KNm)} \end{aligned}$$

$$+ \text{Mômen do xe 2 trực: } M_{101}^{Ta} = 110 (y_1 + y_4) \cdot mg_M \text{ (KNm)}$$

$$\Rightarrow M_{101}^{Tr} = 110.(3,1+2,98).0,95$$

$$= 635,36 \text{ (KNm)}$$

+ Mômen do tải trọng Làn: $M_{101}^{Ln} = 9.3 \omega_M^+ . mg_M \text{ (KNm)}$

$$\Rightarrow M_{101}^{Ln} = \frac{1}{2} . 9.3.34.4.3.1.0,95 = 471,08 \text{ (KNm)}$$

b, Lực cắt:

$$+) y_1 = \frac{34,4 - 3,44}{34,4} = 0,9$$

$$+) y_2 = \frac{34,4 - 3,44 - 4,3}{34,4} = 0,78$$

$$+) y_3 = \frac{34,4 - 3,44 - 2.4,3}{34,4} = 0,65$$

$$+) y_4 = \frac{34,4 - 3,44 - 1,2}{34,4} = 0,87$$

+ Do xe 3 trục : $V_{101}^{Tr} = [145(y_1 + y_2) + 35y_3] mg_v \text{ (KN)}$

$$= [145.(0,9 + 0,78) + 35.0,65].0,82$$

$$\Rightarrow V_{101}^{Tr} = 218,40 \text{ (KN)}$$

+ Do xe 2 trục: $V_{101}^{Ta} = 110 (y_1 + y_4) mg_v \text{ (KN)}$

$$\Rightarrow V_{101}^{Tr} = 110.(0,9 + 0,87).0,82$$

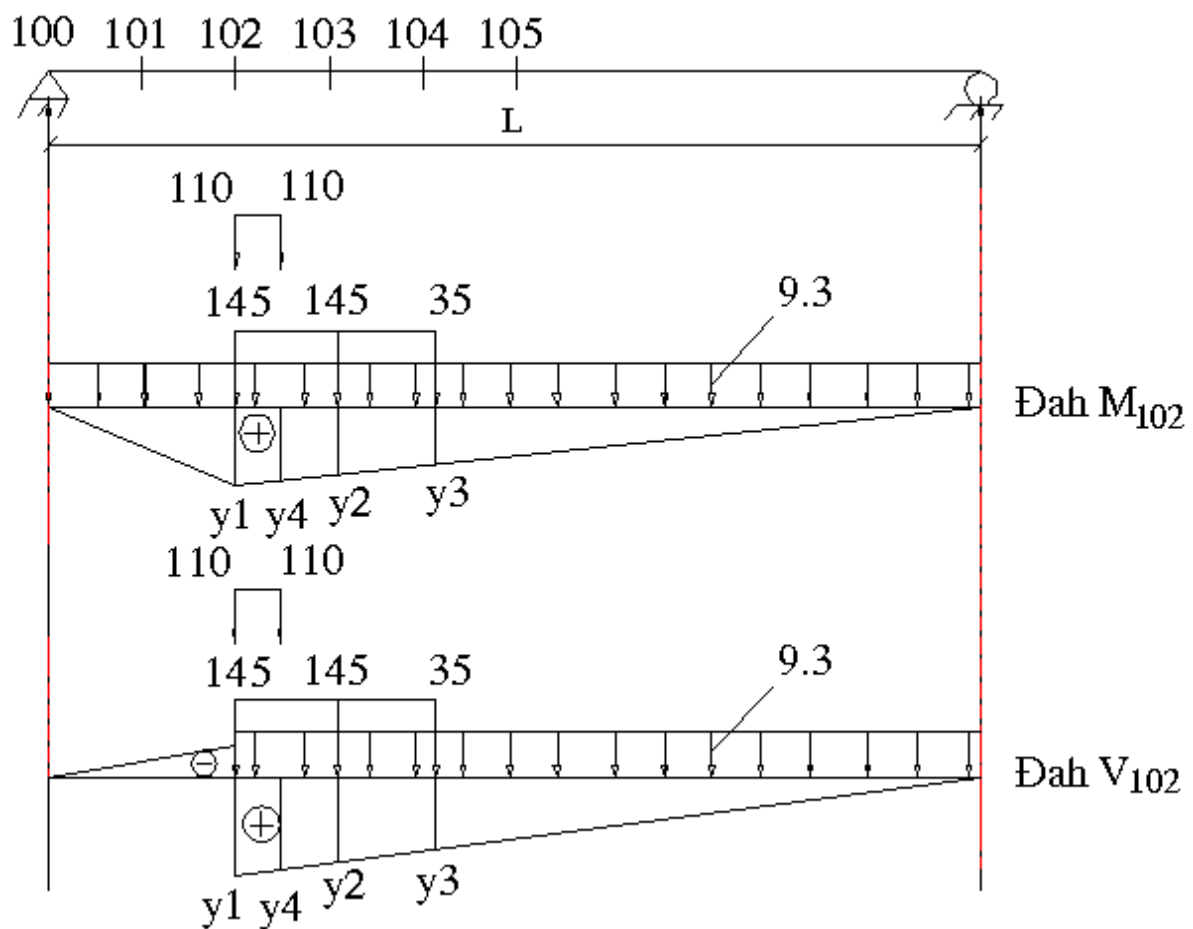
$$= 159,65 \text{ (KN)}$$

+ Do tải trọng Làn: $V_{101}^{Ln} = 9.3 \omega_V^+ mg_v \text{ (KNm)}$

$$\Rightarrow V_{101}^{Ln} = \frac{1}{2} \times 9.3 \times 0,9 \times (34,4 - 3,44) \times 0,82$$

$$= 106,25 \text{ (KN)}$$

2.3.3. Tiết diện 102 tại $L/5 = 6,88m$



a, Mômen

$$+) y_1 = \frac{34,4 - 6,88}{34,4} \cdot 6,88 = 5,5$$

$$+) y_2 = \frac{34,4 - 6,88 - 4,3}{34,4} \cdot 6,88 = 4,64$$

$$+) y_3 = \frac{34,4 - 6,88 - 2,4,3}{34,4} \cdot 6,88 = 3,79$$

$$+) y_4 = \frac{34,4 - 6,88 - 1,2}{34,4} \cdot 6,88 = 5,26$$

$$+ \text{ Mômen do xe 3 trực : } M_{102}^{Tr} = [145(y_1 + y_2) + 35y_3]mg_M \text{ (KNm)}$$

$$= [145.(5,5 + 4,64) + 35.3,79]0,95$$

$$\Rightarrow M_{102}^{Tr} = 1522,8 \text{ (KNm)}$$

$$+ \text{ Mômen do xe 2 trực: } M_{102}^{Ta} = 110 (y_1 + y_4)mg_M \text{ (KNm)}$$

$$\Rightarrow M_{102}^{Ta} = 110.(5,5 + 5,26).0,95$$

$$= 1124,42 \text{ (KNm)}$$

+ Mômen do tải trọng Làn: $M_{102}^{Ln} = 9.3 \omega_M mg_M \text{ (KNm)}$

$$\Rightarrow M_{102}^{Ln} = \frac{1}{2} \cdot 9,3 \cdot 34,4 \cdot 5,0,95 = 835,79 \text{ (KNm)}$$

b, Lực cắt:

$$+) y_1 = \frac{34,4 - 6,88}{34,4} = 0,8$$

$$+) y_2 = \frac{34,4 - 6,88 - 4,3}{34,4} = 0,68$$

$$+) y_3 = \frac{34,4 - 6,88 - 2,4,3}{34,4} = 0,55$$

$$+) y_4 = \frac{34,4 - 6,88 - 1,2}{34,4} = 0,77$$

+ Do xe 3 trục : $V_{102}^{Tr} = [145(y_1 + y_2) + 35y_3] mg_V \text{ (KN)}$

$$= [145 \cdot (0,8 + 0,68) + 35 \cdot 0,55] \cdot 0,82$$

$$\Rightarrow V_{102}^{Tr} = 191,76 \text{ (KN)}$$

+ Do xe 2 trục: $V_{102}^{Ta} = 110 (y_1 + y_4) mg_V \text{ (KN)}$

$$\Rightarrow V_{102}^{Ta} = 110 \cdot (0,8 + 0,77) \cdot 0,82$$

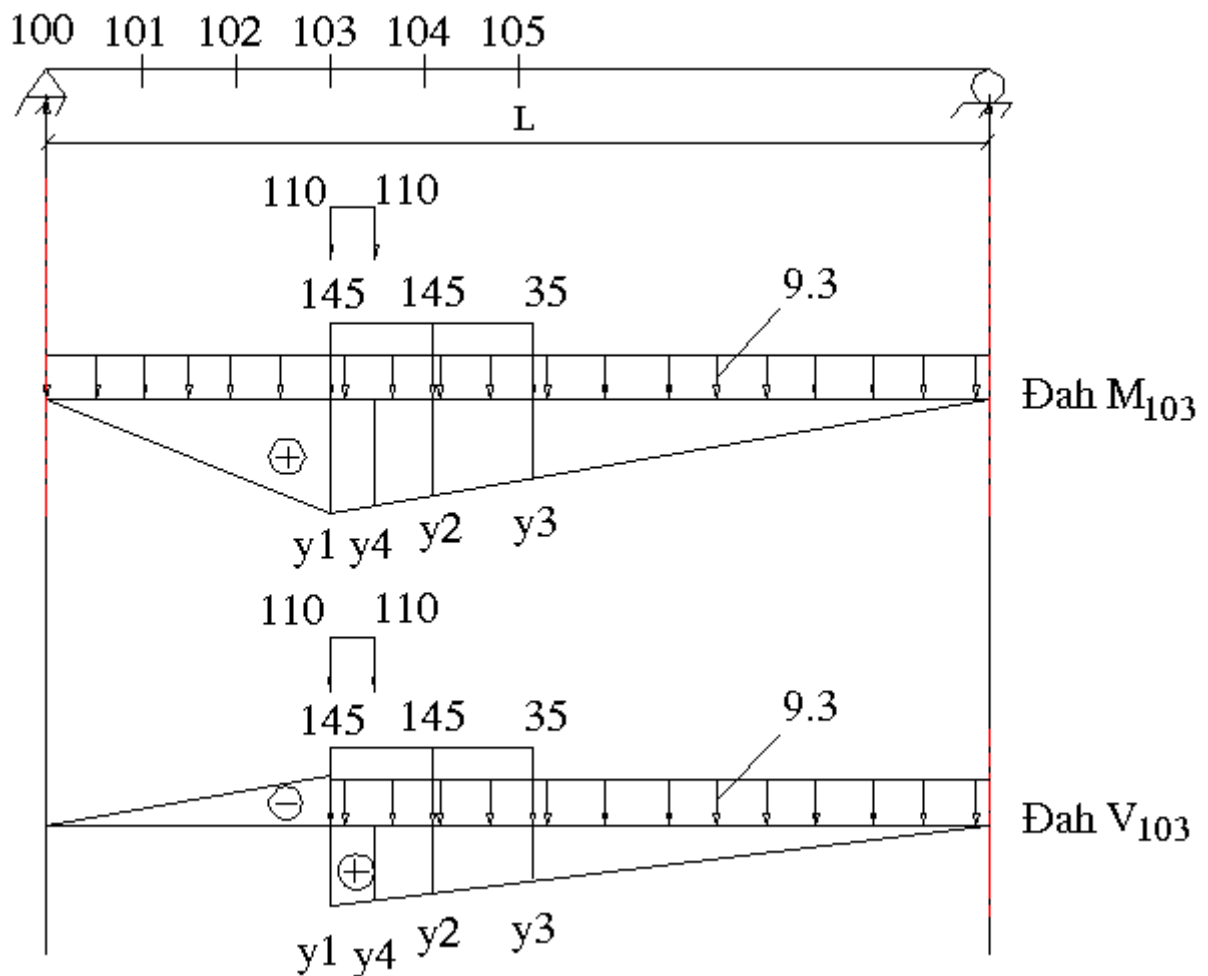
$$= 141,61 \text{ (KN)}$$

+ Do tải trọng Làn: $V_{102}^{Ln} = 9,3 \omega_V^+ mg_V \text{ (KNm)}$

$$\Rightarrow V_{102}^{Ln} = \frac{1}{2} \cdot 9,3 \cdot 0,8 \cdot (34,4 - 6,88) \cdot 0,82$$

$$= 83,95 \text{ (KN)}$$

2.3.4. Tiết diện 103 tại vị trí $3L/10 = 10,32 \text{ m}$



a, Mômen

$$+) y_1 = \frac{34,4 - 10,32}{34,4} \cdot 10,32 = 7,22$$

$$+) y_2 = \frac{34,4 - 10,32 - 4,3}{34,4} \cdot 10,32 = 5,93$$

$$+) y_3 = \frac{34,4 - 10,32 - 2 \cdot 4,3}{34,4} \cdot 10,32 = 4,64$$

$$+) y_4 = \frac{34,4 - 10,32 - 1,2}{34,4} \cdot 10,32 = 6,86$$

$$\begin{aligned} + \text{Mômen do xe 3 trực: } M_{103}^{Tr} &= [145(y_1 + y_2) + 35y_3] \text{ mg}_M \text{ (KNm)} \\ &= [145 \cdot (7,22 + 5,93) + 35 \cdot 4,64] \cdot 0,95 \\ \Rightarrow M_{103}^{Tr} &= 1965,69 \text{ (KNm)} \end{aligned}$$

$$+ \text{Mômen do xe 2 trực: } M_{103}^{Ta} = 110 (y_1 + y_4) \text{ mg}_M \text{ (KNm)}$$

$$\Rightarrow M_{103}^{Ta} = 110.(7,22+6,86).0,95$$

$$= 1471,36(\text{KNm})$$

+ Mômen do tải trọng Làn: $M_{103}^{Ln} = 9.3 \omega_M^+ m g_M (\text{KNm})$

$$\Rightarrow M_{103}^{Ln} = \frac{1}{2}.9.3.34,4.7,22.0,95$$

$$= 1097,17(\text{KNm})$$

b, Lực cắt:

$$+) y_1 = \frac{34,4-10,32}{34,4} = 0,7$$

$$+) y_2 = \frac{34,4-10,32-4,3}{34,4} = 0,58$$

$$+) y_3 = \frac{34,4-10,32-2.4,3}{34,4} = 0,45$$

$$+) y_4 = \frac{34,4-10,32-1,2}{34,4} = 0,67$$

+ Do xe 3 trục : $V_{103}^{Tr} = [145(y_1 + y_2) + 35y_3] m g_V (\text{KN})$

$$= [145.(0,7+0,58) + 35.0,45].0,82$$

$$\Rightarrow V_{103}^{Tr} = 165,10 (\text{KN})$$

+ Do xe 2 trục: $V_4^{Ta} = 110 (y_1 + y_4) m g_V (\text{KN})$

$$\Rightarrow V_{103}^{Ta} = 110.(0,7+0,67).0,82$$

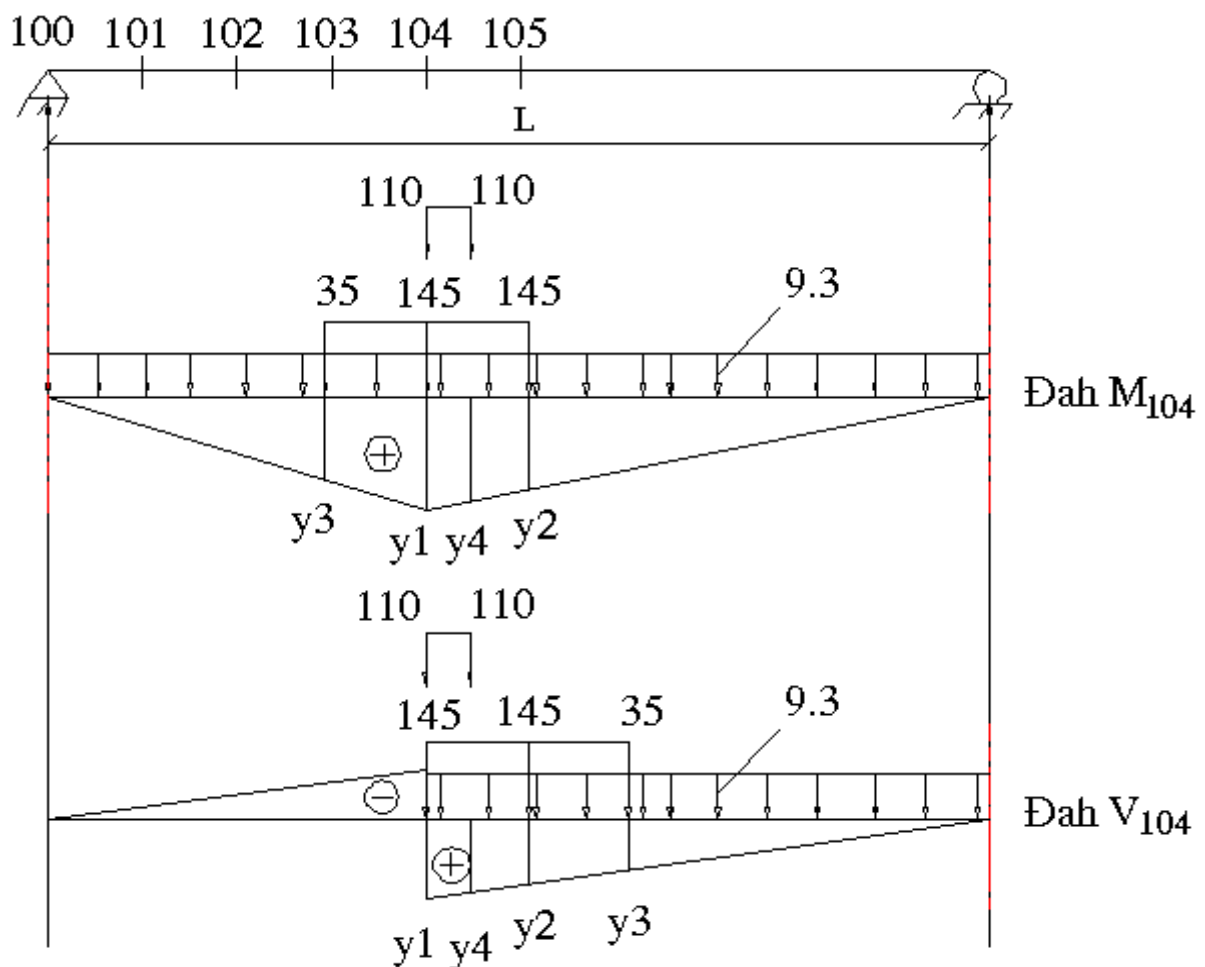
$$= 123,58 (\text{KN})$$

+ Do tải trọng Làn: $V_{103}^{Ln} = 9.3 \omega_V^+ m g_V (\text{KNm})$

$$\Rightarrow V_{103}^{Ln} = \frac{1}{2}.9.3.0,7.(34,4 - 10,32).0,82$$

$$= 64,27(\text{KN})$$

2.3.5. Tiết diện 104 tại vị trí $2L/5 = 13,76m$



a, Mômen

$$+) y_1 = \frac{34,4 - 13,76}{34,4} \cdot 13,76 = 8,26$$

$$+) y_2 = \frac{34,4 - 13,76 - 4,3}{34,4} \cdot 13,76 = 6,55$$

$$+) y_3 = \frac{13,76 - 4,3}{13,76} \cdot 8,26 = 5,68$$

$$+) y_4 = \frac{34,4 - 13,76 - 1,2}{34,4} \cdot 13,76 = 7,78$$

$$\begin{aligned} + \text{Mômen do xe 3 trục: } M_{104}^{Tr} &= [145(y_1 + y_2) + 35y_3] \text{ mg}_M \text{ (KNm)} \\ &= [145 \cdot (8,26 + 6,55) + 35 \cdot 5,68] \cdot 0,95 \\ \Rightarrow M_{104}^{Tr} &= 2228,94 \text{ (KNm)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} + \text{Mômen do xe 2 trục: } M_{104}^{Ta} &= 110(y_1 + y_4) \text{ mg}_M \text{ (KNm)} \\ \Rightarrow M_{104}^{Ta} &= 110 \cdot (8,26 + 7,78) \cdot 0,95 \end{aligned}$$

$$= 1676,18(\text{KNm})$$

+ Mômen do tải trọng Làn: $M_{104}^{Ln} = 9.3 \omega_M^+ \text{ mg}_M (\text{KNm})$

$$\Rightarrow M_{104}^{Ln} = \frac{1}{2} \cdot 9.3.34.4.8.26.0.95$$

$$= 1255,21(\text{KNm})$$

b, Lực cắt:

$$+) y_1 = \frac{34,4 - 13,76}{34,4} = 0,6$$

$$+) y_2 = \frac{34,4 - 13,76 - 4,3}{34,4} = 0,48$$

$$+) y_3 = \frac{34,4 - 13,76 - 2.4,3}{34,4} = 0,35$$

$$+) y_4 = \frac{34,4 - 13,76 - 1,2}{34,4} = 0,57$$

+ Do xe 3 trục : $V_{104}^{Tr} = [145(y_1 + y_2) + 35y_3] \text{ mg}_V (\text{KN})$

$$= [145.(0,6 + 0,48) + 35.0,35].0,82$$

$$\Rightarrow V_{104}^{Tr} = 138,46 (\text{KN})$$

+ Do xe 2 trục: $V_{104}^{Ta} = 110 (y_1 + y_4) \text{ mg}_V (\text{KN})$

$$\Rightarrow V_{104}^{Ta} = 110.(0,6 + 0,57).0,82$$

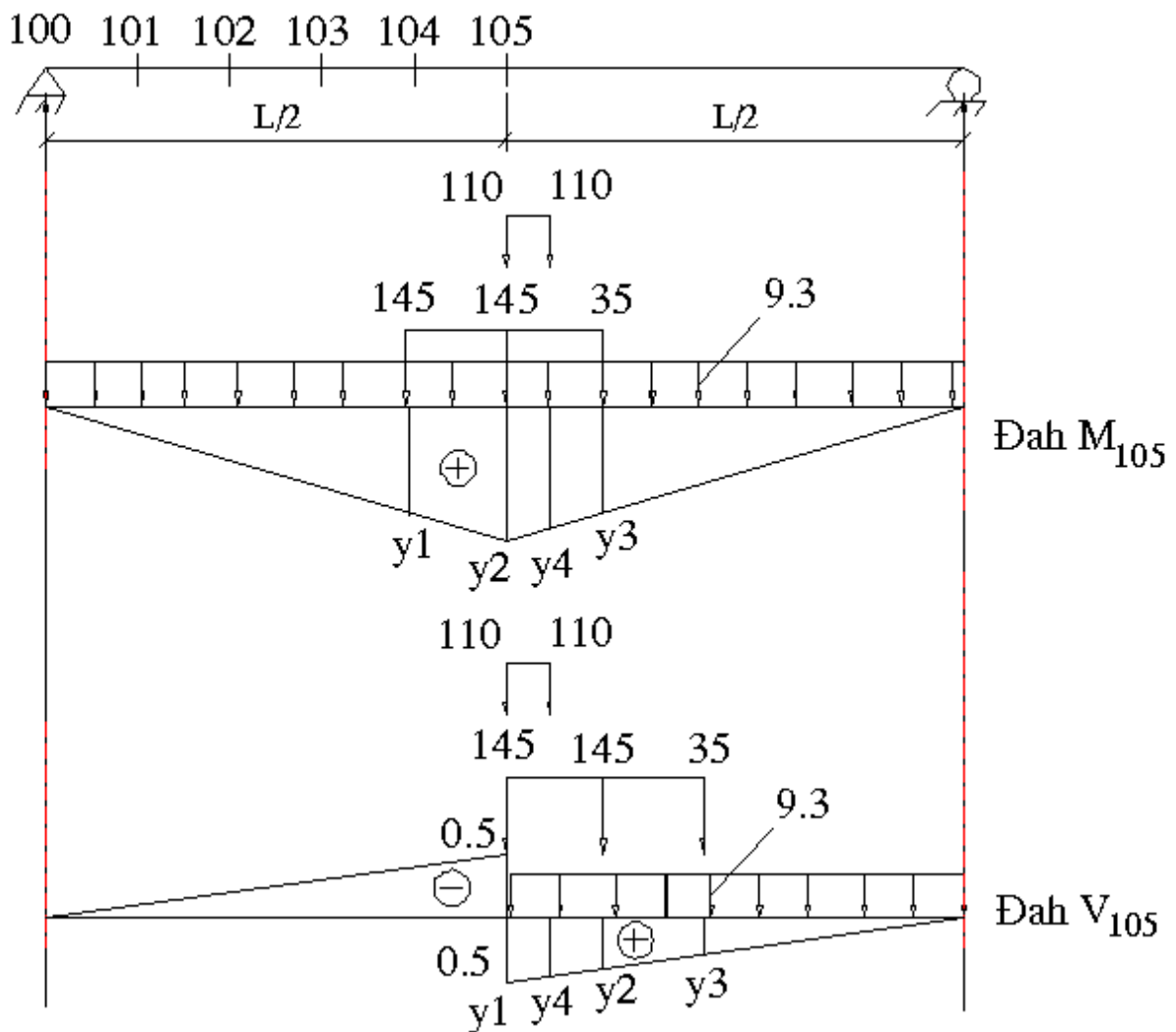
$$= 105,54 (\text{KN})$$

+ Do tải trọng Làn: $V_{104}^{Ln} = 9.3 \omega_V^+ \text{ mg}_V (\text{KNm})$

$$\Rightarrow V_{104}^{Ln} = \frac{1}{2} \cdot 9.3.0,6.(34,4 - 13.76).0,82$$

$$= 47,22(\text{KN})$$

2.3.6. Tiết diện 105 tại vị trí $L/2 = 17,2m$



a, Mômen

$$+) y_2 = \frac{L}{4} = 8,6$$

$$+) y_1 = \frac{17,2 - 4,3}{17,2} \cdot 8,6 = 6,45$$

$$+) y_3 = y_1 = 6,45$$

$$+) y_4 = \frac{17,2 - 1,2}{17,2} \cdot 8,6 = 8$$

$$\begin{aligned} + \text{Mômen do xe 3 trực: } M_{105}^{Tr} &= [145(y_1 + y_2) + 35y_3] \text{ mg}_M \text{ (KNm)} \\ &= [145 \cdot (6,45 + 8,6) + 35 \cdot 6,45] \cdot 0,95 \\ \Rightarrow M_{105}^{Tr} &= 2287,6 \text{ (KNm)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} + \text{Mômen do xe 2 trực: } M_{105}^{Ta} &= 110(y_2 + y_4) \text{ mg}_M \text{ (KNm)} \\ \Rightarrow M_{105}^{Ta} &= 110 \cdot (8,6 + 8) \cdot 0,95 \end{aligned}$$

$$= 1734,7 \text{ (KNm)}$$

+ Mômen do tải trọng Làn: $M_{105}^{Ln} = 9.3 \omega_M^+ mg_M \text{ (KNm)}$

$$\Rightarrow M_{105}^{Ln} = \frac{1}{2} . 9,3.34,4.8,6.0,95 = 1306,87 \text{ (KNm)}$$

b, Lực cắt:

+ $y_1 = 0,5$

+ $y_2 = c. 0,5 = 0,38$

+ $y_3 = \frac{17,2 - 2.4,3}{17,2} . 0,5 = 0,225$

+ $y_4 = \frac{17,2 - 1.2}{17,2} . 0,5 = 0,47$

+ Do xe 3 trục : $V_{105}^{Tr} = [145(y_1 + y_2) + 35y_3] mg_V \text{ (KN)}$

$$= [145.(0,5 + 0,38) + 35. 0,225].0,82$$

$$\Rightarrow V_{105}^{Tr} = 111,09 \text{ (KN)}$$

+ Mômen do xe 2 trục: $V_{105}^{Ta} = 110 (y_1 + y_4) mg_V \text{ (KNm)}$

$$\Rightarrow V_{105}^{Ta} = 110.(0,5 + 0,47).0,82$$

$$= 87,49 \text{ (KNm)}$$

+ Do tải trọng Làn: $V_{105}^{Ln} = 9.3 \omega_V^+ mg_V \text{ (KNm)}$

$$\Rightarrow V_{105}^{Ln} = \frac{1}{2} . 9,3.0,5.17,2.0,82$$

$$= 32,79 \text{ (KN)}$$

Chú ý:

- Khi xếp hoạt tải xe tải thiết kế (3 trục) và xe 2 trục phải xếp sao cho hiệu ứng là bất lợi nhất.
- Khi tổng hợp NL do hoạt tải phải nhân với hệ số làn xe m_L . Nếu đã nhân m_L trong HSPPN mg_L thì khi tổng hợp NL do hoạt tải không nhân lại nữa.

Bảng tổng hợp nội lực do hoạt tải:

$$NL_{\text{hoạt tải}} = [NL_{\text{tải trọng lần}} + \max(NL_{\text{xe tải}}, NL_{\text{tandem}})]$$

Nội lực	Tải trọng	Tiết diện					
		100	101	102	103	104	105
M	Xe 3 trục	0	869,3	1522,8	1965,7	2228,9	2287,6
	Ln	0	471,08	835,79	1097,2	1255,2	1306,9
M _L tổng cộng		0	0	1340,4	2358,6	3062,9	3484,2
V	Xe 3 trục	244,46	218,4	191,76	165,1	138,46	111,09
	Ln	131,17	106,25	83,95	64,27	47,22	32,79
V _L tổng cộng		344,80	375,63	324,65	275,71	229,37	185,68

2.4. Tổ hợp nội lực theo các TTGH:

$$\text{Số làn xe : } N_L = \frac{B_x}{3500} = \frac{7000}{3500}$$

Vậy số làn xe là: 2(làn)

$$N_L = 2 \text{ làn}$$

Hệ số làn xe : m = 1

2.4.1. Mô men:

$$M_{CB} = \eta [1,25 (M_1 + M_2 + M_{Lc}) + 1,5M_{Lp} + 1,75. (M_{Ln} + IM.M_{LL})]$$

Trong đó: $\eta = 1$

IM: hệ số xung kích (IM=1,25).

M₁ , M₂: là mô men do tĩnh tải ở các giai đoạn chưa nhân hệ số.

M_{Lc} : Mômen do lan can.

M_{Lp} : Mômen do lớp phủ gây ra.

M_{Ln}: Mômen do tải trọng làn chưa nhân hệ số vượt tải và hệ số xung kích.

M_{LL}: Mômen do hoạt tải ô tô (3 trục) chưa nhân hệ số vượt tải và hệ số xung kích.

1. Mặt cắt 100: M₁₀₀=0

2. Mặt cắt 101:

+ Theo TTGH CĐ1:

$$M_{101CB} = \eta [1,25 (M_1 + M_2 + M_{Lc}) + 1,5M_{Lp} + 1,75. (M_{Ln} + IM.M_{LL})]$$

$$= 1,25(914,1 + 876 + 103,4) + 1,5.199,9 + 1,75.(471,08 + 1,25.869,30)$$

$$=5392,71 \text{ (KN.m)}$$

+ Theo TTGH SD:

- Giai đoạn 1: $M_1=914,1 \text{ (KN.m)}$
- Giai đoạn 2: $M_2=876 \text{ (KN.m)}$
- Giai đoạn 3: $M_{Lc} + M_{Lp} + 1,25.M_{LL} + M_{Ln} =$
 $= 103,4+199,9+1,25. 869,30+471,08=1861,01 \text{ (KN.m)}$

3.Mặt cắt 102:

+ Theo TTGH CĐ1:

$$\begin{aligned} M_{102CĐ} &= \eta[1,25 (M_1 + M_2 + M_{Lc}) + 1,5M_{Lp} + 1,75. (M_{Ln} + IM.M_{LL})] \\ &= 1,25(1624,1+1557,3+183,7)+1,5.355,1+1,75.(835,79+1,25.1522,8) \\ &= 9532,78 \text{ (KN.m)} \end{aligned}$$

+ Theo TTGH SD:

- Giai đoạn 1: $M_1=1624,1 \text{ (KN.m)}$
- Giai đoạn 2: $M_2=1557,3 \text{ (KN.m)}$
- Giai đoạn 3: $M_{Lc} + M_{Lp} + 1,25.M_{LL} + M_{Ln} =$
 $= 183,7+355,1+1,25. 1522,8+835,79=3278,09 \text{ (KN.m)}$

4.Mặt cắt 103:

+ Theo TTGH CĐ1:

$$\begin{aligned} M_{103CĐ} &= \eta[1,25 (M_1 + M_2 + M_{Lc}) + 1,5M_{Lp} + 1,75. (M_{Ln} + IM.M_{LL})] \\ &= 1,25(2131,7+2043,9+241,1)+1,5.466,1+1,75.(1097,17+1,25.1965,69) \\ &= 12440,02 \text{ (KN.m)} \end{aligned}$$

+ Theo TTGH SD:

- Giai đoạn 1: $M_1=2131,7 \text{ (KN.m)}$
- Giai đoạn 2: $M_2=2043,9 \text{ (KN.m)}$
- Giai đoạn 3: $M_{Lc} + M_{Lp} + 1,25.M_{LL} + M_{Ln} =$
 $= 241,1+466,1+1,25. 1965,69+1097,17=4261,48 \text{ (KN.m)}$

5.Mặt cắt 104:

+ Theo TTGH CĐ1:

$$\begin{aligned} M_{104CĐ} &= \eta[1,25 (M_1 + M_2 + M_{Lc}) + 1,5M_{Lp} + 1,75. (M_{Ln} + IM.M_{LL})] \\ &= 1,25(2435,3+2335,9+275,5)+1,5.532,5+1,75.(1255,21+1,25.2228,94) \\ &= 14179,55 \text{ (KN.m)} \end{aligned}$$

+ Theo TTGH SD:

- Giai đoạn 1: $M_1=2435,3$ (KN.m)
- Giai đoạn 2: $M_2=2335,9$ (KN.m)
- Giai đoạn 3: $M_{Lc} + M_{Lp} + 1,25.M_{LL} + M_{Ln} =$
 $= 275,5+532,5+1,25. 2228,94+1255,21=4849,39$ (KN.m)

6. Mặt cắt 105:

+ Theo TTGH CĐ1:

$$M_{105CĐ} = \eta[1,25 (M_1 + M_2 + M_{Lc}) + 1,5M_{Lp} + 1,75. (M_{Ln} + IM.M_{LL})]$$

$$= 1,25(2536,5+2433,3+286,9) + 1,5.554,6 + 1,75.(1306,87+1,25.2287,6)$$

$$= 14693,93 \text{ (KN.m)}$$

+ Theo TTGH SD:

- Giai đoạn 1: $M_1=2536,5$ (KN.m)
- Giai đoạn 2: $M_2=2433,3$ (KN.m)
- Giai đoạn 3: $M_{Lc} + M_{Lp} + 1,25.M_{LL} + M_{Ln} =$
 $= 286,9+554,6+1,25. 2287,6+1306,87=5007,87$ (KN.m)

2.4.2. Lực cắt:

$$V_{CĐ} = \eta[1,25 (V_1 + V_2 + V_{Lc}) + 1,5V_{Lp} + 1,75. (V_{Ln} + IM.V_{LL})]$$

Trong đó: $\eta=1$

IM: hệ số xung kích (IM=1,25).

V_1, V_2 : là lực cắt do tĩnh tải ở các giai đoạn chưa nhân hệ số.

V_{Lc} : Lực cắt do lan can gây ra.

V_{Lp} : Lực cắt do lớp phủ gây ra.

V_{Ln} : Lực cắt do tải trọng làn chưa nhân hệ số vượt tải và hệ số xung kích.

V_{LL} : Lực cắt do hoạt tải ô tô (3 trục) chưa nhân hệ số vượt tải và hệ số xung kích.

1. Mặt cắt 100:

+ Theo TTGH CĐ1:

$$V_{100CĐ} = \eta[1,25 (V_1 + V_2 + V_{Lc}) + 1,5V_{Lp} + 1,75. (V_{Ln} + IM.V_{LL})]$$

$$= 1,25(295+283+33) + 1,5.65 + 1,75.(131,2+1,25.244,5)$$

$$= 1625,69 \text{ (KN)}$$

+ Theo TTGH SD:

- Giai đoạn 1: $V_1=295$ (KN)
- Giai đoạn 2: $V_2=283$ (KN)
- Giai đoạn 3: $V_{Lc} + V_{Lp} + 1,25.V_{LL} + V_{Ln} = 33+65+1,25. 244,5+131,2=534,83$ (KN)

2.Mặt cắt 101:

+ Theo TTGH CĐ1:

$$\begin{aligned} V_{100CĐ} &= \eta[1,25 (V_1 + V_2 + V_{Lc}) + 1,5V_{Lp} + 1,75. (V_{Ln} + IM.V_{LL})] \\ &= 1,25(236+226+27)+1,5.52+1,75.(106,3+1,25.218,4) \\ &= 1353,03 \text{ (KN)} \end{aligned}$$

+ Theo TTGH SD:

- Giai đoạn 1: $V_1=236$ (KN)
- Giai đoạn 2: $V_2=226$ (KN)
- Giai đoạn 3: $V_{Lc} + V_{Lp} + 1,25.V_{LL} + V_{Ln} = 27+52+1,25.218,4+106,3=458,3$ (KN)

3.Mặt cắt 102:

+ Theo TTGH CĐ1:

$$\begin{aligned} V_{102CĐ} &= \eta[1,25 (V_1 + V_2 + V_{Lc}) + 1,5V_{Lp} + 1,75. (V_{Ln} + IM.V_{LL})] \\ &= 1,25(177+170+20)+1,5.39+1,75.(83,95+1,25.191,8) \\ &= 1083,73 \text{ (KN)} \end{aligned}$$

+ Theo TTGH SD:

- Giai đoạn 1: $V_1=177$
- Giai đoạn 2: $V_2=170$
- Giai đoạn 3: $V_{Lc} + V_{Lp} + 1,25.V_{LL} + V_{Ln} = 20+39+1,25. 191,8+83,95=382,7$ (KN)

4.Mặt cắt 103:

+ Theo TTGH CĐ1:

$$\begin{aligned} V_{103CĐ} &= \eta[1,25 (V_1 + V_2 + V_{Lc}) + 1,5V_{Lp} + 1,75. (V_{Ln} + IM.V_{LL})] \\ &= 1,25(118+113+13)+1,5.26+1,75.(64,27+1,25. 165,1) \\ &= 817,63 \text{ (KN)} \end{aligned}$$

+ Theo TTGH SD:

- Giai đoạn 1: $V_1=118$ (KN)
- Giai đoạn 2: $V_2=113$ (KN)
- Giai đoạn 3: $V_{Lc} + V_{Lp} + 1,25.V_{LL} + V_{Ln} = 13+26+1,25. 165,1+64,27=309,65$ (KN)

5.Mặt cắt 104:

+ Theo TTGH CĐ1:

$$\begin{aligned} V_{104CĐ} &= \eta[1,25 (V_1 + V_2 + V_{Lc}) + 1,5V_{Lp} + 1,75. (V_{Ln} + IM.V_{LL})] \\ &= 1,25(59+57+7) + 1,5.13 + 1,75.(47,22 + 1,25.138,46) \\ &= 558,76 \text{ (KN)} \end{aligned}$$

+ Theo TTGH SD:

- Giai đoạn 1: $V_1=59$ (KN)
- Giai đoạn 2: $V_2=57$ (KN)
- Giai đoạn 3: $V_{Lc} + V_{Lp} + 1,25.V_{LL} + V_{Ln} = 7+13+1,25.138,46+47,22=206,93$ (KN)

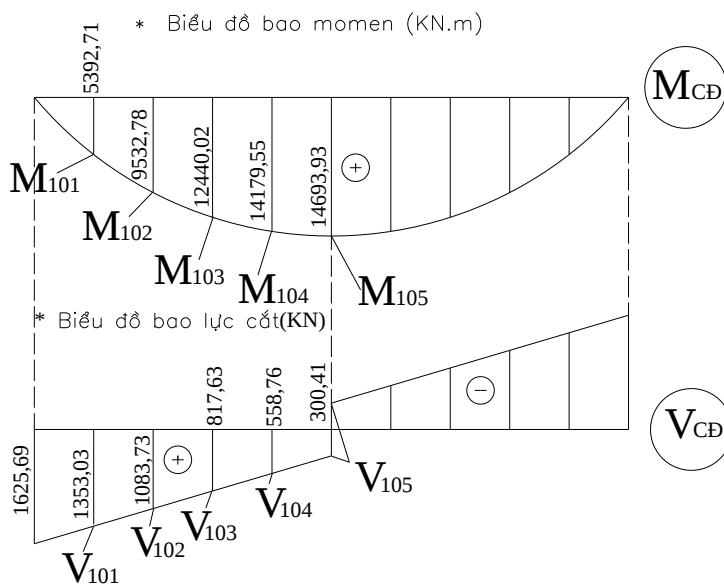
6. Mặt cắt 105:

+ Theo TTGH CĐ1:

$$\begin{aligned} V_{105CĐ} &= \eta[1,25 (V_1 + V_2 + V_{Lc}) + 1,5V_{Lp} + 1,75. (V_{Ln} + IM.V_{LL})] \\ &= 1,25(0+0+0) + 1,5.0 + 1,75.(32,79 + 1,25.111,1) \\ &= 300,41 \text{ (KN)} \end{aligned}$$

+ Theo TTGH SD:

- Giai đoạn 1: $V_1=0$ (KN)
- Giai đoạn 2: $V_2=0$ (KN)
- Giai đoạn 3: $V_{Lc} + V_{Lp} + 1,25.V_{LL} + V_{Ln} = 0+0+1,25.111,1+32,79=171,67$ (KN)
- Vẽ biểu đồ bao mô men và lực cắt theo TTGH CĐ1



2.5. Tính toán và bố trí cốt thép dulong:

2.5.1. Sơ bộ:

Sử dụng thép 7 sợi ($\phi 5\text{mm}$) 15.2mm, $A = 140 \text{ mm}^2$.

+ Cường độ kéo quy định của thép UST : $f_{pu} = 1860(\text{MPa})$.

+ Giới hạn chảy của thép ứng suất trước : $f_{py} = 0.9f_{pu} = 1674(\text{MPa})$.

+ Môđun đàn hồi của thép ứng suất trước : $E_p = 197000(\text{MPa})$.

$$+ A_{ps}^o = \frac{M}{f_T \cdot Z}$$

$$+ f_T = 0,85 f_y = 0,85 \cdot 1674 = 1423 \text{ Mpa}$$

$$+ Z = 0,9 (H_d + t_s) - \frac{t_s}{2} = 0,9 (750 + 185) - \frac{185}{2} = 1649 \text{ mm}^2$$

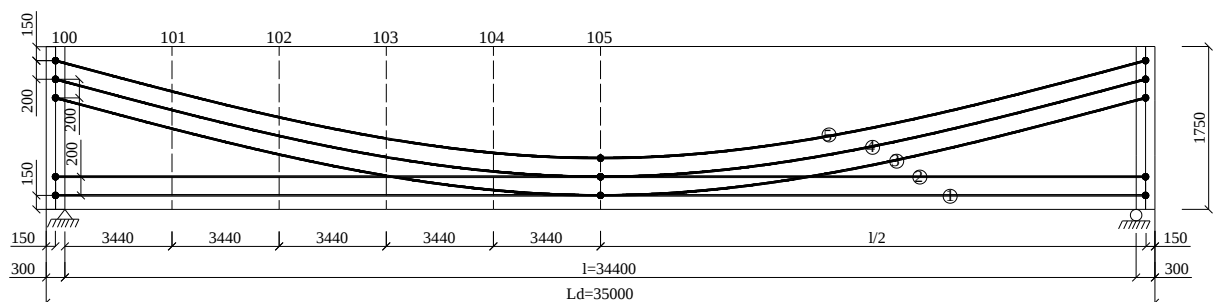
$$+ M_{CD} = 14693,93 \cdot 10^6 \text{ N.mm}$$

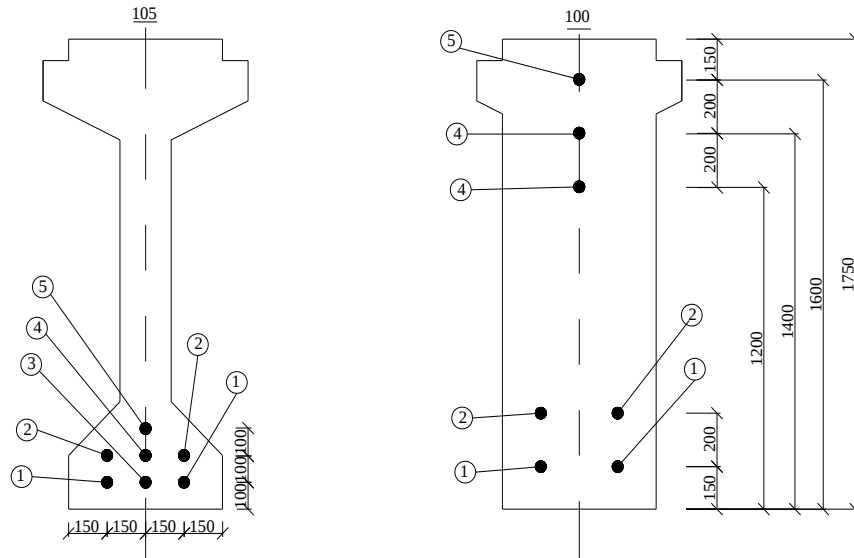
$$+ A_{ps}^0 = \frac{M}{f_T \cdot Z} = \frac{14693,93 \cdot 10^6}{1423 \cdot 1649} = 6262$$

$$+ \text{Số bó: } n = \frac{6262}{140,7} = 6,39 \text{ (bó) chọn 7 bó} \rightarrow A_{ps} = 6860 \text{ mm}^2$$

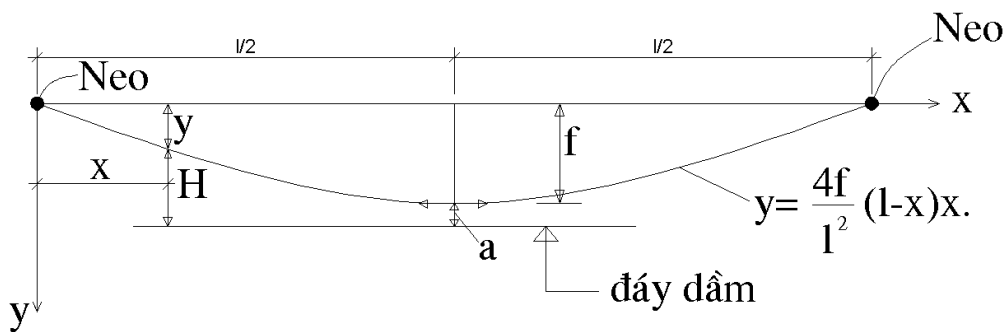
(1 bó = 7 tao 15,2mm, $A(1 \text{ tao}) = 140 \text{ mm}^2$)

1- Bố trí và uốn cốt thép DUL:





• Tất cả các bó uốn cong parabol bậc 2:



• Tính các thông số hình học của các bó cốt thép:

1) Chiều dài 1 bó là $L = l + \frac{8f^2}{3l}$

Bó 1 có $l=34400$, $f_1=150-100=50 \rightarrow L_1=34400+\frac{8.50^2}{3.34400}=34400,2 \text{ mm}$

Bó 2 có $l=34400$, $f_2=350-100-100=100 \rightarrow L_1=34400+\frac{8.100^2}{3.34400}=34401,7 \text{ mm}$

Bó 3 có $l=34400$, $f_3=1750-100-550=1100 \rightarrow L_1=34400+\frac{8.1100^2}{3.34400}=34493,8 \text{ mm}$

Bó 4 có $l=34400$, $f_4=1750-200-350=1200 \rightarrow L_1=34400+\frac{8.1200^2}{3.34400}=34511,6 \text{ mm}$

Bó 5 có $l=34400$, $f_5=1750-300-150=1300 \rightarrow L_1=34400+\frac{8.1300^2}{3.34400}=34531 \text{ mm}$

*Chiều dài trung bình:

$$L_{tb} = \frac{2.(34400,2 + 34401,7) + 34493,8 + 34511,6 + 34531}{7} = 34448,6 \text{ mm}$$

2) Tọa độ y và H:

$$+ y = \frac{4f}{l^2}(l-x)x \quad \text{và} \quad H = f + a - y$$

Bó 1 có a=100 mm

Bó 2 có a=100+100=200 mm

Bó 3 có a=100 mm

Bó 4 có a=200 mm

Bó 5 có a=300 mm

***Tại MC101 -> x=3940 mm**

$$\text{Bó 1: } f=50, a=100, y = \frac{4f}{l^2}(l-x)x = \frac{4.50}{34400^2} \cdot (44400 - 3940) \cdot 3940 = 18 \text{ mm}$$

$$H = f + a - y = 50 + 100 - 18 = 132 \text{ mm}$$

$$\text{Bó 2: } f=100, a=200, y = \frac{4f}{l^2}(l-x)x = \frac{4.100}{34400^2} \cdot (44400 - 3940) \cdot 3940 = 36 \text{ mm}$$

$$H = f + a - y = 100 + 200 - 36 = 264 \text{ mm}$$

$$\text{Bó 3: } f=1100, a=100, y = \frac{4f}{l^2}(l-x)x = \frac{4.1100}{34400^2} \cdot (44400 - 3940) \cdot 3940 = 396 \text{ mm}$$

$$H = f + a - y = 1100 + 100 - 396 = 804 \text{ mm}$$

$$\text{Bó 4: } f=1200, a=200, y = \frac{4f}{l^2}(l-x)x = \frac{4.1200}{34400^2} \cdot (44400 - 3940) \cdot 3940 = 432 \text{ mm}$$

$$H = f + a - y = 1200 + 200 - 432 = 968 \text{ mm}$$

$$\text{Bó 5: } f=1300, a=300, y = \frac{4f}{l^2}(l-x)x = \frac{4.1300}{34400^2} \cdot (44400 - 3940) \cdot 3940 = 468 \text{ mm}$$

$$H = f + a - y = 1300 + 300 - 468 = 1132 \text{ mm}$$

***Tại MC102 -> x=6880 mm**

$$\text{Bó 1: } f=50, a=100, y = \frac{4f}{l^2}(l-x)x = \frac{4.50}{34400^2} \cdot (44400 - 6880) \cdot 6880 = 32 \text{ mm}$$

$$H = f + a - y = 50 + 100 - 32 = 118 \text{ mm}$$

$$\text{Bó 2: } f=100, a=200, y = \frac{4f}{l^2}(l-x)x = \frac{4.100}{34400^2} \cdot (44400 - 6880) \cdot 6880 = 64 \text{ mm}$$

$$H = f + a - y = 100 + 200 - 64 = 236 \text{ mm}$$

Bó 3: $f=1100$, $a=100$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.1100}{34400^2} \cdot (44400-6880) \cdot 6880=704$ mm

$H=f+a-y=1100+100-704=496$ mm

Bó 4: $f=1200$, $a=200$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.1200}{34400^2} \cdot (44400-6880) \cdot 6880=768$ mm

$H=f+a-y=1200+200-768=632$ mm

Bó 5: $f=1300$, $a=300$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.1300}{34400^2} \cdot (44400-6880) \cdot 6880=832$ mm

$H=f+a-y=1300+300-832=768$ mm

***Tại MC103 -> $x=10320$ mm**

Bó 1: $f=50$, $a=100$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.50}{34400^2} \cdot (44400-10320) \cdot 10320=42$ mm

$H=f+a-y=50+100-42=108$ mm

Bó 2: $f=100$, $a=200$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.100}{34400^2} \cdot (44400-10320) \cdot 10320=84$ mm

$H=f+a-y=100+200-84=216$ mm

Bó 3: $f=1100$, $a=100$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.1100}{34400^2} \cdot (44400-10320) \cdot 10320=924$ mm

$H=f+a-y=1100+100-924=276$ mm

Bó 4: $f=1200$, $a=200$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.1200}{34400^2} \cdot (44400-10320) \cdot 10320=1008$ mm

$H=f+a-y=1200+200-1008=392$ mm

Bó 5: $f=1300$, $a=300$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.1300}{34400^2} \cdot (44400-10320) \cdot 10320=1092$ mm

$H=f+a-y=1300+300-1092=508$ mm

***Tại MC104 -> $x=13760$ mm**

Bó 1: $f=50$, $a=100$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.50}{34400^2} \cdot (44400-13760) \cdot 13760=48$ mm

$H=f+a-y=50+100-48=102$ mm

Bó 2: $f=100$, $a=200$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.100}{34400^2} \cdot (44400-13760) \cdot 13760=96$ mm

$H=f+a-y=100+200-96=204$ mm

Bó 3: $f=1100$, $a=100$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.1100}{34400^2} \cdot (44400-13760) \cdot 13760=1056$ mm

$H=f+a-y=1100+100-1056=144$ mm

Bó 4: $f=1200$, $a=200$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.1200}{34400^2} \cdot (44400-13760) \cdot 13760=1152\text{mm}$

$H=f+a-y=1200+200-1152=248\text{ mm}$

Bó 5: $f=1300$, $a=300$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.1300}{34400^2} \cdot (44400-13760) \cdot 13760=1248\text{ mm}$

$H=f+a-y=1300+300-1248=352\text{ mm}$

***Tại MC105 -> $x=17200\text{ mm}$**

Bó 1: $f=50$, $a=100$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.50}{34400^2} \cdot (44400-17200) \cdot 17200=50\text{ mm}$

$H=f+a-y=50+100-50=100\text{ mm}$

Bó 2: $f=100$, $a=200$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.100}{34400^2} \cdot (44400-17200) \cdot 17200=100\text{ mm}$

$H=f+a-y=100+200-100=200\text{ mm}$

Bó 3: $f=1100$, $a=100$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.1100}{34400^2} \cdot (44400-17200) \cdot 17200=1100\text{mm}$

$H=f+a-y=1100+100-1100=100\text{ mm}$

Bó 4: $f=1200$, $a=200$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.1200}{34400^2} \cdot (44400-17200) \cdot 17200=1200\text{mm}$

$H=f+a-y=1200+200-1200=200\text{mm}$

Bó 5: $f=1300$, $a=300$, $y=\frac{4f}{l^2}(l-x)x=\frac{4.1300}{34400^2} \cdot (44400-17200) \cdot 17200=1300\text{ mm}$

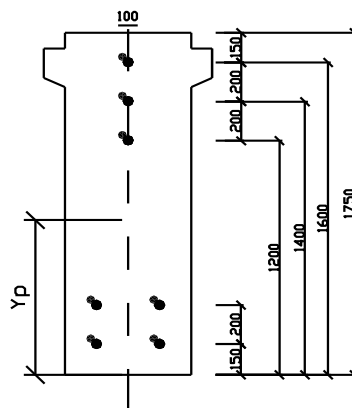
$H=f+a-y=1300+300-1300=300\text{ mm}$

Ta có bảng tọa độ cốt thép DƯL:

Bó	MC100		MC101		MC102		MC103		MC104		MC105	
	H(mm)	y(mm)	H(mm)	y(mm)	H(mm)	y(mm)	H(mm)	y(mm)	H(mm)	y(mm)	H(mm)	y(mm)
1	150	0	132	18	118	32	108	42	102	48	100	50
2	300	0	264	36	236	64	216	84	204	96	200	100
3	1200	0	804	396	496	704	276	924	144	1056	100	1100
4	1400	0	968	432	632	768	392	1008	248	1152	200	1200
5	1600	0	1132	468	768	832	508	1092	352	1248	300	1300

*Tìm trọng tâm cốt thép DƯL:

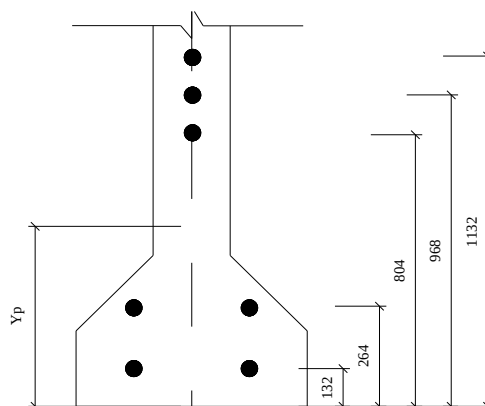
+ MC 100:



$$y_p = \frac{a_b \cdot (50.2 + 350.2 + 1200 + 1400 + 1600)}{7 \cdot a_b} = 721,46 \text{ mm}$$

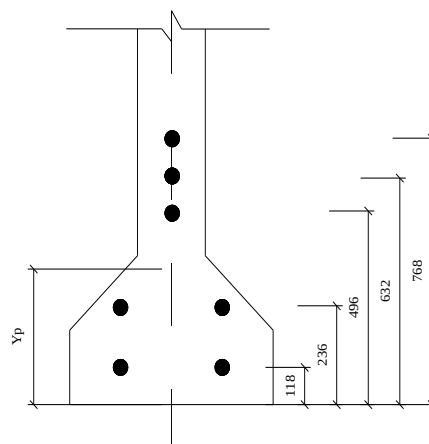
Với a_b : diện tích 1 bó

+MC 101:



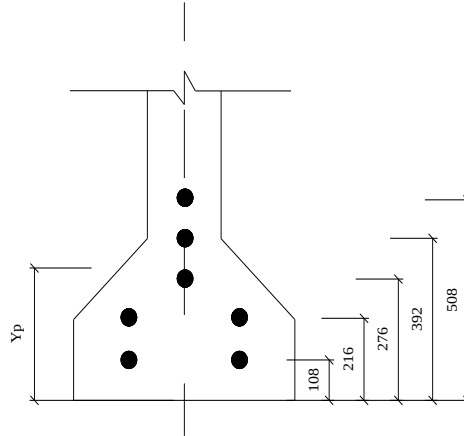
$$y_p = \frac{a_b \cdot (32.2 + 264.2 + 804 + 968 + 1132)}{7 \cdot a_b} = 490,31 \text{ mm}$$

+MC 102:



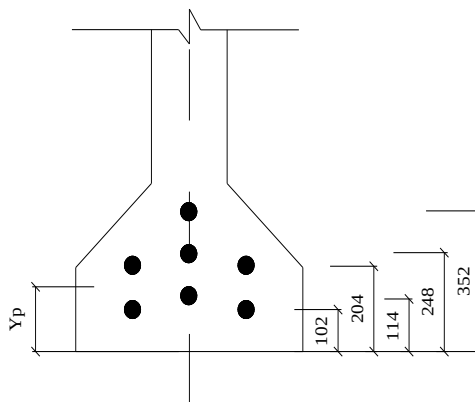
$$y_p = \frac{a_b \cdot (18.2 + 236.2 + 496 + 632 + 768)}{7 \cdot a_b} = 372 \text{ mm}$$

+MC 103:



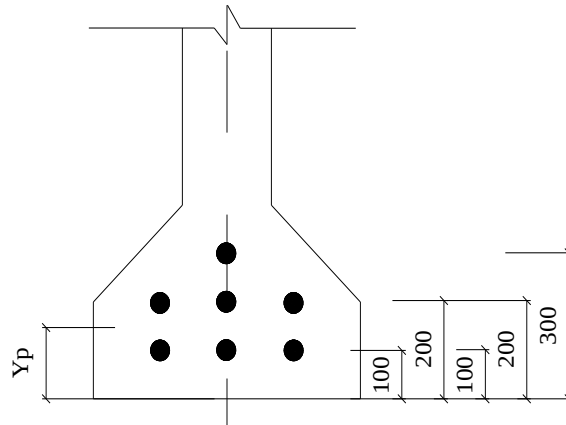
$$y_p = \frac{a_b \cdot (108.2 + 216.2 + 276 + 392 + 508)}{7 \cdot a_b} = 260,57 \text{ mm}$$

+MC 104:



$$y_p = \frac{a_b \cdot (102.2 + 204.2 + 114 + 248 + 352)}{7 \cdot a_b} = 173,14 \text{ mm}$$

+MC 105:

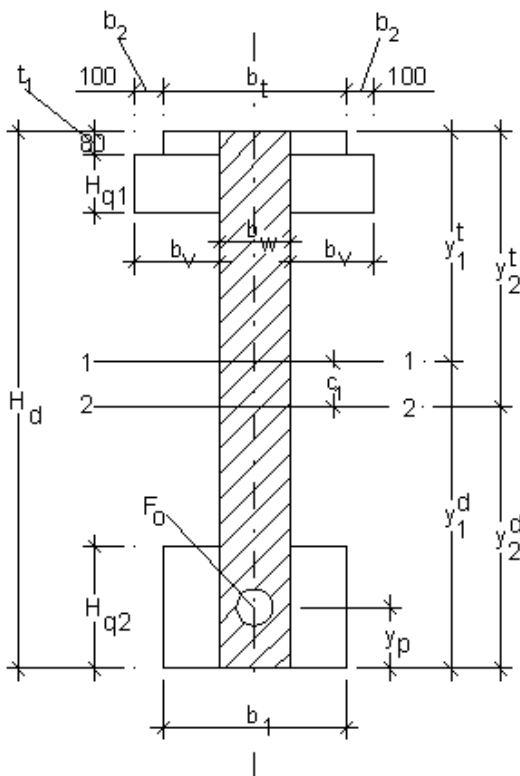


$$y_p = \frac{a_b \cdot (100 \cdot 2 + 200 \cdot 2 + 100 + 200 + 300)}{7 \cdot a_b} = 171,43 \text{ mm}$$

2.6. Tính đặc trưng hình học tiết diện:

1. Mặt cắt 105 (giữa nhịp):

a) Giai đoạn 1 (căng kéo cốt thép DUL-trừ lỗ rỗng):



$$+F_0 = n_b \frac{\pi \times d^2}{4} = 7 \cdot \frac{3,14 \cdot 60^2}{4} = 19782 \text{ mm}^2$$

$$+A_1 = A_g - F_0 = 592000 - 19782 = 572218 \text{ mm}^2$$

$$+\text{Mô men tĩnh với đáy: } S^0_d, y_p = 171,43 \text{ mm}$$

$$S^0_d = S_{gd} - F_0 y_p = 737000000 - 19782 \cdot 171,43 = 733608771,7 \text{ mm}^3$$

$$+y^d_1 = \frac{S^0_d}{A_1} = 1282,04 \text{ mm}$$

$$+y^t_1 = H_d - y^d_1 = 467,96 \text{ mm}$$

$$+n_h = \frac{E_s}{E_D} = \frac{197000}{35750} = 5,51 \text{ (hệ số quy đổi từ thép sang bê tông)}$$

$$+I_1 = b_w \cdot \frac{H_d^3}{12} + b_w \cdot H_d \cdot (y^d_1 - \frac{H_d}{2})^2 + (b_t - b_w) \cdot \frac{t_1^3}{12} + (b_t - b_w) \cdot t_1 \cdot (y^t_1 - \frac{t_1}{2})^2 + 2 \cdot b_v \cdot \frac{H_{q1}^3}{12} + 2 \cdot b_v \cdot H_{q1} \cdot (y^t_1 - t_1 - \frac{H_{q1}}{2})^2 + (b_1 - b_w) \cdot \frac{H_{q2}^3}{12} + (b_1 - b_w) \cdot H_{q2} \cdot (y^d_1 - \frac{H_{q2}}{2})^2 - F_0 \cdot (y^d_1 - y_p)^2$$

$$I_1 = 200 \cdot \frac{1750^3}{12} + 200 \cdot 1750 \cdot \left(1282,04 - \frac{1750}{2}\right)^2 + (600-200) \cdot \frac{80^3}{12} + (600-200) \cdot 80 \cdot \left(467,96 - \frac{80}{2}\right)^2 + 2 \cdot 300 \cdot \frac{225^3}{12} + 2 \cdot 300 \cdot 225 \cdot \left(467,96 - 80 - \frac{225}{2}\right)^2 + (600-200) \cdot \frac{300^3}{12} + (600-200) \cdot 300 \cdot \left(1282,04 - \frac{300}{2}\right)^2 - 19782 \cdot (1282,04 - 171,43)^2$$

$$I_1 = 3,06 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$

$$+W_{d1} = \frac{I_1}{y_1^d} = 238999886 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t1} = \frac{I_1}{y_1^t} = 653902043 \text{ mm}^3$$

$$+e_0 = y_1^d - y_p = 1282,04 - 171,43 = 1110,6 \text{ mm}$$

b) Giai đoạn 2 (sau bơm vữa)(trục 2-2):

$$+A_2 = A_1 + n_h A_{ps} = 572218 + 5,51 \cdot 6860 = 614094 \text{ mm}^2$$

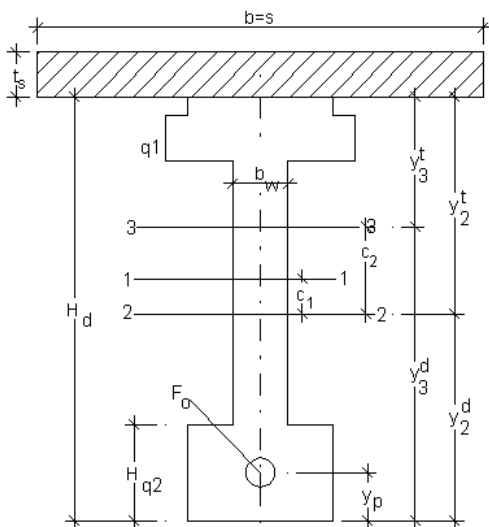
$$+S_{1-1} = n_h A_{ps} (y_1^d - y_p) = 5,51 \cdot 6860 \cdot (1282,04 - 171,43) = 46507485 \text{ mm}^3$$

$$+c_1 = \frac{S_{1-1}}{A_2} = \frac{46507485}{614094} = 75,7 \text{ mm}$$

$$+y_2^d = y_1^d - c_1 = 1282,04 - 75,7 = 1206,34 \text{ mm}$$

$$+y_2^t = H_d - y_2^d = 1750 - 1206,34 = 543,66 \text{ mm}$$

$$+I_2 = I_1 + A_1 \cdot c_1^2 + n_h \cdot A_{ps} \cdot (y_2^d - y_p)^2 = 3,06 \cdot 10^{11} + 572218 \cdot 75,7^2 + 5,51 \cdot 6860 \cdot (1206,34 - 171,43)^2 = 3,54 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$



$$+W_{d1} = \frac{I_2}{y_2^d} = \frac{3,54 \cdot 10^{11}}{1206,34} = 293449608 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t1} = \frac{I_2}{y_2^t} = \frac{3,54 \cdot 10^{11}}{543,66} = 651142258 \text{ mm}^3$$

c) Giai đoạn 3 (khai thác):

$$+A_3 = A_2 + \frac{E_b}{E_d} \times S \times t_s = A_2 + n_b \times S \times t_s = 614094 + 0,774 \cdot 2400 \cdot 185 = 957750 \text{ mm}^2$$

$$+S_{2-2} = n_b \times S \times t_s \times \left(y_2^t - \frac{t_s}{2}\right) =$$

$$= 0,774.2400.185. \left(543,66 - \frac{185}{2}\right) = 155043841 \text{ mm}^3$$

$$+c_2 = \frac{S_{2-2}}{A_3} = \frac{155043841}{957750} = 161,88 \text{ mm}$$

$$+y_3^d = y_2^d + c_2 = 1206,34 + 161,88 = 1366,22 \text{ mm}$$

$$+y_3^t = H_d - y_3^d = 1750 - 1366,22 = 383,78 \text{ mm}$$

$$* I_3 = I_2 + A_2 \times c_2^2 + n_b \left[S \times \frac{t_s^3}{12} + S \times t_s \left(y_3^t + \frac{t_s}{2} \right)^2 \right] =$$

$$I_3 = 3,54.10^{11} + 614094.161,88^2 + 0,774 \left[2400. \frac{185^3}{12} + 2400.185. \left(383,78 + \frac{185}{2} \right)^2 \right]$$

$$I_3 = 4,3.10^{11} \text{ mm}^4$$

$$+W_{d3} = \frac{I_3}{y_3^d} = \frac{4,3.10^{11}}{1366,22} = 311689828 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t3} = \frac{I_3}{y_3^t} = \frac{4,3.10^{11}}{383,78} = 371291658 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t3}^b = \frac{I_3}{y_3^t + t_s} = \frac{4,3.10^{11}}{383,78 + 185} = 75600498 \text{ mm}^3$$

2. Mặt cắt 100 (tại gối):

a) Giai đoạn 1 (trục 1-1):

$$b_t = b_1 = 600 \text{ mm}, b_v = b_2 = 100 \text{ mm}, H_{q1} = 225 \text{ mm}$$

$$+F_0 = n_b \frac{\pi \times d^2}{4} = 7 \times \frac{3,14 \times 60^2}{4} = 19782 \text{ mm}^2$$

$$+A_1 = A_g - F_0 = 1090000 - 19782 = 1070218 \text{ mm}^2$$

+Mô men tính với đáy: $S_d^0, y_p = 807,1 \text{ mm}$

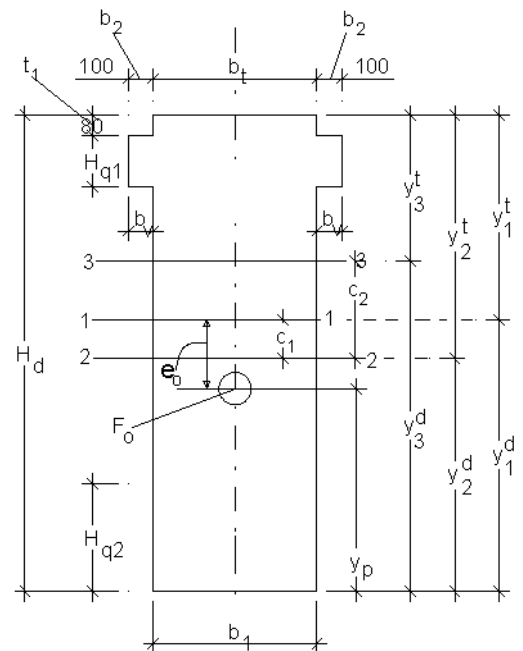
$$S_d^0 = \frac{b_1 H_d^2}{2} + 2b_v H_{q1} \left(H_d - t_1 - \frac{H_{q1}}{2} \right) - F_0 y_p$$

$$= \frac{600.1750^2}{2} + 2.100.225. \left(1750 - 80 - c \right) -$$

$$19782.721,46$$

$$= 974500647 \text{ mm}^3$$

$$+y_1^d = \frac{S_d^0}{A_1} = \frac{974500647}{1070218} = 911 \text{ mm}$$



$$+y_1^t = H_d - y_1^d = 1750 - 911 = 839 \text{ mm}$$

$$+e_0 = y_1^d - y_p = 911 - 721,46 = 189,54 \text{ mm}$$

$$+I_1 = b_1 \cdot \frac{H_d^3}{12} + b_1 \cdot H_d \cdot (y_1^d - \frac{H_d}{2})^2 + 2b_v \cdot \frac{H_{q1}^3}{12} + 2b_v \cdot H_{q1} \cdot (y_1^t - t_1 - \frac{H_{q1}}{2})^2 - F_0 \cdot e_0^2$$

$$I_1 = 600 \cdot \frac{1750^3}{12} + 600 \cdot 1750 \cdot \left(911 - \frac{1750}{2} \right)^2 + 2 \cdot 100 \cdot \frac{225^3}{12} + 2 \cdot 100 \cdot 225 \cdot \left(839 - 80 - \frac{225}{2} \right)^2 - 19782 \cdot 189,54^2$$

$$I_1 = 2,88 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$

$$+W_{d1} = \frac{I_1}{y_1^d} = \frac{2,88 \cdot 10^{11}}{911} = 316136114 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t1} = \frac{I_1}{y_1^t} = \frac{2,88 \cdot 10^{11}}{839} = 343265793 \text{ mm}^3$$

b) Giai đoạn 2 (sau bơm vữa)(trục 2-2):

$$+n_h = \frac{E_S}{E_D} = \frac{197000}{35750} = 5,51 \text{ (hệ số quy đổi từ thép sang bê tông)}$$

$$+A_2 = A_1 + n_h \cdot A_{ps} = 1250218 + 5,51 \cdot 6860 = 1292094 \text{ mm}^2$$

$$+S_{1-1} = n_h \cdot A_{ps} \cdot e_0 = 5,51 \cdot 6860 \cdot 174,9 = 7324112 \text{ mm}^3$$

$$+c_1 = \frac{S_{1-1}}{A_2} = \frac{7324112}{1292094} = 5,67 \text{ mm}$$

$$+y_2^d = y_1^d - c_1 = 911 - 5,67 = 905,33 \text{ mm}$$

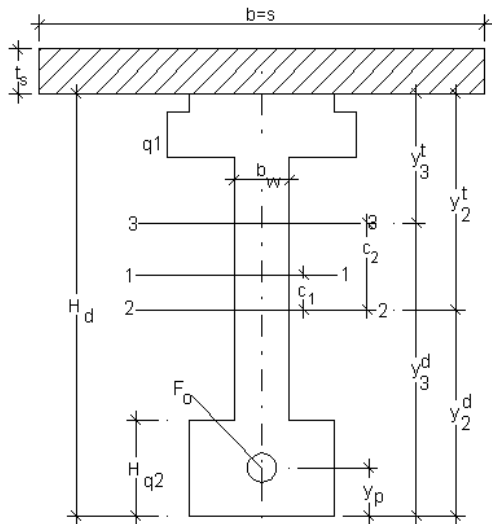
$$+y_2^t = H_d - y_2^d = 1750 - 905,33 = 844,67 \text{ mm}$$

$$+I_2 = I_1 + A_1 \cdot c_1^2 + n_h \cdot A_{ps} \cdot (y_2^d - y_p)^2 = 2,88 \cdot 10^{11} + 1070218 \cdot 5,67^2 + 5,51 \cdot 6860 \cdot (905,33 - 721,46)^2 = 2,89 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$

$$+W_{d1} = \frac{I_2}{y_2^d} = \frac{2,89 \cdot 10^{11}}{905,33} = 319220616 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t1} = \frac{I_2}{y_2^t} = \frac{2,89 \cdot 10^{11}}{844,67} = 342145453 \text{ mm}^3$$

c) Giai đoạn 3 (khai thác):



$$+ A_3 = A_2 + \frac{E_b}{E_d} \times S \times t_s = A_2 + n_b \times S \times t_s = 1292094$$

$$+ 0,774 \cdot 2400 \cdot 185 = 1635750 \text{ mm}^2$$

$$+ S_{2-2} = n_b \times S \times t_s \times (y_2^t - \frac{t_s}{2}) =$$

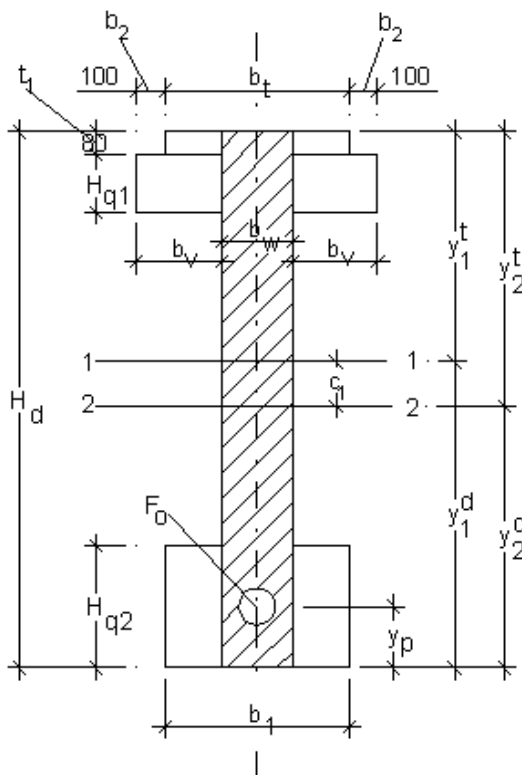
$$= 0,774 \cdot 2400 \cdot 185 \cdot (844,67 - \frac{185}{2}) = 258487734$$

$$\text{mm}^3$$

$$+ c_2 = \frac{S_{2-2}}{A_3} = \frac{258487734}{1635750} = 158,02 \text{ mm}$$

$$+ y_3^d = y_2^d + c_2 = 905,33 + 158,02 = 1063,35 \text{ mm}$$

$$+ y_3^t = H_d - y_3^d = 1750 - 1063,35 = 686,65 \text{ mm}$$



$$* I_3 = I_2 + A_2 \times c_2^2 + n_b [S \times \frac{t_s^3}{12} + S \times t_s (y_3^t + \frac{t_s}{2})^2] =$$

$$I_3 = 2,89 \cdot 10^{11} + 1292094 \cdot 158,02^2 + 0,774 \cdot [2400 \cdot$$

$$\frac{185^3}{12} + 2400 \cdot 185 \cdot (686,65 + \frac{185}{2})^2]$$

$$I_3 = 5,3 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$

$$+ W_{d3} = \frac{I_3}{y_3^d} = \frac{5,3 \cdot 10^{11}}{1063,35} = 498424790 \text{ mm}^3$$

$$+ W_{t3} = \frac{I_3}{y_3^t} = \frac{5,3 \cdot 10^{11}}{686,65} = 771863395 \text{ mm}^3$$

$$+ W_{t3}^b = \frac{I_3}{y_3^t + t_s} = \frac{5,3 \cdot 10^{11}}{686,65 + 185} = 608042219 \text{ mm}^3$$

3. Mặt cắt 101 :

a) Giai đoạn 1 (căng kéo cốt thép DU'L-trừ lỗ

rỗng):

$$+ F_0 = n_b \frac{\pi \times d^2}{4} = 7 \times \frac{3,14 \times 60^2}{4} = 19782 \text{ mm}^2$$

$$+ A_1 = A_g - F_0 = 592000 - 19782 = 572218 \text{ mm}^2$$

+ Mô men tĩnh với đáy: $S_d^0, y_p = 490,31 \text{ mm}$

$$S_d^0 = S_{gd} - F_0 y_p = 737000000 - 19782 \cdot 490,31 = 727300688 \text{ mm}^3$$

$$+y_1^d = \frac{S_d^0}{A_1} = 1271,02 \text{ mm}$$

$$+y_1^t = H_d - y_1^d = 478,98 \text{ mm}$$

$$+n_h = \frac{E_s}{E_D} = \frac{197000}{35750} = 5,51 \text{ (hệ số quy đổi từ thép sang bê tông)}$$

$$+I_1 = b_w \cdot \frac{H_d^3}{12} + b_w \cdot H_d \cdot (y_1^d - \frac{H_d}{2})^2 + (b_t - b_w) \cdot \frac{t_1^3}{12} + (b_t - b_w) \cdot t_1 \cdot (y_1^t - \frac{t_1}{2})^2 + 2 \cdot b_v \cdot \frac{H_{q1}^3}{12} +$$

$$+ 2 \cdot b_v \cdot H_{q1} \cdot (y_1^t - t_1 - \frac{H_{q1}}{2})^2 + (b_1 - b_w) \cdot \frac{H_{q2}^3}{12} + (b_1 - b_w) \cdot H_{q2} \cdot (y_1^d - \frac{H_{q2}}{2})^2 - F_0 \cdot (y_1^d - y_p)^2$$

$$I_1 = 200 \cdot \frac{1750^3}{12} + 200 \cdot 1750 \cdot (1271,02 - \frac{1750}{2})^2 + (600 - 200) \cdot \frac{80^3}{12} + (600 - 200) \cdot 80 \cdot (478,98 - \frac{80}{2})^2 + 2 \cdot 300 \cdot \frac{225^3}{12} + 2 \cdot 300 \cdot 225 \cdot (478,98 - 80 - \frac{225}{2})^2 + (600 - 200) \cdot \frac{300^3}{12} + (600 - 200) \cdot 300 \cdot (1271,02 - \frac{300}{2})^2 - 19782 \cdot (1271,02 - 490,31)$$

$$I_1 = 3,13 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$

$$+W_{d1} = \frac{I_1}{y_1^d} = 246258910 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t1} = \frac{I_1}{y_1^t} = 653471961 \text{ mm}^3$$

$$+e_0 = y_1^d - y_p = 1271,02 - 490,31 = 780,71 \text{ mm}$$

b) Giai đoạn 2 (sau bơm vữa)(trục 2-2):

$$+A_2 = A_1 + n_h \cdot A_{ps} = 572218 + 5,51 \cdot 6860 = 530342 \text{ mm}^2$$

$$+S_{1-1} = n_h \cdot A_{ps} \cdot (y_1^d - y_p) = 5,51 \cdot 6860 \cdot (1271,02 - 490,31) = 32693012 \text{ mm}^3$$

$$+c_1 = \frac{S_{1-1}}{A_2} = \frac{32693012}{530342} = 61,65 \text{ mm}$$

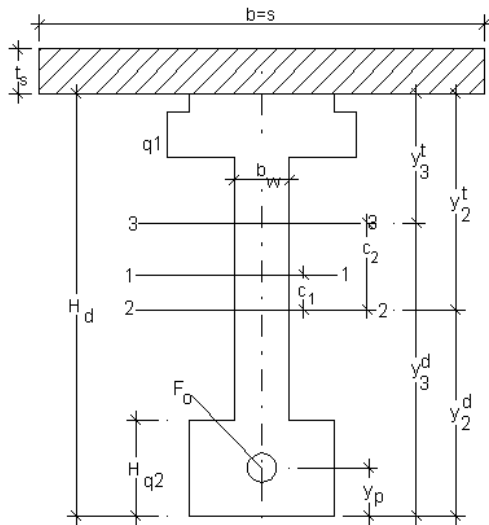
$$+y_2^d = y_1^d - c_1 = 1271,02 - 61,65 = 1209,35 \text{ mm}$$

$$+y_2^t = H_d - y_2^d = 1750 - 1209,35 = 540,65 \text{ mm}$$

$$+I_2 = I_1 + A_1 \cdot c_1^2 + n_h \cdot A_{ps} \cdot (y_2^d - y_p)^2 = 3,13 \cdot 10^{11} + 572218 \cdot 61,65^2 + 5,51 \cdot 6860 \cdot (1209,35 - 490,31)^2$$

$$= 3,37 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$

$$+W_{d1} = \frac{I_2}{y_2^d} = \frac{3,37 \cdot 10^{11}}{1209,35} = 278662091 \text{ mm}^3$$



$$+W_{t1} = \frac{I_2}{y_2^t} = \frac{3,37 \cdot 10^{11}}{540,65} = 623323777 \text{ mm}^3$$

c) Giai đoạn 3 (khai thác):

$$+A_3 = A_2 + \frac{E_b}{E_d} \times S \times t_s = A_2 + n_b \times S \times t_s$$

$$= 530342 + 0,774 \cdot 2400 \cdot 185 = 873998 \text{ mm}^2$$

$$+S_{2-2} = n_b \times S \times t_s \times (y_2^t - \frac{t_s}{2}) =$$

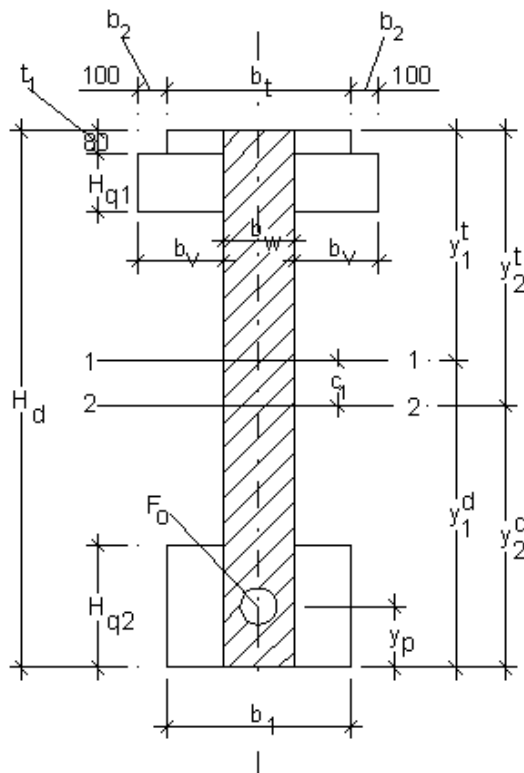
$$= 0,774 \cdot 2400 \cdot 185 \cdot (540,65 - \frac{185}{2}) =$$

$$154009436 \text{ mm}^3$$

$$+c_2 = \frac{S_{2-2}}{A_3} = \frac{154009436}{873998} = 176,2 \text{ mm}$$

$$+y_3^d = y_2^d + c_2 = 1209,35 + 176,2 = 1385,55 \text{ mm}$$

$$+y_3^t = H_d - y_3^d = 1750 - 1385,55 = 364,45 \text{ mm}$$



$$*I_3 = I_2 + A_2 \times c_2^2 + n_b [S \times \frac{t_s^3}{12} + S \times t_s (y_3^t + \frac{t_s}{2})^2] =$$

$$I_3 = 3,37 \cdot 10^{11} + 530342 \cdot 176,2^2 + 0,774 \cdot [2400 \cdot$$

$$\frac{185^3}{12} + 2400 \cdot 185 \cdot (364,45 + \frac{185}{2})^2]$$

$$I_3 = 4,26 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$

$$+W_{d3} = \frac{I_3}{y_3^d} = \frac{4,26 \cdot 10^{11}}{1385,55} = 307604832 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t3} = \frac{I_3}{y_3^t} = \frac{4,26 \cdot 10^{11}}{364,45} = 1168884621 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t3}^b = \frac{I_3}{y_3^t + t_s} = \frac{4,26 \cdot 10^{11}}{364,45 + 185} = 775320775$$

$$\text{mm}^3$$

4. Mặt cắt 102 :

a) Giai đoạn 1 (căng kéo cốt thép DƯL-trừ

lỗ rỗng):

$$+F_0 = n_b \frac{\pi \times d^2}{4} = 7 \times \frac{3,14 \times 60^2}{4} = 19782 \text{ mm}^2$$

$$+A_1 = A_g - F_0 = 592000 - 19782 = 572218 \text{ mm}^2$$

$$+\text{Mô men tĩnh với đáy: } S_d^0, y_p = 372 \text{ mm}$$

$$S_d^0 = S_{gd} - F_0 y_p = 737000000 - 19782 \times 372 = 729641096 \text{ mm}^3$$

$$+y_1^d = \frac{S_d^0}{A_1} = 1275 \text{ mm}$$

$$+y_1^t = H_d - y_1^d = 475 \text{ mm}$$

$$+n_h = \frac{E_s}{E_D} = \frac{197000}{35750} = 5,51 \text{ (hệ số quy đổi từ thép sang bê tông)}$$

$$+I_1 = b_w \cdot \frac{H_d^3}{12} + b_w \cdot H_d \cdot (y_1^d - \frac{H_d}{2})^2 + (b_t - b_w) \cdot \frac{t_1^3}{12} + (b_t - b_w) \cdot t_1 \cdot (y_1^t - \frac{t_1}{2})^2 + 2 \cdot b_v \cdot \frac{H_{q1}^3}{12} +$$

$$+ 2 \cdot b_v \cdot H_{q1} \cdot (y_1^t - t_1 - \frac{H_{q1}}{2})^2 + (b_1 - b_w) \cdot \frac{H_{q2}^3}{12} + (b_1 - b_w) \cdot H_{q2} \cdot (y_1^d - \frac{H_{q2}}{2})^2 - F_0 \cdot (y_1^d - y_p)^2$$

$$I_1 = 200 \cdot \frac{1750^3}{12} + 200 \cdot 1750 \cdot (1275 - \frac{1750}{2})^2 + (600 - 200) \cdot \frac{80^3}{12} + (600 - 200) \cdot 80 \cdot (475 - \frac{80}{2})^2 + 2 \cdot 300 \cdot \frac{225^3}{12} + 2 \cdot 300 \cdot 225 \cdot (475 - 80 - \frac{225}{2})^2 + (600 - 200) \cdot \frac{300^3}{12} + (600 - 200) \cdot 300 \cdot (1275 - \frac{300}{2})^2 - 19782 \cdot (1275 - 372)$$

$$I_1 = 3,2 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$

$$+W_{d1} = \frac{I_1}{y_1^d} = 247447604 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t1} = \frac{I_1}{y_1^t} = 673684211 \text{ mm}^3$$

$$+e_0 = y_1^d - y_p = 1275 - 372 = 903 \text{ mm}$$

b) Giai đoạn 2 (sau bơm vữa)(trục 2-2):

$$+A_2 = A_1 + n_h A_{ps} = 572218 + 5,51 \cdot 6860 = 614094 \text{ mm}^2$$

$$+S_{1-1} = n_h A_{ps} (y_1^d - y_p) = 5,51 \cdot 6860 \cdot (1275 - 372) = 37814028 \text{ mm}^3$$

$$+ c_1 = \frac{S_{1-1}}{A_2} = \frac{37814028}{614094} = 61,58 \text{ mm}$$

$$+ y_2^d = y_1^d - c_1 = 1275 - 61,58 = 1213,42 \text{ mm}$$

$$+ y_2^t = H_d - y_2^d = 1750 - 1213,42 = 536,58 \text{ mm}$$

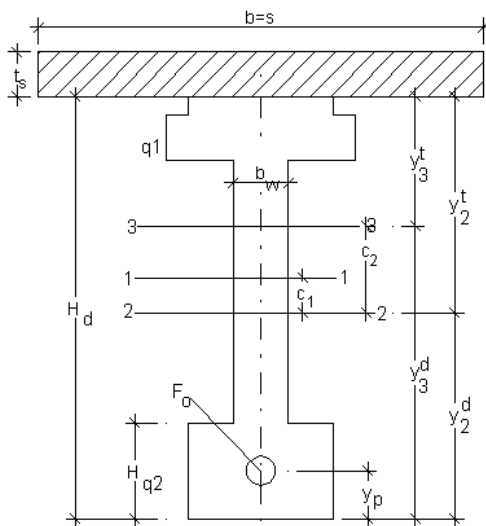
$$+ I_2 = I_1 + A_1 \cdot c_1^2 + n_h \cdot A_{ps} \cdot (y_2^d - y_p)^2 = 3,2 \cdot 10^{11} + 572218 \cdot 61,58^2 + 5,51 \cdot 6860 \cdot (1213,42 - 372)^2 = 3,5 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$

$$+ W_{d1} = \frac{I_2}{y_2^d} = \frac{3,5 \cdot 10^{11}}{1213,42} = 266682922 \text{ mm}^3$$

$$+ W_{t1} = \frac{I_2}{y_2^t} = \frac{3,5 \cdot 10^{11}}{536,58} = 652279250 \text{ mm}^3$$

c) Giai đoạn 3 (khai thác):

$$+ A_3 = A_2 + \frac{E_b}{E_d} \times S \times t_s = A_2 + n_b \times S \times t_s = 614094 + 0,774 \cdot 2400 \cdot 185 = 957750 \text{ mm}^2$$



$$+ S_{2-2} = n_b \times S \times t_s \times (y_2^t - \frac{t_s}{2}) =$$

$$= 0,774 \cdot 2400 \cdot 185 \cdot (536,58 - \frac{185}{2}) = 152610757$$

mm^3

$$+ c_2 = \frac{S_{2-2}}{A_3} = \frac{152610757}{957750} = 159,3 \text{ mm}$$

$$+ y_3^d = y_2^d + c_2 = 1213,42 + 159,3 = 1372,72 \text{ mm}$$

$$+ y_3^t = H_d - y_3^d = 1750 - 1372,72 = 377,58 \text{ mm}$$

$$* I_3 = I_2 + A_2 \times c_2^2 + n_b [S \times \frac{t_s^3}{12} + S \times t_s \cdot (y_3^t + \frac{t_s}{2})^2] =$$

$$I_3 = 3,5 \cdot 10^{11} + 614094 \cdot 159,3^2 + 0,774 \cdot [2400 \cdot \frac{185^3}{12} + 2400 \cdot 185 \cdot (377,58 + \frac{185}{2})^2]$$

$$I_3 = 4,4 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$

$$+ W_{d3} = \frac{I_3}{y_3^d} = \frac{4,4 \cdot 10^{11}}{1372,72} = 322354990 \text{ mm}^3$$

$$+ W_{t3} = \frac{I_3}{y_3^t} = \frac{4,4 \cdot 10^{11}}{377,58} = 1165315960 \text{ mm}^3$$

$$+ W_{t3}^b = \frac{I_3}{y_3^t + t_s} = \frac{4,4 \cdot 10^{11}}{377,58 + 185} = 782110989 \text{ mm}^3$$

5. Mặt cắt 103 :

a) Giai đoạn 1 (căng kéo cốt thép DUL-trừ lỗ rỗng):

$$+ F_0 = n_b \frac{\pi \times d^2}{4} = 7 \times \frac{3,14 \times 60^2}{4} = 19782 \text{ mm}^2$$

$$+ A_1 = A_g - F_0 = 592000 - 19782 = 572218 \text{ mm}^2$$

+ Mô men tĩnh với đáy: $S_d^0, y_p = 260,57$

mm

$$S_d^0 = S_{gd} - F_0 y_p = 737000000 -$$

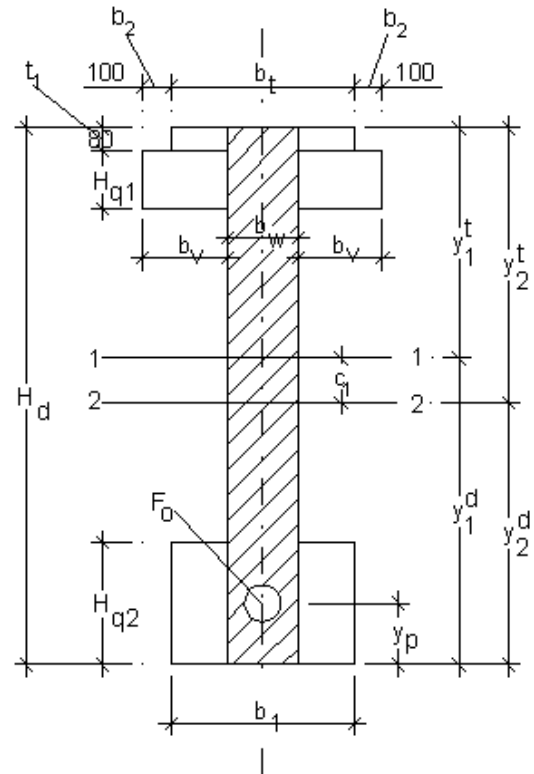
$$19782 \times 260,57 = 731821953 \text{ mm}^3$$

$$+ y_1^d = \frac{S_d^0}{A_1} = 1278,9 \text{ mm}$$

$$+ y_1^t = H_d - y_1^d = 471,1 \text{ mm}$$

$$+ n_h = \frac{E_s}{E_D} = \frac{197000}{35750} = 5,51 \text{ (hệ số quy đổi từ}$$

thép sang bê tông)}



$$+ I_1 =$$

$$b_w \cdot \frac{H_d^3}{12} + b_w \cdot H_d \cdot (y_1^d - \frac{H_d}{2})^2 + (b_t - b_w) \cdot \frac{t_1^3}{12} + (b_t - b_w) \cdot t_1 \cdot (y_1^t - \frac{t_1}{2})^2 + 2 \cdot b_v \cdot \frac{H_{q1}^3}{12} +$$

$$+ 2 \cdot b_v \cdot H_{q1} \cdot (y_1^t - t_1 - \frac{H_{q1}}{2})^2 + (b_1 - b_w) \cdot \frac{H_{q2}^3}{12} + (b_1 - b_w) \cdot H_{q2} \cdot (y_1^d - \frac{H_{q2}}{2})^2 - F_0 \cdot (y_1^d - y_p)^2$$

$$I_1 = 200 \cdot \frac{1750^3}{12} + 200 \cdot 1750 \cdot (1278,9 - \frac{1750}{2})^2 + (600 - 200) \cdot \frac{80^3}{12} + (600 - 200) \cdot 80 \cdot (471,1 - \frac{80}{2})^2$$

$$+ 2 \cdot 300 \cdot \frac{225^3}{12} + 2 \cdot 300 \cdot 225 \cdot (471,1 - 80 - \frac{225}{2})^2 + (600 - 200) \cdot \frac{300^3}{12} + (600 - 200) \cdot 300 \cdot ($$

$$1278,9 - \frac{300}{2})^2 - 19782 \cdot (1278,9 - 260,57)$$

$$I_1 = 3,2 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$

$$+ W_{d1} = \frac{I_1}{y_1^d} = 248058530 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t1} = \frac{I_1}{y_1^t} = 679261303 \text{ mm}^3$$

$$+e_0 = y_1^d - y_p = 1278,9 - 260,57 = 1018,33 \text{ mm}$$

b) Giai đoạn 2 (sau bơm vữa)(trục 2-2):

$$+A_2 = A_1 + n_h A_{ps} = 572218 + 5,51 \cdot 6860 = 614094 \text{ mm}^2$$

$$+S_{1-1} = n_h A_{ps} (y_1^d - y_p) = 5,51 \cdot 6860 \cdot (1278,9 - 260,57) = 42643587 \text{ mm}^3$$

$$+c_1 = \frac{S_{1-1}}{A_2} = \frac{42643587}{614094} = 69,44 \text{ mm}$$

$$+y_2^d = y_1^d - c_1 = 1278,9 - 69,44 = 1209,46 \text{ mm}$$

$$+y_2^t = H_d - y_2^d = 1750 - 1209,46 = 540,54 \text{ mm}$$

$$+I_2 = I_1 + A_1 \cdot c_1^2 + n_h \cdot A_{ps} \cdot (y_1^d - y_p)^2 = 3,2 \cdot 10^{11} + 572218 \cdot 69,44^2 + 5,51 \cdot 6860 \cdot (1209,46 - 260,57)^2 = 3,6 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$

$$+W_{d1} = \frac{I_2}{y_2^d} = \frac{3,6 \cdot 10^{11}}{1209,46} = 298037150 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t1} = \frac{I_2}{y_2^t} = \frac{3,6 \cdot 10^{11}}{540,54} = 666000666 \text{ mm}^3$$

c) Giai đoạn 3 (khai thác):

$$+A_3 = A_2 + \frac{E_b}{E_d} \times S \times t_s = A_2 + n_b \times S \times t_s = 614094$$

$$+0,774 \cdot 2400 \cdot 185 = 957750 \text{ mm}^2$$

$$+S_{2-2} = n_b \times S \times t_s \times (y_2^t - \frac{t_s}{2}) =$$

$$= 0,774 \cdot 2400 \cdot 185 \cdot (540,54 - \frac{185}{2}) = 153971634 \text{ mm}^3$$

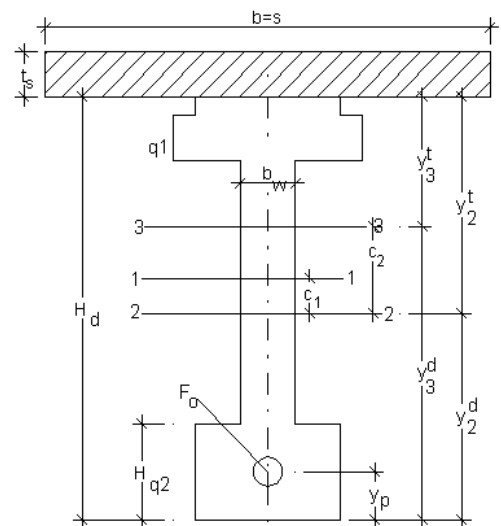
$$+c_2 = \frac{S_{2-2}}{A_3} = \frac{153971634}{957750} = 160,8 \text{ mm}$$

$$+y_3^d = y_2^d + c_2 = 1209,46 + 160,8 = 1370,26 \text{ mm}$$

$$+y_3^t = H_d - y_3^d = 1750 - 1370,26 = 379,74 \text{ mm}$$

$$* I_3 = I_2 + A_2 \times c_2^2 + n_b [S \times \frac{t_s^3}{12} + S \times t_s (y_3^t + \frac{t_s}{2})^2] =$$

$$I_3 = 3,6 \cdot 10^{11} + 614094 \cdot 160,8^2 + 0,774 \cdot [2400 \cdot \frac{185^3}{12} + 2400 \cdot 185 \cdot (379,74 + \frac{185}{2})^2]$$



$$I_3 = 4,5.10^{11} \text{ mm}^4$$

$$+W_{d3} = \frac{I_3}{y_d^3} = \frac{4,5.10^{11}}{1370,26} = 330957249 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t3} = \frac{I_3}{y_t^3} = \frac{4,5.10^{11}}{379,74} = 1185021330 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t3}^b = \frac{I_3}{y_t^3 + t_s} = \frac{4,5.10^{11}}{379,74 + 185} = 796826858 \text{ mm}^3$$

6. Mặt cắt 104 :

a) Giai đoạn 1 (căng kéo cốt thép DUL-trừ lỗ rỗng):

$$+F_0 = n_b \frac{\pi \times d^2}{4} = 7 \times \frac{3,14 \times 60^2}{4} = 19782 \text{ mm}^2$$

$$+A_1 = A_g - F_0 = 592000 - 19782 = 572218 \text{ mm}^2$$

+Mô men tính với đáy: $S_d^0, y_p = 173,14 \text{ mm}$

$$S_d^0 = S_{gd} - F_0 y_p = 737000000 -$$

$$19782 \times 173,14 = 733574945 \text{ mm}^3$$

$$+y_1^d = \frac{S_d^0}{A_1} = 1282 \text{ mm}$$

$$+y_1^t = H_d - y_1^d = 468 \text{ mm}$$

$$+n_h = \frac{E_s}{E_D} = \frac{197000}{35750} = 5,51 \text{ (hệ số quy đổi từ}$$

thép sang bê tông)

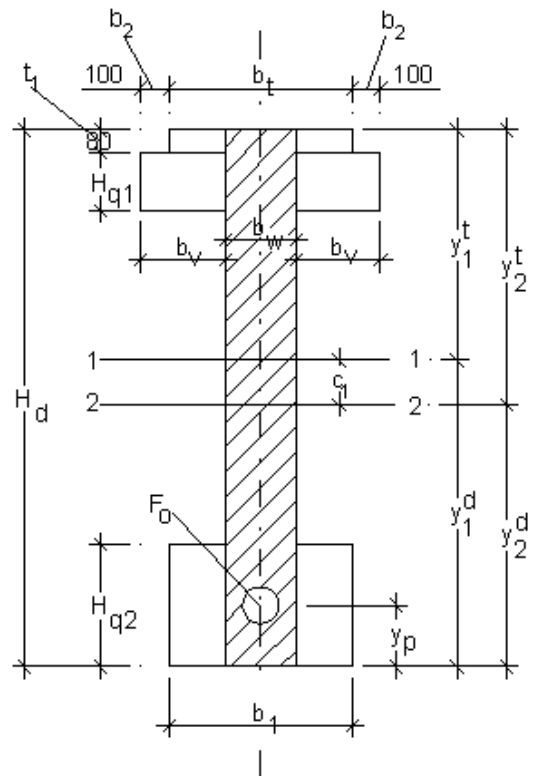
$$+I_1 = b_w \cdot \frac{H_d^3}{12} + b_w \cdot H_d \cdot (y_1^d - \frac{H_d}{2})^2 + (b_t - b_w) \cdot \frac{t_1^3}{12} + (b_t - b_w) \cdot t_1 \cdot (y_1^t - \frac{t_1}{2})^2 + 2 \cdot b_v \cdot \frac{H_{q1}^3}{12} +$$

$$+ 2 \cdot b_v \cdot H_{q1} \cdot (y_1^t - t_1 - \frac{H_{q1}}{2})^2 + (b_1 - b_w) \cdot \frac{H_{q2}^3}{12} + (b_1 - b_w) \cdot H_{q2} \cdot (y_1^d - \frac{H_{q2}}{2})^2 - F_0 \cdot (y_1^d - y_p)^2$$

$$I_1 = 200 \cdot \frac{1750^3}{12} + 200 \cdot 1750 \cdot (1282 - \frac{1750}{2})^2 + (600 - 200) \cdot \frac{80^3}{12} + (600 - 200) \cdot 80 \cdot (468 - \frac{80}{2})^2$$

$$+ 2 \cdot 300 \cdot \frac{225^3}{12} + 2 \cdot 300 \cdot 225 \cdot (468 - 80 - \frac{225}{2})^2 + (600 - 200) \cdot \frac{300^3}{12} + (600 - 200) \cdot 300 \cdot (1282 - \frac{300}{2})^2 - 19782 \cdot (1282 - 173,14)$$

$$I_1 = 3,2.10^{11} \text{ mm}^4$$



$$+W_{d1} = \frac{I_1}{y_1^d} = 249609984 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t1} = \frac{I_1}{y_1^t} = 68346860 \text{ mm}^3$$

$$+e_0 = y_1^d - y_p = 1282 - 173,14 = 1108,86 \text{ mm}$$

b) Giai đoạn 2 (sau bơm vữa)(trục 2-2):

$$+A_2 = A_1 + n_h A_{ps} = 572218 + 5,51 \cdot 6860 = 614094 \text{ mm}^2$$

$$+S_{1-1} = n_h A_{ps} (y_1^d - y_p) = 5,51 \cdot 6860 \cdot (1282 - 173,14) = 46434621 \text{ mm}^3$$

$$+c_1 = \frac{S_{1-1}}{A_2} = \frac{42643587}{614094} = 75,6 \text{ mm}$$

$$+y_2^d = y_1^d - c_1 = 1282 - 75,6 = 1206,4 \text{ mm}$$

$$+y_2^t = H_d - y_2^d = 1750 - 1206,4 = 543,6 \text{ mm}$$

$$+I_2 = I_1 + A_1 \cdot c_1^2 + n_h \cdot A_{ps} \cdot (y_2^d - y_p)^2 = 3,2 \cdot 10^{11} + 572218 \cdot 75,6^2 + 5,51 \cdot 6860 \cdot (1206,4 - 173,14)^2 = 3,7 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$

$$+W_{d1} = \frac{I_2}{y_2^d} = \frac{3,7 \cdot 10^{11}}{1206,4} = 306697613 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t1} = \frac{I_2}{y_2^t} = \frac{3,7 \cdot 10^{11}}{543,6} = 680647535 \text{ mm}^3$$

c) Giai đoạn 3 (khai thác):

$$+A_3 = A_2 + \frac{E_b}{E_d} \times S \times t_s = A_2 + n_b \times S \times t_s = 614094$$

$$+0,774 \cdot 2400 \cdot 185 = 957750 \text{ mm}^2$$

$$+S_{2-2} = n_b \times S \times t_s \times (y_2^t - \frac{t_s}{2}) =$$

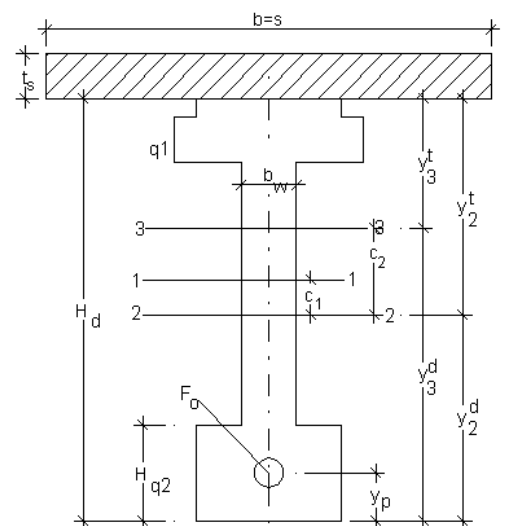
$$= 0,774 \cdot 2400 \cdot 185 \cdot (543,6 - \frac{185}{2}) = \text{mm}^3$$

$$+c_2 = \frac{S_{2-2}}{A_3} = \frac{155023222}{957750} = 161,8 \text{ mm}$$

$$+y_3^d = y_2^d + c_2 = 1206,4 + 161,8 = 1368,2 \text{ mm}$$

$$+y_3^t = H_d - y_3^d = 1750 - 1368,2 = 381,8 \text{ mm}$$

$$* I_3 = I_2 + A_2 \times c_2^2 + n_b [S \times \frac{t_s^3}{12} + S \times t_s (y_3^t + \frac{t_s}{2})^2] =$$



$$I_3 = 3,7 \cdot 10^{11} + 614094 \cdot 161,8^2 + 0,774 \cdot [2400 \cdot \frac{185^3}{12} + 2400 \cdot 185 \cdot (381,8 + \frac{185}{2})^2]$$

$$I_3 = 4,6 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$

$$+W_{d3} = \frac{I_3}{y_d^3} = \frac{4,6 \cdot 10^{11}}{1368,2} = 339338971 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t3} = \frac{I_3}{y_t^3} = \frac{4,6 \cdot 10^{11}}{381,8} = 1204819277 \text{ mm}^3$$

$$+W_{t3}^b = \frac{I_3}{y_{t3}^3 + t_s} = \frac{4,6 \cdot 10^{11}}{381,8 + 185} = 811573747 \text{ mm}^3$$

2.7. Tính ứng suất mất mát trong cốt thép DUL:

2.7.1. Mất do ma sát :

$$\Delta f_{PF} = f_{PI} (1 - e^{-(kx + \mu \alpha)})$$

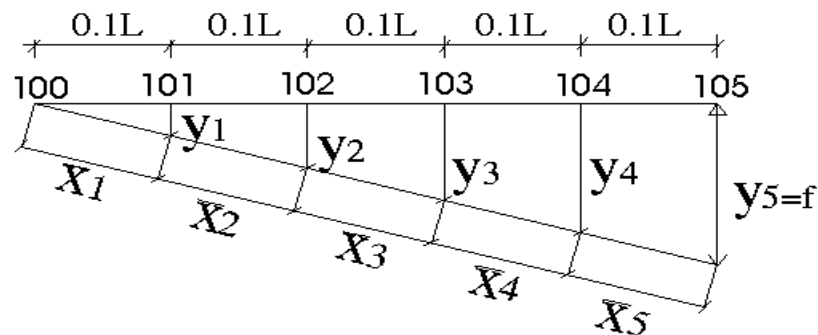
Trong đó :

- f_{PI} : ứng suất khi căng kéo $= 0,8 f_{PU} = 0,8 \times 1860 = 1488 \text{ MP}_a$.

- $K = 6,6 \times 10^{-7} / \text{mm}$

- $\mu = 0,23$.

- x : là chiều dài bó cáp tính từ đầu kích neo đến mặt cắt đang tính ứng suất mất mát . Tính khi kích 2 đầu :



+ vậy X của tất cả các bó tại MC100 đều bằng không .

+ X của bó tại mặt cắt 104 bằng 1 nửa chiều dài toàn bộ L_t của nó.

+ tính X của 1 bó tại mặt cắt bất kì được tính gần đúng như sau :

*Tại MC 101:

$$\overline{X_1} = \sqrt{(0,1l)^2 + (y_1^2)} \rightarrow X_1 = \overline{X_1}.$$

*Tại MC 102:

$$X_2 = \overline{X_1} + \sqrt{(0,1l)^2 + (y_2 - y_1)^2}$$

*Tại MC 103:

$$X_3 = \overline{X}_2 + \sqrt{(0.1l)^2 + (y_3 - y_2)^2}$$

*Tại MC 104:

$$X_4 = \overline{X}_3 + \sqrt{(0.1l)^2 + (y_4 - y_3)^2}$$

a. Tính cho bó 1:

$$\overline{X}_1 = \sqrt{3440^2 + 18^2} = 3440,05 \text{ mm}$$

$$\overline{X}_2 = \sqrt{3440^2 + (32 - 18)^2} = 3440,03 \text{ mm.}$$

$$\overline{X}_3 = \sqrt{3440^2 + (42 - 32)^2} = 3440,01 \text{ mm.}$$

$$\overline{X}_4 = \sqrt{3440^2 + (48 - 42)^2} = 3440 \text{ mm.}$$

b. Tính cho bó 2 :

$$\overline{X}_1 = \sqrt{3440^2 + 36^2} = 3440,19 \text{ mm}$$

$$\overline{X}_2 = \sqrt{3440^2 + (64 - 36)^2} = 3440,11 \text{ mm.}$$

$$\overline{X}_3 = \sqrt{3440^2 + (84 - 64)^2} = 3440,06 \text{ mm.}$$

$$\overline{X}_4 = \sqrt{3440^2 + (96 - 84)^2} = 3440,02 \text{ mm.}$$

c. Tính cho bó 3 :

$$\overline{X}_1 = \sqrt{3440^2 + 396^2} = 3462,72 \text{ mm}$$

$$\overline{X}_2 = \sqrt{3440^2 + (704 - 396)^2} = 3453,76 \text{ mm.}$$

$$\overline{X}_3 = \sqrt{3440^2 + (924 - 704)^2} = 3447,03 \text{ mm.}$$

$$\overline{X}_4 = \sqrt{3440^2 + (1056 - 924)^2} = 3442,53 \text{ mm.}$$

d. Tính cho bó 4 :

$$\overline{X}_1 = \sqrt{3440^2 + 432^2} = 3467,02 \text{ mm.}$$

$$\overline{X}_2 = \sqrt{3440^2 + (768 - 432)^2} = 3456,37 \text{ mm.}$$

$$\overline{X}_3 = \sqrt{3440^2 + (1008 - 768)^2} = 3448,36 \text{ mm.}$$

$$\overline{X}_4 = \sqrt{3440^2 + (1152 - 1008)^2} = 3443,01 \text{ mm.}$$

e. Tính cho bó 5 :

$$\overline{X}_1 = \sqrt{3440^2 + 468^2} = 3471,69 \text{ mm.}$$

$$\overline{X_2} = \sqrt{3440^2 + (832 - 468)^2} = 3459,20 \text{ mm.}$$

$$\overline{X_3} = \sqrt{3440^2 + (1092 - 832)^2} = 3449,81 \text{ mm.}$$

$$\overline{X_4} = \sqrt{3440^2 + (1248 - 1092)^2} = 3443,54 \text{ mm.}$$

+ α : là tổng giá trị tuyệt đối các góc uốn của bó ct tính từ vị trí kích đến mặt cắt :

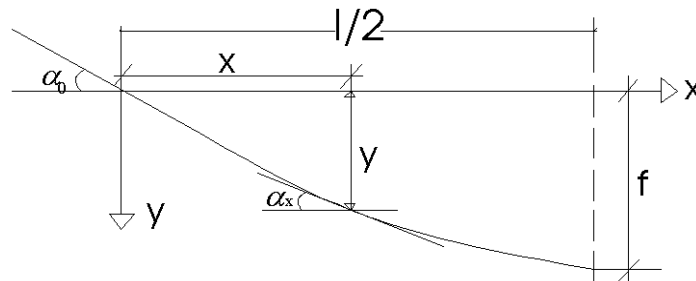
$$\alpha = \alpha_0 - \alpha_x .$$

Với α_0 : là góc tiếp tuyến với đường cong tại góc toạ độ .

α_x : là góc giữa tiếp tuyến với đường cong tại toạ độ x .

-đường cong bó ct :

$$y = \frac{4f(l-x) \cdot x}{l^2} \rightarrow \tan \alpha_x = \frac{4f}{l} \left(1 - \frac{2x}{l}\right) .$$



Tính $\alpha_0, \alpha_x, \alpha$ cho các bó cáp tại các mặt cắt cần tính us mặt cắt:

+Tính α_0 cho các bó (x=0):

$$\text{-bó 1 : } \tan \alpha_0 = \frac{4f}{l} \left(1 - \frac{2x}{l}\right) = \frac{4.50}{34400} (1 - 0) = 0.0058 \rightarrow \alpha_0 = 0.3209^\circ = 0.0056 \text{ rad}$$

$$\text{-bó 2 : } \tan \alpha_0 = \frac{4f}{l} \left(1 - \frac{2x}{l}\right) = \frac{4.100}{34400} (1 - 0) = 0.0116 \rightarrow \alpha_0 = 0.6646^\circ = 0.0116 \text{ rad}$$

$$\text{-bó 3 : } \tan \alpha_0 = \frac{4.1100}{34400} = 0,1279 \rightarrow \alpha_0 = 7.2886^\circ = 0.1272 \text{ rad}$$

$$\text{-bó 4 : } \tan \alpha_0 = \frac{4.1200}{34400} = 0,1395 \rightarrow \alpha_0 = 7,9415^\circ = 0.1386 \text{ rad}$$

$$\text{-bó 5 : } \tan \alpha_0 = \frac{4.1300}{34400} = 0,1512 \rightarrow \alpha_0 = 8,5979^\circ = 0.1501 \text{ rad}$$

Lập bảng :

Tên bó	x(mm)	L(mm)	f_i (mm)	α_0 (rad)
Bó 1	0	34400	50	0.0056
Bó 2	0	34400	100	0.0116
Bó 3	0	34400	1100	0.1272
Bó 4	0	34400	1200	0.1386
Bó 5	0	34400	1300	0.1501

+Tính α_x tại các mặt cắt cho các bó :

(+)Tính α cho các bó tại các mặt cắt :

Công thức: $\alpha = \alpha_0 - \alpha_x$

*Tại mặt cắt 101 có :x=3940 mm.

$$\text{-bó 1 : } \rightarrow \operatorname{tg} \alpha_x = \frac{4f}{l} \left(1 - \frac{2x}{l} \right) = \frac{4.50}{34400} \left(1 - \frac{2.3440}{34400} \right) = 0,00465 \rightarrow \alpha_x = 0,00465 \text{ rad.}$$

Tương tự ta có bảng sau :

Tên bó	x(mm)	L(mm)	f_i (mm)	α_x (rad)	α_0 (rad)	α (rad)
Bó 1	0	34400	50	0,00465	0,0056	0,0009
Bó 2	0	34400	100	0,0093	0,0116	0,0023
Bó 3	0	34400	1100	0,1023	0,1272	0,0249
Bó 4	0	34400	1200	0,1116	0,1386	0,027
Bó 5	0	34400	1300	0,1209	0,1501	0,0292

*Tại mặt cắt 102 có :x=6880 mm,

Tên bó	x(mm)	L(mm)	f_i (mm)	α_x (rad)	α_0 (rad)	α (rad)
Bó 1	0	34400	50	0,0035	0,0056	0,00210
Bó 2	0	34400	100	0,007	0,0116	0,0046
Bó 3	0	34400	1100	0,077	0,1272	0,0502
Bó 4	0	34400	1200	0,084	0,1386	0,0546
Bó 5	0	34400	1300	0,091	0,1501	0,0591

*Tại mặt cắt 103 có :x=10320 mm,

Tên bó	x(mm)	L(mm)	f_i (mm)	α_x (rad)	α_0 (rad)	α (rad)
Bó 1	0	34400	50	0,0023	0,0056	0,0033
Bó 2	0	34400	100	0,0046	0,0116	0,007
Bó 3	0	34400	1100	0,0506	0,1272	0,0766
Bó 4	0	34400	1200	0,0552	0,1386	0,0834
Bó 5	0	34400	1300	0,0598	0,1501	0,0903

*Tại mặt cắt 104 có :x=13760 mm,

Tên bó	x(mm)	L(mm)	f_i (mm)	α_x (rad)	α_0 (rad)	α (rad)
Bó 1	0	34400	50	0,0012	0,0056	0,0044
Bó 2	0	34400	100	0,0024	0,0116	0,0092
Bó 3	0	34400	1100	0,0264	0,1272	0,1008
Bó 4	0	34400	1200	0,0288	0,1386	0,1098
Bó 5	0	34400	1300	0,0312	0,1501	0,1189

*Tại mặt cắt 105 thì tất cả các bó có $\alpha_x = 0 \Rightarrow \alpha = \alpha_0$,

- Tính ứng suất mất mát do ma sát tại các mặt cắt lập thành bảng:

a, Mặt cắt 101:

Bó	L_i	f_{pi}	K	x	μ	α	e	$-(kx + \mu\alpha)$	$1 - e^{-(kx + \mu\alpha)}$	Δf_{PF} (MPa)
1	34400,2	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	3440,05	0,23	0,0009	2,7182	3,717	3,717	3,72
2	34401,7	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	3440,19	0,23	0,0023	2,7182	4,195	4,195	4,20
3	34493,8	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	3462,72	0,23	0,0249	2,7182	11,910	11,910	11,91
4	34511,6	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	3967,02	0,23	0,027	2,7182	13,119	13,119	13,12
5	34531	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	3471,69	0,23	0,0292	2,7182	13,378	13,378	13,38
$\Sigma \Delta f_{PF}$										46,32
$\Delta f_{PF} / 7$										6,62

a, Mặt cắt 102:

Bó	L_i	f_{pi}	K	x	μ	α	e	$-(kx + \mu\alpha)$	$1 - e^{-(kx + \mu\alpha)}$	Δf_{PF} (MPa)
1	34400,2	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	6880,08	0,23	0,00210	2,7182	-0,0051	0,0051	7,53
2	34401,7	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	6880,3	0,23	0,0046	2,7182	-0,0056	0,0056	8,38
3	34493,8	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	6919,48	0,23	0,0502	2,7182	-0,0162	0,0160	23,85
4	34511,6	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	6923,39	0,23	0,0546	2,7182	-0,0172	0,0170	25,34
5	34531	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	6880,08	0,23	0,0591	2,7182	-0,0182	0,0180	26,81
$\Sigma \Delta f_{PF}$										91,91
$\Delta f_{PF} / 7$										13,13

a, Mặt cắt 103:

Bó	L_i	f_{pi}	K	x	μ	α	e	$-(kx + \mu\alpha)$	$1 - e^{-(kx + \mu\alpha)}$	Δf_{PF} (MPa)
1	34400,2	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	10320,09	0,23	0,0033	2,7182	-0,0076	0,0076	11,33
2	34401,7	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	10320,36	0,23	0,007	2,7182	-0,0085	0,0085	12,58
3	34493,8	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	10363,51	0,23	0,0766	2,7182	-0,0245	0,0242	36,06
4	34511,6	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	10371,75	0,23	0,0834	2,7182	-0,0261	0,0258	38,33
5	34531	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	10320,09	0,23	0,0903	2,7182	-0,0277	0,0273	40,58
$\Sigma \Delta f_{PF}$										138,88
$\Delta f_{PF} / 7$										19,84

a, Mặt cắt 104:

Bó	L_i	f_{pi}	K	x	μ	α	e	$-(kx + \mu\alpha)$	$1 - e^{-(kx + \mu\alpha)}$	Δf_{PF} (MPa)
1	34400,2	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	13760,09	0,23	0,0044	2,7182	-0,0102	0,0101	15,09
2	34401,7	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	13760,38	0,23	0,0092	2,7182	-0,0113	0,0112	16,71
3	34493,8	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	13806,04	0,23	0,1008	2,7182	-0,0324	0,0319	47,43
4	34511,6	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	13814,01	0,23	0,1098	2,7182	-0,0345	0,0339	50,41
5	34531	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	13760,09	0,23	0,1189	2,7182	-0,0365	0,0359	53,37
$\Sigma \Delta f_{PF}$										183,00
$\Delta f_{PF} / 7$										26,14

a, Mặt cắt 105:

Bó	L_i	f_{pi}	K	x	μ	α	e	$-(kx + \mu\alpha)$	$1 - e^{-(kx + \mu\alpha)}$	Δf_{PF} (MPa)
1	34400,2	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	17200,1	0,23	0,0056	2,7182	-0,0128	0,0127	18,87
2	34401,7	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	17200,9	0,23	0,0116	2,7182	-0,0141	0,0140	20,89
3	34493,8	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	17246,9	0,23	0,1272	2,7182	-0,0408	0,0399	59,43
4	34511,6	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	17246,9	0,23	0,1386	2,7182	-0,0434	0,0425	63,17
5	34531	1488	$6,67 \cdot 10^{-7}$	17265,5	0,23	0,1501	2,7182	-0,0460	0,0450	66,95
$\Sigma \Delta f_{PF}$										229,31
$\Delta f_{PF} / 7$										32,76

2.7.2. Mất do trượt neo :

$$\Delta f_{PA} = \frac{\Delta L}{l_{tb}} * E_P$$

Trong đó : lấy $\Delta L = 6mm / 1neo$,

$$E_P = 197000 MP_a$$

$$l_{tb} = 34448,6 \text{ mm}$$

$$\text{Suy ra : } \Delta f_{PA} = \frac{6}{34448,6} \cdot 197000 = 34,3 \text{ MP}_a \text{ (cho tất cả các mặt cắt)}$$

2.7.3. Mất do nén đàn hồi bê tông (mỗi lần căng 1 bó)

$$\Delta f_{PES} = \frac{(N-1)}{2N} * \frac{E_P}{E_{ci}} * f_{cgp}$$

Trong đó : N=7 bó,

$$E_{ci} = 4800 \sqrt{f'_{ci}} \text{ , với } f'_{ci} = 80\% f'_c = 0,8 \times 40 = 32 MP_a \text{ ,}$$

f'_{ci} : cường độ bê tông lúc căng,

$$E_{ci} = 27153 \text{ MP}_a$$

$$f_{PI} = 0.8 f_{PU} = 0.8 \times 1860 = 1488,$$

f_{cgp} : ứng suất tại trọng tâm ct do lực căng đã kể đến mất us do ma sát + tụt

neo và do trọng ,

$$\text{-lực căng : } P_i = \left[f_{pi} - \Delta f_{PF} + \Delta f_{PA} \right] \times A_{PS} \times \cos \alpha_x^{tb},$$

Trong đó :

α_x^{tb} : là góc trung bình của tiếp tuyến với các bó tại mặt cắt tính toán

2.7.3.1. Lực căng p_i tại các mặt cắt là :

a, MC 100 :

$$P_i = [1488 - 34,3] \cdot 7600 \cdot 0,998 = 11026023,76 \text{ N.}$$

$$\text{Với } \alpha_x^{tb} = (0,186 \cdot 2 + 0,418 \cdot 2 + 5,75 + 5,98 + 6,211) / 7 = 3,709 \Rightarrow \cos \alpha_x^{tb} = 0.998.$$

b, MC 101 :

$$P_i = [1488 - (6,62 + 34,3)] \cdot 7600 \cdot 0,999 = 10986810,19 \text{ N.}$$

c, MC 102 :

$$P_i = [1488 - (13,13 + 34,3)] \cdot 7600 \cdot 0,999 = 10937383,67 \text{ N.}$$

d, MC 103 :

$$P_i = [1488 - (19,84 + 34,3)] \cdot 7600 \cdot 0,999 = 10886438,66 \text{ N.}$$

e, MC 104 :

$$P_i = [1488 - (26,14 + 34,3)] \cdot 7600 \cdot 0,999 = 10838606,54 \text{ N.}$$

e, MC 105 :

$$P_i = [1488 - (32,76 + 34,3)] \cdot 7600 \cdot 1 = 10799144 \text{ N.}$$

2.7.3.2. Tính f_{cgp} cho các mặt cắt :

$$f_{cgp} = -\frac{p_i}{A_g} - \frac{p_i}{I_g} e_g^2 + \frac{M_1}{I_g} e_g$$

Với M_1 : mômen do trọng lượng bản thân g_1 tính theo TTGHSD,

-Tại MC 100 : ($M_1 = 0$).

$$f_{cgp} = -\frac{11026023,76}{1090000} - \frac{11026023,76 \cdot 600^2}{6,9 \cdot 10^{11}} = -15,87 \text{ MP}_a$$

-Tại MC 105 :

$$f_{cgp} = -\frac{10799144}{592000} - \frac{10799144.600^2}{6,9.10^{11}} + \frac{2536,5}{6,9.10^{11}}.600 = -23,88 \text{ MP}_a$$

Vậy mất do nén đàn hồi bê tông (Δf_{PES}) là:

-MC 100 :

$$\Delta f_{PES} = \frac{(7-1).197000.|-15,87|}{2.7.27153} = 49,3 \text{ MP}_a$$

-MC 105 :

$$\Delta f_{PES} = \frac{(7-1).197000.|-23,88|}{2.7.27153} = 74,2 \text{ MP}_a$$

2.7.4. Mất us do co ngót bê tông (kéo sau):

-Tại tất cả các mặt cắt như nhau :

$$\Delta f_{PSR} = 93 - 0.85H, \text{ với } H \text{ độ ẩm } = 80\%,$$

$$\Delta f_{PSR} = 93 - 0.85 \times 0.8 = 25 \text{ MP}_a,$$

2.7.5. Mất us do từ biến bê tông,

$$\Delta f_{PCR} = 12.0 f_{cgp} - 7.0 \Delta f_{cdp} \geq 0,$$

Trong đó :

- f_{cgp} : là us tại trọng tâm ct do lực nén P_i (đã kể đến mất do ma sát ,tụ neo và nén đàn hồi) , và do trọng lượng bản thân,

- Tính lực P_i cho các mặt cắt :

$$P_i = f_{pi} - (\Delta f_{PF} + \Delta f_{PA} + \Delta f_{PES} - A_{PS} * \cos \alpha_x^{tb}.$$

***MC 100 :**

$$P_i = [1488 - (34,3 + 49,3)] \cdot 7840.0,998 = 10998475,01 \text{ N}$$

$$f_{cgp} = -\frac{10998475,01}{1090000} - \frac{10998475,01.600^2}{6,9.10^{11}} = -15,83 \text{ MP}_a$$

$$\rightarrow \Delta f_{PCR} = 12,0 \times 15,83 = 189,96 \text{ MP}_a,$$

***MC 105 :**

$$P_i = [1488 - (32,76 + 34,3 + 49,3)] \cdot 7840.1 = 10753657,6 \text{ N}$$

Suy ra MC L/2:

$$\rightarrow f_{cgp} = -\frac{10753657,6}{1090000} - \frac{10753657,6.600^2}{6,9.10^{11}} + \frac{2536,5}{6,9.10^{11}}.600 = -15,48 \text{ MP}_a$$

Δf_{cdp} : us do tĩnh tải 2 và tĩnh tải 3 gây ra :

$$\Delta f_{cdp} = \frac{M_2}{I_{c-2}}(d_{ps} - y^{tr}_2) + \frac{M_3 + M_{lp}}{I_{c-3}}(d_{ps} - y^{tr}_3)$$

$$= \frac{2433,3 \cdot 10^6}{3,54 \cdot 10^{11}}(1700 - 543,66) + \frac{(286,9 + 554,6) \cdot 10^6}{4,3 \cdot 10^{11}}(1700 - 383,78) = 10,52$$

MP_a

$$M_2 = 2433,3 \cdot 10^6 \text{ MPa}$$

$$M_3 = 286,9 \cdot 10^6 \text{ MPa}$$

$$M_{lp} = 554,6 \cdot 10^6 \text{ MPa}$$

$$I_{c-2} = 3,54 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$

$$Y_2^{tr} = 543,66 \text{ mm}$$

$$I_{c-3} = 4,3 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4$$

$$Y_3^{tr} = 383,78 \text{ mm}$$

$$D_{ps} = 1700 \text{ mm}$$

Δf_{PCR} : us do tĩnh tải 2 gây ra ,

$$\Delta f_{PCR} = 12,015,48 - 7 \cdot 10,52 = 112,12 \text{ MP}_a$$

Mặt cắt	Δf_{PF} (MPa)	Δf_{PA} (MPa)	Δf_{cgp} (MPa)	Δf_{cdp} (MPa)	Δf_{PCR} (MPa)
100	0	34,3	15,87	0	189,96
101	6,62	34,3	19,2	4,09	301,37
102	13,13	34,3	25,04	7,01	239,41
103	19,84	34,3	24,63	8,75	201,91
104	26,14	34,3	24,02	9,34	189,02
105	32,76	34,3	23,88	10,52	112,12

2.7.6. Mật ứng suất do chùng thép :

$$\Delta f_{PR} = \Delta f_{PR_1} + \Delta f_{PR_2} ,$$

-Căng sau gần đúng : $\Delta f_{PR_1} = 0 \Rightarrow \Delta f_{PR} = \Delta f_{PR_2}$

-Tính :

$$\Delta f_{PR_2} = 0,3[138 - 0,3\Delta f_{PF} - 0,4\Delta f_{PES} - 0,2(\Delta f_{PSR} + \Delta f_{PCR})],$$

*MC Gỏi :

$$\Delta f_{PR_2} = 0,3[138 - 0,3 \cdot 0 - 0,4 \cdot 49,3 - 0,2 \cdot (25 + 189,96)] = 22,59 \text{ MPa}$$

*MC L/2 :

$$\Delta f_{PR_2} = 0,3[138 - 0,3 \cdot 32,76 - 0,4 \cdot 74,2 - 0,2 \cdot (25 + 112,12)] = 21,32 \text{ MPa}$$

Tổng hợp các ứng suất mất mát

- Mất mát tức thời : $\Delta f_{PT1} = \Delta f_{PF} + \Delta f_{PA} + \Delta f_{PES}$

Mặt cắt	Δf_{PF} (MPa)	Δf_{PA} (MPa)	Δf_{PES} (MPa)	Δf_{PT1} (MPa)
100	0	34,3	49,3	83,6
101	6,62	34,3	94,6	40,92
102	13,13	34,3	82,85	47,43
103	19,84	34,3	75,54	54,14
104	26,14	34,3	73	133,44
105	32,76	34,3	74,2	141,26

- Mất mát theo thời gian : $\Delta f_{PT2} = \Delta f_{PSR} + \Delta f_{PCR} + \Delta f_{PR}$

Mặt cắt	Δf_{PSR} (MPa)	Δf_{PCR} (MPa)	Δf_{PR} (MPa)	Δf_{PT2} (MPa)
100	25	189,96	22,59	237,55
101	25	301,37	22,79	349,16
102	25	239,41	23,13	287,54
103	25	201,91	22,92	249,83
104	25	189,02	21,87	235,89
105	25	112,12	21,32	158,44

- Tổng mất mát : $\Delta f_{PT} = \Delta f_{PT1} + \Delta f_{PT2}$

Tiết diện	Δf_{PT1} (MPa)	Δf_{PT2} (MPa)	Δf_{PT} (MPa)
100	83,6	237,55	321,15
101	40,92	349,16	390,08
102	47,43	287,54	334,97
103	54,14	249,83	303,97
104	133,44	235,89	369,33
105	141,26	158,44	299,7

$$=0,85-0,05/7(50-28)=0,693$$

$$f_c' = 50$$

$$d_p = H - y_p = 1750 + 185 - 171,43 = 1763,57 \text{ (mm)}$$

$$k = 2(1,04 - \frac{f_{py}}{f_{pu}}) = 0,28$$

$$C = \frac{6860 \cdot 1860}{0,85 \cdot 50 \cdot 0,693 \cdot 2400 + 0,28 \cdot 7600 \cdot \frac{1860}{1763,57}} = 140,7 < h_f = 185 \text{ mm}$$

□ Vậy trục trung hoà qua cánh :

+Sức kháng danh định của tiết diện :

$$M_n = A_{ps} f_{ps} (d_p - \frac{a}{2}) + (b - b_w) h_f \cdot 0,85 \cdot f_c' (h_f/2 - a/2),$$

$$a = \beta_1 C = 0,693 \cdot 140,7 = 97,5.$$

$$f_{ps} = f_{pu} \cdot (1 - k \frac{C}{d_p}) = 1860 \cdot (1 - 0,28 \cdot \frac{140,7}{1760}) = 1850,3 \text{ MP}_a$$

$$M_n = 7600 \cdot 1850,3 \cdot (1763,57 - \frac{97,5}{2}) + (2400 - 200) \cdot 185 \cdot 0,85 \cdot 50 (\frac{185}{2} - \frac{97,5}{2})$$

$$= 2,49 \cdot 10^{10} \text{ N.mm} = 24900 \text{ KN.m}$$

+Kiểm tra : $M_u = 14693,93 \text{ KN.m} < M_n = 1.24900 = 24900 \text{ KN.m} \Rightarrow$ đạt .

2.8.2Kiểm tra hàm lượng thép tối đa :

$$\frac{C}{d_c} \leq 0,42 .$$

$$d_c = \frac{A_{ps} \cdot f_{ps} \cdot d_p}{A_{ps} \cdot f_{ps}} = \frac{6860 \cdot 1850,3 \cdot 1763,57}{6860 \cdot 1850,3} = 1763,57 \text{ mm}$$

$$C = 140,7 \text{ mm} < 0,42 d_c = 0,42 \times 1763,57 = 740,5 \text{ mm} \rightarrow \text{đạt} .$$

2.8.3.Kiểm tra hàm lượng thép tối thiểu :

$$\phi M_n \geq \min [1,33 M_{cr}, 1,33 M_u]$$

Trong đó :

M_{cr} : mômen bắt đầu gây nứt dầm BTĐUL tức là khi đó us biên dưới đạt trị

số us kéo khi uốn là : $f_r = 0,63 \sqrt{f_c'} = 0,63 \sqrt{50} = 4,45 \text{ MP}_a ,$

-phương trình M_{cr} với tiết liên hợp căng sau (3 giai đoạn),

$$f_r = -\frac{P_I}{A_g} - \frac{P_I e_g}{I_g} y_1^d + \frac{M_1}{I_{g1}} y_1^d + \frac{M_2}{I_{g2}} y_2^d + \frac{M_3 + M_{ht}}{I_c} y_3^d + \frac{\Delta M}{I_c} y_3^d = 4,45 \text{Mpa}$$

$$+ P_I = (0.8 f_{py} - \Delta f_{PT}) A_{PS} \quad , \quad \Delta f_{PT} = \Delta f_{PT1} + \Delta f_{PT2} = 299,7 \text{ MPa}$$

+ M_1 : mômen MC 105 do tĩnh tải 1 = 2536,5 KN.m (TTGHSD).

+ M_2 : mômen MC 105 do tĩnh tải 2 = 2433,3 KN.m,

+ M_3 : mômen MC 105 do tĩnh tải 3 (lan can + lớp phủ) = 841,5 KN.m,

+ $M_{ht} = (1,25 \cdot M_{TR} + M_{LN}) = 5007,87 \text{ KN.m}$

+ ΔM : là phần mômen thêm vào để tiết diện bắt đầu nứt,

$$P_1 = (0,8 \cdot 0,9 \cdot 1860 - 299,7) \cdot 6860 = 7130970 \text{ N}$$

*thay các số liệu MC 105 vào phương trình để tính ΔM

$$4,45 = -\frac{7130970}{592000} - \frac{7130970 \cdot 600}{6,9 \cdot 10^{11}} \cdot 1282,04 + \frac{2228,94}{3,06 \cdot 10^{11}} \cdot 1282,04 + \frac{2433,3}{3,52 \cdot 10^{11}} \cdot 1206,34 + \\ + \frac{(841,5 + 5007,87)}{4,3 \cdot 10^{11}} \cdot 1366,22 + \frac{\Delta M}{4,3 \cdot 10^{11}} \cdot 1366,22$$

$$\Delta M = 8,37 \cdot 10^9 \text{ N.mm} = 8370 \text{ KN.m} \Rightarrow M_{CR} = \Delta M + M_1 + M_2 + M_3 + M_{ht} = 17831,79$$

$$M_u = M_{105} = 17103,55 \text{ KN.m}$$

$$+ \text{Kiểm tra : } \phi \cdot M_n = 24900 \text{ KN.m} > \min\{1,2 M_{cr}, 1,33 M_u\}$$

$$> \min\{21398,15 ; 22727,72 \text{ KN.m}\}$$

$$\rightarrow \phi \cdot M_n = 24900 \text{ KN.m} > 22727,72 \text{ KN.m} \Rightarrow \text{đạt.}$$

2.8.4. Kiểm tra sức kháng cắt của tiết diện :

- **Tính cho tiết diện ở gần gối :**

Sức kháng cắt tiết diện $= \phi V_n$, với $\phi = 0.9$

V_n : sức kháng cắt danh định ,

$$V_n = \min \left\{ \begin{array}{l} V_c + V_s + V_p \\ 0.25 f'_c b_v d_v + V_p \end{array} \right\}$$

V_c : sức kháng cắt do bê tông,

$$V_c = 0.083 \beta \sqrt{f'_c} b_v d_v ,$$

V_s : sức kháng cắt do cốt đai ,

$$V_s = \frac{A_v f_v d_v (\cot g \Phi + \cot g \alpha) \sin \alpha}{S_v}, \text{ với } \alpha = 90^\circ (\text{góc cốt đai})$$

$$\rightarrow V_s = \frac{A_v f_v d_v \cot g \Phi}{S_v},$$

V_p : sức kháng cắt do cốt thép DUL (xiên):

$$V_p = f_{pi} A_{PS} \sin \alpha, \text{ với } f_{pi}: \text{cường độ tính toán ctdul,}$$

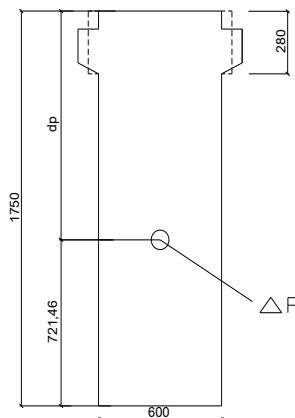
α : góc trung bình,

Trong các công thức trên:

b_v : là chiều dày nhỏ nhất của sườn dầm - đầu dầm $b_w = b_1 = 600\text{mm}$

d_v : chiều cao chịu cắt có hiệu của tiết diện - khoảng cách hợp lực trong miền chịu nén và kéo của tiết diện,

Đầu dầm:

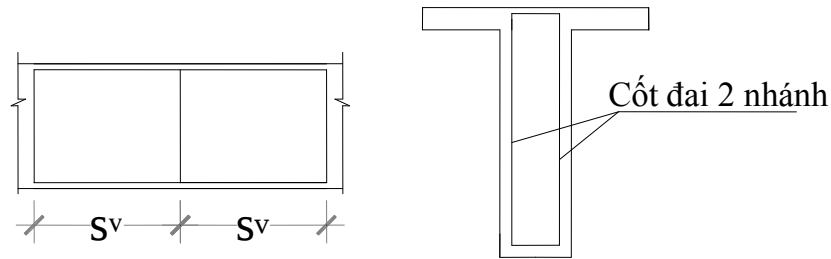


+ gần đúng chiều cao miền chịu nén, lấy bằng chiều cao miền chịu nén MC 105,

$$C = 140,7 \rightarrow d_v = d_p - \frac{c}{2} = 1750 - 721,46 - \frac{140,7}{2} = 958,19\text{mm}$$

$$\text{Mặt khác } d_v = \max \begin{pmatrix} d_p - \frac{c}{2} = 958,19 \\ 0,9d_p = 925,69 \\ 0,72.h = 1260 \end{pmatrix} \Rightarrow d_v = 1260\text{mm}$$

A_v : diện tích tiết diện cốt đai trong phạm vi 1 bước đai:



Trong đó với $L=35m \rightarrow$ đầu dầm $b_1=600mm \rightarrow$ cốt đai $\phi=16$ -4 nhánh ,1

nhánh $\rightarrow f_d = \frac{\pi d^2}{4} = \frac{3.14 \times 16^2}{4} = 201.1 mm^2 \rightarrow A_v = 4 \times 201.1 = 804.4,$

+ f_v : cường độ cốt đai = $400 MP_a$,

+ S_v : bước cốt đai (khoảng cách các cốt đai)

+ β : là hệ số tra theo bảng lập sẵn,

+ Φ : là góc của ứng suất xiên tra bảng ,

*Để tra bảng tìm β và Φ phải tính 2 thông số là : $\frac{V}{f_c}$ và ϵ_x ,

-với V là ứng suất cắt :

$$V = \frac{V_u}{\phi \times b_v \times d_v}$$

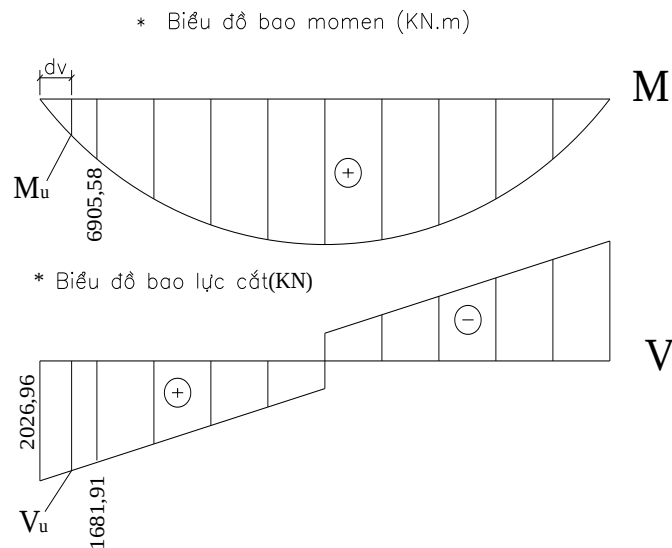
V_u : là lực cắt tính toán theo TTGHCD 1 , $\phi = 0.9$,

$$\epsilon_x = \frac{M_u / d_v + 0.5 V_u \cot g \Phi}{E_p A_{ps}},$$

M_u : là mômen uốn tính theo TTGHCD1,

Như vậy để tra bảng tìm Φ phải tính $\epsilon_x \rightarrow$ để tính ϵ_x phải biết Φ , Vậy phải thử dần theo trình tự sau :

a, Từ biểu đồ bao mômen và lực cắt :



Từ nội suy ta được $\{M_u = 4069 \text{ KN.m}; V_u = 1900,6 \text{ KN}\}$

b, Tính ứng suất cắt :

$$V = \frac{V_u}{\phi x \cdot b_v \cdot x \cdot d_v} = \frac{1900,6 \cdot 10^3}{0,9 \cdot 600 \cdot 1260} = 2,79 \text{ MPa}$$

$$\frac{V}{f_c} = \frac{2,79}{50} = 0,06$$

c, Giả thiết $\Phi_0 = 40^\circ$, $\cot g \Phi_0 = 1.192 \rightarrow$ tính ε_{x_1} ,

$$\varepsilon_{x_1} = \frac{4069 \cdot 10^6 / 1260 + 0,5 \cdot 1900,6 \cdot 10^3 \cdot 1,192}{197000 \cdot 6860} = 2,82 \cdot 10^{-3}$$

$$\text{Theo } \left\{ \begin{array}{l} \frac{V}{f_c} = 0,06 \\ \varepsilon_{x_1} = 2,82 \cdot 10^{-3} \end{array} \right\}, \text{ Tra bảng } \rightarrow \Phi_1 = 27,1^\circ, \beta_1 = 3,82$$

+ so sánh Φ_1 và Φ_0 khác nhiều $\rightarrow$ làm lần thứ 2 : $\cot g 27,1^\circ = 1,95$.

$$\varepsilon_{x_1} = \frac{4069 \cdot 10^6 / 1260 + 0,5 \cdot 1900,6 \cdot 10^3 \cdot 1,95}{197000 \cdot 6860} = 3,3 \cdot 10^{-3}$$

$$\text{Theo } \frac{V}{f_c} \text{ và } \varepsilon_{x_2} \rightarrow \text{tra bảng } \rightarrow \Phi_2 = 27,4^\circ \text{ và } \beta_2 = 3,68.$$

Vậy số liệu để tính : $\Phi_2 = 27,4^\circ$ và $\beta_2 = 3,68$.

d, Bố trí cốt đai trước rồi kiểm tra :

Bước đai :

$$S_v \leq \frac{A_v f_y}{0.083 \sqrt{f'_c} \cdot b_v} = \frac{804.4 \cdot 400}{0.083 \cdot \sqrt{50} \cdot 600} = 913,7 \text{ mm},$$

$$V_u = 1900,6 \text{ KN} < 0.1 f'_c b_v d_v = 0.1 \cdot 50 \cdot 600 \cdot 1260 = 3780 \text{ KN} \text{ nên } \rightarrow$$

$$S_v \leq \min(0.8 d_v; 600 \text{ mm}),$$

Vậy $S_v \leq 600 \text{ mm} \rightarrow$ chọn cốt đai $\phi 16 - 4$ nhánh $S_v = 300 \text{ mm} \rightarrow$ kiểm tra ,

$$V_n = \min\{V_c + V_s + V_p \text{ và } 0.25 f'_c b_v d_v\}.$$

$$+ V_c = 0.083 \beta \sqrt{f'_c} b_v d_v = 0.083 \cdot 3,68 \cdot \sqrt{50} \cdot 600 \cdot 1260 = 1632,8 \text{ KN},$$

$$+ V_p = f_{pi} A_{PS} \sin \alpha_{tb},$$

-Tính góc α_{tb} của các bó cáp tại $x = d_v = 1260 \text{ mm}$,

$$+ \text{bó 1: } \tan \alpha = \frac{4f}{l} \left(1 - \frac{2x}{l}\right) = \frac{4 \cdot 100}{34400} \left(1 - \frac{2 \cdot 1260}{34400}\right) = 0.0107 \rightarrow \alpha_1 = 0.62^\circ,$$

Tương tự cho các bó khác

$$\rightarrow \alpha_{tb} = \arctan[(0.62 + 1.23) + 6,76 + 7,37 + 7,97] = 3.69^\circ \rightarrow \sin \alpha_{tb} = 0.064.$$

$$V_p = (0.8 f_{py} - \Delta f_{PT}) A_{PS} \sin \alpha_{tb} = (0,8 \cdot 0,9 \cdot 1860 - 299,7) \cdot 6860 \cdot 0,064 = 822,34 \text{ KN}.$$

$$V_s = \frac{A_v \cdot f_y \cdot d_v \cdot \cot g(\phi)}{S_v} = \frac{804,4 \cdot 400 \cdot 1260 \cdot 1,929}{300} = 2606,84 \text{ KN}$$

Cuối cùng kiểm tra sức kháng cắt :

$$V_n = \min\{V_c + V_s + V_p = 5036,8 \text{ KN và } 0.25 f'_c b_v d_v = 9450 \text{ KN}\}.$$

$$V_n = \{V_c + V_s + V_p\}$$

$$V_u = 1144 \text{ KN} \leq 0,9(V_c + V_s + V_p) = 0,9 \cdot 5036,8 = 4533,12 \text{ KN} \rightarrow \text{đạt},$$

2.9.kiểm toán theo ttgh sử dụng :

2.9.1.Kiểm tra ứng suất MC 105 (giữa nhịp):

2.9.1.1.giai đoạn căng kéo cốt thép (ngay sau khi đóng neo):

$$+ \text{cường độ bê tông: } f'_{ci} = 0.8 f'_c = 40 \text{ MP}_a,$$

$$+ \text{cường độ ct dulong: } f_{pi} = 0.74 f_{pu} = 0.74 \cdot 1860 = 1376.4 \text{ MP}_a,$$

$$+ A_g = 592000 \text{ mm}^2$$

$$I_g = 3.54 \cdot 10^{11} \text{ mm}^4, e_g = 1110,6 \text{ mm}, y_1^d = 1282,04 \text{ mm}, y_1^{tr} = 467,96 \text{ mm}, M_1 = 2228,94 \text{ KN.m}$$

a,Kiểm tra ứng suất biên dưới (us nén):

$$f_{bd} = \left| -\frac{P_i}{A_g} - \frac{P_i e_g}{I_g} y_1^d + \frac{M_1}{I_g} y_1^d \right| \leq 0.6 f'_{ci} = 24 MP_a.$$

$$P_i = (f_{pi} - \Delta f_{PT1}) A_{PS} = (1376,4 - 141,26) \cdot 6860 = 9387064 \text{ N}$$

$$f_{bd} = \left| -\frac{9387064}{592000} - \frac{9387064 \cdot 1110,6}{3,54 \cdot 10^{11}} \cdot 1282,04 + \frac{2228,94 \cdot 10^6}{3,54 \cdot 10^{11}} \cdot 1282,04 \right| = |-20,45| \leq 0.6 f'_{ci} = 24 MP_a$$

b, Kiểm tra ứng suất biên trên :

$$f_{btr} = -\frac{P_i}{A_g} + \frac{P_i e_g}{I_g} y_1^{tr} - \frac{M_1}{I_g} y_1^{tr} \left\{ \begin{array}{l} < 1.38 MP_a \\ < 0.25 \sqrt{f'_{ci}} = 1.77 \end{array} \right.$$

Thay số :

$$f_{bd} = -\frac{9387064}{592000} + \frac{9387064 \cdot 1110,6}{3,54 \cdot 10^{11}} \cdot 467,96 + \frac{2228,94 \cdot 10^6}{3,54 \cdot 10^{11}} \cdot 467,96 = 0,87 MP_a \leq 1,77 MP_a \rightarrow \text{đạt}$$

2.9.1.2. Giai đoạn khai thác (sau mất mát toàn bộ):

a, kiểm tra ứng suất biên dưới :

$$f_{pi} = 0.8 f_{py} = 0.8 \cdot 0.9 \cdot 1860 = 1339.2 MP_a,$$

$$\text{-lực nén : } P_i = (f_{pi} - D f_{PT}) A_{PS} = (1339.2 - 299,7) \cdot 6860 = 7900200 \text{ N}.$$

$$f_{bd} = -\frac{P_i}{A_g} - \frac{P_i e_g}{I_g} y_1^d + \frac{M_1}{I_{g1}} y_1^d + \frac{M_2}{I_{g2}} y_1^d + \frac{(M_{3b} + M_{lp} + M_{ht})}{I_c} y_3^d \leq 0.5 \sqrt{f'_c} = 3.54.$$

$$\begin{aligned} f_{bd} &= -\frac{7130970}{59200} - \frac{7130970 \cdot 1110,6}{4,3 \cdot 10^{11}} \cdot 1282,04 + \frac{2228,9 \cdot 10^6}{3,54 \cdot 10^{11}} \cdot 1282,04 + \\ &+ \frac{2433,3 \cdot 10^6}{3,54 \cdot 10^{11}} \cdot 1282,04 + \frac{(286,9 + 554,6 + 3832,87) \cdot 10^6}{4,3 \cdot 10^{11}} \cdot 1366,22 \\ &= 0.76 MP_a \hat{=} 0.5 \sqrt{f'_c} = 3.54 \end{aligned}$$

→ đạt.

b, Kiểm tra ứng suất biên trên : $y_1^{tr} = 467,96 \text{ mm}, y_2^{tr} = 543,66 \text{ mm}, y_3^{tr} = 383,78 \text{ mm}$

$$f_{btr} = \left| -\frac{P_i}{A_g} + \frac{P_i e_g}{I_g} y_1^{tr} - \frac{M_1}{I_g} y_1^{tr} - \frac{M_2}{I_c} y_2^{tr} - \frac{M_3}{I_c} y_3^{tr} \right| \leq 0.45 f'_c = 0.45 \cdot 50 = 22.5 MP_a,$$

$$\begin{aligned} f_{bd} &= -\frac{7130970}{59200} + \frac{7130970 \cdot 1110,6}{4,3 \cdot 10^{11}} \cdot 467,96 + \frac{2228,9 \cdot 10^6}{3,54 \cdot 10^{11}} \cdot 467,96 + \\ &+ \frac{2433,3 \cdot 10^6}{3,54 \cdot 10^{11}} \cdot 543,66 + \frac{(286,9 + 554,6 + 3832,87) \cdot 10^6}{4,3 \cdot 10^{11}} \cdot 543,66 \end{aligned}$$

$$= |-21.8 MP_a| \leq 22.5 MP_a \rightarrow \text{đạt},$$

2.9.2. Kiểm tra us mặt cắt gối 100 :

2.9.2.1. Giai đoạn căng kéo :

$$P_i = (f_{pi} - \Delta f_{T1}) A_{PS} \cos \alpha_0^{tb}$$

-Trong đó :

$$+ \rightarrow \alpha_0^{tb} = \arccos \left(\frac{2(0.62 + 1.23) + 6,76 + 7,37 + 7,97}{7} \right) = 3.69^\circ$$

$$\rightarrow \cos \alpha_0^{tb} = 0.997,$$

$$+ P_i = (f_{pi} - \Delta f_{T1}) A_{PS} \cos \alpha_0^{tb} = (1488 - 140,7) * 6860 * 0.997 = 10531145,5N$$

$$+ A_g = 1090000mm^2, I_g = 2,88 \times 10^{11} mm^4, e_g = 189,54mm, y_1^{tr} = 839mm, y_1^d = 911mm, M = 0$$

a. Kiểm tra us biên dưới :

$$f_{bd} = -\frac{P_i}{A_g} - \frac{P_i e_g}{I_g} y_1^{tr} = -\frac{105311455}{1090000} - \frac{105311455 * 189,54}{2,88 \times 10^{11}} * 839 = -12.78 MP_a < 19.2 MP_a \rightarrow \text{đạt.}$$

b. Kiểm tra thớ trên :

$$f_{btr} = -\frac{P_i}{A_g} + \frac{P_i e_g}{I_g} y_1^{tr} = -\frac{105311455}{1090000} + \frac{105311455 * 189,54}{2,88 \times 10^{11}} * 911 = -8.04 MP_a \text{ (nén)} < f_k \rightarrow$$

đạt.

2.9.2.2. Giai đoạn khai thác:

$$P_i = [1339.2 - (88.5 + 159)] * 7840 * 0.997 = 8533251216N.$$

$$I_c = 5,3 \cdot 10^{11} mm^4, y_2^{tr} = 844,67mm, y_2^d = 905,33mm.$$

a. Kiểm tra us biên dưới :

$$f_{bd} = -\frac{P_i}{A_g} - \frac{P_i e_g}{I_g} y_2^d = -\frac{8533251216}{1090000} - \frac{8533251216 * 396}{5,3 * 10^{11}} * 905,33 = -12.4 MP_a \rightarrow$$

đạt(nén).

b. Kiểm tra us biên trên :

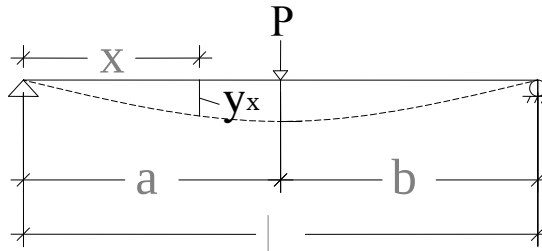
$$f_{btr} = -\frac{P_i}{A_g} + \frac{P_i e_g}{I_g} y_2^{tr} = -\frac{8533251216}{1090000} + \frac{8533251216 * 396}{5,3 * 10^{11}} * 844,67 = -6.5 MP_a \rightarrow$$

đạt(nén).

2.10. Tính độ võng kết cấu nhịp :

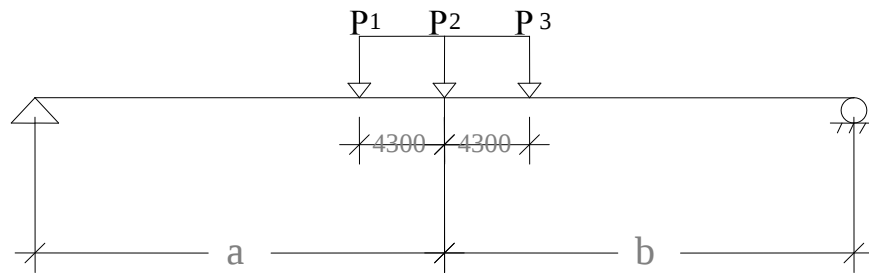
2.10.1. Kiểm tra độ võng do hoạt tải :

+ Tính độ võng mặt cắt có tọa độ x do lực p có tọa độ a, b như hình vẽ .



$$y_x = \frac{p \cdot b \cdot x}{6 \cdot E_c \cdot I_c \cdot l} (l^2 - b^2 - x^2)$$

+ Sơ đồ chất tải tính độ võng do xe tải 3 → trục:



$p_1 = 145 \times 10^3 \text{ N}$, $p_2 = p_1$, $p_3 = 35 \times 10^3 \text{ N} \rightarrow$ tính độ võng không có hệ số :

+ **Độ võng MC giữa nhịp 105 do các lực $p_1 \rightarrow$**

$b = 12900 + 4300 = 17200 \text{ mm}$, $x = 12900 \text{ mm}$.

$$y_x^{p_1} = \frac{145 \times 10^3 \times 17200 \times 12900 \times (34400^2 - 17200^2 - 12900^2)}{6 \times 30358 \times 4,3 \times 10^{11} \times 34400} = 8,6 \text{ mm} .$$

+ **Độ võng MC 105 do $p_2 \rightarrow$**

$$y_x^{p_2} = \frac{p_2 \cdot l^3}{48 \cdot E_c \cdot I_c} = \frac{145 \times 10^3 \times 34400^3}{48 \times 30358 \times 4,3 \times 10^{11}} = 9,4 \text{ mm} .$$

+ **Độ võng MC 105 do $p_3 \rightarrow$** $b = 10400 \text{ mm}$, $x = 14700 \text{ mm}$.

$$y_x^{p_3} = \frac{35 \times 10^3 \times 8600 \times 14700 \times (34400^2 - 8600^2 - 12900^2)}{6 \times 30358 \times 4,3 \times 10^{11} \times 34400} = 1,55 \text{ mm}$$

+ **Độ võng các dầm chủ coi như chịu lực giống nhau khi chất tất cả các làn xe .**

$$\text{- số làn xe : } n_L = \frac{B_x}{3500} = \frac{12000 - 2 \times 2000}{3500} = 2 \text{ làn} .$$

- hệ số xung kích $(1 + IM) = 1,25$.

+Độ võng 1 dầm chủ tại MC 105 :

$$y = \frac{(y^{p_1} + y^{p_2} + y^{p_3})n_L}{n} \times 1.25, \text{ với } n = \text{số dầm} = 5.$$

$$y = \frac{(8,6 + 9,4 + 1,55) \times 2}{5} \times 1.25 = 9,775 \text{ mm}.$$

$$+\text{Kiểm tra : } y \leq \frac{1}{800} \times l \rightarrow 9,775 < \frac{34400}{800} = 43 \text{ mm} \rightarrow \text{đạt.}$$

2.10.2. Tính độ võng do tĩnh tải –lực căng trước và độ võng (MC 105):

2.10.2.1.Độ võng do lực căng ctdul:

$$\Delta_{DUL} = -\frac{5w.l^4}{384E_c I_g}.$$

$$\text{Trong đó: } w = \frac{8pe}{l^2}, e = e_g = 872 \text{ mm}, I_g = 6,9 \times 10^{11} \text{ mm}^4.$$

$$p = (0.8 f_{pu} - D_{f_{PT}}) A_{PS} = (0.8 \times 1860 - 299,7) \times 6860 = 8409161 \text{ N}.$$

$$\rightarrow w = \frac{8 \times 8409161 \times 872}{34400^2} = 54,93$$

$$\rightarrow \Delta_{DUL} = -\frac{5 \times 54,93 \times 34400^4}{384 \times 30358 \times 2.956103 \times 10^{11}} = -47,97 \text{ mm}.$$

2.10.2.2.Độ võng do trọng lượng bản thân dầm(giai đoạn 1): do $g_1 = 30,18 \text{ N / mm}$

$$\Delta g_1 = \frac{5}{384} \cdot \frac{g_1.l^4}{E.I_g} = \frac{5 \times 30,18 \times 34400^4}{384 \times 30358 \times 6,9 \times 10^{11}} = 26,27 \text{ mm}.$$

2.10.2.3.Độ võng do tĩnh tải 2 : $g_2 = 5,69 \text{ N / mm}$.

$$\Delta g_2 = \frac{5}{384} \cdot \frac{g_2.l^4}{E.I_c} = \frac{5 \times 5,69 \times 34400^4}{384 \times 30358 \times 4,3 \times 10^{11}} = 7,95 \text{ mm}.$$

***Độ võng do lực căng +tĩnh tải :gọi là độ võng tính y_T .**

$$y_T = -47,97 + 26,27 + 7,95 = -13,75 \text{ mm}.$$

Vậy dầm có độ võng khi khai thác là :13.75mm.

CHƯƠNG III:

THIẾT KẾ KỸ THUẬT TRỤ P1.

3.1.Số liệu chung:

-Tên cầu:	Cầu Cẩm Lĩnh – Nhi Sơn – Thanh Hóa
-Loại cầu:	Cầu BTCT dự ứng lực
-Tên trụ tính toán:	Trụ T2
Qui trình tính toán:	Theo tiêu chuẩn 22TCN 272-05.

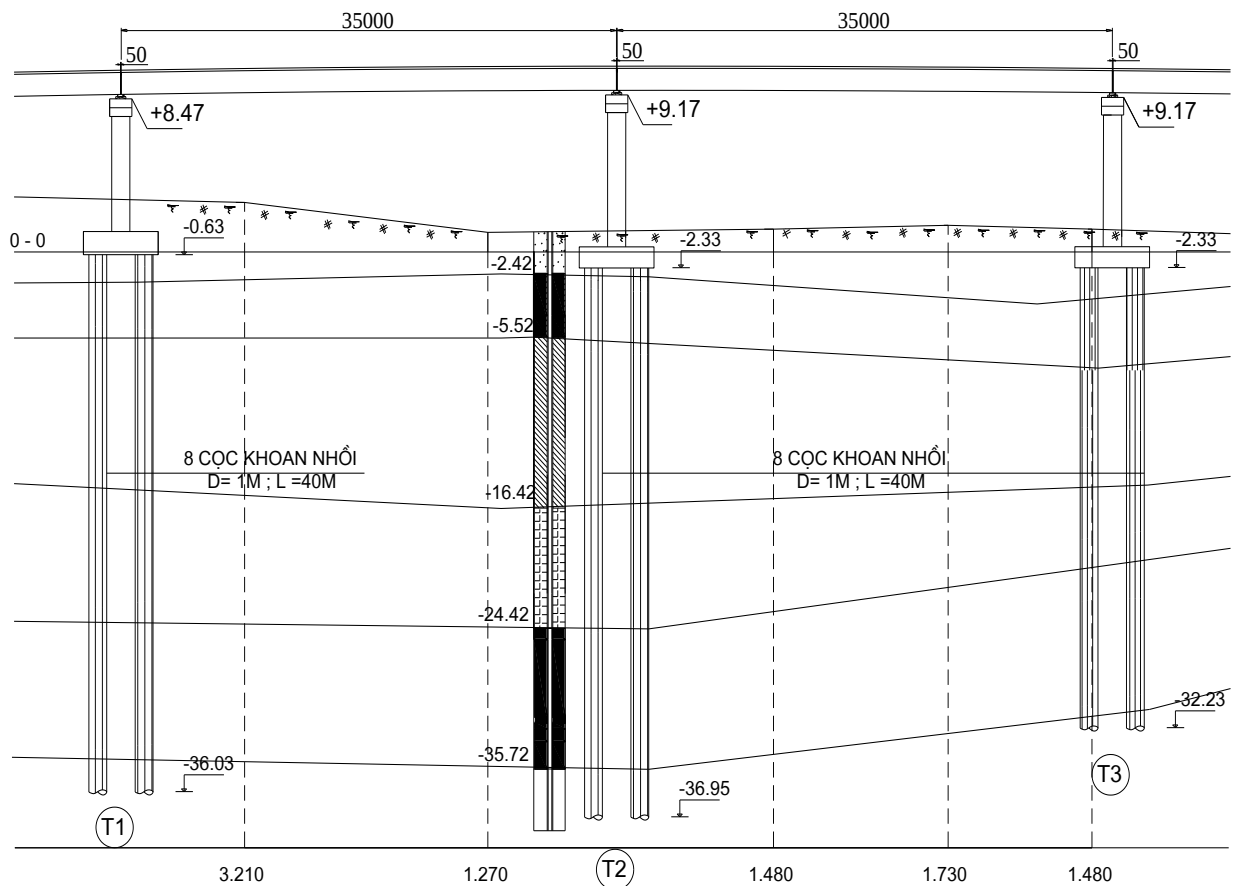
3.1.1.Kết cấu phần trên:

-Loại dầm:	Dầm BTCT DUL căng sau.
-Số lượng dầm:	$N = 5$ dầm.
-Khoảng cách các dầm:	$= 2,4m$.
-Chiều dài nhịp tính toán:	$L_s = 34,4m$.
-Chiều dài thực tế:	$L = 35 m$.
-Chiều cao dầm:	$H = 1,75m$.
-Khô cầu :	$B = 7+2*1,75=12m$.
-Số làn xe thiết kế:	$n = 2$ làn.
-Hệ số làn xe: $m=1,2$.	
-Tải trọng HL93, đoàn người $3(KN/m^2)$.	
-Hệ số xung kích:	$IM=0,25$.
-Trọng lượng riêng bê tông:	$= 24 kN/m^3$.
-Trọng lượng riêng nước:	$= 10 kN/m^3$.
-Bê tông xà mũ $f_c=30Mpa$, thân trụ và bệ cọc $f_c=25Mpa$.	

3.1.2.Số liệu trụ:

-Loại trụ:	Trụ đặc bê tông cốt thép.
-Loại cọc:	Cọc khoan nhồi đường kính $1 m$.
-Số cọc trong móng:	6 cọc.
-Cao độ mực nước cao nhất:	$MNCN=7,84 m$.
-Cao độ mực nước thông thuyền:	$MNTT=7,17m$.
-Cao độ mực nước thi công:	$MNTC=5,17m$
-Cao độ đỉnh móng:	CĐ Đỉnh Móng $= -0,33 m$.
-Cao độ đáy móng:	CĐ Đáy móng $= -2,33 m$.

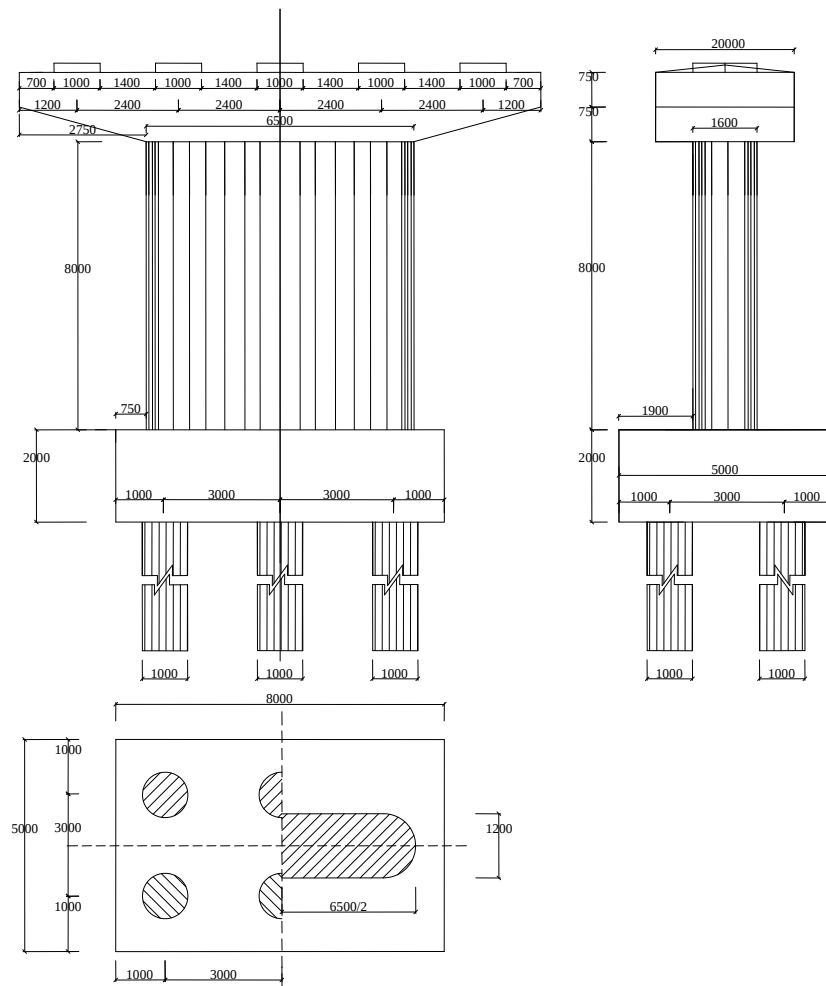
Sơ đồ cầu:



3.1.3. Các lớp địa chất :

- Lớp 1 : cát hạt nhỏ, xám vàng
- Lớp 2 : cát sét màu xám vàng, dẻo
- Lớp 3 : sét màu xám xanh xám vàng, dẻo mềm
- Lớp 4 : sét màu xám vàng, dẻo cứng
- Lớp 5 : cát sét màu xám vàng, dẻo
- Lớp 6 : đá granit ít nứt nẻ rắn chắc

Sơ đồ trụ:



3.2. Tải trọng tác dụng :

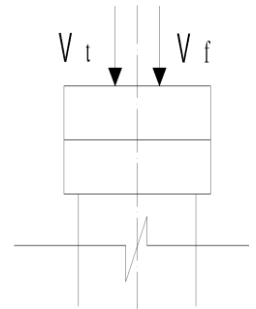
3.2.1. Tĩnh tải tác dụng (không hệ số):

3.2.2. Tĩnh tải Theo phương dọc cầu :

- + V_{DC}^{tr} : phản lực gối trái do trọng lượng k/c nhịp(KN).
- + V_{DC}^f : phản lực gối phải do trọng lượng k/c nhịp (KN).
- + V_{DW}^{tr} : phản lực gối trái do lớp phủ (KN).
- + V_{DW}^f : phản lực gối phải do lớp phủ (KN).

Với

- g_{dc}^{tr} : trọng lượng k/c nhịp trái (không kể lớp phủ)/1m dài cầu (KN/m).
- g_{dc}^f : trọng lượng k/c nhịp phải (không kể lớp phủ)/1m dài cầu (KN/m).
- g_{dw}^{tr} : trọng lượng lớp phủ –nhịp trái /1m.(KN/m)
- g_{dw}^f : trọng lượng lớp phủ –nhịp phải /1m.(KN/m)



Tĩnh tải tác dụng lên trụ có thể chia thành các tải trọng như sau:

a. Tĩnh tải bản thân trụ :

Bao gồm toàn bộ tải trọng bản thân của kết cấu trụ cũng như của bộ móng.

Công thức xác định: $P_i = V_i \gamma_i$

Trong đó:

- + P_i : tải trọng bản thân thành phần thứ i của trụ
- + V_i : thể tích khối thành phần thứ i của trụ
- + γ_i : trọng lượng riêng tương ứng thành phần thứ i.

-Trọng lượng (mũ trụ +đá tảng):

$$P_{mt} = Vx\gamma_{bt} = 44,83 \times 2,5 = 112,08T = 1120,8KN$$

-Trọng lượng phần thân trụ (từ I-I đến II-II) :

$$P_{tr} = Vx\gamma_{bt} = 62,4 \times 2,5 = 156T = 1560KN .$$

-Trọng lượng bộ móng :

$$P_m = V_m \times \gamma_{bt} = 80 \times 2,5 = 200T = 2000KN$$

b. Tĩnh tải kết cấu phần trên:

- Tĩnh tải phần 1: bao gồm trọng lượng bản thân của kết cấu nhịp dầm,tám kê,dầm ngang,bản mặt cầu $g_1 = 35,73 \text{ KN/m}$

- Tĩnh tải phần 2: bao gồm toàn bộ trọng lượng bản thân của các các lớp phủ mặt cầu, lan can, gờ chắn cũng như một số thiết bị, công trình phục vụ trên cầu

+Tĩnh tải lan can,tay vịn: phân bố đều trên toàn chiều dài đường ảnh hưởng với cường độ $g_{2a} = 5,665 \text{ KN/m}$

+Tĩnh tải lớp phủ mặt cầu: phân bố đều trên toàn chiều dài đường ảnh hưởng với cường độ

$$g_{2b} = g_{lp} = 17,985 \text{ KN/m}$$

$$\Rightarrow g_{DC}^{tr} = 35,73 + 5,665 = 41,395 \text{ KN/m}$$

$$\Rightarrow g_{DC}^f = 35,73 + 5,665 = 41,395 \text{ KN/m}$$

$$\Rightarrow g_{DW} = 17,985 \text{ KN/m}$$

$$V_{DC}^{tr} = g_{DC}^{tr} \cdot \frac{l_{tr}}{2} = 41,395 \cdot \frac{35}{2} = 724,4 \text{ KN}$$

$$V_{DC}^f = g_{DC}^f \cdot \frac{l_f}{2} = 41,395 \cdot \frac{35}{2} = 724,4 \text{ KN}.$$

$$V_{D|W}^{tr} = g_{D|W}^{tr} \cdot \frac{l_{tr}}{2} = 17,985 \cdot \frac{35}{2} = 314,7 \text{ KN}$$

$$V_{D|W}^f = g_{D|W}^f \cdot \frac{l_f}{2} = 17,985 \cdot \frac{35}{2} = 314,7 \text{ KN}$$

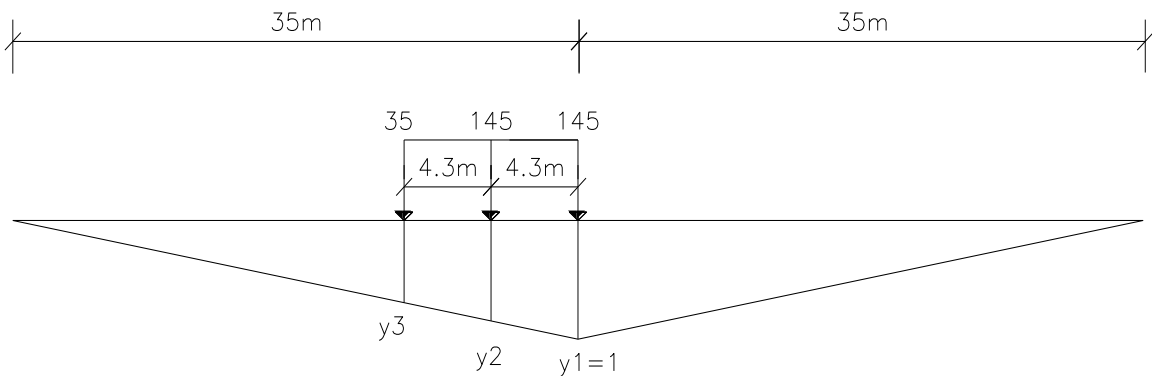
3.3. Hoạt tải thẳng đứng :

3.3.1. Đọc cầu :

+ V_{ht}^{tr} : phản lực gối trái do hoạt tải .

+ V_{ht}^f : phản lực gối phải do hoạt tải .

* Tổ hợp :



$$-y_1=1$$

$$-y_2=0,88$$

$$-y_3=0,75$$

-Do xe tải 3 trục :

$$V_{ht}^{tr} = V_{ht}^f = n_L \cdot m_L \cdot \left(1 + \frac{IM}{100}\right) \cdot \gamma_L \left[45(y_1 + y_2) + 35y_3\right]$$

Trong đó :

+ γ_L : hệ số tải trọng xe tải tk , $\gamma_L = 1.75$.

+IM:lực xung kích của xe ,khi tính mô trụ đặc thì $\left(1 + \frac{IM}{100}\right) = 1.25$

+ n_L :số làn chất tải .

+ m_L :hệ số làn xe. $\rightarrow$ 1 làn xe $m_L = 1.2$.

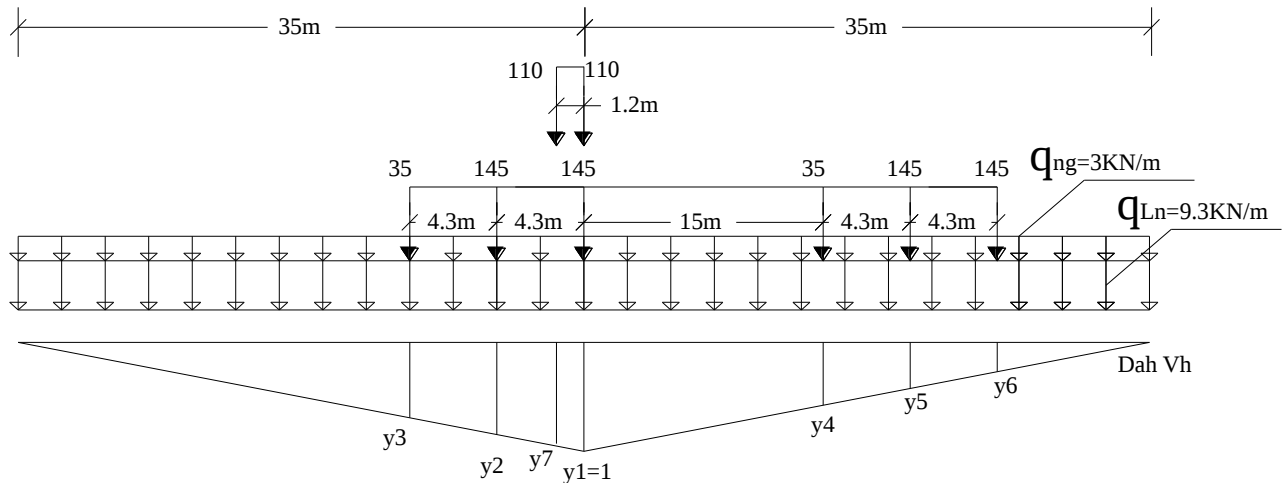
2 làn xe $m_L = 1$.

$$\Rightarrow V_{ht}^{tr} = 2.1.1.25.1.75 \cdot \left[45(1 + 0.88) + 35.0.75\right] = 1307 \text{ KN}$$

* Trường hợp chất tải cả hai nhịp (2 làn xe):

(vì hai nhịp giống nhau $l^{tr} = l^f = 35m \rightarrow$ tính cho $V_{ht}(\max)$)

Trường hợp $V_{ht}(\max)$:



$$-y_4 = 0,57$$

$$-y_5 = 0,45$$

$$-y_6 = 0,33$$

$$-y_7 = 0,97$$

+ V_{ht}^{3tr} : do xe tải 3 trục:

$$V_{ht}^{tr} = V_{ht}^f = 0,9 \cdot n_L \cdot m_L \cdot \left(1 + \frac{IM}{100}\right) \times \gamma_L \times [45(y_2 + y_1 + y_5 + y_6) + 35(y_3 + y_4)]$$

$$\Rightarrow V_{ht}^{3tr} = 0,9 \cdot 2 \cdot 1 \cdot 1,25 \cdot 1,75 \cdot [45(0,88 + 1 + 0,45 + 0,33) + 35(0,75 + 0,57)] = 1700,6 \text{ KN}$$

+ V_{ht}^{2tr} : do xe tải 2 trục:

$$V_{ht}^{tr} = V_{ht}^f = 0,9 \cdot n_L \cdot m_L \cdot \left(1 + \frac{IM}{100}\right) \times \gamma_L \times [10(1 + y_7)]$$

$$\Rightarrow V_{ht}^{2tr} = 0,9 \cdot 2 \cdot 1 \cdot 1,25 \cdot 1,75 \cdot [10(1 + 0,97)] = 426,63 \text{ KN}$$

+ V_{ht} : do tải trọng làn:

$$V_{ht}^{LN} = 0,9 \cdot q_{LN} \cdot l \cdot n_L \cdot m_L \cdot \gamma_{LN} = 0,9 \cdot 9,3 \cdot (35 + 35) \cdot 2 \cdot 1 \cdot 1,75 = 2050,65 \text{ KN}$$

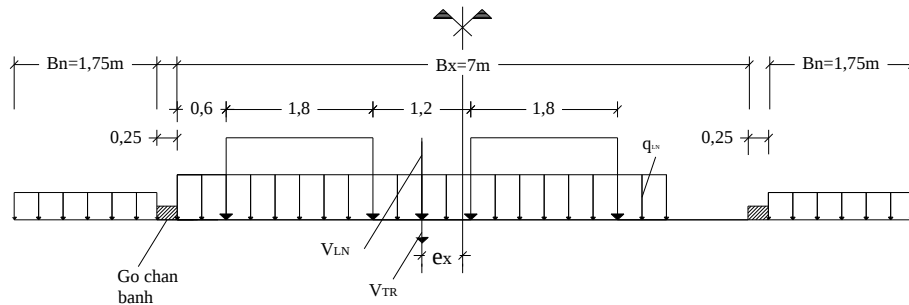
+ V_{ht} : do tải trọng người:

$$V_{ht}^{Ng} = 0,9 \cdot q_{Ng} \cdot l \cdot n_L \cdot m_L \cdot \gamma_{Ng} = 0,9 \cdot 3 \cdot (35 + 35) \cdot 2 \cdot 1 \cdot 1,75 = 661,5 \text{ KN}$$

3.3.2. Phương ngang cầu (gồm 5 dầm I đặt cách nhau 2.3m) :

- Gần đúng xem như các tải trọng trực tiếp tác dụng lên mũ trụ ,tuỳ theo cấu tạo mặt cắt ngang → có các sơ đồ tác dụng của tải trọng :

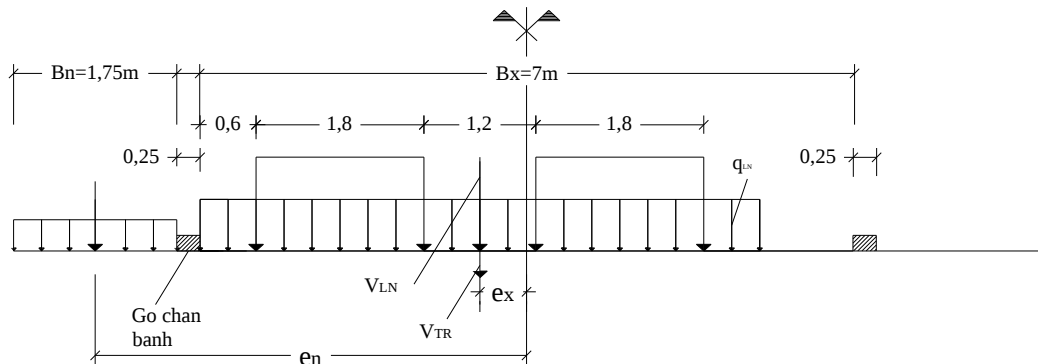
a. Chết 2 làn xe+ 2 làn người:



Ta tính :

$$e_x = \frac{B_x}{2} - 0,6 - 1,8 - 0,6 = \frac{7}{2} - 0,6 - 1,8 - 0,6 = 0,5m$$

b.Chết 2 làn xe + 1 làn người:



Ta tính :

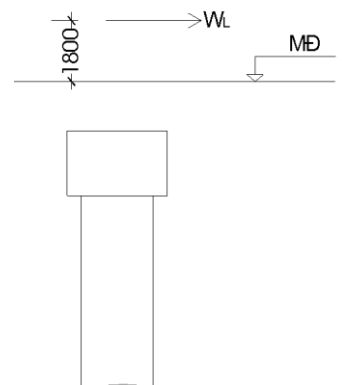
$$e_x = \frac{B_x}{2} - 0,6 - 1,8 - 0,6 = \frac{7}{2} - 0,6 - 1,8 - 0,6 = 0,5m$$

$$e_n = \frac{B_x}{2} + 0,25 + \frac{B_n}{2} = \frac{7}{2} + 0,25 + \frac{1,75}{2} = 4,625m$$

3.4. Lực hãm xe (lực nằm ngang theo phương dọc cầu): W_L

(có hệ số).

- Được lấy theo điều 3.6.4 (22TCN 272-05)



- Lực hãm xe được truyền từ kết cấu trên xuống trụ qua gối đỡ. Tùy theo từng loại gối cầu và dạng liên kết mà tỉ lệ truyền của lực ngang xuống trụ khác nhau. Do các tài liệu tra cứu không có ghi chép về tỉ lệ ảnh hưởng của lực ngang xuống trụ nên khi tính toán, lấy tỉ lệ truyền bằng 100%.

- Lực hãm được lấy bằng 25% trọng lượng của các trục xe tải hay xe hai trục thiết kế cho mỗi làn được đặt trong tất cả các làn thiết kế được chất tải theo điều 3.6.1.1.1 và coi như đi cùng một chiều. Các lực này được coi như tác dụng theo chiều nằm ngang cách phía trên mặt đường 1800mm theo cả hai chiều dọc để gây ra hiệu ứng lực lớn nhất. Tất cả các làn thiết kế phải được chất tải đồng thời đối với cầu và coi như đi cùng một chiều trong tương lai.

- Phải áp dụng hệ số làn quy định trong điều 3.6.1.1.2

+ W_L : đặt cách mặt đường 1800mm.

$$W_L = 0.25(\sum p_i).n_L.m_L$$

Trong đó:

$\sum p_i$: là tổng trọng lực của tất cả các trục xe tải 3 trục.

+ Nếu dọc cầu chỉ xếp 1 xe thì $\sum p_i = 35 + 2 \times 145 = 325KN$.

+ Nếu dọc cầu xếp 2 xe tải thì : $\sum p_i = 0.9 \times 325 \times 2 = 585KN$.

$$\Rightarrow W_L = 0.25(\sum p_i).n_L.m_L = 0.25 \times 585 \times 2 \times 1 = 292.5KN$$

3.5. Lực gió (gió ngang):

3.5.1. Dọc cầu :

a. Gió tác dụng lên trụ :

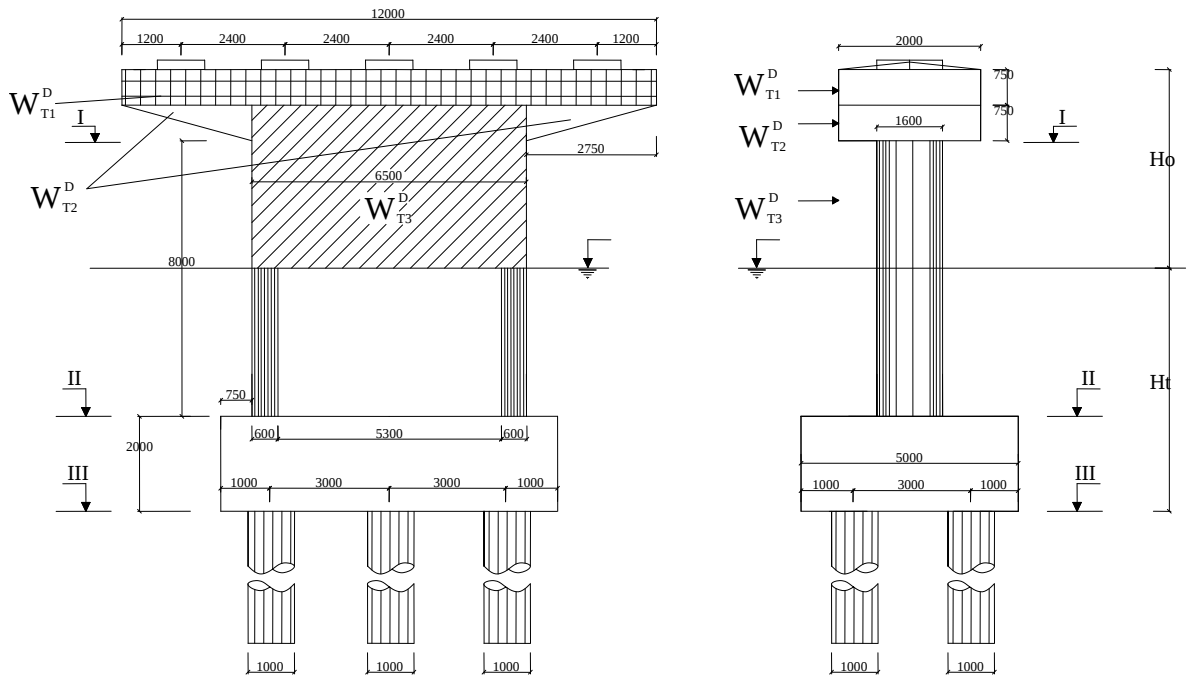
$$W_{Ti}^D = 0.0006.V^2.A_t.C_d > 1.8.A_t(KN)$$

Trong đó:

+ A_t : Diện tích chắn gió (m^2)

+ C_d : Hệ số cản với trụ đặc $C_d = 1$.

Vì diện tích chắn gió thay đổi $\rightarrow$ chia nhỏ để tìm trọng tâm .



Theo điều 3.8.1.1 quy trình 22TCN-272-05

Tốc độ gió thiết kế V phải được xác định theo công thức:

$$V = V_B \times S.$$

+ V : vận tốc gió .

+ V_B : vận tốc gió tra theo vùng quy định của Việt Nam (m/s).

⇒ lấy ở vùng III có $V_B = 53$ (m/s).

+ S : Hệ số điều chỉnh với khu đất chịu gió và độ cao mặt cầu theo quy định, tra bảng 3.8.1.1-2

Tra $S = 1.12$, với khu vực mặt thoáng nước, độ cao mặt cầu so với mặt nước là 12,5 m.

Vậy ta có tải trọng gió thiết kế là:

$$\rightarrow V = V_B \times S = 53 \times 1.12 = 59,4 \left(\frac{m}{s} \right).$$

Từ hình vẽ :

$$A_t = 20,69 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Suy ra :

$$W_{Ti}^D = 0.0006 \cdot V^2 \cdot A_t \cdot C_d = 0,0006 \cdot 59,4^2 \cdot 20,69 \cdot 1 = 43,8 \text{ KN} > 1,8 \cdot 20,69 = 37,242 \text{ (KN)}$$

→ thỏa mãn.

b. Gió dọc cầu tác dụng lên xe :

$$W_X^D = q_G^D \cdot B$$

Trong đó :

+B:là chiều rộng toàn bộ cầu .

+ q_G^D : cường độ gió dọc tác dụng lên xe = 0.75 kN/m.

+ W_x^D : tác dụng cách cao độ mặt đường 1800mm.

$$\rightarrow W_x^D = q_G^D \cdot B = 0,75 \times 12 = 9 \text{ KN}.$$

3.5.2. Theo phương ngang cầu :

a. Gió tác dụng lên trụ :

$$W_T^N = 0.0006..V^2.A_T > 1.8A_T$$

Trong đó :

+ A_7 :diện tích chắn gió .

Từ hình vẽ : $A_t = H_0.B_t$

+ H_0 : là chiều cao từ mực nước đến đỉnh trụ.

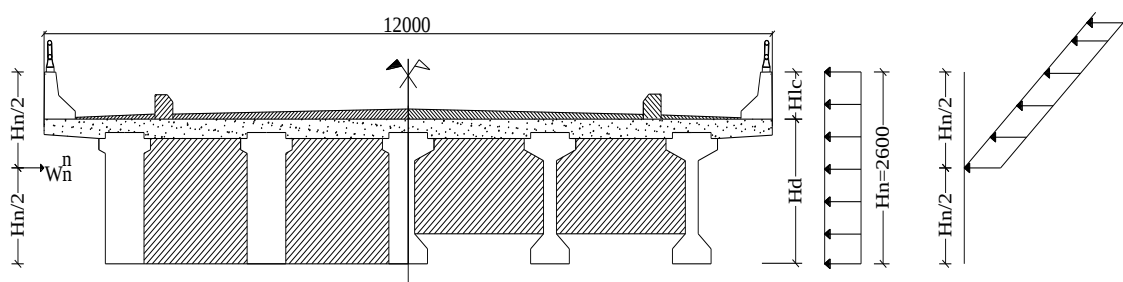
+ B_t : chiều rộng trụ (dọc cầu).

$$\Rightarrow A_t = H_0 \cdot B_t = 2,16 = 3,2m$$

$$\Rightarrow W_T^N = 0.0006 \cdot V^2 \cdot A_t = 0,0006 \cdot 59,4^2 \cdot 3,2 = 6,7 \text{ KN} > 1,8 \cdot 2,4 = 4,32 \text{ KN}$$

→ thỏa mãn.

b. Gió ngang tác dụng vào kết cấu nhịp: W_n^n



+ q_G^n : tải trọng gió phân bố đều (KN/m) theo phương ngang cầu.

$$q_G^n = 0.0006.V^2.H_n \text{ . Với } H_n = h_{lc} + h_d \text{ .}$$

Công thức này xem lan can là đặc ,dầm đặc .

h_{lc} :chiều cao lan can .

h_d :chiều cao dầm chủ .

+ W_n^n :là lực tập trung ,đặt tại giữa chiều cao của H_n ,tác dụng theo phương ngang cầu
→ khi 2 nhịp dầm đơn giản .

$$W_n^n = q_G^n \cdot \frac{(l_{tr} + l_p)}{2} = 0,0006 \times 59,4^2 \cdot (0,65 + 1,95) \cdot \frac{(35 + 35)}{2} = 192,65 \text{KN}$$

c. Gió ngang cầu tác dụng lên xe :

W_x^n đặt ở cao độ cách mặt đường xe chạy 1800mm.

$$W_n^x = 1,5 \cdot \frac{(l_{tr} + l_p)}{2} = 1,5 \cdot \frac{(35 + 35)}{2} = 52,5 \text{KN}$$

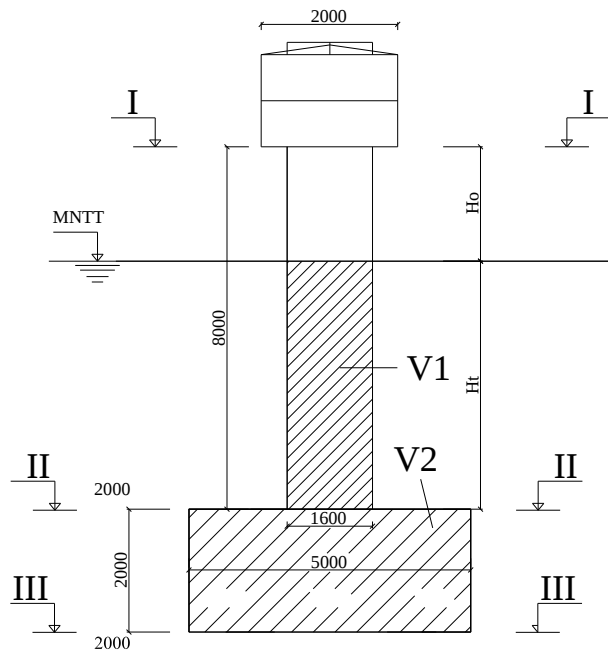
(Với 1.5 kn/m là tải trọng theo tiêu chuẩn)

3.6. Tải trọng do nước :

a. áp lực đẩy nổi :

Tác dụng thẳng đứng theo chiều từ dưới lên trụ p_{dn} .

$$p_{dn} = 9.81.V$$



Với V : là thể tích trụ bị chìm trong nước,
từ mực nước tính toán đến mặt cắt trụ (m^3).

Sơ đồ: Hình vẽ (bên)

Từ hình vẽ ⇒

+ Nếu tính nội lực tại mặt cắt II-II:

$$V = V_1 = \left(\frac{3,14,1,6^2}{4} + 5,3 \right) \cdot 7,5,1,6 = 57,87 \text{ m}$$

$$\Rightarrow p_{dn}^{II} = 9,81 \cdot V = 9,81 \cdot 57,87 = 567,7 \text{ KN}$$

+ Nếu tính nội lực tại mặt cắt III-III:

$$V = V_1 + V_2 = 57,87 + 2,5,8 = 137,87 \text{ m}^3$$

$$\Rightarrow p_{dn}^{III} = 9,81 \cdot V = 9,81 \cdot 137,87 = 1352,5 \text{ KN}$$

3.7. Lực ma sát (FR):

Lực do ma sát chung gối cầu phải được xác định trên cơ sở các giá trị cực đại của các hệ số ma sát giữa các mặt trượt. Khi thích hợp cần xét đến các tác động của độ ẩm và khả năng giảm phẩm chất hoặc nhiễm bẩn của mặt trượt hay xoay đối với hệ số ma sát. Và trong các tổ hợp thì không thể lấy đồng thời tải trọng hãm và lực ma sát mà phải lấy giá trị lớn hơn, tuy nhiên ở trụ T2 có đặt gối cố định với giả thiết là lực hãm sẽ truyền xuống trụ theo tỷ lệ 100% nên trong tính toán coi như lực ma sát không đáng kể.

3.8. Tính nội lực:

Để tính thân trụ, móng nội lực thường tính ít nhất 3 mặt cắt. Yêu cầu đồ án ta đi tính tại mặt cắt II-II và III-III.

3.8.1. Theo phương dọc cầu : mặt cắt II-II và III-III.

1. Dọc cầu : TTGH CĐ 1:

- Các hệ số tải trọng tĩnh : $\gamma_{DC} = 1,25, \gamma_{DW} = 1,5, \eta = 1$.
- Hoạt tải 2 nhịp + lực hãm, 2 xe tải dọc cầu + làn + người.
- Mực nước cao nhất: +9.8m

a. Mặt cắt II-II:

- Tổng lực dọc

$$N_{II} = 1,25(P_{mt} + P_{tr} + V_{DC}^{tr} + V_{DC}^f) + 1,5.(V_{D;W}^{tr} + V_{D;W}^f) + V_{ht}^{tr} \cdot 1,75 \cdot 1,25 + 1,75.(V_{ht}^{LN} + V_{ht}^{Ng}) - 1,25.V_{dn}^{II}$$

$$N_{II} = 1,25(1120,8 + 1560 + 724,4 + 724,4) + 1,5.(314,7 + 314,7) + 1700,6 \cdot 1,75 \cdot 1,25 + 1,75.(2050,65 + 661,5) - 1,25 \cdot 57,87$$

$$\Rightarrow N_{II} = 14500,09 \text{ KN}$$

- Tổng mômen : lực hãm tác dụng từ trái sang phải và mômen theo chiều kim đồng hồ là (+) và ngược lại là (-)

$$M_{II} = -(1.25V_{DC}^r + 1.5V_{DW}^r).e_t + (1.25V_{DC}^f + 1.5V_{DW}^f).e_f + 1.75 \times 1.25 \times W_L \times H_{II}.$$

- $M_{II} = -(1,25.724,4 + 1,5.314,7).0,5 + (1,25.724,4 + 1,5.314,7).0,5 + 1,75.1,25.292,5.12,914$
 $\Rightarrow M_{II} = 8262,94KN.m$

Trong đó :

H_{II} : là khoảng cách từ điểm đặt lực hãm W_L đến mặt cắt II-II.

Theo hình vẽ :

$$H_{II} = H_t + H_g + H_{dch} + H_{lp} + 1,8m$$

Với : H_{lp} : Chiều dày lớp phủ mặt cầu (m).

H_g : Chiều cao gối + đá tảng (m).

H_{dch} : Chiều cao dầm chủ (m).

$$H_{II} = 8,75 + 0,5 + 1,75 + 0,114 + 1,8 = 12,914m$$

$e_t = e_f = 0.5$ (m) : Khoảng cách từ tim trụ đến tim gối cầu.

- Tổng lực ngang : $W_{II} = 1,75.1,25.W_L = 1,75 \times 1,25.292,5 = 639,84KN$

b. Mặt cắt III-III:

- Tổng Lực dọc:

$$N_{III} = N_{II} + 1.25P_m - 1.25V_{dn}^m, \text{ với } V_{dn}^m = V_m = 8.2.0.5 = 80m^3 \text{ (thể tích bộ móng).}$$

$$\Rightarrow N_{III} = 14500,09 + 1.25.2000 - 1,25.80 = 16900,09KN$$

- Tổng Mômen :

$$M_{III} = M_{II} + W_L \times 1.75 \times 1.25 \times H_m = 8262,94 + 292,5.1,75.1,25.2 = 9542,63KN.m$$

- Tổng Lực ngang :

$$W_{III} = W_{II} = 639,84KN.$$

2. Dọc cầu TTGH sử dụng :

a. Mặt cắt II-II:

- Tổng Lực dọc:

$$N_{II}^{SD} = P_{mt} + P_{tr} + V_{DC}^r + V_{DC}^f + V_{D'W}^r + V_{D'W}^f + V_{ht}^r.1,25 + V_{ht}^{LN} + V_{ht}^{Ng} - V_{dn}^{II}$$

$$\Rightarrow N_{II}^{SD} = 1120,8 + 1560 + 724,4 + 724,4 + 314,7 + 314,7 + 1,25 \cdot 1700,6 + 2050,6 + 661,5 - 57,87$$

$$= 9539,03 \text{ KN}$$

Tổng Mômen :

$$M_{II}^{SD} = -(V_{DC}^{tr} + V_{DW}^{tr}) \cdot e_t + (V_{DC}^f + V_{DW}^f) \cdot e_f + 1,25 \cdot W_L \cdot H_{II}$$

$$\Rightarrow M_{II}^{SD} = -(724,4 + 314,7) \cdot 0,5 + (724,4 + 314,7) \cdot 0,5 + 1,25 \cdot 292,5 \cdot 12,914 = 4721,68 \text{ KNm}$$

• Tổng Lực ngang :

$$W_{II}^{SD} = 1,25 \cdot W_L = 1,25 \cdot 292,5 = 365,62 \text{ KN}$$

b. Mặt cắt III-III:

• Tổng Lực dọc:

$$N_{III}^{SD} = N_{II}^{SD} + P_m - V_{dn}^m = 9539,03 + 2000 - 80 = 11459,03 \text{ KN}$$

• Tổng Mômen :

$$M_{III}^{SD} = M_{II}^{SD} + 1,25 \cdot W_L \cdot H_m = 4721,68 + 1,25 \cdot 292,5 \cdot 2 = 5452,93 \text{ KN.m}$$

• Tổng Lực ngang :

$$W_{III}^{SD} = W_{II}^{SD} = 365,62 \text{ KN}$$

3.8.2. Theo phương ngang cầu : mặt cắt II-II và III-III.

1. Ngang cầu TTGH cường độ I :

- Hệ số tĩnh tải > 1 , $\gamma = 1$.
- Hoạt tải 2 nhịp (2 làn xe+ 1 làn người lệch tâm về bên trái) .
- Mức nước cao nhất : +7,84m

a. Mặt cắt II-II:

Tương tự như dọc cầu trừ đi 1 nửa phản lực gối do tải trọng người

• Tổng Lực dọc:

$$N_{II}^N = N_{II} - 1,75 \cdot \frac{V_{ht}^{Ng}}{2} , \text{ Với } N_{II} : \text{dọc cầu TTGH CĐ1}$$

$$\Rightarrow N_{II}^N = 14500,09 - 1,75 \cdot \frac{661,5}{2} = 13921,28 \text{ KN}$$

• Tổng Mômen :

$$M_{II}^N = (1,25 \cdot 1,75 \cdot V_{ht}^{tr} + 1,75 \cdot V_{ht}^{LN}) \cdot e_x + 1,75 + 1,75 \cdot \frac{V_{ht}^{Ng}}{2} \cdot e_n$$

$$\Rightarrow M_{II}^N = (1,25 \cdot 1,75 \cdot 1700,6 + 1,75 \cdot 2050,65) \cdot 0,5 + 1,75 + 1,75 \cdot \frac{661,5}{2} \cdot 4,5 = 6259,01 \text{ KNm}$$

- Tổng Lực ngang :

$$W_{II}^N = 0$$

b. Mặt cắt III-III:

- Tổng Lực dọc:

$$N_{III}^N = N_{II}^N + 1.25 \times P_m - 1.25 \times V_{dn}^m$$

$$\Rightarrow N_{III}^N = 13921,28 + 1.25 \times 2000 - 1.25 \times 80 = 16321,28 \text{KN}$$

- Tổng Mômen :

$$M_{III}^N = M_{II}^N = 6259,01 \text{KN.m}$$

- Tổng Lực ngang :

$$W_{III}^N = 0$$

2. Ngang cầu TTGH sử dụng 1 :

a. Mặt cắt II-II:

- Tổng Lực dọc:

$$N_{II}^{NSD} = N_{II}^{SD} - 1,75 \cdot \frac{V_{ht}^{Ng}}{2}, \text{ Với } N_{II}^{SD} : \text{theo dọc cầu TTGHSD.}$$

$$\Rightarrow N_{II}^{NSD} = 9539,03 - 1,75 \cdot \frac{661,5}{2} = 8960,22 \text{KN}$$

- Tổng Mômen :

$$M_{II}^{NSD} = M_{II}^N = 6259,01 \text{KN.m}$$

- Tổng Lực ngang :

$$W^{NSD} = 0$$

b. Mặt cắt III-III:

- Tổng Lực dọc:

$$N_{III}^{NSD} = N_{II}^{NSD} + P_m - V_{dn}^m$$

$$\Rightarrow N_{III}^{NSD} = 8960,22 + 2000 - 80 = 10990,22 \text{KN}$$

- Tổng Mômen :

$$M_{III}^{NSD} = M_{II}^{NSD} = 6259,01 \text{KN.m}$$

- Tổng Lực ngang :

$$W_{III}^{NSD} = 0$$

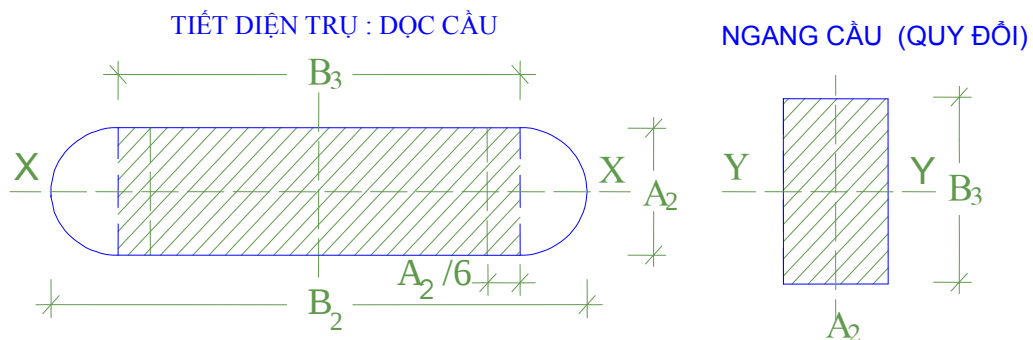
BẢNG TỔNG HỢP NỘI LỰC :

Mặt cắt	Phương dọc cầu			Phương ngang cầu		
	TTGH CĐ1			TTGH CĐ1		
	N(KN)	M(KN.m)	W(KN)	N(KN)	M(KN.m)	W(KN)
II-II	14500,09	8262,94	639,84	13921,28	6259,01	0
III-III	16900,09	9542,63	639.84	16321,28	6259,01	0
	TTGH SD1			TTGH SD1		
	N(KN)	M(KN.m)	W(KN)	N(KN)	M(KN.m)	W(KN)
II-II	9539,03	4721,68	365.62	8960,22	6259,01	0
III-III	11459,03	5452,93	365.62	10990,22	9085.13	0

3.9. Kiểm tra tiết diện thân trụ theo TTGH:

3.9.1. Kiểm tra sức kháng tiết diện trụ MC II-II (TTGH CĐ1):

1.1. Xét hiệu ứng độ mảnh của trụ : $\frac{K.L_u}{r}$



Gần đúng quy đổi tiết diện trụ về hình chữ nhật có chiều rộng là A_2 , chiều dài là B_3 .

$$\text{Với } B_3 = B_2 - A_2 + \frac{A_2}{3}.$$

a. Theo dọc cầu :

+K : hệ số =1.

+ L_u : chiều dài chịu nén = H_t .

+ r_x : bán kính quán tính $r_x = \sqrt{\frac{J_x}{F}}$.

+ J_x : Mômen quán tính $J_x = B_3 \cdot \frac{A_2^3}{12}$.

+ $F = B_3 \cdot A_2$.

Nếu tỷ số : $\frac{K.L_u}{r} < 22 \rightarrow$ bỏ qua hiệu ứng về độ mảnh .

Số liệu : $B_2=6,5m$, $A_2=1,6m$, trụ cao $H_t=8m$.

Suy ra :

$$B_3 = 6,5 - 1,6 + \frac{1,6}{3} = 5,4m$$

$$F = 5,4 \cdot 1,6 = 8,64m^2$$

$$J_x = 5,4 \cdot \frac{1,6^3}{12} = 1,8m^4$$

$$r_x = \sqrt{\frac{J_x}{F}} = \frac{1,8}{8,64} = 0,46m$$

$$\frac{K.L_u}{r} = \frac{1,8}{0,46} = 17,39 < 22 \rightarrow \text{bỏ qua hiệu ứng về độ mảnh .}$$

b. Theo phương ngang cầu :

$$\frac{K.L_u}{r} \lll 22$$

Ta có : $J_y = A_2 \cdot \frac{B_3^3}{12} = 1,6 \cdot \frac{5,4^3}{12} = 20,99m^4$

$$r_y = \sqrt{\frac{J_y}{F}} = \frac{20,99}{8,64} = 1,55m$$

$$\frac{K.L_u}{r} = \frac{1,8}{1,65} = 4,85 \lll 22 \rightarrow \text{thoả mãn.}$$

3.9.2. Kiểm tra ứng suất tại mặt cắt II – II:

$$N_{\max} = 14500,09 \text{ KN} , M_{\max} = 8262,94 \text{ (KN.m)}$$

-Công thức kiểm tra: $\sigma = \frac{N}{F_m} \pm \frac{M}{W_m} \leq R_n$

Trong đó: R_n là cường độ của bê tông M300 ($R_n = 15000 \text{ KN/m}^2$)

F – Diện tích đáy móng : $F_m = 8,64 \text{ (m}^2\text{)}$

W – Mô men chống uốn của tiết diện

$$W = \frac{a.b^2}{6} = \frac{5,4 \cdot 1,6^2}{6} = 2,3m^3$$

$$\sigma_{\max} = \frac{N}{F} + \frac{M}{W} = \frac{14500,09}{8,64} + \frac{8262,94}{2,3} = 5712,5 \text{ (KN/m}^2\text{)} < R_n = 15000 \text{ (KN/m}^2\text{)}$$

$\Rightarrow$ đạt

Vậy: Kích thước đáy móng chọn đạt yêu cầu .

3.9.3. Giả thiết cốt thép trụ:

Trong Thiết kế kết cấu bê tông cốt thép theo tiêu chuẩn ACI' cho rằng vùng hiệu quả nhất của ρ_t là từ 1-2%, trong đó ρ_t là tỉ lệ cốt thép trong tiết diện cột. Nhưng vì trụ cầu chịu tải trọng và mô men uốn lớn, do đó ta giả thiết lượng cốt thép trong trụ lấy $\rho_t = 0.015$

Như vậy diện tích cốt thép trong trụ là :

$$A_{st} = \rho_t A_g = 0.015 \times 8,64.10^6 = 129600 \text{ mm}^2$$

Bố trí cốt thép theo cả hai phương ta chọn đường kính cốt thép là $\Phi 25$

$$\text{Số lượng thanh cốt thép bố trí : } n = \frac{A_{st}}{25^2 \cdot \frac{3,14}{4}} = \frac{129600}{25^2 \cdot \frac{3,14}{4}} = 265 \text{ thanh}$$

Vậy: bố trí 270 thanh cốt thép $\Phi 25$

Chọn chiều dày lớp bảo vệ cốt thép là 10cm

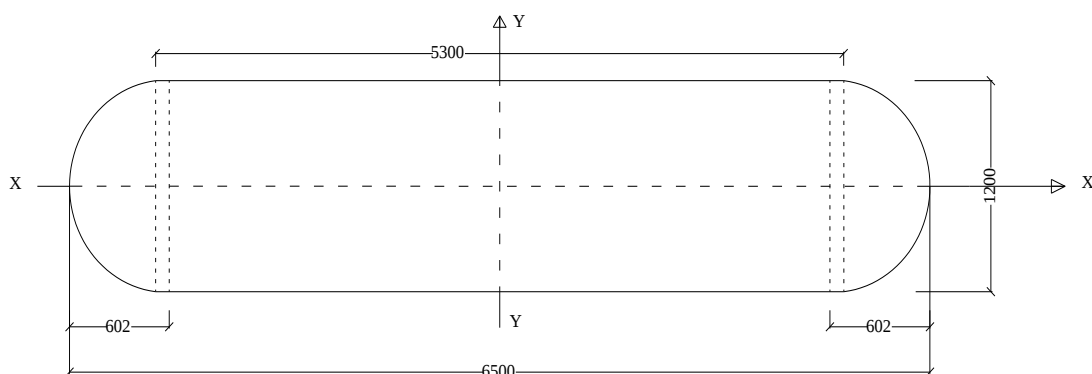
Bố trí cốt thép chịu lực theo 2 hàng

Chọn cốt đai có đường kính $\Phi 12$.

3.9.4. Quy đổi tiết diện tính toán:

+ Tiết diện trụ chọn được bo tròn theo một bán kính bằng 0.6m, khi tính toán quy đổi tiết diện về hình chữ nhật để gần với mô hình tính toán theo lý thuyết.

+ Cách quy đổi ra một hình chữ nhật có chiều rộng bằng chiều rộng trụ, chiều dài lấy giá trị sao cho diện tích mặt cắt quy đổi bằng diện tích thực. Diện tích cốt thép theo 2 cạnh của tiết diện quy đổi vẫn như cũ.



3.9.5. Kiểm tra sức kháng uốn theo 2 phương MC II-II:

Xác định tỷ số khoảng cách giữa các tâm của lớp thanh cốt thép ngoài biên lên chiều dày toàn bộ cột.

Chọn cốt đai có đường kính $\Phi 12$

Chọn lớp bảo vệ cốt thép từ mép đến tim của cốt thép chịu lực là 100mm

Cốt thép chịu lực chọn $\Phi 25$ khoảng cách từ mép tiết diện đến tim cốt thép là : 100mm

Tính toán tỉ số khoảng cách tâm lớp thanh cốt thép đến biên ngoài :

Thay cho việc tính dựa trên cơ sở cân bằng và tương thích biến dạng cho trường hợp uốn hai chiều, các kết cấu không tròn chịu uốn hai chiều và chịu nén có thể tính theo các biểu thức gần đúng sau :

So sánh :

+Nếu lực dọc : $N < 0.1 \cdot \phi \cdot f'_c \cdot A_g$ thì kiểm tra :

$$\frac{M_{ux}}{M_{rx}} + \frac{M_{uy}}{M_{ry}} \leq 1$$

+Nếu lực dọc : $N \geq 0.1 \cdot \phi \cdot f'_c \cdot A_g$ thì kiểm tra :

$$\frac{1}{P_{rxy}} = \frac{1}{P_{rx}} + \frac{1}{P_{ry}} - \frac{1}{P_0} \Rightarrow P_{rxy} = \frac{1}{\frac{1}{P_{rx}} + \frac{1}{P_{ry}} + \frac{1}{P_0}} \geq P_u$$

Trong đó :

+ ϕ : hệ số sức kháng ck chịu nén dọc trục : $\phi = 0.9$.

+ A_g : diện tích tiết diện trụ .

+ M_{ux} : mômen uốn theo trục x (N.mm).

+ M_{uy} : mômen uốn theo trục y (N.mm).

+ M_{rx} : sức kháng uốn tiết diện theo trục x

+ M_{ry} : sức kháng uốn tiết diện theo trục y.

+ P_{rxy} : sức kháng dọc trục khi uốn theo 2 phương (lực dọc tiết diện chịu được).

+ P_{rx} : sức kháng dọc trục khi chỉ có độ lệch tâm e_y (N)

+ P_{ry} : sức kháng dọc trục khi chỉ có độ lệch tâm e_x (N)

$$+ e_x : \text{độ lệch tâm theo phương } x \rightarrow e_x = \frac{M_{uy}}{P_u} \text{ (mm)}$$

$$+ e_y : \text{độ lệch tâm theo phương } y \rightarrow e_y = \frac{M_{ux}}{P_u} \text{ (mm)}$$

$$+ P_u : \text{lực dọc tính theo TTGH CĐ1 (lực dọc N)}$$

$$+ P_0 = 0.85 f'_c (A_g - A_{st}) + A_{st} f_y \text{ (N)}$$

$$+ M_{rx} = \phi A_s f_y (d_s - \frac{a}{2})$$

$$\text{Ta có : } 0,10 \phi f'_c A_g = 0,1 \times 0,9 \times 30 \times 6,84 \times 1000 = 18468 \text{ KN}$$

Giá trị này lớn hơn tất cả các giá trị lực nén dọc trục N_z ở trong các tổ hợp ở TTGHCD, vì thế công thức kiểm toán là :

$$\frac{M_{ux}}{M_{rx}} + \frac{M_{uy}}{M_{ry}} \leq 1,0$$

Xác định M_{rx} , M_{ry} : sức kháng tính toán theo trục x,y (Nmm)

$$M_{rx} = \phi \cdot A_s \cdot f_y \cdot (d_s - \frac{a}{2})$$

Tương tự với M_{ry}

Trong đó:

+ds: khoảng cách từ trọng tâm cốt thép tới mép ngoài cùng chịu nén (trừ đi lớp bê tông bảo vệ và đường kính thanh thép).

+fy: giới hạn chảy của thép.

+As: bố trí sơ bộ rồi tính diện tích thép cần dùng theo cả hai phương.

$$c_1 = \frac{A_s \cdot f_y}{0,85 \cdot \beta \cdot f'_c \cdot b_x} = \frac{0,1026 \cdot 420}{0,85 \cdot 0,85 \cdot 30 \cdot 5,7} = 0,35$$

$$c_1 = \frac{A_s \cdot f_y}{0,85 \cdot \beta \cdot f'_c \cdot b_y} = \frac{0,1026 \cdot 420}{0,85 \cdot 0,85 \cdot 30 \cdot 1,2} = 1,67$$

$$a_1 = c_1 \cdot \beta_1 = 0,35 \cdot 0,85 = 0,298$$

$$a_2 = c_2 \cdot \beta_1 = 1,67 \cdot 0,85 = 1,420$$

$$\Rightarrow M_{rx} = 0,9 \cdot 0,1026 \cdot 420 \cdot 10^3 \cdot \left(5,7 - 0,132 - \frac{0,298}{2} \right) = 210163,99 \text{ KNm}$$

$$\Rightarrow M_{ry} = 0,9 \cdot 0,1026 \cdot 420 \cdot 10^3 \cdot \left(1,2 - 0,132 - \frac{1,420}{2} \right) = 13884,24 \text{ KNm}$$

$$+ \beta_1 = 0,85$$

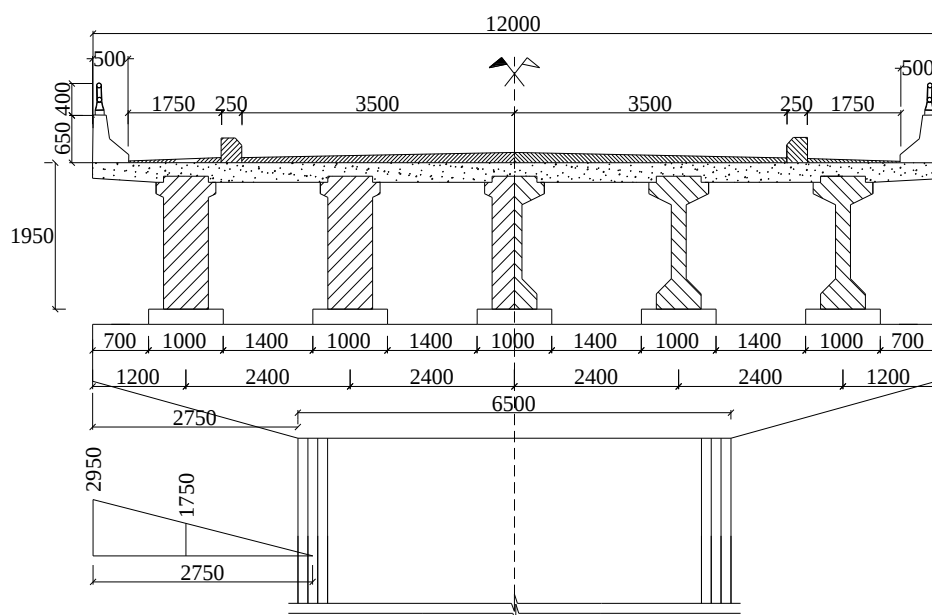
+b : bề rộng mặt cắt (theo mỗi phương là khác nhau).

Kiểm tra sức kháng nén của trụ theo uốn 2 chiều:

Tổ hợp Tải trọng	N	M_x	M_y	M_{rx}	M_{ry}	$\frac{M_{ux}}{M_{rx}} + \frac{M_{uy}}{M_{ry}} \leq 1,0$	Kết Luận
	KN	KNm	KNm	KNm	KNm		
CD1	14500,09	8262,94	6259,01	210163,99	13884,24	0.49012	đạt
TTSD	9539,03	4721,68	6259,01	210163,99	13884,24	0.47327	đạt

3.9.6. Tính Toán Mũ Trụ:

Sơ đồ:



- Mũ trụ làm việc như ngàm công xôn

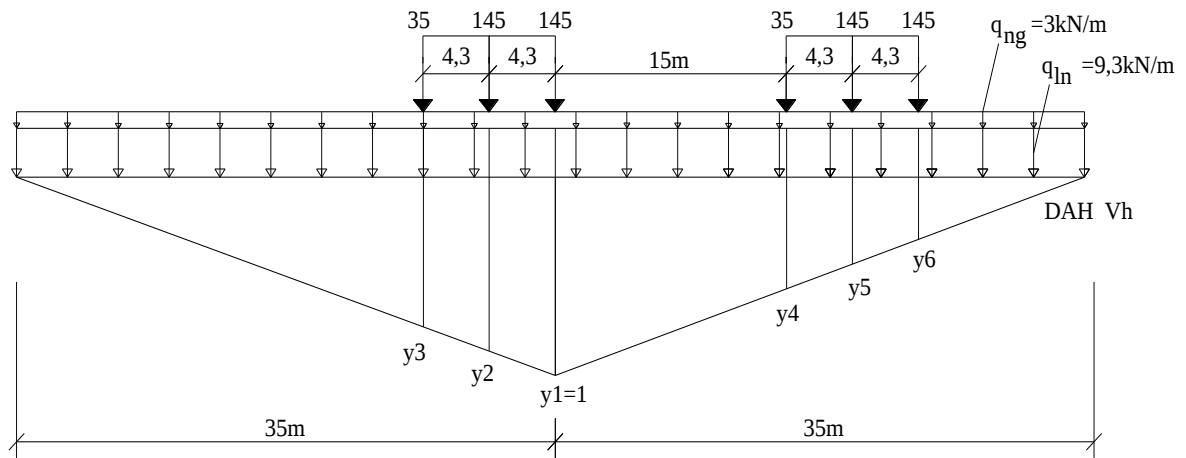
$$l_{tt} = 2,75 + \frac{R}{3} = 2,75 + \frac{0,6}{3} = 2,95 \text{ (m)}$$

- Tải trọng tác dụng lên phần công xôn là:

$$+ \text{Do trọng lượng bản thân: } g_1 = 2 * 35,73 = 71,4 \text{ (KN / m)}$$

+ Do tĩnh tải phân bên trên : $P_t = P_{dc+dn+mn+lc} + P_{lp} = 1484,5KN$.

+ Do hoạt tải:



$$y_1=1; y_2=0,88; y_3=0,75; y_4=0,57; y_5=0,45; y_6=0,33.$$

$$P_{ht}^{3tr} = 0.9.m_L.(1 + \frac{IM}{100}).\gamma_L.mg_{tr} \cdot [45(y_2 + y_1 + y_5 + y_6) + 35(y_3 + y_4)]$$

$$P_{ht}^{3tr} = 0.9 \times 1.25 \times 1.75 \times 0.525 \times [45(0.88 + 1 + 0.45 + 0.33) + 35(0.75 + 0.57)] = 446,41KN$$

$$P_{ht}^{lan} = 1,75.9,3.(\frac{35+35}{2}).mg_{lan} = 1,75.9,3.35.0,336 = 191,40KN$$

$$P_{ht}^{ng} = 1,75.3.(\frac{35+35}{2}).mg_{ng} = 1,75.3.35.1,065 = 195,69KN$$

$$\omega_M = \frac{2,950.2,950}{2} = 4,35$$

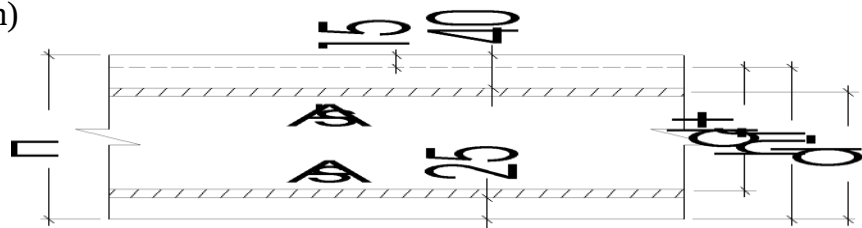
$$P_{ht} = P_{ht}^{3tr} + P_{ht}^{lan} + P_{ht}^{ng} = 446,41 + 191,4 + 195,69 = 833,5KN$$

⇒ Mômen:

$$M = 1,25.g.\omega_M + (P_t + P_{ht}).y = 1,25.71.4,4,35 + (1484,5 + 833,5).1,750 = 4444,74$$

*. Tính và bố trí cốt thép:

Sơ đồ: (Hình bên)



- chiều dày mũ trụ $H=1500mm$, lớp bảo vệ $15mm \rightarrow h_f = 1500 - 15 = 1485mm$

-sơ bộ chọn: $d=1485-25-22/2=1499mm$.

- bê tông có $f'_c = 50\text{MPa}$, cốt thép $f_y = 400\text{MPa}$

$$A_s = \frac{M}{330d} = \frac{4444,74.10^3}{330.1499} = 8,99 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Để an toàn ta chọn 9 thanh $\phi 22$, $a = 15 \text{ cm}$.

3.10. Tính toán móng cọc khoan nhồi:

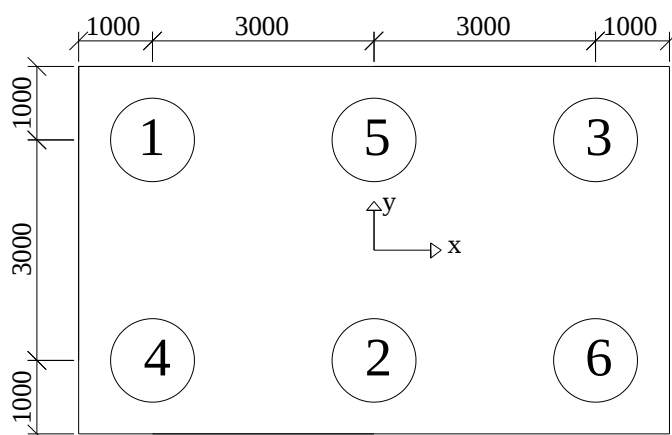
Theo quy trình 22TCN 272-05, việc kiểm toán sức chịu tải của cọc quy định trong điều 10.5 theo trạng thái giới hạn sử dụng và trạng thái giới hạn cường độ. Trong phạm vi đồ án, chỉ thực hiện kiểm toán sức chịu tải của cọc theo khả năng kết cấu và đất nền.

Với nội lực đầu cọc xác định được, ta sẽ tiến hành kiểm tra khả năng chịu tải của cọc theo vật liệu làm cọc và khả năng chịu tải của lớp đá gốc đầu mũi cọc.

Số liệu tính toán:

Đường kính thân cọc	1000	mm
Cao độ đỉnh bệ cọc	-0,33	m
Cao độ đáy bệ cọc	-2,33	m
Cao độ mũi cọc (dự kiến)	36,95	m
Chiều dài cọc (dự kiến)	35	m
Đường kính thanh cốt thép dọc	25	mm
Cường độ bê tông cọc	30	Mpa
Cường độ cốt thép cọc	420	Mpa
Cự li cọc theo phương dọc cầu	3000	mm
Cự li cọc theo phương ngang cầu	3000	mm

Bố trí cọc trên mặt bằng:



3.10.1. Xác định sức chịu tải cọc:

+ Chọn cọc khoan nhồi bằng BTCT đường kính $D = 1,0\text{m}$, khoan xuyên qua các lớp cát sét có góc ma sát $(\varphi_f)_i$ và lớp sét pha cát có góc ma sát $\varphi_f = 45^\circ$.

+ Bê tông cọc mác #300.

+ Cốt thép chịu lực $15\phi 25$ có cường độ 420MPa . đai tròn $\phi 10$ a200.

1.1. Xác định sức chịu tải trọng nén của cọc nhồi theo vật liệu làm cọc:

- Bê tông cấp 30 có $f_c' = 300\text{ kg/cm}^2$

- Cốt thép chịu lực AII có $R_a = 2400\text{ kg/cm}^2$

Sức chịu tải của cọc theo vật liệu

Sức chịu tải của cọc $D = 1000\text{mm}$

Theo điều A5.7.4.4-TCTK sức chịu tải của cọc theo vật liệu làm cọc tính theo công thức sau

$$P_V = \phi \cdot P_n$$

Với P_n = Cường độ chịu lực dọc trục danh định có hoặc không có uốn tính theo công thức :

$$P_n = \phi \cdot \{m_1 \cdot m_2 \cdot f_c' \cdot (A_c - A_{st}) + f_y \cdot A_{st}\} = 0,75 \cdot 0,85 \{0,85 \cdot f_c' \cdot (A_c - A_{st}) + f_y \cdot A_{st}\}$$

Trong đó :

ϕ = Hệ số sức kháng, $\phi = 0,75$

m_1, m_2 : Các hệ số điều kiện làm việc.

$f_c' = 30\text{MPa}$: Cường độ chịu nén nhỏ nhất của bê tông

$f_y = 420\text{MPa}$: Giới hạn chảy dẻo quy định của thép

A_c : Diện tích tiết diện nguyên của cọc

$$A_c = 3,14 \times 1000^2 / 4 = 785000\text{mm}^2$$

A_{st} : Diện tích của cốt thép dọc (mm^2).

Hàm lượng cốt thép dọc thường hợp lý chiếm vào khoảng 1,5-3%. với hàm lượng 1,5% ta có:

$$A_{st}=0.015 \times A_c = 0.015 \times 785000 = 11775 \text{ mm}^2$$

Chọn cốt dọc là $\phi 25$, số thanh cốt dọc cần thiết là:

$$N = 11775 / (3.14 \times 25^2 / 4) = 24 \text{ chọn } 25 \phi 25 \quad A_{st} = 12265.625 \text{ mm}^2$$

Vậy sức chịu tải của cọc theo vật liệu là:

$$P_V = 0.75 \times 0.85 \times (0.85 \times 30 \times (785000 - 12266) + 420 \times 12265.625) = 1585.10^3 (\text{N}).$$

$$\text{Hay } P_V = 1585 (\text{T}) = 15850 \text{ KN}.$$

1.2. Xác định sức chịu lực nén của cọc đơn theo cường độ đất nền:

Số liệu địa chất:

Lớp 1: Cát hạt nhỏ màu xám vàng

Lớp 2: Cát sét màu xám vàng dẻo

Lớp 3: Sét màu xám xanh, xám vàng, dẻo mềm

Lớp 4: Sét màu xám vàng, dẻo cứng

Lớp 5: Cát sét màu xám vàng dẻo

Lớp 6: Đá granit ít nứt nẻ rắn chắc.

Sức chịu tải trọng nén của cọc treo (cọc ma sát) xác định theo công thức :

$$Q_r = \varphi \times Q_n = \varphi_{qp} Q_p + \varphi_{qs} Q_s (T)$$

Trong đó :

- Q_p : Sức kháng đỡ của mũi cọc (T) $Q_p = q_p \times A_p$
- Q_s : Sức kháng đỡ của thân cọc (T) $Q_s = q_s \times A_s$
- $\varphi_{qp} = 0.55$ hệ số sức kháng đỡ của mũi cọc
- $\varphi_{qs} = 0.65$ hệ số sức kháng đỡ của thân cọc
- q_p : Sức kháng đỡ đơn vị của mũi cọc (T/m^2)
- q_s : Sức kháng đỡ đơn vị của thân cọc (T/m^2)
- A_p : Diện tích mũi cọc (m^2)
- A_s : Diện tích của bề mặt thân cọc (m^2)
- Xác định sức kháng đơn vị của mũi cọc q_p (T/m^2) và sức kháng mũi cọc Q_p

Mũi cọc đặt ở lớp cuối cùng – đá granit (có $N = 52$). Theo Reese và O’Niel (1988) có thể ước tính sức kháng mũi cọc đơn vị bằng cách sử dụng trị số xuyên tiêu chuẩn SPT, N .

Với $N \leq 75$ thì $q_p = 0,057N$ (Mpa)

Ta có sức kháng mũi cọc đơn vị $q_p = 0,057.52$ (Mpa)

$$= 2,964 \text{ (Mpa)} = 296,4 \text{ (T/m}^2\text{)}$$

$$Q_p = 296,4 \times 3,14 \times 1^2 / 4 = 232,67 \text{ (T)}$$

➤ Xác định sức kháng đơn vị của thân cọc q_s (T/m²) và sức kháng thân cọc Q_s

Theo Reese và Wright (1977) Sức kháng bên đơn vị q_s của thân cọc được xác định theo công thức :

- $q_s = 0,0028N$ với $N \leq 53$ (Mpa)
- Lớp 1 - cát hạt nhỏ $q_s = 0,0028 \times 4 = 0,0112$ (Mpa) = 1,12 (T/m²)
- Lớp 2 - cát sét $q_s = 0,0028 \times 8 = 0,0224$ (Mpa) = 2,24 (T/m²)
- Lớp 3 - sét dẻo mềm, chặt vừa $q_s = 0,0028 \times 21 = 0,0588$ (Mpa) = 5,88 (T/m²)
- Lớp 4 – sét dẻo cứng $q_s = 0,0028 \times 32 = 0,0896$ (Mpa) = 8,96 (T/m²)
- Lớp 5 – Cát sét $q_s = 0,0028 \times 44 = 0,1232$ (Mpa) = 12,32 (T/m²)
- Lớp 6 - Đá granit rắn chắc $q_s = 0,0028 \times 52 = 0,1456$ (Mpa) = 14,56 (T/m²)

Bảng tính sức kháng thân cọc trong nền đất

Lớp	Chiều dài cọc trong lớp đất (m)	q_s (T/m ²)	A_s (m ²)	Q_s (T)
1	0,09	1,12	0,2826	0,317
2	3,1	2,24	9,734	21,804
3	10,9	5,88	34,226	201,249
4	7,7	8,96	24,178	216,635
5	11,3	12,32	35,482	437,138
6	1,23	14,56	3,8622	56,234
Tổng	34,32			933,376

Từ đó ta có Sức chịu tải của cọc tính theo điều kiện đất nền Q_r

$$Q_r = 0.55 \times 232,67 + 0.65 \times 933,376 = 734,66 \text{ (T)} = 7346,6 \text{ KN}$$

***Tính số cọc cho móng trụ:**

$$n = \beta \times P / P_{\text{cọc}}$$

Trong đó:

β : hệ số kể đến tải trọng ngang;

$\beta = 1.5$ cho trụ, $\beta = 2.0$ cho mố (mố chịu tải trọng ngang lớn do áp lực ngang của đất và tác dụng của hoạt tải truyền qua đất trong phạm vi lăng thể trượt của đất đắp trên mố).

$P(T)$: Tải trọng thẳng đứng tác dụng lên móng mố, trụ đã tính ở trên.

$$P_{\text{cọc}} = \min(P_v, P_{\text{nd}})$$

Hạng mục	Tên	P_v	Q_r	$P_{\text{cọc}}$	Tải trọng	Hệ số	số cọc	Chọn
Trụ giữa	T2	15850	7346,6	7346,6	21205,34	1,2	3,5	6

3.10.2. Tính toán nội lực tác dụng lên các cọc trong móng:

Đối với móng cọc đài thấp thì tải trọng nằm ngang coi như đất nền chịu, nội lực tại mặt cắt đáy móng

Công thức kiểm tra:

$$P_{\text{max}} \leq P_c$$

Trong đó:

- P_{max} : Tải trọng tác động lên đầu cọc
- P_c : Sức kháng của cọc đã được tính toán ở phần trên

Tải trọng tác động lên đầu cọc được tính theo công thức

$$P_{\text{max}} = \frac{P}{n} + \frac{M_x \cdot y_{\text{max}}}{\sum_{i=1}^n y_i^2} + \frac{M_y \cdot x_{\text{max}}}{\sum_{i=1}^n x_i^2}$$

Trong đó:

- đáy đài theo 2 phương x, y.

Kiểm toán cọc với $P_c = 7346,6 \text{ KN}$

Trạng thái GHCD I

$$N_z = 14500,09 \text{ KN}$$

$$M_x = 8262,94 \text{ KNm}$$

$$M_y = 6259,01 \text{ KNm}$$

- P : tổng lực đứng tại đáy đài .
- n : số cọc, $n = 6$
- x_i, y_i : toạ độ của cọc so với hệ trục quán tính chính trung tâm
- M_x, M_y : tổng mômen của tải trọng ngoài so với trục đi qua trọng tâm của tiết diện cọc tại

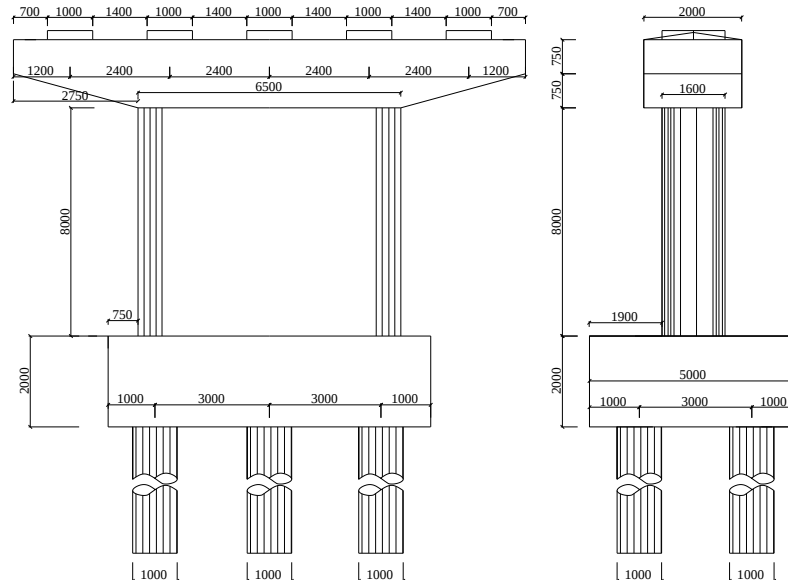
Cọc	X_i (m)	Y_i (m)	X^2_i (m ²)	Y^2_i (m ²)	$P_{\max}$ (KN)	Yêu cầu
1	-3	1.5	9	2.25	2917,22	đạt
2	0	-1.5	0	2.25	1456,38	đạt
3	3	1.5	9	2.25	3836,74	đạt
4	-3	-1.5	9	2.25	3501.25	đạt
5	0	1.5	0	2.25	996,74	đạt
6	3	-1.5	9	2.25	1916,14	đạt

PHẦN III:

THIẾT KẾ KỸ THUẬT THI CÔNG

CHƯƠNG I: THIẾT KẾ THI CÔNG TRỤ T2

1.1. Đặc điểm cấu tạo của trụ T2:



Hình 1.1.1: Cấu tạo trụ.

1.2. Điều kiện địa chất thủy văn:

- Về địa chất:

Lớp 1: Cát hạt nhỏ màu xám vàng dày 2,42m

Lớp 2: Cát sét màu xám vàng dẻo cứng dày 3,1m

Lớp 3: Sét màu xám xanh, xám vàng, dẻo mềm dày 10,9m

Lớp 4: Sét màu xám vàng, dẻo cứng dày 7,7

Lớp 5: Cát sét màu xám vàng dẻo dày 11,3m

Lớp 6: Đá granit ít nứt nẻ rắn chắc rất dày

- Về thủy văn:

MNCN: +7,84m.

MNTT: +7,17m.

MNTC: +5,17m.

1.3. Chọn thời gian thi công:

-Dựa vào các số liệu được khảo sát thống kê về địa hình, địa mạo, địa chất thủy văn, thời tiết khí hậu, điều kiện giao thông, vận tải ta chọn thời gian thi công từ đầu tháng hai.

-Thi công sớm hơn sẽ gặp mưa và gió rét, còn thi công muộn hơn sẽ gặp mưa ở cuối giai đoạn xây dựng cầu.

-Nếu như vậy vào mùa mưa sẽ không tiện, tiến độ thi công sẽ không đảm bảo, điều kiện thi công sẽ gặp nhiều khó khăn, chất lượng công trình khó đạt được như thiết kế.

1.3.1. Đề xuất phương án thi công trụ T2:

* Phản ánh đặc điểm, điều kiện địa chất thủy văn:

- Theo số liệu khảo sát thì tại vị trí thi công trụ có những đặc điểm ảnh hưởng đến phương án thi công như sau:

Vì địa chất có nước ngầm do nước thấm qua các lớp cát vì vậy khi thi công khoan tạo lỗ phải kèm theo ống vách.

- Chênh cao từ MNTC đến CĐĐM là 7,5m, chênh cao từ MNTC đến MĐTN là 3,84m do vậy khi thi công hố móng ta dùng phương pháp thi công trong vòng vây cọc ván .

1.4. Trình tự thi công chung công trụ T2:

-Trình tự thi công trụ T2 gồm các bước như sau:

- Tập kết vật tư thiết bị thi công.
- Làm đường công vụ, san dọn mặt bằng thi công.
- Định vị tim trụ (dùng máy + nhân công)
- Gia công lồng thép.
- Thi công cọc khoan nhồi.
- Thi công vòng vây cọc ván.
- Đào đất hố móng bằng phương pháp xói hút
- Hút nước và vệ sinh lại hố móng.
- Nghiệm thu hố móng.
- Đập đầu cọc và tiến hành đổ lớp bê tông bịt đáy
- Lắp dựng cốt thép, ván khuôn và tiến hành đổ bê tông bộ trụ.
- Khi bê tông bộ trụ đã đạt cường độ, tháo dỡ ván khuôn, lấp đất hố móng đến cao độ đỉnh bộ móng.
- Lắp dựng cốt thép, ván khuôn và tiến hành đổ bê tông thân trụ P1.
- Khi bê tông thân trụ đạt cường độ, tiến hành tháo dỡ ván khuôn.
- Lắp dựng cốt thép, ván khuôn và tiến hành đổ bê tông xà mũ.
- Khi bê tông xà mũ đạt cường độ, tiến hành tháo dỡ ván khuôn và hoàn thiện trụ P1.

1.5. Các công tác chính trong quá trình thi công trụ:**1.5.1. Công tác chuẩn bị:****1.5.1.1. Lán trại kho bãi:**

- Do thời gian thi công khá dài, nên việc tổ chức kho bãi lán trại là rất cần thiết. Kho bãi lán trại phải được xây dựng ở nơi khô ráo, an toàn và gần công trình nhằm đảm bảo việc quản lý, bảo quản nguyên vật liệu và máy móc thi công.
- Dùng máy san, máy ủi kết hợp nhân công để dọn dẹp mặt bằng bãi thi công. Mặt bằng phải bằng phẳng, đủ rộng để bố trí vật liệu, máy móc thi công.

1.5.1.2. Nguyên vật liệu:

- Các loại vật liệu được vận chuyển đến công trường và tập kết vào kho bãi, quá trình cung ứng vật liệu phải đảm bảo tính liên tục, đảm bảo các thông số kỹ thuật về yêu cầu vật liệu.

1.5.1.3. Nhân lực và máy móc:

- Nhân lực máy móc được huy động đầy đủ đảm bảo cho công trình kịp tiến độ xây dựng.
- Về nhân lực: Bên cạnh đội ngũ kỹ sư có trình độ và công nhân lành nghề, đơn vị thi công còn có thể tuyển thêm nguồn nhân công tại địa phương để đẩy nhanh tiến độ thi công.
- Về máy móc: Đơn vị thi công có đủ các thiết bị thi công, từ các loại máy nhỏ như máy hàn, máy cắt, máy phát điện đến các loại máy lớn như máy cẩu, máy khoan, máy trộn và bơm bê tông...

1.5.2. Công tác định vị tim trụ:

- Mục đích: Nhằm đảm bảo đúng vị trí, kích thước của toàn bộ công trình cũng như các bộ phận kết cấu được thực hiện trong suốt thời gian thi công.
- Nội dung:
 - + Xác định lại và kiểm tra trên thực địa các mốc cao độ và mốc đỉnh.
 - + Cắm lại các mốc trên thực địa để định vị tim cầu, đường trục của các trụ mô và đường dẫn đầu cầu.
 - + Kiểm tra lại hình dạng và kích thước các cấu kiện chế tạo tại công trường.
 - + Định vị các công trình phụ tạm phục vụ thi công.
- Cách xác định tim trụ:

Công tác định vị tim trụ nhằm đảm bảo cho trụ nằm đúng vị trí thiết kế. Khi thi công thì công việc này được tiến hành đầu tiên và luôn kiểm tra trong quá trình thi công. Để xác định được chính xác ta dùng phương pháp tứ giác đo đạc để định vị, trình tự như sau:

-Trước hết cắm đường trục của trụ qua hai điểm chuẩn là mốc đã cho (là điểm A và B).

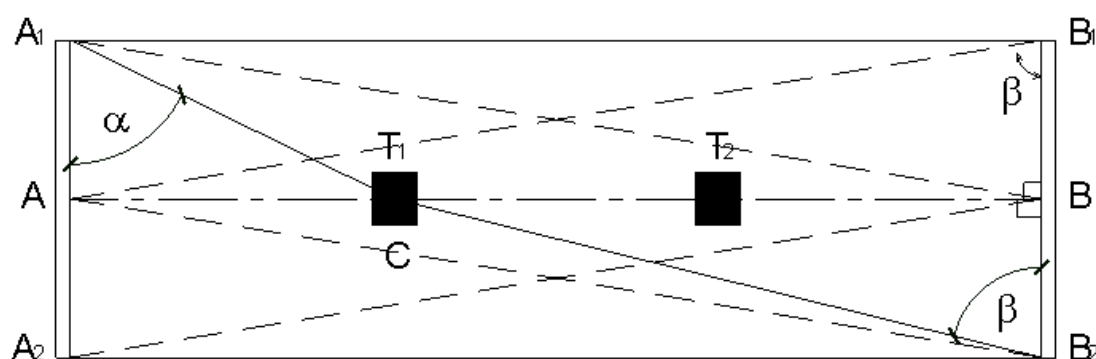
-Từ A đặt máy kinh vĩ ngắm B mở 1 góc 90^0 so với phương của trục cầu về 2 phía , lấy A₁ và A₂ cách A một khoảng $AA_1 = AA_2 = 20m$.

-Từ B mở 1 góc 90^0 so với phương của trục cầu về 2 phía , lấy B₁ và B₂ cách B một khoảng $BB_1 = BB_2 = 20m$.

-Ta được tứ giác đạc AA₁B₁BB₂A₂

-Gọi C là tim của trụ số 1 ta có :

$$\operatorname{tg} \alpha = \frac{AC}{AA_1} = \frac{58}{20} = 2,9 \Rightarrow \alpha = \operatorname{arctg} 2,9 = 70,94^0$$



Hình 1.3.2: Sơ đồ định vị tim trụ.

$$\operatorname{tg} \beta = \frac{BC}{BB_1} = \frac{96}{20} = 4,8 \Rightarrow \beta = \operatorname{arctg} 4,8 = 78,23^0$$

-Vậy đặt máy kinh vĩ I tại vị trí A hướng theo tim cầu; đặt máy kinh vĩ II tại A₁ hướng về A, sau đó mở một góc α . Giao 2 hướng này tại C là tim trụ số 1.

-Tương tự đặt máy kinh vĩ I tại vị trí B hướng theo tim cầu; đặt máy kinh vĩ II tại B₂ hướng về B, sau đó mở một góc β . Giao 2 hướng này tại C là tim trụ số 1.

-Kiểm tra lại vị trí C bằng cách đặt máy kinh vĩ số II tại A₂ hướng máy về A rồi mở một góc α và đặt máy tại B₁ hướng về B rồi mở góc β . Giao 2 hướng của máy I và

máy II ta được vị trí tim của trụ số 1. Công tác định vị tim trụ nhằm đảm bảo đúng vị trí và kích thước của trụ cần thi công, được thực hiện trong quá trình thi công.

1.5.3. Thi công cọc khoan nhồi:

- Theo điều kiện địa chất: lớp trên là lớp cát hạt nhỏ, lớp thứ 2 là lớp cát hạt trung, lớp thứ 3 là lớp cuội sỏi dày vô cùng và vị trí trụ thi công ở nơi có nước ngầm có thể gây sụt lở khi thi công nên ta chọn phương pháp khoan tạo lỗ dùng ống vách. Trình tự thi công cọc khoan nhồi gồm các bước sau:

1.5.3.1. Công tác chuẩn bị thi công:

* Khi thiết kế tổ chức thi công cọc khoan nhồi phải điều tra và thu thập các tài liệu sau:

- Bản vẽ thiết kế móng cọc khoan nhồi, khả năng chịu tải, các yêu cầu thử tải và phương pháp kiểm tra nghiệm thu.
- Tài liệu điều tra về mặt địa chất, thủy văn nước ngầm.
- Tài liệu về bình đồ, địa hình nơi thi công, các công trình hạ tầng tại chỗ như đường giao thông, mạng điện, nguồn nước phục vụ thi công.
- Nguồn vật liệu cung cấp cho công trình, vị trí đổ đất khoan.
- Tính năng và số lượng thiết bị máy thi công có thể huy động cho công trình.
- Các ảnh hưởng có thể tác động đến môi trường và công trình lân cận.
- Trình độ công nghệ và kỹ năng của đơn vị thi công.
- Các yêu cầu về kỹ thuật thi công và kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi.

* Công tác tổ chức thi công cọc khoan nhồi cần thực hiện các hạng mục sau :

- Lập bản vẽ mặt bằng thi công tổng thể bao gồm: vị trí cọc, bố trí các công trình phụ tạm như trạm bê tông. Dây chuyền thiết bị công nghệ thi công như máy khoan, các thiết bị đồng bộ đi kèm, hệ thống cung cấp tuần hoàn vữa sét, hệ thống cấp và xả nước, hệ thống cấp điện và đường công vụ.
- Các biện pháp đảm bảo an toàn lao động và chất lượng công trình.

1.5.3.2. Yêu cầu về vật liệu, thiết bị:

- Các vật liệu, thiết bị dùng trong thi công cọc khoan nhồi phải được tập kết đầy đủ theo đúng yêu cầu của hồ sơ thiết kế và các tiêu chuẩn hiện hành.
- Các thiết bị sử dụng như cần trục, máy khoan ... phải có đầy đủ tài liệu về tính năng kỹ thuật, cũng như chứng chỉ về chất lượng đảm bảo an toàn kỹ thuật của nhà chế tạo và phải được kiểm tra an toàn theo đúng các qui tắc kỹ thuật an toàn hiện hành.

- Vật liệu sử dụng vào các công trình cọc khoan nhồi như xi măng, cốt thép, phụ gia ... phải có đầy đủ hướng dẫn sử dụng và các chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất. Các vật liệu như cát, đá, nước, bê tông phải có các kết quả thí nghiệm đánh giá chất lượng, kết quả ép mẫu ... trước khi đưa vào sử dụng.

1.5.3.3. Thi công các công trình phụ trợ:

- Trước khi thi công cọc khoan nhồi phải căn cứ vào các bản vẽ thiết kế thi công để tiến hành xây dựng các công trình phụ trợ như :

- + Đường công vụ để vận chuyển máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ thi công .
- + Hệ thống cấp thoát nước và cấp điện khi thi công.
- + Hệ thống cung cấp bê tông gồm các trạm bê tông, các kho chứa xi măng, các máy bơm bê tông và hệ thống đường ống .
- + Lập bản vẽ thể hiện các bước thi công, các tài liệu hướng dẫn các thao tác thi công đối với các thiết bị chủ yếu, lập qui trình công nghệ thi công cọc khoan nhồi để hướng dẫn, phổ biến cho cán bộ, công nhân tham gia thi công làm chủ công nghệ .

- Mặt bằng thi công phụ thuộc vào địa hình: ở đây ta sử dụng đường tạm ra vị trí thi công, mặt bằng thi công được san dọn bằng máy ủi trước khi tiến hành thi công trụ.

1.5.3.4. Công tác khoan tạo lỗ dùng ống vách:

- Ống vách có tác dụng ngăn không cho đất bên ngoài sạt lở vào hố móng, ống vách thường lắp chân xén bằng hợp kim cứng và sắt.
- Dùng thiết bị khoan, đưa ống vách vào đất và chuyển đất từ cọc nhồi ra bằng thiết bị khoan tự hành.
- Đáy ống vách được hạ đến cao độ của lớp cuội sỏi +1m, miệng ống vách ở trên mặt đất.

1.5.3.5. Định vị lắp đặt ống vách:

- Ngoài việc sử dụng các loại máy móc thiết bị trên để đo đạc và định vị cần dùng thêm hệ thống khung dẫn hướng. Khung dẫn hướng dùng để định vị ống vách phải đảm bảo ổn định dưới tác dụng của lực thủy động.

1.5.3.6. Thiết bị hạ ống vách:

- Sử dụng búa rung đóng ống vách xuống kết hợp với việc lấy đất bên trong lòng ống vách bằng máy khoan.

1.5.3.7. Chuẩn bị khoan:

* Trước khi thi công cọc khoan nhồi, cần phải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ tài liệu, thiết bị máy móc và mặt bằng thi công đảm bảo yêu cầu sau:

- Khoan thăm dò địa chất tại vị trí có lỗ khoan
- Chế tạo lồng thép.
- Lập quy trình công nghệ khoan nhồi cụ thể để hướng dẫn phổ biến cho cán bộ, công nhân tham gia thi công cọc nhồi làm chủ công nghệ.
- Các chân máy phải được kê cứng và cân bằng để khi khoan không bị nghiêng hoặc di động.
- Đầu khoan được treo bằng giá khoan hoặc cần cẩu, trước khi khoan phải định vị giá khoan cân bằng, đúng tim cọc thiết kế.

1.5.3.8. Khoan lỗ:

- Phải lựa chọn thiết bị khoan đủ năng lực và phù hợp với điều kiện địa chất, thủy văn của công trình để đảm bảo cho việc tạo lỗ khoan đạt yêu cầu thiết kế.
- Phải chờ đến khi bê tông cọc bên cạnh trong cùng một móng đạt tối thiểu 70% cường độ thiết kế mới được khoan tiếp.

1.5.3.9. Công tác cốt thép:

* Gia công lồng cốt thép:

- Lồng cốt thép phải gia công đảm bảo yêu cầu thiết kế về: quy cách, chủng loại cốt thép, phẩm cấp que hàn, quy cách mối hàn, độ dài đường hàn.
- Cốt thép được chế tạo sẵn ở công trường hoặc nhà máy. Lồng cốt thép gia công đúng thiết kế. Các cốt thép dọc và ngang ghép thành lồng cốt thép bằng cách hàn.
- Các ống thăm dò được hàn trực tiếp lên vành đai hoặc dùng thanh thép hàn kẹp ống vào đai.
- Đối với những cọc có đường kính lớn, không được nâng chuyển lồng cốt thép tại 1 hoặc 2 điểm, phải giữ lồng cốt thép tại nhiều điểm để tránh biến dạng .
- Lồng cốt thép phải được giữ cách đáy lỗ khoan 10cm.
- Lồng cốt thép sau khi hạ và ống thăm dò phải thẳng và thông suốt .

1.5.3.10. Đổ bê tông cọc theo phương pháp di chuyển thẳng đứng ống dẫn:

* Khi đổ bê tông cần tuân thủ các quy định sau:

- Trước khi đổ bê tông cọc khoan nhồi ta tiến hành vệ sinh sạch sẽ lỗ khoan tránh không để đất đá bẩn trong lỗ.

- Hệ thống ống dẫn được hạ xuống cách đáy hố khoan 20cm. Lắp phễu đổ vào đầu trên ống dẫn. Treo quả cầu đổ bê tông bằng dây thép hoặc dây thừng. Quả cầu được đặt thẳng bằng trong ống dẫn tại vị trí dưới cổ phễu khoảng 20-40cm và phải tiếp xúc kín khít với thành ống dẫn.
- Dùng máy bơm rót dần bê tông vào cạnh phễu, không được rót trực tiếp bê tông lên cầu làm lật cầu.
- Khi bê tông đầy phễu, thả sợi dây thép giữ cầu để bê tông ép cầu xuống và tiếp tục cấp bê tông vào phễu.
- Phải đổ bê tông với tốc độ chậm để không làm dịch chuyển lồng thép và tránh bê tông bị phân tầng.
- Trong quá trình đổ bê tông phải giữ mũi ống dẫn luông ngập vào trong bê tông tối thiểu là 2m và không vượt quá 5m. Không được cho ống chuyển động ngang. Tốc độ rút hạ ống không chế khoảng 1,5m/phút.
- Bê tông tươi trước khi xả vào máy bơm phải được thí nghiệm kiểm tra chất lượng bằng mắt và bằng cách đo độ sụt.
- Nếu độ sụt không đảm bảo phải điều chỉnh nhưng không được cho thêm nước vào vữa.
- Trong quá trình đổ bê tông, nếu tắc ống cấm không được lắc ngang, cấm dùng đòn kim loại đập vào vách ống làm méo ống, phải sử dụng vồ gỗ để gõ hoặc dùng biện pháp kéo lên hạ xuống nhanh để bê tông trong ống tụt ra.
- Khi đổ bê tông cọc ở giai đoạn cuối thường gặp vữa hạt nhỏ nổi lên, vì vậy phải tiếp tục đổ bê tông để toàn bộ vữa đồng nhất dâng lên đến cao độ đỉnh cọc.

1.5.3.11. Nghiệm thu cọc khoan nhồi:

- Cọc khoan nhồi phải được kiểm tra trong tất cả các công đoạn làm cọc, việc kiểm tra cọc khoan nhồi nhằm mục đích khẳng định chất lượng bê tông cũng như sự tiếp xúc giữa bê tông và đất nền tại mũi cọc. Công việc này không liên quan tới việc thử tải trọng tĩnh cọc mà chỉ đơn thuần là xác định kích thước hình học cọc.
 - Để kiểm tra cọc, hiện nay người ta hay sử dụng các biện pháp thăm dò phát hiện các khuyết tật của thân cọc và mũi cọc.
- * Phương pháp kiểm tra bằng truyền âm (siêu âm):**
- Với phương pháp này có thể khảo sát những thay đổi về chất lượng bê tông trên toàn bộ chiều dài cọc và vị trí cục bộ khuyết tật có thể xảy ra.

- Nguyên lí:

- + Phát một chấn động siêu âm trong một ống nhựa đầy nước đặt trong thân cọc.
 - + Đầu thu đặt cùng mức trong một ống khác cũng chứa đầy nước, được bố trí trong thân cọc.
 - + Đo thời gian hành trình và biểu lộ độ dao động thu được.
- Tuy nhiên về tổng thể phương pháp đo chỉ khảo sát phần lõi cọc bao quanh các ống để sẵn, bởi vậy nó bỏ qua các khuyết tật ở thành biên cọc.

1.5.4. Thi công vòng vây cọc ván thép:

- Trình tự thi công cọc ván thép:
 - + Đóng cọc định vị
 - + Liên kết thanh nẹp với cọc định vị thành khung vây.
 - + Xỏ cọc ván từ các góc về giữa.
 - + Tiến hành đóng cọc ván đến độ chôn sâu theo thiết kế.

Thường xuyên kiểm tra để có biện pháp xử lí kịp thời khi cọc ván bị nghiêng lệch

1.5.5. Công tác đào đất bằng xói hút :

- Các lớp đất phía trên mặt đều là dạng cát, sét nên thích hợp dùng phương pháp xói hút để đào đất nơi ngập nước.
- Tiến hành đào đất bằng máy xói hút. Máy xói hút đặt trên hệ phao chở nổi. Khi xói đến độ sâu cách cao độ thiết kế 20-30cm thì dừng lại, sau khi bơm hút nước tiến hành đào thủ công đến cao độ đáy móng để tránh phá vỡ kết cấu phía dưới. Sau đó san phẳng, đầm chặt đồ bê tông bịt đáy.

1.5.6. Đổ bê tông bịt đáy :

1.5.6.1. Trình tự thi công:

- Chuẩn bị (vật liệu, thiết bị...)
- Bơm bê tông vào thùng chứa.
- Cắt nút hãm
- Nhấc ống đổ lên phía trên
- Khi nút hãm xuống tới đáy, nhấc ống đổ lên để nút hãm bị đẩy ra và nổi lên. Bê tông phủ kín đáy. Đổ liên tục.
- Kéo ống lên theo phương thẳng đứng, chỉ được di chuyển theo chiều đứng.
- Đến khi bê tông đạt 50% cường độ thì bơm hút nước và thi công các phần khác.

1.5.6.2. Nguyên tắc và yêu cầu khi đổ bê tông:

- Nguyên tắc và yêu cầu khi đổ bê tông bọt đáy:
- Bê tông tươi trong phễu tụt xuống liên tục, không đứt đoạn trong hố móng ngập nước dưới tác dụng của áp lực do trọng lượng bản thân.
- ống chỉ di chuyển theo chiều thẳng đứng, miệng ống đổ luôn ngập trong bê tông tối thiểu 0.8m.
- Bán kính tác dụng của ống đổ $R=3.5m$
- Đảm bảo theo phương ngang không sinh ra vữa bê tông quá thừa và toàn bộ diện tích đáy hố móng được phủ kín bê tông theo yêu cầu.
- Nút hãm: khít vào ống đổ, dễ xuống và phải nổi.

Bê tông: + Có mác thường cao hơn thiết kế một cấp

+ Có độ sụt cao: 16 - 20cm.

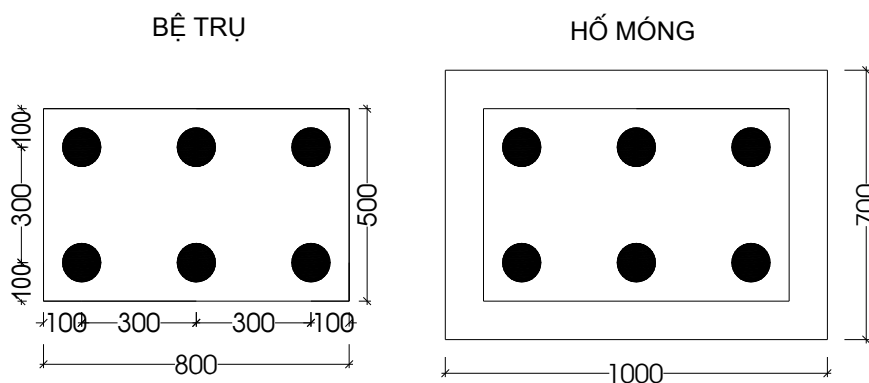
+ Cốt liệu thường bằng sỏi cuội.

- Đổ liên tục, càng nhanh càng tốt.
- Trong quá trình đổ phải đo đạc, kiểm soát.

1.6. Tính toán chiều dày lớp bê tông bọt đáy:

a) Các số liệu tính toán:

Xác định kích thước đáy hố móng: Đơn vị (cm)



Ta có : $L = 8 + 2 = 10 \text{ m}$ < chiều dài mặt bằng lớp bê tông bọt đáy >

$B = 5 + 2 = 7 \text{ m}$ < chiều rộng mặt bằng lớp bê tông bọt đáy >

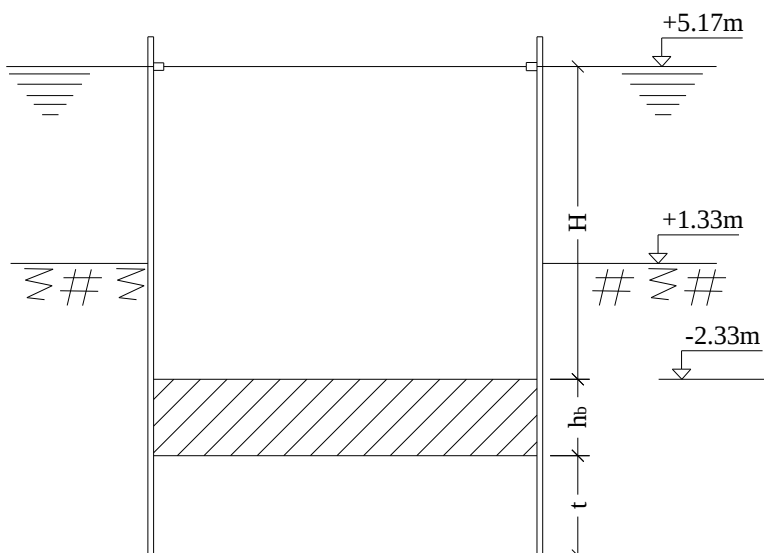
Gọi h_b : là chiều dày lớp bê tông bọt đáy .

t : là chiều sâu chôn cọc ván ($t \geq 2m$)

Xác định kích thước vòng vây cọc ván ta lấy rộng về mỗi phía của bề cọc là 1 m.

Cọc ván sử dụng là cọc ván thép .

Sơ đồ bố trí cọc ván như sau:



b) Tính toán chiều dày lớp bê tông bọt đáy:

*Điều kiện tính toán:

áp lực đẩy nổi của nước phải nhỏ hơn ma sát giữa bê tông và cọc + trọng lượng của lớp bê tông bị đẩy.

$$\left(\gamma_n . B . \gamma_h . h_h + (L + B) . 2 . \tau . h_h + n_c . u . \tau . h_h \right) m \geq \gamma_n . (H + h_h) . L . B$$

$$\Rightarrow h_b = \frac{\gamma_n \cdot H.L.B}{\left(\frac{B \cdot \gamma_b + (L+B) \cdot 2 \cdot \tau + n_c \cdot u \cdot \tau}{m} \right) - L.B \cdot \gamma_n} \geq 1m$$

Trong đó :

H : Khoảng cách MNTC tới đáy đài = 7.5 m

H_b : Chiều dày lớp bê tông bọt đáy

$m = 0,9$ hệ số điều kiện làm việc.

γ_b : Trọng lượng riêng của bê tông bọt đáy $\gamma_b = 2,5T/ m^2$.

γ_n : Trọng lượng riêng của nước $\gamma_n = 1 \text{ T/m}^2$.

u: Chu vi cọc = $3,14 \times 1 = 3,14 \text{ m}$

τ : Lực ma sát giữa bê tông bịt đáy và cọc $\tau = 4T/ m^2$.

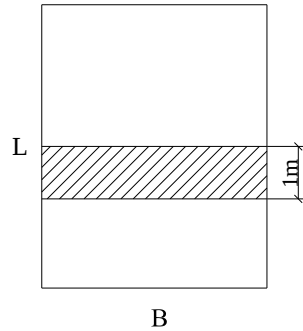
n_c : Số cọc trong móng : $n_c = 6$ (cọc)

$$\Rightarrow h_b = \frac{1,7,5,10,7}{(0,7,2,5 + (10 + 7) \cdot 2,4 + 6,3,14,4) \cdot 0,9 - (10,7) \cdot 1} = 1,9m \geq 1m$$

Vậy ta chọn $h_p=1,9\text{ m}$

* Kiểm tra cường độ lớp bê tông đáy:

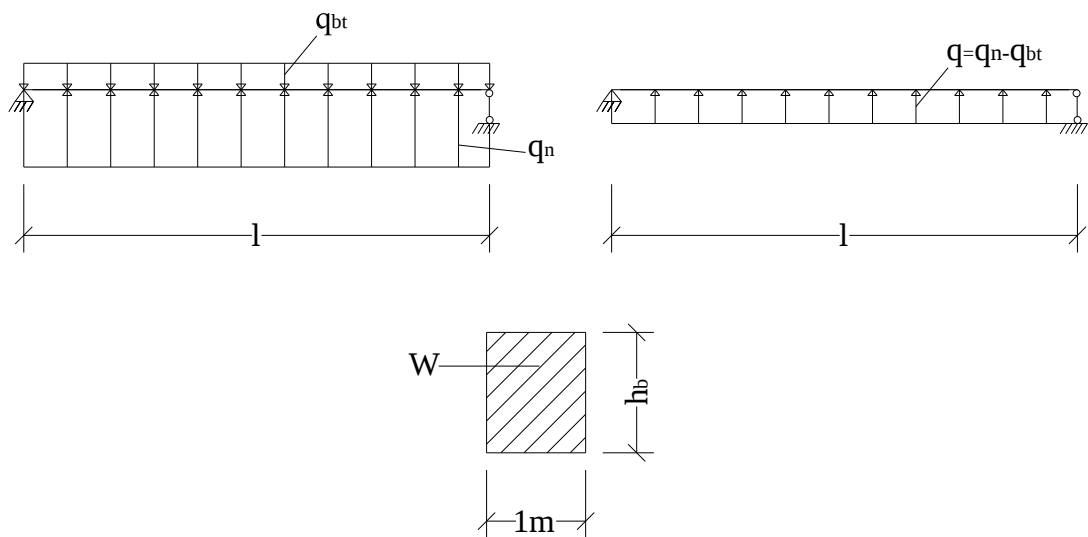
- Xác định h_b theo điều kiện lớp bê tông chịu uốn.
- Ta cắt ra 1 dải có bề rộng là 1m theo chiều ngang của hố móng để kiểm tra.



- Coi như dầm đơn giản nhịp $l = B = 7m$.
- Sử dụng bê tông mác 200 có $R_u = 65 T/m^2$.
- Tải trọng tác dụng vào dầm là q (t/m)

$$q = q_n - q_{bt} = \gamma_n \cdot (H + h_b) - h_b \cdot \gamma_b$$

$$q = 1 \cdot (7,5 + h_b) - 2,5 \cdot h_b = 7,5 - 1,5 \cdot h_b$$



+ Mô men lớn nhất tại tiết diện giữa nhịp là :

$$M_{\max} = \frac{q \cdot l^2}{8} = \frac{(7,5 - 1,5h_b) \cdot 7^2}{8} = 28,48 T \cdot m$$

+ Mômen chống uốn :

$$W = \frac{b \cdot h^2}{6} = \frac{1 \cdot h_b^2}{6} = \frac{h_b^2}{6} = 0,6 m^3$$

+ Kiểm tra ứng suất :

$$\Rightarrow \sigma = \frac{M_{\max}}{0,6} = \frac{28,48}{0,6} = 47,46T / m^2 < R_c^{bt} = 100T / m^2$$

$\Rightarrow$ Lớp bê tông bọt đáy đủ khả năng chịu lực $\Rightarrow$ chiều dày lớp bê tông bọt đáy đạt yêu cầu.

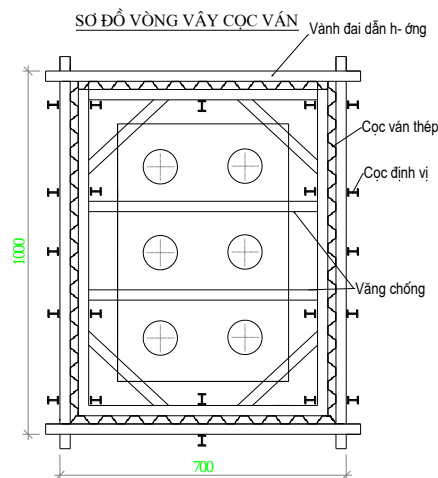
$\Rightarrow$ Vậy chiều dày lớp bê tông bọt đáy là 1,9m

1.7. Tính toán cọc ván thép:

Khoảng cách từ mép cọc ván đến đáy đài lấy là 1 m. Đỉnh cọc ván lấy cao hơn mực nước thi công là 0,5m để phòng sóng va đập.

Trình tự thi công cọc ván:

-) Đóng cọc định vị ,dùng búa diezen trọng lực hoặc búa rung đứng trên hệ nổi.
-) Thi công phần khung vây(hay thanh dẫn hướng) vào cọc định vị.
-) Xỏ cọc ván thép khép kín vòng vây,thường phải chế tạo cọc ván đặc biệt để khép kín vòng vây(có thể thẳng hoặc xiên).
-) Đóng cọc ván thép bằng búa rung đứng trên hệ nổi đến cao độ thiết kế.
-) Liên kết hệ thanh chống lại.



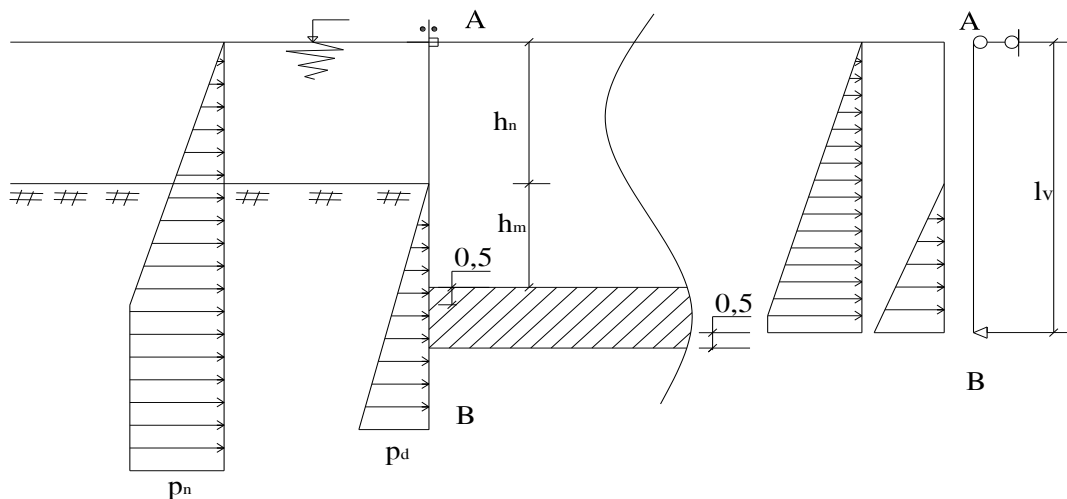
1.7.1. Thiết kế độ chôn sâu “t” trong trường hợp có thanh chống và có bê tông bọt đáy:

Độ chôn sâu cọc ván “t” khi có liên kết chặt giữa các thanh chống và cọc ván thì không tính và cho phép lấy bằng >2 m. chọn $t = 3$ m

1. 7.2. Tính toán và thiết kế cọc ván.

Tính toán cường độ cọc ván với trường hợp:

- + Có bê tông bọt đáy
- + Cọc ván có 1 thanh chống
- + Đất rời.
- + Trong giai đoạn đã hút cạn nước



Bỏ qua trọng lượng phần đất phía bên phải cọc ván (không có áp lực đất bị động) ta có sơ đồ áp lực tác dụng lên cọc ván như trên.Cọc ván được tính như dầm giản đơn(ta tính cho 1 m rộng cọc ván)

Ta có nhịp tính toán của cọc ván:

$$l_v = h_n + h_m + (h_b - 0,5)$$

$$l_v = 3,84 + 3,66 + (1,9 - 0,5) = 8,9 \text{ (m)}$$

Các tải trọng tác dụng vào cọc ván gồm có: Tải trọng tác dụng của nước, Tải trọng đẩy ngang của nền đất, tải trọng do tấm bê tông bọt đáy gây ra.

+) Tải trọng tác dụng của nước tác dụng vào cọc ván:

$$p_n = \gamma_n \cdot (h_n + h_m + 0,5) = 1 \cdot (3,84 + 3,66 + 0,5) = 8,0 (T / m^2)$$

+) Tải trọng tác dụng của đất nền tác dụng vào cọc ván:

$$p_d = \gamma_{đn} \cdot (h_m + h_b - 0,5) \cdot \mu_c = 1,096 \cdot (3,66 + 1,9 - 0,5) \cdot 0,333 = 1,68 (T / m^2)$$

Trong đó : $\gamma_n = 1 \text{ (T/m}^3\text{)}$: Trọng lượng riêng của nước.

γ_{dn} : Trọng lượng đầy nổi của lớp đất phía dưới đáy móng. Giả thiết với điều kiện $\gamma_o = 2,6 \text{ (T/m}^3\text{)}$ và độ rỗng của đất lấy $\varepsilon = 0,46$.

$$\gamma_{dn} = \frac{\gamma_o - 1}{1 + \varepsilon} = \frac{2,6 - 1}{1 + 0,46} = 1,096 \text{ (T/m}^3\text{)}$$

φ^{tt} : Góc ma sát tính toán của đất.

$$\varphi^{tt} = \varphi^{tc} - 5^\circ = 350 - 50 = 300$$

φ^{tc} : Góc ma sát tiêu chuẩn của đất. Giả thiết $\varphi^{tc} = 350$

$$\mu_c = \tan^2 \left(45^\circ - \frac{\varphi^{tt}}{2} \right) = \tan^2 (30^\circ) = 0,333$$

Vậy ta có :

+) Tải trọng do nước tác dụng:

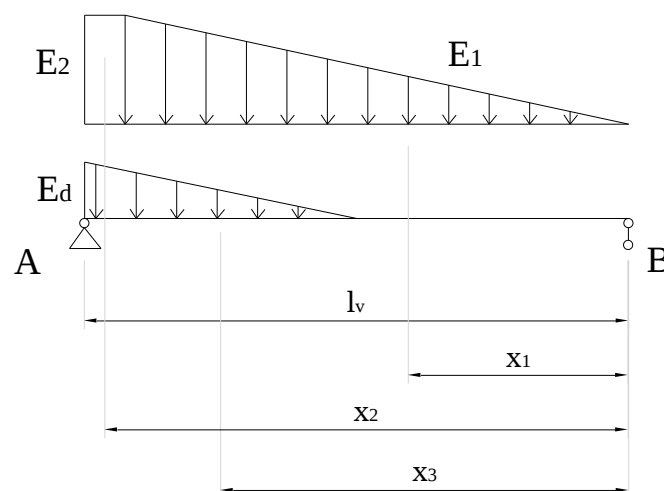
$$E_1 = \frac{1}{2} \cdot p_n \cdot (h_n + h_m + 0,5) = \frac{1}{2} \cdot 8 \cdot (3,84 + 3,66 + 0,5) = 32 \text{ (T)}$$

$$E_2 = p_n \cdot (h_b - 0,5 - 0,5) = 8 \cdot (1,9 - 0,5 - 0,5) = 7,2 \text{ (T)}$$

+) Tải trọng do đất nền tác dụng

$$E_d = \frac{1}{2} \cdot p_d \cdot (h_m + h_b - 0,5) = \frac{1}{2} \cdot 1,68 \cdot (3,66 + 1,9 - 0,5) = 4,25 \text{ (T)}$$

+) Khoảng cách x để tính phản lực R_B



$$x_1 = (h_n + h_m + 0,5) / 3 = (3,84 + 3,66 + 0,5) / 3 = 5,33 \text{ m}$$

$$x_2 = h_n + h_m + 0,5 + (h_b - 0,5 - 0,5) / 2 = 3,84 + 3,66 + 0,5 + (1,9 - 0,5 - 0,5) / 2 = 8,45 \text{ m}$$

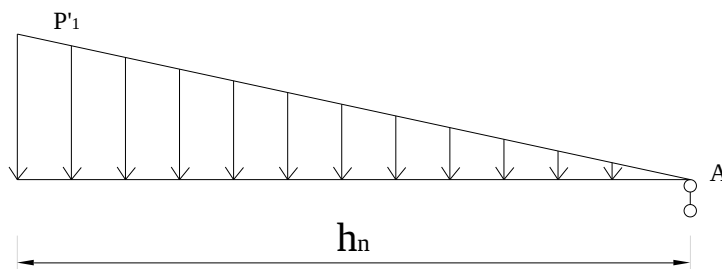
$$x_3 = h_n + (h_m + h_b - 0,5).2/3 = 3,84 + (3,66 + 1,9 - 0,5).2/3 = 7,2m$$

Để tính phản lực tại B ta lấy tổng mô-men với A = 0

$$\sum M_A = 0 \Rightarrow R_B = \frac{32.5,33 + 7,2.8,45 + 4,25.7,2}{8,9} = 29,4 \text{ (T)}$$

$$R_A = E_1 + E_2 + E_d - R_B = 32 + 7,2 + 4,25 - 29,4 = 14,05 \text{ (T)}$$

- Xác định sơ bộ tung điểm x:
- Áp lực tại điểm có chiều sâu h_n là:



$$P'_1 = \gamma \cdot \frac{h_n^2}{2} = 1 \cdot \frac{3,84^2}{2} = 7,37 \text{ (T/m)}$$

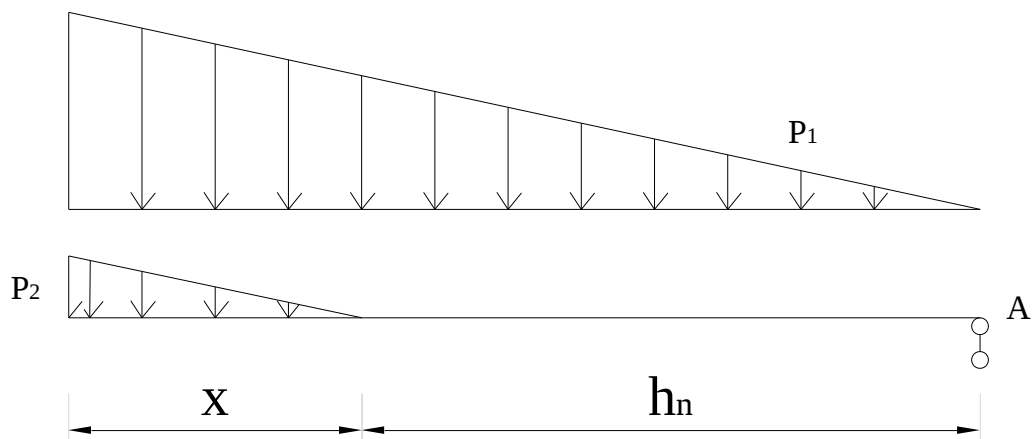
So sánh với phản lực $R_A = 14,05 > P'_1 = 7,37 \text{ (T/m)}$ vậy tung độ x nằm ngoài khoảng h_n , điểm x nằm trong khoảng h_m .

- Xác định tọa độ x mà tại đó giá trị momen đạt cực trị:

$$\begin{cases} P_1 = \gamma_n \cdot (x + h_n) \cdot (x + h_n) / 2 \\ P_2 = \gamma_{đn} \cdot x \cdot \mu_c \cdot x / 2 \end{cases}$$

Trong đó : P_1 : Áp lực do nước tác dụng lên cọc ván.

P_2 : Áp lực do đất nền tác dụng lên cọc ván.



Để cân bằng với lực tại A ta có phương trình sau :

$$P_1 + P_2 = R_A$$

$$1.(x+3,84).(x+3,84)+1,096.x.0,333.x=2.14,05$$

$$\Rightarrow x^2+7,68x+14,75+0,36x^2=28,1$$

$$\Rightarrow 1,36x^2+7,68x-13,35=0$$

$$\Rightarrow \begin{cases} x = 1,4 \\ x = -7,04(Loai) \end{cases}$$

$$\Rightarrow \begin{cases} P_1 = 1.(1,4 + 3,84).(1,4 + 3,84) / 2 = 13,73(T) \\ P_2 = 1,096.1,4.0,333.1,4 / 2 = 0,36(T) \end{cases}$$

$\Rightarrow$ Vậy ta có mô-men tại điểm có tọa độ $x = 1,4$ (m)(điểm có mô-men max sẽ là):

$$\begin{aligned} M_{x=1,4} &= R_A.(x+h_n) - P_1.(x+h_n)/3 - P_2.(x/3) \\ &= 14,05.(1,4+3,84) - 13,73.(1,4+3,84)/3 - 0,36.(1,4/3) \\ &= 49,47(T.m) \end{aligned}$$

Chọn thép có cường độ $R=2000$ (kG/cm²) ta có momen chống uốn yêu cầu của cọc ván tính theo 1 m rộng là

$$W_{yc} = \frac{M}{R} = \frac{4947100}{2000} = 2473,55(cm^3 / 1m)$$

- Chọn cọc ván hình phẳng ký hiệu $\Pi-V$ có $W=2962$ (cm³) cho 1 m dài cọc ván
- Các đặc trưng kỹ thuật của loci cọc ván chọn (tính cho 1 m dài cọc):

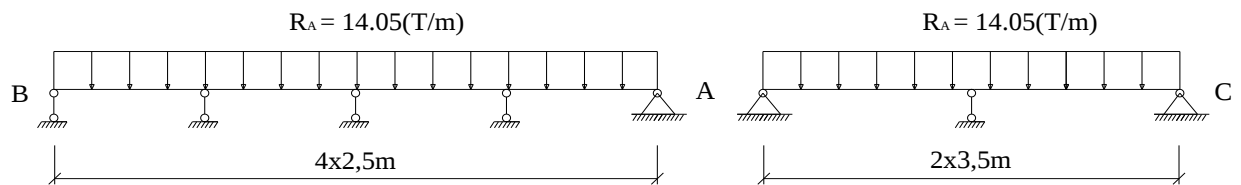
Loci	Ký hiệu	F (cm ²)	G(kg/m)	J(cm ⁴ /m)	W(cm ³ /m)
Lòng máng láp xen	$\Pi-V$	127,6/303	100/238	8243/50943	461/2962

1.7.3. Tính toán thiết kế nẹp ngang:

Tính toán thiết kế nẹp ngang : Ta chỉ tính toán nẹp ngang của thanh bên trong thanh nẹp ngang bên ngoài sử dụng để định vị ban đầu.

Nẹp ngang được coi như là 1 dầm liên tục kê trên các gối là các cọc định vị chịu tải trọng phân bố đều.

- + Khoảng cách giữa các thanh chống $l_c = 3,5$ (m), lấy chiều lớn hơn để tính toán
- + Tải trọng tác dụng vào thanh nẹp là phản lực gối $R_A = 14,05$ (T/m)
- + Sơ đồ tính như hình vẽ:



Theo chiều dài vòng vây

Theo chiều ngắn vòng vây

Momen lớn nhất được tính theo công thức:

$$M_{\max} = \frac{14,05 \cdot 3,5^2}{10} = 17,2(T.m)$$

Điều kiện bền của thanh nẹp ngang:

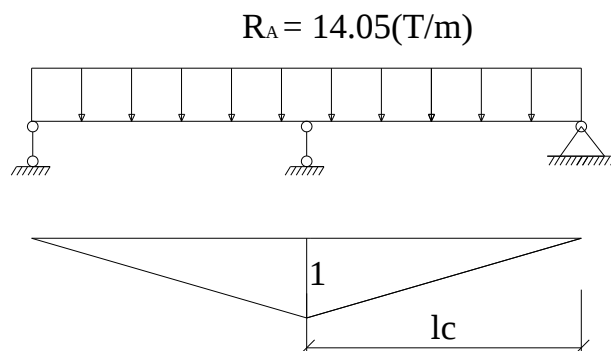
$$\frac{M_{\max}}{W_{yc}} \leq R_u \rightarrow W_{yc} = \frac{M_{\max}}{R_u} = \frac{17,2 \cdot 10^5}{2000} = 860(cm^3)$$

+) Các thông số của thanh nẹp:

I	F (cm ²)	I _x (cm ⁴)	W _x (cm ³)	i _x (cm)	I _y (cm ⁴)	i _y (cm)
40B3	73,4	20480	1029	16,7	994	3,68

1.7.4. Tính toán thanh chống.

Sơ đồ tính xem như 1 dầm đơn giản, sử dụng phương pháp ĐAH xác định nội lực trong thanh chống



$$N = R_A \cdot \frac{1}{2} \cdot 2 \cdot l_c \cdot 1 = 14,05 \cdot 3,5 = 49,175 (T)$$

Chọn thanh chống là thanh chữ I55

Số hiệu	Kích thước				Diện tích (cm ²)	Trọng lượng (/m)	Trị số cần tìm với các trục						
	h	b	s	T			x-x				y-y		
							I _x cm ⁴	W _x cm ³	i _x cm	S _x cm ³	I _y cm ⁴	W _y cm ³	i _y cm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
55B1	545,2	215	9,2	13,7	110	86,3	54480	2000	22,3	1130	2280	212	4,55

- Công thức kiểm tra theo điều kiện ổn định:

$$\sigma = \frac{N}{\varphi \cdot F} \leq R_o = 1900 (kg / cm^2)$$

+) φ : Hệ số uốn dọc tra bảng vật liệu thép, phụ thuộc vào độ mảnh

+) F: Diện tích tiết diện ngang của thanh chống.

+) Chiều dài quán tính $l_0 = \mu \cdot l = 1,7 \cdot 7 = 11,9 (m)$

+) Độ mảnh của thanh chống trong mặt phẳng chính :

$$\varphi = \frac{l_0}{i_{min}} = \frac{11,9}{0,075} = 157,3$$

Tra bảng có $\varphi = 0,3$

$$\Rightarrow \sigma = \frac{49,175 \cdot 10^3}{0,3 \cdot 110} = 1490 < R_u = 1900 (Kg / cm^2)$$

Kết luận : Thỏa mãn điều kiện.

1.8. Đổ bê tông bịt đáy.

Sau khi thi công đóng cọc xong ta tiến hành thi công lớp đất đáy móng. Do cao độ dưới đáy lớp bê tông bịt đáy thấp hơn mặt đất tự nhiên nên ta phải thi công đào 1 lớp đất dày 3,66m để thi công lớp bê tông bịt đáy.

Sau khi thi công xong lớp đất dưới đáy móng và lớp đất thay bằng lớp bê tông bịt đáy, ta tiến hành đổ bê tông bịt đáy, lớp bê tông bịt đáy M150 có chiều dày 1,9m được đổ dưới nước bằng phương pháp “ống rút thẳng đứng”.

1.8.1. Nguyên tắc và yêu cầu khi đổ bê tông

- Bê tông tươi được đổ liên tục càng nhanh càng tốt, đảm bảo trong phạm vi sụt xuống liên tục không đứt đoạn trong hố móng ngập nước dưới tác dụng của áp lực do trọng lượng bản thân

- Ống chỉ di chuyển theo phương thẳng đứng, miệng ống đổ luôn ngập trong bê tông tối thiểu 0.8 m. Chỉ được rút ống khi cấp đủ bê tông để tránh đứt đoạn bê tông trong ống
- Bê tông phải có độ sụt tối thiểu $16 \div 20$ cm đảm bảo tự san phẳng trong bán kính tác dụng của ống đổ. Mác phải cao hơn thiết kế 1 cấp và nên sử dụng cốt liệu sỏi cuội
- Có biện pháp xử lý kịp thời khi ống đổ bị tắc : dùng thanh sắt nọc hoặc gậy đầm rung vào thành ống
- Trong quá trình đổ phải đo đạc, kiểm tra, định vị đầu ống đổ nhằm đảm bảo đầu ống đổ không bị xô dịch và không sinh ra lượng vữa thừa quá lớn và toàn bộ đáy phía dưới được phủ kín bê tông theo yêu cầu
- Ống đổ bằng thép nối lắp ghép đảm bảo kín mít, không lọt nước $D = 20 \div 25$ cm
- Nút hãm phải khít với ống đổ, dễ xuống nước và nổi trong nước
- Bán kính hoạt động của mỗi ống đổ là 3,5 m
- Diện tích hoạt động của mỗi ống đổ là :

$$F = F = \pi . R^2 = 3,14 . 3,5^2 = 38,465 (m^2)$$

- Số ống cần thiết để bố trí đổ bê tông bịt đáy là :

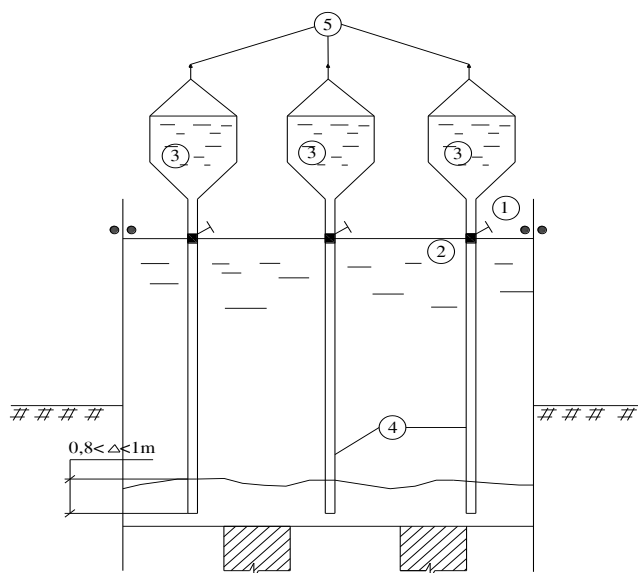
$$n = \frac{7.10}{38,465} = 1,82 \text{ (ống)}$$

→ Sau khi bố trí lên hố móng ta chọn $n = 3$ ống được bố trí đảm bảo theo phương ngang không sinh ra vữa bê tông thừa và toàn bộ diện tích đáy hố móng được phủ kín bê tông theo yêu cầu.

1.8.2. Phương pháp và trình tự thi công

- Chuẩn bị vật liệu, thiết bị thi công ,máy trộn, máy bơm bê tông, ống đổ, cầu nút hãm,dầm, hệ thống thăm kiểm tra,...
- Liên kết các vành đai dẫn hướng trong vào vòng vây cọc ván, dùng búa rung nhỏ các cọc định vị phía trong
- Đặt ống đổ và nút hãm vào đúng vị trí thiết kế.
- Bơm bê tông vào thùng chứa
- Cắt nút hãm
- Cầu nhắc ống đổ lên phía trên để nút hãm và bê tông đẩy nước thoát ra, theo dõi lượng bê tông tụt trong phễu để xác định chiều cao nhắc phù hợp.

- Khi nút hãm xuống đến đáy bê tông đủ lượng đổ nhấc cao ống đổ lên để nút hãm thoát ra và đẩy nổi lên
- Tiếp tục cấp bê tông liên tục, và kéo ống theo chiều thẳng đứng cho đến khi thăm kiểm tra xác định bê tông phủ kín đạt cao độ thiết kế
- Tiếp tục đổ các ống theo vị trí thiết kế cho đến khi hoàn thành



- 1: Hãm nút
- 2: Nút hãm
- 3: Phễu chứa bê tông
- 4: Ống đổ bê tông
- 5: Thiết bị kéo

1.8.3. Bơm hút nước:

Do có cọc ván thép và bê tông bịt đáy nên nước không thấm vào hố móng trong quá trình thi công, chỉ cần bố trí máy bơm để hút hết nước còn lại trong hố móng. Dùng 2 máy bơm loại C203 hút nước từ các giếng tự tạo sự khô ráo cho bề mặt hố móng.

1.9. Thi công bộ cọc, thân trụ:

1.9.1. Thi công bộ cọc:

1.9.1.1 Trình tự thi công:

- Hố móng đã được hút hết nước, tiến hành đập đầu cọc để lộ cốt thép ra ngoài và uốn cốt thép theo thiết kế, làm lớp đệm bằng đá 4x6 dày 10cm, làm lớp bê tông đệm dày 20cm, vệ sinh sạch sẽ hố móng.

- Lắp dựng cốt thép cho đài cọc.
- Lắp dựng ván khuôn bộ cọc.
- Tiến hành đổ bê tông.

1.9.1.2. Kỹ thuật đổ bê tông:

- Bê tông được trộn tại trạm trộn và vận chuyển đến vị trí đổ bê tông.
- Khi bê tông vận chuyển từ trạm trộn đến, cần phải kiểm tra chất lượng của bê tông (kiểm tra về độ sụt) trước khi cho đổ bê tông.
- Bê tông được đổ thông qua máy bơm bê tông. Chiều dày mỗi lớp đổ bê tông 30cm.
- Bê tông đổ theo dải nghiêng với góc nghiêng $\alpha = 20 \div 25^\circ$

1.9.1.3. Chọn máy đầm và máy trộn bê tông:

- Dùng đầm dùi có các thông số kỹ thuật sau:
 - + Đầu công tác dùi: 40cm
 - + Bán kính ảnh hưởng: $R = 70\text{cm}$
 - + Bước di chuyển của dùi không quá $1,5.R = 1,05\text{m}$
 - + Khi đầm lớp trên phải cắm vào lớp dưới 10cm để bê tông được liền khối.
- Chọn máy trộn bê tông:
 - + Năng suất của máy trộn:

$$N = V_{sx} \cdot f \cdot n_{ck} \cdot K_{tg}$$

Trong đó:

V_{sx} : dung tích sản xuất của thùng trộn, $V = 1\text{m}^3$

f : hệ số xuất liệu, $f = 0,7$.

$K_{tg} = 0,8$: hệ số sử dụng thời gian.

$n_{ck} = \frac{3600}{t_{ck}}$: số mẻ trộn được trong một giờ

$$t_{ck} = t_1 + t_2 + t_3.$$

Trong đó:

t_1 : thời gian đổ vật liệu vào thùng, $t_1 = 20(\text{s})$

t_2 : thời gian trộn vật liệu, $t_2 = 150(\text{s})$

t_3 : thời gian đổ bê tông ra, $t_3 = 20(\text{s})$

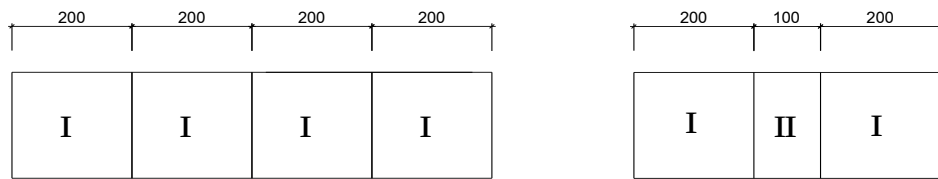
$$\Rightarrow n_{ck} = 19 \text{ (mẻ trộn/h)}.$$

$$\Rightarrow N = 1,0,7.19.0,8 = 10,64 \text{ (m}^3\text{/h)}$$

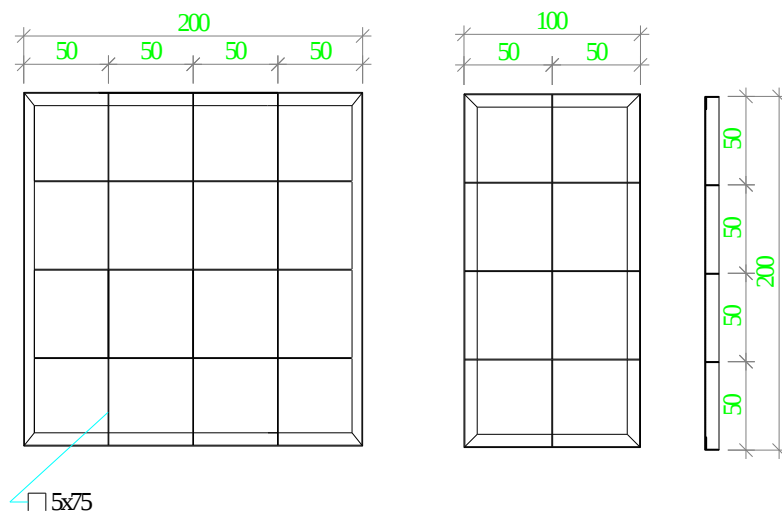
1.9.1.4. Tính toán ván khuôn:

1.9.1.4.1. Cấu tạo ván khuôn bê trụ:

- Sử dụng ván khuôn lắp ghép bằng thép có chiều dày 5mm.
- Kích thước bề móng: 3,6.8,2.2,0.
- Các nẹp đứng và ngang là các thép hình L75x75x5, các sườn tăng cường 5x75.
- Các thanh căng bằng thép $\Phi = 10$ đặt tại vị trí giao nhau giữa stc đứng và stc ngang.
- Sơ đồ bố trí ván khuôn



Sơ đồ bố trí ván khuôn mặt trước và mặt bên bề móng



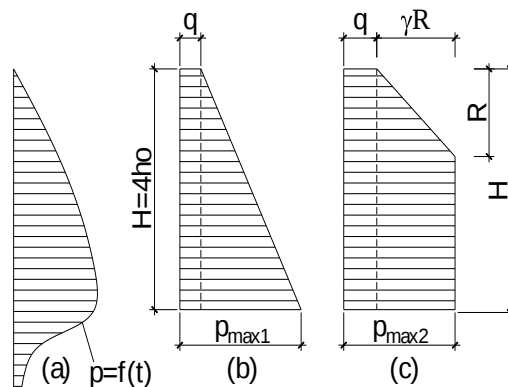
Ván khuôn số I

ván khuôn số II.

1.9.1.4.2. Xác định chiều cao của lớp bê tông tác dụng lên ván khuôn:

- Ván khuôn chịu áp lực của bê tông tươi. Cường độ áp lực này có thể thay đổi trong phạm vi lớn, phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như độ sệt của bê tông, trọng lượng cốt liệu, phương pháp đổ và đầm bê tông.
- Trong quá trình đầm cường độ áp lực ngang tại vùng ảnh hưởng của đầm sẽ tăng lên.

- Áp lực của bê tông tươi thay đổi rõ rệt khi thay đổi công cụ và phương pháp đầm. Trong quá trình đông kết thì áp lực của bê tông sẽ giảm dần và sau một thời gian bê tông hình thành cường độ thì áp lực đó sẽ mất đi hoàn toàn. Song ứng suất và biến dạng trong các bộ phận của ván khuôn do áp lực ngang của bê tông tươi gây ra vẫn giữ nguyên.
- Hỗn hợp bê tông tươi dưới tác dụng của đầm rung có cấu tạo như đất á cát bão hòa nước, không có dính kết. Chiều cao H của biểu đồ áp lực ngang phụ thuộc vào thời gian đông kết và chiều cao của lớp bê tông tươi.



Biểu đồ áp lực ngang của bê tông tươi.

- (a): Áp lực bê tông giả định
- (b): Áp lực bê tông khi không đầm rung
- (c): Áp lực bê tông khi có đầm rung

- Tốc độ tăng chiều cao lớp bê tông ván khuôn phụ thuộc vào công suất máy trộn và diện tích đổ bê tông. Thời gian đông kết của bê tông phụ thuộc vào chất lượng xi măng, các tạp chất hóa học, nhiệt độ không khí và các yếu tố khác. Khi tính ván khuôn ta lấy thời gian đông kết là 4h kể từ lúc trộn. Như vậy chiều cao áp lực là : $H = 4h_0$.

Với h_0 : Chiều cao của lớp bê tông đổ trong 1 giờ

$$h_0 = \frac{N}{F} = \frac{12,64}{40} = 0,32m. \text{ (Dùng 1 máy trộn bê tông)}$$

Trong đó:

F: diện tích đổ bê tông, $F = 5.8=40(m^2)$

N: Năng suất của máy trộn bê tông có dung tích thùng trộn $1m^3$; $N=12,64 m^3/h$

$$\Rightarrow H = 4.h_0 = 4.0,32 = 1,28(m).$$

1.9.1.4.3. Xác định áp lực ngang của bê tông tươi tác dụng lên ván khuôn:

- Hiện nay đổ bê tông các kết cấu khác nhau đều dùng đầm rung khi đó hỗn hợp bê tông tươi nằm trong vùng tác động của đầm có những tính chất gần với tính chất của chất lỏng có nghĩa là sự liên kết giữa các phần tử bị phá vỡ, hỗn hợp bê tông trong vùng này hoàn toàn lỏng và gây ra một áp lực ngang lên ván khuôn giống như áp lực thủy tĩnh của nước.

- Áp lực của hỗn hợp bê tông phía dưới vùng tác động của đầm phụ thuộc vào độ sệt và các tính chất khác của hỗn hợp, song trị số áp lực này không thể lớn hơn giá trị cực đại của áp lực bê tông trong vùng bị tác động của đầm. Vì thế có thể lấy bằng giá trị cực đại nói trên, khi đổ bê tông những kết cấu lớn hơn hoặc tường mỏng mà dùng đầm thì áp lực ngang của bê tông tươi được tính theo công thức:

$$P_{\max} = (q + \gamma \cdot R) \cdot n$$

Trong đó:

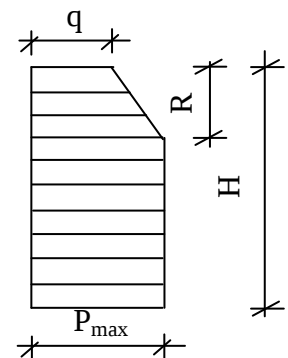
+ $q = 200 \text{ (kG/m}^2\text{)}$: áp lực xung kích do đổ bê tông.

+ $\gamma = 2500 \text{ (kG/m}^3\text{)}$: trọng lượng riêng của bê tông.

+ $R = 0,7 \text{ (m)}$: bán kính tác dụng của đầm.

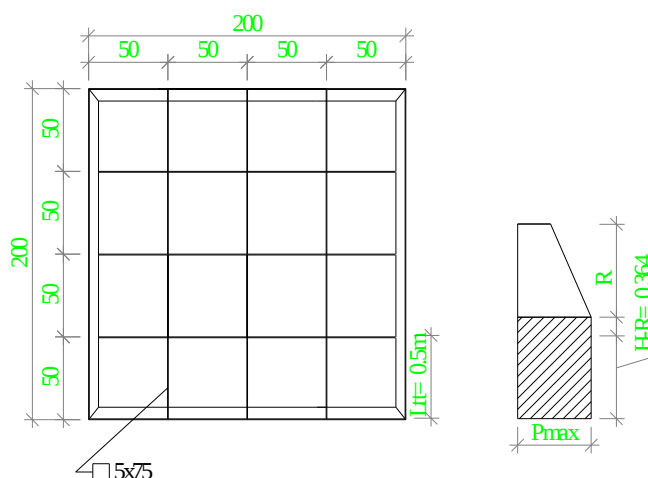
+ $n = 1,3$: hệ số vượt tải.

$$\Rightarrow P_{\max} = 1,3 \cdot (200 + 2500 \cdot 0,7) = 2535 \text{ (kG/m}^2\text{)}.$$



1.9.1.4.4. Tính toán thép bản của ván khuôn:

- Bệ móng có 2 loại ván khuôn, ta chọn ván khuôn bất lợi nhất để tính toán kiểm tra đó là ván khuôn số I.



Sơ đồ làm việc ván khuôn số I.

- Thép bản của ván khuôn được tính như bản kê bốn cạnh ngàm cứng ($a=0,5m$, $b=0,5m$) và mômen uốn lớn nhất tại giữa nhịp được xác định theo công thức:

$$M_{\max} = \alpha \cdot p \cdot b^2$$

Trong đó:

+ $H-R=1,28-0,7=0,58m > l=0,5m$ nên lấy $p=P_{\max}$ để tính toán.

+ α : là hệ số phụ thuộc vào tỷ số a/b . Có $a/b = 0,5/0,5 = 1$.

=> tra bảng 2.1/62 sách THI CÔNG CẦU BÊTÔNG CỐT THÉP

a/b	α
1,00	0,0513
1,20	0,0635
1,25	0,0665

Ta có: $\alpha = 0,0513$

$$\Rightarrow M_{\max} = 0,0513 \cdot 2535 \cdot 0,5^2 = 32,51 \text{ (kG.m)}$$

- Mômen kháng uốn của 1m bề rộng tấm thép bản:

$$W_x = \frac{100 \cdot 0,5^2}{6} = 4,167 \text{ (cm}^3\text{)}$$

- Kiểm tra cường độ của thép bản:

$$\sigma_{\max} = \frac{M_{\max}}{W_x} \leq R_u$$

Trong đó :

+ R_u : là cường độ tính toán của thép khi chịu uốn, $R_u = 2100 \text{ (kG/cm}^2\text{)}$

$$\sigma_{\max} = \frac{32,51 \cdot 10^2}{4,167} = 780,18 \text{ (kG/cm}^2\text{)} < R_u$$

=> Vậy điều kiện về cường độ của thép bản được thoả mãn.

- Kiểm tra độ võng của thép bản:

$$f = \frac{P_{\max}^{tc} \cdot b^4 \cdot \beta}{E \cdot \delta^3} \leq [f] = \frac{l}{250} \text{ (đối với mặt bên)}$$

Trong đó: + β là hệ số phụ thuộc tỷ số a/b , có $a/b = 0,5/0,5 = 1$

a/b	β
1,00	0,0138
1,20	0,0187
1,25	0,0199

=> $\beta = 0,0138$

$$+ b = 50\text{cm} = 0,5\text{m}$$

$+\delta = 0,5\text{cm}$ là chiều dày của thép bản.

$+ E$ là môđun đàn hồi của ván thép $E = 2,1 \cdot 10^6 (\text{kG/cm}^2)$

$$+ P_{\text{max}}^{\text{tc}} = \gamma \cdot R = 2500 \cdot 0,7 = 1750 \text{ kG/m}^2 = 0,175 \text{ kG/cm}^2.$$

$$\Rightarrow f = \frac{0,175 \cdot 50^4 \cdot 0,0138}{2,1 \cdot 10^6 \cdot 0,5^3} = 0,058\text{cm}$$

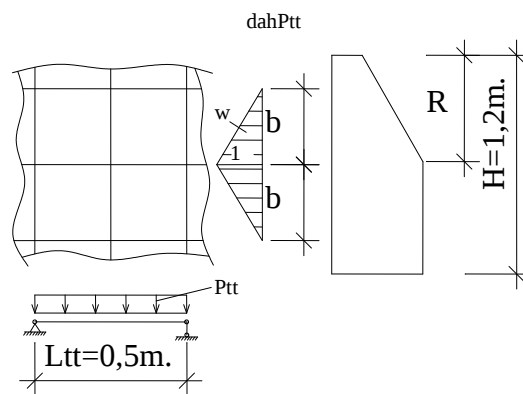
$$[f] = \frac{l}{250} = \frac{50}{250} = 0,2\text{cm}$$

Có: $f = 0,058\text{cm} < [f] = 0,2\text{cm}$.

Vậy điều kiện độ võng giữa nhịp của ván thép được đảm bảo.

1.9.1.4.5. Kiểm toán khả năng chịu lực của thép sườn ngang:

- Các thép sườn ngang được xem như dầm liên tục kê trên các gối là các thép sườn đứng.



Hình 1.6.5: Sơ đồ làm việc của sườn ngang.

- Thép sườn ngang chịu áp lực bê tông lớn nhất trên cả chiều dài thanh thép. Vì vậy mômen uốn ở các tiết diện của nó (trên 1m bề rộng) được xác định theo công thức:

$$M_{\text{max}}^{\text{tt}} = 0,1 \cdot P_{\text{tt}} \cdot a^2$$

Trong đó:

a: Khoảng cách giữa các thép sườn đứng, $a = 0,6\text{m}$

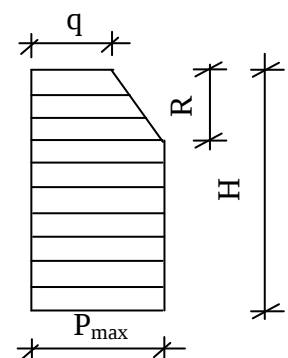
P_{tt} : Áp lực của bê tông phân bố đều trên thép sườn ngang

$$P_{\text{tt}} = P_{\text{qd}} \cdot w = P_{\text{qd}} \cdot b \quad (H=1,44 > 2b=1).$$

$+ P_{\text{qd}}$: Áp lực ngang qui đổi trên chiều cao biểu đồ áp lực.

$$P_{\text{qd}} = \frac{F_{\text{al}}}{H}$$

Trong đó: F_{al} : Diện tích biểu đồ áp lực



$$F_{al} = P_{\max} \cdot (H - R) + \frac{1}{2} \cdot P_{\max} \cdot R \quad (\text{Xem hình bên})$$

$$= 2535 \cdot (28 - 0,7) + \frac{1}{2} \cdot 2535 \cdot 0,7 = 2427,55 \text{ (T/m)} = 2,4276 \text{ (T/m)}$$

$\Rightarrow P_{qd} = \frac{F_{al}}{H} = 1,8966 \text{ (T/m}^2\text{)}$ là áp lực ngang qui đổi của bê tông tươi tác dụng lên ván thép

$$\Rightarrow P_{tt} = 1,8966 \cdot 0,5 = 0,9483 \text{ (T/m)}$$

$\Rightarrow$ Mômen lớn nhất tại giữa nhịp:

$$M_{\max}^{tt} = 0,1 \cdot P_{tt} \cdot a^2 = 0,1 \cdot 0,9483 \cdot 0,5^2 = 0,023 \text{ (T.m)}$$

- Chọn thép sườn ngang là loại thép tấm 5x75 mm có:

$$+ F = 3,75 \text{ cm}^2$$

$$+ J_x = \frac{1}{12} \cdot 0,05 \cdot 0,075^3 = 15,78 \text{ cm}^4$$

$$+ W_x = \frac{1}{6} \cdot 0,05 \cdot 0,075^2 = 4,69 \text{ cm}^3$$

- Kiểm tra điều kiện về cường độ:

$$\sigma_{\max} = \frac{M_{\max}}{W_x} \leq R_u$$

+ R_u : là cường độ tính toán của thép khi chịu uốn: $R_u = 2100 \text{ (kg/cm}^2\text{)}$

$$\Rightarrow \sigma_{\max} = \frac{0,023 \cdot 10^5}{4,69} = 490,41 \text{ (kg/cm}^2\text{)} < R_u$$

Vậy điều kiện cường độ của thép sườn ngang được thỏa mãn.

- Kiểm tra độ võng của thép sườn ngang:

$$f = \frac{P_{tt}^* \cdot a^4}{127 \cdot EJ} \leq [f] = \frac{l}{250}$$

Trong đó :

$$+ P_{tt}^* = P_{qd}^* \cdot w = P_{qd}^* \cdot b$$

$$P_{qd}^* = \frac{F_{al}}{H} = \frac{\gamma \cdot R \cdot H - 0,5 \cdot \gamma \cdot R \cdot R}{H} = \frac{2,5 \cdot 0,7 \cdot 1,28 - 0,5 \cdot 2,5 \cdot 0,7 \cdot 0,7}{1,28} = 1,27 \text{ T/m}^2$$

$$\Rightarrow P_{tt}^* = 1,27 \cdot 0,5 = 0,635 \text{ T/m}$$

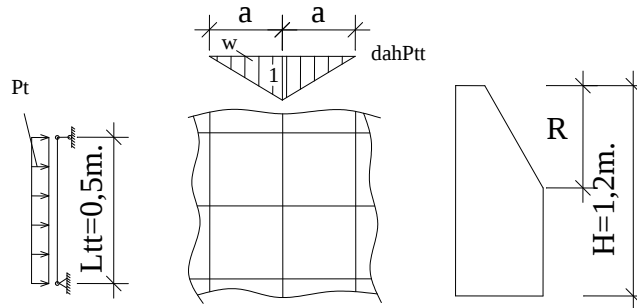
$$+ J_x = 17,58 \text{ (cm}^4\text{)}$$

$$+ E = 2,1 \cdot 10^6 \text{ (kg/cm}^2\text{)}$$

$$\Rightarrow f = \frac{0,635 \cdot 10^{-1} \cdot 50^4}{127,2 \cdot 1 \cdot 10^6 \cdot 17,58} = 0,00009 \text{ cm} < [f] = \frac{l}{250} = \frac{50}{250} = 0,2 \text{ cm}$$

Vậy điều kiện độ võng của thép sườn ngang được thỏa mãn.

1.9.1.4.6. Kiểm toán khả năng chịu lực của thép sườn đứng:



Hình 1.6.6: Sơ đồ làm việc của sườn đứng.

- Các thép sườn đứng được xem như dầm giản đơn kê trên hai gối là các thép sườn ngang.

- Chiều dài nhịp tính toán: $l_{tt} = 0,5 \text{ m}$

- Các thép sườn đứng chịu tải trọng phân bố đều: $P_{tt} = P_{qd} \cdot w = P_{qd} \cdot a$

$$\Rightarrow P_{tt} = 0,9483 \cdot 0,5 = 0,4742 (\text{T/m})$$

- Mômen lớn nhất tại giữa nhịp:

$$M_{\max}^{tt} = \frac{P_{tt} \cdot l_{tt}^2}{10} = \frac{0,4742 \cdot 0,5^2}{10} = 0,012 (\text{T.m})$$

($l_{tt} = b = 0,5 \text{ m}$: chiều dài nhịp tính toán)

- Chọn sườn tăng cường đứng là thép tấm 5x75 có:

$$+ F = 3,75 \text{ cm}^2$$

$$+ J_x = 17,58 \text{ cm}^4$$

$$+ W_x = 4,69 \text{ cm}^3$$

- Kiểm tra điều kiện ổn định:

$$\sigma_{\max} = \frac{M_{\max}}{W_x} \leq R_u$$

+ R_u là cường độ tính toán của thép khi chịu uốn: $R_u = 2100 (\text{kg/cm}^2)$

$$\Rightarrow \sigma_{\max} = \frac{0,012 \cdot 10^5}{4,69} = 255,86 (\text{kg/cm}^2) < R_u$$

Vậy điều kiện cường độ của thép sườn đứng được đảm bảo.

- Kiểm tra độ võng của thép sườn đứng:

$$f = \frac{P_{tt}^* \cdot l_{tt}^4}{127 \cdot EJ} \leq [f] = \frac{l}{250}$$

Trong đó :

$$+ P_{tt}^* = P_{qd}^* \cdot w = P_{qd}^* \cdot a = 1,27 \cdot 0,6 = 0,762 \text{ T/m}$$

$$+ J_x = 17,58 \text{ (cm}^4\text{)}$$

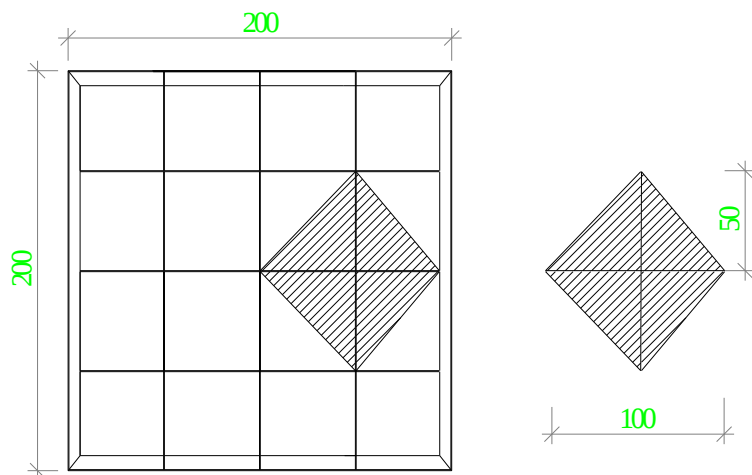
$$+ E = 2,1 \cdot 10^6 \text{ (kG/cm}^2\text{)}$$

$$\Rightarrow f = \frac{0,762 \cdot 10^{-1} \cdot 50^4}{127 \cdot 2,1 \cdot 10^6 \cdot 17,58} = 0,0001 \text{ cm} < [f] = \frac{l}{250} = \frac{50}{250} = 0,2 \text{ cm}$$

Vậy điều kiện độ võng của thép sườn đứng được thỏa mãn.

1.9.1.4.7. Kiểm toán khả năng chịu lực của thanh căng:

- Thanh căng được bố trí tại các vị trí giao nhau của sườn đứng và ngang.
(Bố trí theo dạng hoa mai)



Sơ đồ bố trí thanh giằng.

- Diện tích chịu áp lực ngang bê tông tươi của thanh căng:

$$F = 1,0 \cdot 5 = 0,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

- Lực kéo tác dụng lên thanh căng:

$$T = P_{max} \cdot F = 2,535 \cdot 0,5 = 1,27 \text{ (T)}$$

- Chọn thanh căng Ø12 có $F_a = 1,1304 \text{ (cm}^2\text{)}$; $R_0 = 1900 \text{ (kG/cm}^2\text{)}$.

- Điều kiện bền của thanh căng:

$$\sigma = \frac{T}{F_a} \leq R_0 = 1900(kG/cm^2)$$

$$\Rightarrow \sigma = \frac{1,27.10^3}{1,1304} = 1123,5(kg/cm^2) < R_0$$

Vật thanh căng đủ khả năng chịu lực.

1.9.2. Thi công thân trụ:

1.9.2.1. Trình tự thi công:

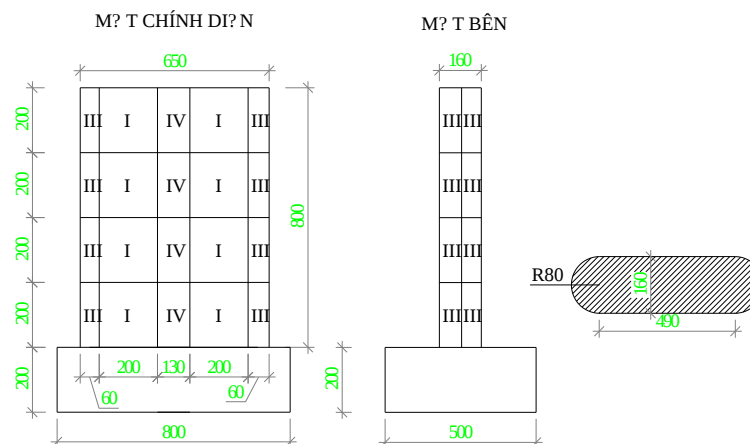
-Sau khi bê tông bề cọc đạt 70% cường độ ta tiến hành thi công thân trụ theo trình tự sau:

- Lắp dựng cốt thép cho thân trụ.
- Lắp dựng ván khuôn thân trụ.
- Tiến hành đổ bê tông.

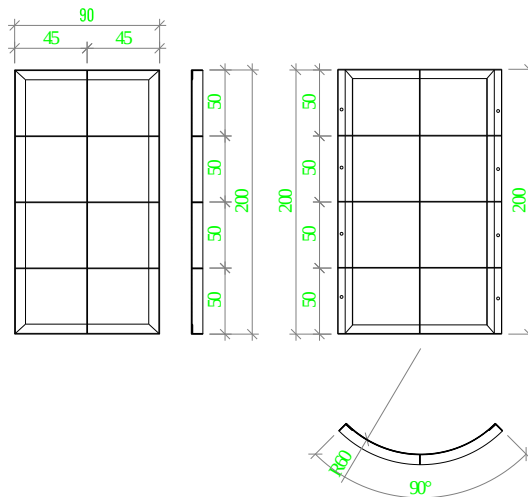
1.9.2.2. Tính toán ván khuôn:

1.9.2.2.1. Cấu tạo ván khuôn thân trụ:

- Sử dụng ván khuôn lắp ghép bằng thép có chiều dày 5mm
- Diện tích mặt cắt ngang thân trụ: $F = 24,109m^2$
- Các nẹp đứng và ngang là các thép hình L75x75x5, các sườn tăng cường thép 5x75
- Các thanh căng bằng thép $\Phi = 12$ đặt tại vị trí giao nhau giữa nẹp đứng và nẹp ngang.



Sơ đồ bố trí ván khuôn mặt chính diện và mặt bên thân trụ.



Ván khuôn số IV

Ván khuôn số III.

1.9.2.2. Tính toán ván khuôn thân trụ.

Ta chọn ván khuôn số I là ván khuôn để kiểm tra vì ván khuôn số I là ván khuôn bất lợi nhất. Ván khuôn này đã được kiểm tra ở phần thi công bộ trụ

1.10. Thi công xà mũ:

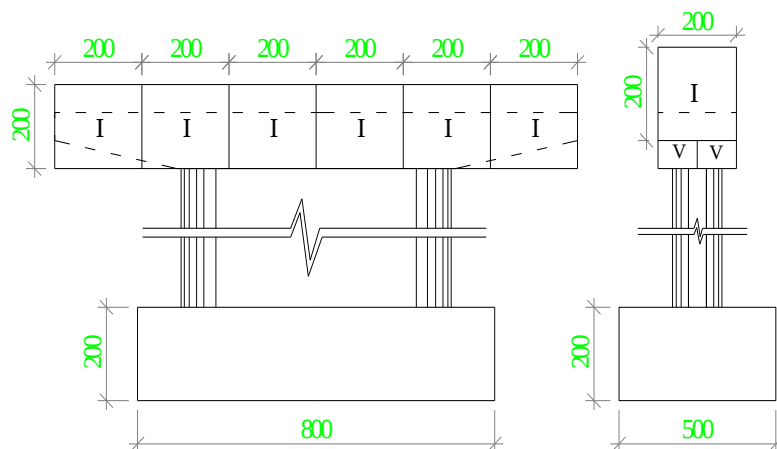
1.10.1. Trình tự thi công:

- Khi bê tông thân trụ đạt 70% cường độ thiết kế ta tiến hành thi công xà mũ.

- + Lắp đặt cốt thép đúng thiết kế.
- + Lắp dựng ván khuôn.
- + Đổ bê tông xà mũ.

1.10.1.2. Tính toán ván khuôn:

1.10.1.2.1. Sơ đồ bố trí ván khuôn xà mũ:

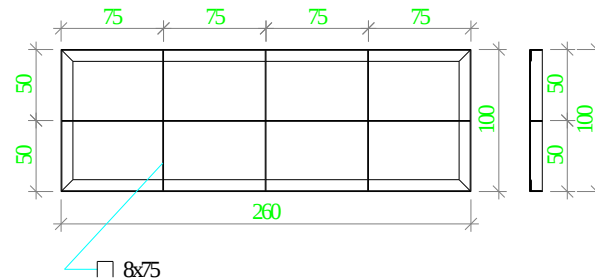


Sơ đồ bố trí ván khuôn mặt chính diện và mặt bên xà mũ.

1.10.1.2.2. Tính toán ván khuôn:

*Ta dùng ván khuôn số I bố trí cho xà mũ không cần phải tính toán ván khuôn này.

*Tính toán ván khuôn số V (ván khuôn đáy).



Cấu tạo ván khuôn số V.

-Dùng ván khuôn đáy là ván khuôn thép có chiều dày 5mm.

-Thép sườn là thép góc L75x75x8, sườn tăng cường là thép tấm 75x8.

a. Các tải trọng tác dụng lên ván khuôn đáy:

+Trọng lượng của bê tông tươi $q_1=2,5 \text{ T/m}^3$.

+Trọng lượng của thiết bị và của công nhân $q_2=0,25 \text{ T/m}^2$.

+Lực xung kích khi đổ bê tông $q_3=0,1 \text{ T/m}^2$.

+Ván khuôn đáy được tính như bản kê 4 cạnh ngàm cứng.

+Khi tính ván thép đáy ta tính cho 1m rộng ván.

b. Xác định chiều dày của bê tông tươi tác dụng lên ván khuôn $H=4h$:

-Do góc nghiêng của ván khuôn đáy nhỏ nên khi tính toán ta xem như ván khuôn đáy nằm ngang.

-Diện tích đổ bê tông trung bình là: $F = 2.12 = 24\text{m}^2$

-Năng suất của máy trộn bê tông có dung tích thùng trộn 1m^3 ; $N = 12,64 \text{ m}^3/\text{h}$

-Chiều cao đổ bê tông trong 1 giờ :

$$h = \frac{N}{F} = \frac{12,64}{24} = 0,53\text{m}$$

-Chiều cao đổ bê tông trong $H = 4h$

$$H = 4.h = 4.0,53 = 2,12 \text{ (m)}$$

-Có chiều cao đổ bê tông trung bình của xà mũ $h_{tb} = 1,5\text{m} < H = 2,292\text{m}$ nên phải lấy chiều cao trung bình của xà mũ để tính toán.

$$\Rightarrow q_1^{tc} = 2,5 \times 1,5 = 3,75 \text{ (T/m}^2\text{)}$$

$$\Rightarrow q_1^{tt} = 1,1.q_1^{tc} = 1,1 \times 3,75 = 4,125 \text{ (T/m}^2\text{)}$$

Vậy tổng trọng lượng tác dụng lên ván khuôn đáy:

$$q^{tt} = q_1^{tt} + q_2 + q_3 = 4,125 + 0,25 + 0,1 = 4,475 \text{ (T/m}^2\text{)}$$

Vì xét cho 1m rộng bản nên: $q^{tt} = 4,475 \text{ (T/m)}$

c. Tính toán ván khuôn:

-Thép lá của ván khuôn được tính như bản kê bốn cạnh ngàm cứng (Tính với ván khuôn số 6 có: $a=0,75\text{m}$; $b = 0,5\text{m}$) và mômen uốn lớn nhất theo công thức.

$$M_{\max}^{tt} = \alpha \cdot q \cdot b^2$$

+ α là hệ số phụ thuộc vào tỷ số a/b có $\frac{a}{b} = \frac{0,75}{0,5} = 1,5 \Rightarrow \alpha = 0,07$

$$\Rightarrow M_{\max} = 0,07 \times 4,475 \times 0,5^2 = 0,07 \text{ (T.m)}$$

+Mômen kháng uốn của ván thép

$$W_x = \frac{100.0,5^2}{6} = 4,167 \text{ cm}^3$$

- Kiểm tra điều kiện ổn định của ván thép:

$$\sigma_{\max} = \frac{M_{\max}}{W_x} \leq R_u$$

Trong đó :

+ R_u là cường độ tính toán của thép khi chịu uốn, có : $R_u = 2100 \text{ kg/cm}^2$.

$$\sigma_{\max} = \frac{0,07 \times 10^5}{4,167} = 1676,25 \text{ (Kg/cm}^2\text{)} < R_u.$$

Điều kiện ổn định được thỏa mãn.

- Kiểm tra điều kiện độ võng của ván thép:

$$f = \frac{q_{\max}^{tc} \cdot b^4}{E \cdot \delta^3} \cdot \beta \leq [f] = \frac{l}{400}$$

Trong đó :

+ $q^{tc} = q_1^{tc} + q_2 = 3,75 + 0,25 = 4,0 \text{ (T/m}^2\text{)}$: là áp lực tiêu chuẩn lớn nhất của bê tông tươi.

Xét cho 1m rộng ván thép $\Rightarrow q^{tc} = 4,0 \text{ (T/m)}$

+ β là hệ số phụ thuộc tỷ số a/b có : $\frac{a}{b} = \frac{0,75}{0,55} = 1,5 \Rightarrow \beta = 0,019$

- + $b = 50\text{cm} = 0,5 \text{ m}$
- + $\delta = 0,5 \text{ cm}$ là chiều dày của ván thép.
- + E là mô đun đàn hồi của ván thép; $E = 2,1 \cdot 10^6 \text{ kg/cm}^2$

$$\Rightarrow f = \frac{4 \cdot 10^{-1} \times 50^4}{2,1 \times 10^6 \times 0,5^3} \times 0,019 = 0,095 \text{ (cm)}$$

$$[f] = \frac{l}{400} = \frac{50}{400} = 0,125 \text{ (cm)}$$

có $f = 0,095 < [f] = 0,125\text{cm}$. Vậy độ võng của ván thép được đảm bảo.

d. Kiểm toán khả năng chịu lực của thép sườn:

- Kiểm tra khả năng chịu lực của thanh thép góc chịu lực bất lợi nhất đó là thanh thép sườn đứng với chiều dài nhịp: $l = 1 \text{ (m)}$
- Các thép sườn đứng được xem như dầm liên tục kê trên gối là các thanh chống.
- Chiều dài nhịp tính toán $l_{tt} = 0,9 \text{ m}$
- Các thép sườn đứng chịu tải trọng phân bố đều : $P_{tt} = q_{\max}^{tt} \cdot a$

Với $q_{\max}^{tt} = 4,475 \text{ (T/m}^2\text{)}$

$$\Rightarrow P^{tt} = 4,475 \times 0,75 = 3,36 \text{ (T/m)}$$

- Mômen lớn nhất tại giữa nhịp :

$$M_{\max}^{tt} = \frac{P_{tt} \cdot l^2}{10} = \frac{3,36 \times 1^2}{10} = 0,336 \text{ (T.m)}$$

- Kiểm tra điều kiện cường độ :

$$\sigma_{\max} = \frac{M_{\max}}{W_x} \leq R_u$$

R_u là cường độ tính toán của thép khi chịu uốn : $R_u = 2100 \text{ KG/cm}^2$

- Thép góc $L75 \times 75 \times 8$ có:

- + $F = 11,5 \text{ cm}^2$
- + $J_x = 59,8 \text{ cm}^4$
- + $Z = 2,15 \text{ (cm)}$
- + $W_x = 27,81 \text{ cm}^3$

$$\Rightarrow \sigma_{\max} = \frac{0,336 \times 10^5}{27,81} = 1208,2 \text{ (kg/cm}^2\text{)}$$

Vậy điều kiện cường độ của thép sườn đứng được đảm bảo.

- Kiểm tra độ võng của thép sườn đứng :

$$f = \frac{P^{tc} \cdot l^4}{127 \cdot EJ} \leq [f] = \frac{l}{400}$$

Trong đó :

$$P^{tc} = q_{\max}^{tc} \cdot a$$

$$q_{\max}^{tc} = 3,75 \text{ (T/m}^2\text{)} ; E = 2,1 \times 10^6 \text{ KG/cm}^2 ; J_x = 59,8 \text{ cm}^4$$

$$\Rightarrow P^{tc} = 3,75 \times 0,75 = 2,81 \text{ (T/m)}$$

$$\Rightarrow f = \frac{2,81 \cdot 10 \times 100^4}{127 \times 2,1 \times 10^6 \times 59,8} = 0,018 \text{ (cm)}$$

$$[f] = \frac{100}{400} = 0,25 \text{ (cm)}$$

Vậy điều kiện độ võng được thỏa mãn.

e. Tính toán của khả năng chịu lực thanh chống:

-Để đỡ phần ván khuôn đáy xà mũ ta dùng các thanh thép góc L75×75×8 làm thanh chống.

-Thanh chống chịu lực tập trung P với diện tích chịu F được tính như sau:

$$F' = 2a \cdot b = 2 \times 0,75 \times 0,5 = 0,75 \text{ (m}^2\text{)}$$

-Tính lực tập trung : $P = q_{\max}^{tt} \cdot F' = 4,475 \times 0,75 = 3,36 \text{ (T)}$

-Diện tích chịu lực của thanh thép $F = 11,5 \text{ (cm}^2\text{)}$

- Kiểm tra điều kiện ổn định thanh chống :

$$\sigma_{\max} = \frac{P^{tt}}{\varphi \cdot F} \leq R_0$$

+ φ là hệ số uốn dọc $\varphi = 0,85$.

+ R_0 là cường độ tính toán khi chịu nén dọc trục : $R_0 = 1900 \text{ KG/cm}^2$

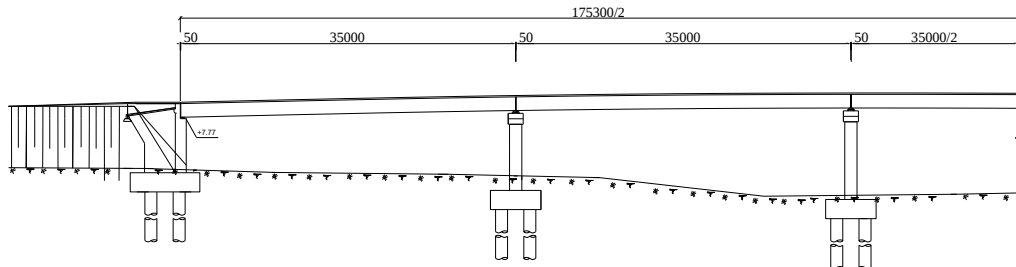
$$\Rightarrow \sigma_{\max} = \frac{3,36 \times 10^3}{0,85 \times 11,5} = 343,73 \text{ (Kg/cm}^2\text{)} < R_0$$

Vậy điều kiện ổn định của thanh chống được đảm bảo.

Sau khi thi công xong trụ ta tiến hành thi công kết cấu nhịp .

CHƯƠNG II : THIẾT KẾ THI CÔNG NHỊP

Cầu gồm 5 nhịp bê tông cốt thép ứng suất trước dầm I, mỗi nhịp dài 36m.



- Sơ đồ cầu gồm 5 nhịp 5x35m
- Chọn tổ hợp giá lao cầu để thi công lao lắp dầm .
- Mặt cắt ngang cầu gồm 5 dầm I chiều cao dầm $H = 1.75\text{m}$, khoảng cách giữa các dầm $S = 2.4\text{m}$

2.1. Giới thiệu

- Kết cấu nhịp là dầm BTCT UST nhịp giản đơn, tiết diện chữ I. Cầu gồm có 5 nhịp giản đơn. Mặt cắt ngang cầu là 5 nhịp chữ T, có chiều dài dầm là 35m. Tình hình địa chất bãi sông tương đối bằng phẳng, tốc độ nước chảy tương đối êm thuận

- Do sông có thông thuyền, mực nước thi công khá sâu nên rất khó thi công bằng phương pháp đà giáo và các phương pháp khác có liên quan đến việc đóng cọc dưới sông. Mặt khác, khối lượng lao lắp dầm tương đối lớn nên phù hợp với kiểu lao lắp dầm dùng lao cầu bằng giá 3 chân (dầm mút thừa)

Đặc điểm khi sử dụng tổ hợp dầm mút thừa :

- + Giàn liên tục 2 nhịp gối lên 3 trụ, chân trụ đầu tiên được gắn trên hệ bánh xe một trục. Chân trụ giữa được đặt trên goòng 3 trục và do động cơ điện điều khiển di chuyển. Chân trụ thứ 3 được gắn xích vào thanh răng để điều chỉnh độ võng khi giàn lao sang nhịp khác
- + Hai dầm ngang mút thừa dùng để vận chuyển phiến dầm dọc theo chiều dọc giàn
- + Hệ thống bánh xe và palăng sang ngang để di chuyển dầm theo phương ngang và hạ dầm xuống gối
- + Đối trọng dùng để ổn định giàn khi kéo giàn sang nhịp khác

+ Hệ thống xe goòng dùng để vận chuyển dầm ra vị trí
- Những ưu điểm nổi bật của thiết bị là cầu lắp được cầu kiện có trọng lượng lớn. Vì vậy nó thường được dùng rộng rãi trong xây dựng cầu. Tuy nhiên nhược điểm của nó là thời gian lao lắp lâu

- Yêu cầu khi sử dụng tổ hợp kiểu mút thừa :

Quá trình lao lắp phải hết sức nhẹ nhàng. Không được nâng tải khi vận chuyển dầm, không được để được dầm bê tông va chạm mạnh

2.2. Công tác chế tạo dầm :

- Các dầm bê tông UST được chế tạo tại nhà máy hoặc xưởng đặt tại công trường, sau đó được vận chuyển ra vị trí công trình khi thi công dầm, sử dụng hệ ván khuôn lắp ghép định hình

- Tạo ứng suất trước trong dầm bằng phương pháp căng sau, dầm được chế tạo trong nhà máy hoặc xưởng chuyên nghiệp, do đó đảm bảo được chất lượng

2. 3. Điều kiện thi công :

- Để tiến hành thi công lao lắp nhịp thì các công việc sau phải được tiến hành hoàn chỉnh.

- Mố, trụ cầu đã được xây dựng xong.

- Dầm đã đúc sẵn ở bãi.

- Cường độ các cấu kiện bê tông đã đạt .

2. 4. Công tác lao lắp dầm

- Nội dung tính toán :

- Tính toán đối trọng ứng vào trường hợp độ hẫng của giàn lớn nhất
- Tính toán các thanh của giàn với trường hợp cầu một đầu dầm ra vị trí giữa của giàn
- Tính toán chọn tời cáp lao kéo để đưa dầm ra vị trí

2. 5. Tính toán đối trọng :

Để đơn giản cho công tác tháo lắp, giàn được cấu tạo từ các thanh vạn năng.

Đặc điểm của giàn là :

Chiều dài giàn : $L = 64 \text{ m}$

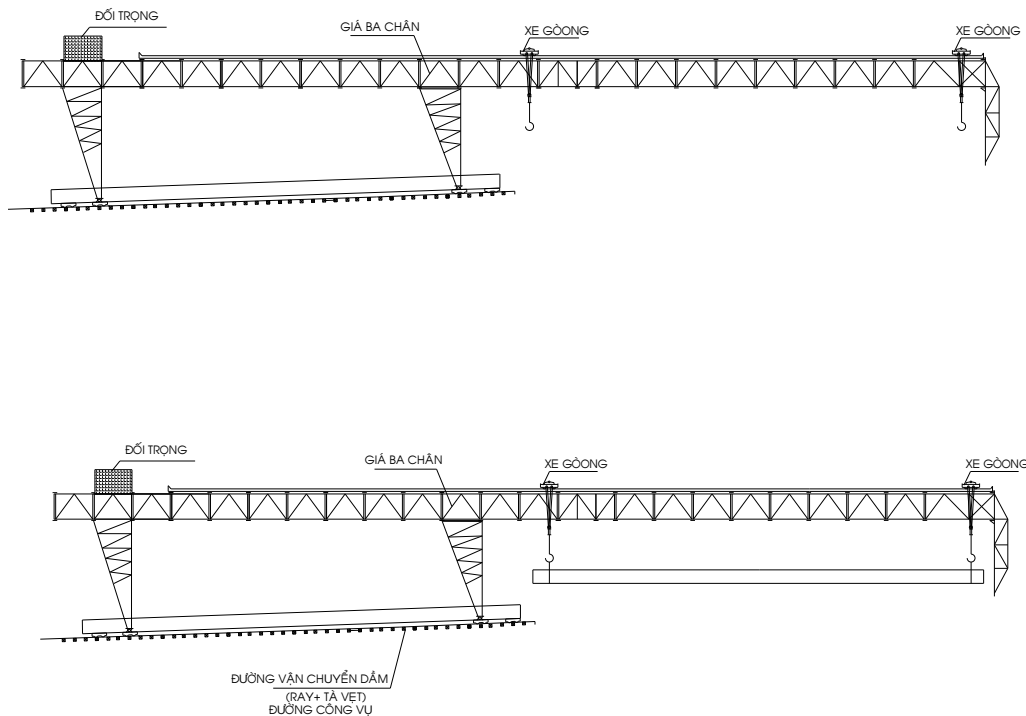
Chiều dài nhịp 1 : $L1 = 24 \text{ m}$

Chiều dài nhịp 2 : $L2 = 40 \text{ m}$

Chiều rộng giàn : $B = 6 \text{ m}$

Chiều cao giàn : $H = 2.5 \text{ m}$

Ta giả thiết trọng lượng của các thiết bị đặt trên giàn trong quá trình lao kéo và trọng lượng bản thân giàn là phân bố đều với giá trị là $q^t = 0.8 \text{ (T/m)}$. Trong quá trình lao kéo dọc giàn ra vị trí ta thấy xuất hiện giá trị bất lợi nhất cho các thanh giàn là vị trí có độ hẫng lớn nhất, khi trụ thứ 3 của giàn chuẩn bị kê lên trụ



$$\text{Mômen chống lật : } M_{cl} = q_{tt} \times \frac{L_1^2}{2} + G \times L_1 = 230,4 + 24G$$

Mômen gây lật :

$$M_{gl} = q_{tt} \times \frac{L_2^2}{2} + 6 \times q_{tt} \times L_2 + W \times f \times F_2 \times \frac{L_2}{2} + W \times f \times F_1 \times \frac{L_1 + 4}{2}$$

Trong đó : $W = 0.025 \text{ (T/ m}^2 \text{)}$

$f = 0.15 \text{ (Hệ số chắn gió của giàn)}$

$F = \text{Diện tích của giàn}$

$$\text{Thay số : } M_{gl} = 0,8 \cdot \frac{40^2}{2} + 6 \cdot 0,8 \cdot 40 + 0,025 \cdot 0,15 \cdot 40 \cdot 6 \cdot \frac{40}{2} + 0,025 \cdot 0,15 \cdot 24 \cdot 6 \cdot \frac{24 + 4}{2} = (\text{T.m})$$

Để tổ hợp làm việc ổn định : $M_{gl} \leq 0.95 M_{cl}$

$$M_{gl} = 875,56 < 0.95 \times (360 + 30 G)$$

$$\rightarrow G \geq 18,72 \text{ T}$$

Vậy chọn đôi trọng có trọng lượng $G = 30 \text{ T}$

2. 6. Tính toán kiểm tra tiết diện cho thanh giàn

- Trường hợp này thì mômen và lực cắt lớn nhất xuất hiện tại vị trí ngàm. Tại vị trí này thì thanh biên trên, biên dưới và thanh xiên xuất hiện nội lực lớn nhất. Ta có thể tính gần đúng là thanh biên trên và biên dưới chịu nội lực do mômen còn thanh xiên chịu nội lực do lực cắt.

$$M_1^{\max} = \frac{q^t \times L_2^2}{2} = 640 \text{ (T.m)}$$

- Nội lực trong thanh biên trên và biên dưới là :

$$N_{\text{nén}} = N_{\text{kéo}} = \frac{M_1^{\max}}{H} = 256 \text{ (T)}$$

Trọng lượng bản thân của thanh

-Chọn tiết diện thanh biên trên và biên dưới là tiết diện được ghép từ 4 thép góc :

L130 x 130 x 12, có $F = 199,04 \text{ cm}^2$. Liên kết thành hộp 280 x 280

$$g_{bt}^t = 1.1 \times 199.04 \times 10^{-4} \times 7,85 = 0,172 \text{ (T/m)}$$

-Mômen xuất hiện trong thanh do trọng lượng bản thân:

$$M_{bt} = \frac{g_{bt}^t \times L^2}{10} = \frac{0,175 \times 3,75^2}{10} = 0,242 \text{ (T)}$$

-Mômen chống uốn của tiết diện

Mômen quán tính của tiết diện

$$J_x = J_y = 23991.2 \text{ cm}^4$$

$$\text{Bán kính quán tính : } r_x = r_y = r_x = r_y = \sqrt{\frac{J}{F}} = 11 \text{ (cm)}$$

Độ mảnh của thanh :

$$\lambda_x = \frac{l_x}{r_x} = \frac{375}{11} = 34,1 < 100$$

$$W_x = \frac{J_x}{\frac{h}{2}} = \frac{23991,2}{14} = 1713,7 \text{ (cm}^3 \text{)}$$

-Kiểm tra bền :

$$\sigma = \frac{N}{F_{gy}} + \frac{M_{bt}}{W_x} = \frac{256 \times 10^3}{199.08 \times 0.8} + \frac{0.242 \times 10^5}{1713.7} = 16218 \text{ (kg/ cm}^2 \text{)}$$

$$\sigma = 16218 < R = 1900 \text{ (kg/ cm}^2 \text{)}$$

→ Thanh biên thỏa mãn yêu cầu về độ bền

- Độ lệch tâm tính toán trong mặt phẳng uốn :

$$E_o = \frac{M_{bt}}{N} \times 100 = \frac{0.242}{256} \times 100 = 0.095 \text{ (cm)}$$

- Bán kính lõi :

$$\rho = \frac{x}{F_{ng}} = \frac{1713.7}{199.04} = 8.6 \text{ (cm)}$$

- Độ lệch tâm tương đối :

$$I = \frac{e_o}{\rho} = \frac{0.095}{8.6} = 0.011$$

- Với $\lambda = 34.1$; $i = 0.011$ tra bảng ta có : $\varphi = 0.854$

Từ đó ta kiểm tra ổn định cho thanh biên chịu nén :

$$\sigma = \frac{N}{\varphi \times F_{ng}} = 1506 \text{ (kg/ cm}^2 \text{)} < R = 1900 \text{ (kg/ cm}^2 \text{)} \rightarrow \text{T/M}$$

Nội lực trong thanh xiên :

- Lực cắt tại tiết diện ngàm :

$$Q = q^t \times l = 0.8 \times 40 = 32 \text{ (T)}$$

- Nội lực trong thanh xiên chịu kéo :

$$\sigma = \frac{N_{xiên}}{F_{xiên}} = \frac{386415}{2 \times 29.76} = 646.2 \text{ (kG/cm}^2 \text{)} < R = 1900 \text{ (kG/cm}^2 \text{)}$$

- Tổ hợp 2 : Khi lao dầm ra giữa nhịp giàn :

$$M_{\max}^2 = M_{\text{giữa nhịp}} = \frac{1}{8} P \times L_2 + \frac{q^t \times L_2^2}{12}$$

Lấy trọng lượng dầm BTCT DƯL có $L = 35 \text{ m}$, $G_{\text{dầm}} = 60 \text{ T}$

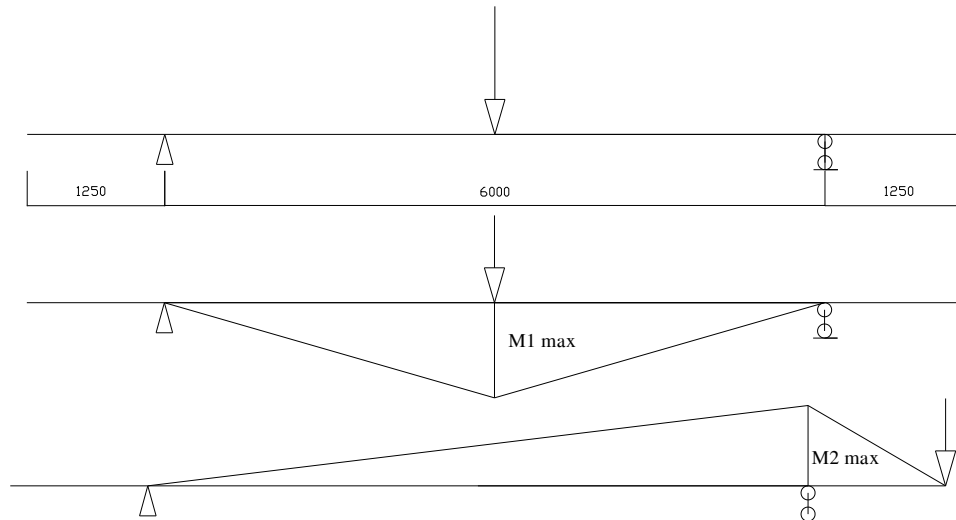
$$\rightarrow p = \frac{1.25 \times 60}{2} = 33 \text{ (T)} \rightarrow M_{\max}^2 = 271.7 \text{ (T.m)} < M_{\max}^1 = 640 \text{ (T.m)}$$

Kết luận : Ta bố trí các thanh cho từng đốt dầm như sau :

Do $M_{\max}^2 = 271.7 \text{ (T.m)} < M_{\max}^1 = 640 \text{ (T.m)}$ nên các thanh ở đốt giàn giữa nhịp thỏa mãn điều kiện bền và ổn định nên ta không cần kiểm tra .

2. 7. Tính toán sơ đồ kiểm tra dầm ngang nút thừa

Sơ đồ tính dầm ngang nút thừa



$$M_{\max}^1 = \frac{PL_1}{4} = \frac{33 \times 6.0}{4} = 49.5 \text{ (T.m)}$$

$$M_{\max}^2 = PL_2 = 33 \times 1.25 = 41.25 \text{ (T.m)}$$

→ Ta sẽ lấy $M_{\max}^1$ để thiết kế tiết diện

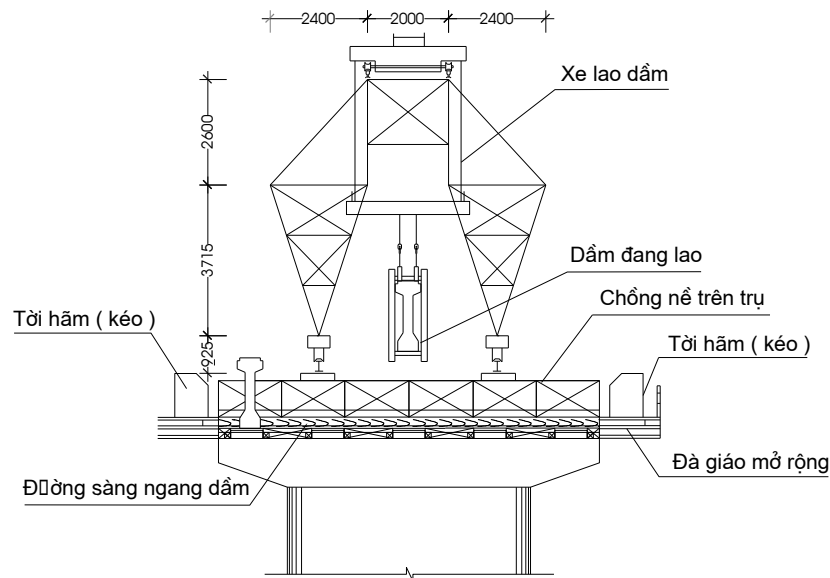
- Dầm ngang được tạo bởi 2 dầm I giống nhau :

$$W_x = \frac{M_{\max}^1}{R} = \frac{49.5 \times 10^5}{1900} = 2605.3 \text{ (cm}^3 \text{)}$$

$$W_x^1 = \frac{x}{2} = 1302.6 \text{ (cm}^3 \text{)}$$

Chọn I 450 có $W_x = 1490 \text{ (cm}^3 \text{)} \rightarrow \text{T/M}$

2.7.1. Tính toán kiểm tra chống lật ngang của tổ hợp mút thừa khi lao dầm biên :



Mômen gây lật : $M_{\text{gây lật}} = G_{\text{dầm}} \times 1.25 + Q_w \times 8.75$

Trong đó : $G_{\text{dầm}} = 60 \text{ T}$

$$Q_w = W \times f \times F = 0.025 \times 0.15 \times (70 \times 2.5) = 0.656$$

Thay số ta có $M_{gl} = 65.74 \text{ (T.m)}$

Mômen chống lật :

$$M_{cl} = G \times 30 = 0.8 \times (30 + 40) \times 3.0 = 168$$

2.7.2. Tính toán lao kéo để đưa dầm ra vị trí :

2.7.2.1. Tính toán lực kéo dọc

- Lực kéo dọc được xác định như sau:

$$T_k^{tt} = \frac{K \times p^{tt} \times f}{2R} \pm P \times \sin \alpha$$

Trong đó :

$\alpha = 0.02 = \sin \alpha$: Độ dốc dọc của dầm

$f = 0.07$: hệ số ma sát lăn

$K = 2$: hệ số kể đến sự làm việc không phẳng của đường ray

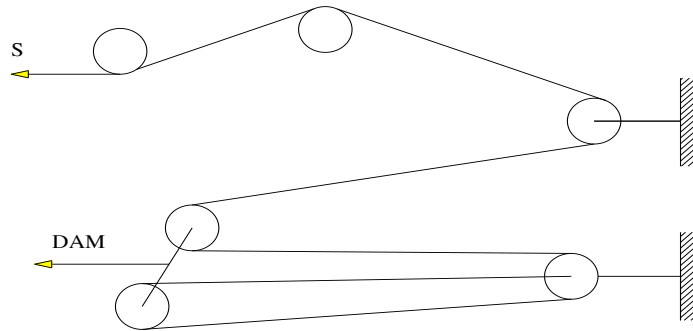
$P^{tt} = 60 \text{ T}$: trọng lượng tính toán của dầm

$R = 15 \text{ cm}$: bán kính xe goòng

Thay số ta được : $T_k^{tt} = 1.11 \text{ T}$

2.7.2.2. Tính tời cáp

Sơ đồ kéo dầm như hình vẽ



-Lực kéo dầm vào hệ puly :

$$T_p = \frac{T_k^{tt} + Q_w}{\cos \alpha}$$

-Trong đó :

$$\cos \alpha = \cos (0.02) \approx 1$$

$$T_k^{tt} = 1.11 \text{ T}$$

Q_w : lực cản gió

$$\rightarrow T_p = 1.776 \text{ T} \cos \alpha = \cos (0.02) \approx 1$$

-Gọi S là lực kéo tác dụng vào tời

$$\text{Với } S = \frac{T_p}{K^{n^o} \sum_{i=1}^n K^{i-1}}$$

-Trong đó :

K : hệ số sử dụng puly = 0.96

n : hệ số đường dây làm việc

n^o : số puly chuyển hướng

Thay số ta được $S = 0.48 \text{ (T)}$

- Điều kiện : $\frac{R \times F}{S} \geq K_o$

Trong đó :

$$R = 1900 \text{ kG/cm}^2$$

$$K_o = 4 : \text{hệ số an toàn}$$

F : diện tích tiết diện cáp

$$\rightarrow F \geq \frac{K_o \times S}{R} = 0.98 \text{ (cm}^2 \text{)}$$

→ chọn tiết diện cáp D14 có diện tích $F = 1.54 \text{ cm}^2$

2.8. Trình tự thi công kết cấu nhịp

- Lắp dựng tổ hợp giá lao nút thừa, lắp dựng hệ thống đường ray của tổ hợp giá lao nút thừa và xe goòng vận chuyển
- Di chuyển tổ hợp giá lao nút thừa đến vị trí trụ T_1
- Đánh dấu tim dầm, sau đó vận chuyển dầm BTCT bằng xe goòng ra vị trí sau mô để thực hiện lao lắp dầm ở nhịp 1
- Vận chuyển dầm đến tổ hợp giá lao nút thừa dùng balăng , kích nâng dầm và kéo về phía trước (vận chuyển dầm theo phương dọc cầu)
- Khi dầm đến vị trí cần lắp đặt dùng hệ thống bánh xe và balăng xích đặt lên 2 dầm ngang của tổ hợp giá lao nút thừa, di chuyển dầm theo phương ngang cầu và đặt vào vị trí gói cả
- Trong quá trình đặt dầm xuống gối cầu phải thường xuyên kiểm tra hệ thống tim tuyến dầm và gối cầu. Công việc lao lắp dầm được thực hiện thứ tự từ ngoài vào trong
- Sau khi lắp xong toàn bộ số dầm trên nhịp 1 tiến hành liên kết tạm chúng với nhau và di chuyển giá lao để lao lắp nhịp tiếp theo. Trình tự thi công lao lắp tiến hành tuần tự như nhịp 1
- Sau khi lao lắp xong toàn bộ cầu thì tiến hành lắp đặt ván khuôn, cốt thép đổ bê tông móng nổi và dầm ngang
- Lắp đặt ván khuôn , cốt thép thi công gờ chắn xe , làm khe co giãn các lớp mặt đường và lan can
- Hoàn thiện cầu